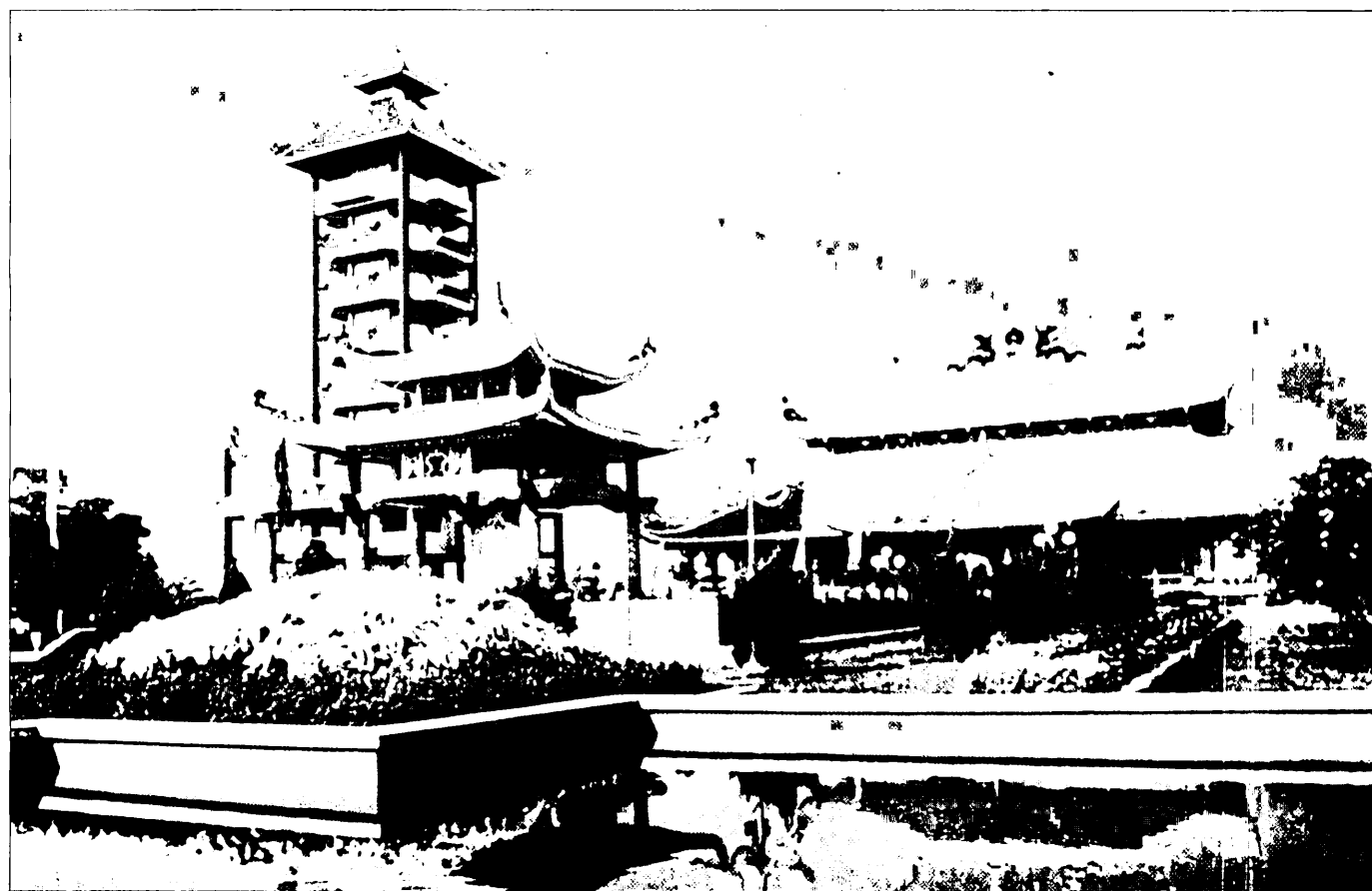


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



4 (305)
(VII-VIII)

1999

*Đo. Vĩnh - Vn. Bésché -
Bổ VHTT.*

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯỜNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại : 8.212569 - 9.717217

4 (305)
(VII - VIII)
1999

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS. PTS. PHẠM XUÂN NAM

GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH

GS. VĂN TẠO

PGS. PTS NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BUI ĐÌNH THANH

PGS. PTS TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PTS. VÕ KIM CƯỜNG

VĂN TẠO

- Trần Huy Liệu với sử học Việt Nam thế kỷ XX. 3

NGUYỄN DANH PHIỆT

- 45 năm Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử". 8

LƯƠNG NINH

- Văn hoá cổ Phù Nam - Văn hoá đồng bằng sông Cửu Long. 23

LÊ CUNG

- Chính sách của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với Phật giáo miền Nam trên lĩnh vực kinh tế - xã hội và văn hoá - giáo dục (Tiếp theo và hết). 31

LƯƠNG THỊ THOA

- Về các cuộc ly khai trong Giáo hội Kitô thời cổ - trung đại. 41

NGUYỄN VĂN KIM

- Vai trò của các Tozama Daimyo trong tiến trình cải cách ở Nhật Bản thế kỷ XIX (Những vấn đề khoa học đang đặt ra) (Tiếp theo và hết). 53

TU LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

- Vương quốc An Nam trong ba thập kỷ đầu thế kỷ XIX (Qua nhận xét của người nước ngoài). 64

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

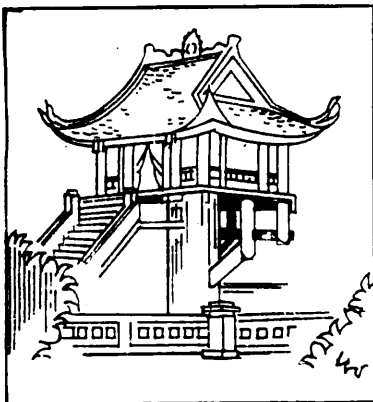
PHAN HUY LÊ

- Về nhân vật Đặng Tiến Đông. 71

GIỚI THIỆU SÁCH

NGUYỄN HỮU TÂM

- "Khảo về các chiến dịch trong Chiến tranh Trung - Pháp". 88



THÔNG TIN

TOÀ SOẠN TẠP CHÍ NCLS

- Phó giáo sư Sử học Bùi Đình Thanh 75 tuổi.

P.V.

- Lễ tưởng niệm Nhà yêu nước - Nhà cách mạng - Nhà Sử học Trần Huy Liệu (1901-1969).

K.C.

- Hội thảo về xây dựng tượng đài Lê Lợi.

K.C.

- Hội thảo khoa học về một số vấn đề lịch sử cổ - trung đại Cao Bằng.

PHƯƠNG CHI

- Lớp tập huấn "Lý luận và thực tiễn biên soạn sách địa chí".

Ảnh bìa 1: *Đền tưởng niệm liệt sĩ Bến Dược
(Củ Chi - Tp. Hồ Chí Minh).*

TRẦN HUY LIỆU VỚI SỬ HỌC VIỆT NAM THẾ KỶ THỨ XX

VĂN TẠO *



(1901-1969)

Nhà sử học Trần Huy Liệu mất ngày 28 tháng 7 năm 1969 đến nay tròn 30 năm. Ra đi ông đã mang theo cả một "Bầu tâm sự" :

Tâm sự với dân với nước ông chưa toại nguyện vì Miền Nam - nơi mà cả tuổi thanh xuân của ông đã phải bươn trải kiếm sống để mở Cường học thư xã và lăn lộn với nghề làm báo "chống thực dân cứu nước"; vì "Miền Nam - là "Máu của máu Việt Nam" là "Thịt của thịt Việt

Nam" mà đến khi ông qua đời vẫn còn chưa được giải phóng để thống nhất đất nước.

Tâm sự với sự nghiệp khoa học là việc bộ Lịch sử Việt Nam mà ông dồn nhiều tâm lực đáng ra phải được hoàn thành đúng với tầm vóc thế kỷ XX và ra đời kịp trong thế kỷ này... cũng chưa được như ý.

Ngày nay sự nghiệp thống nhất đất nước đã được hoàn thành trọn vẹn. Về bộ Lịch sử Việt

* GS. Viện Sử học.

Nam thì những người kế tục sự nghiệp của ông cũng đã tiến được một bước tuy chưa xứng đáng với tầm vóc thời đại và chưa hoàn thành. Dầu sao Trần Huy Liệu cũng có thể tự hào là đã đóng góp hết sức mình vào nền sử học nước nhà ở thế kỷ thứ XX. 30 năm qua những cống hiến của ông cho sử học đang từng bước được làm sáng tỏ.

Trần Huy Liệu ra đời vào năm đầu của thế kỷ XX (1901), khi mà lịch sử dân tộc đang viết nên những trang bi hùng trong chiến đấu chống ngoại xâm. Cuộc đời hoạt động đa năng, đa nghiệp của ông: nhà báo, nhà văn, nhà thơ, nhà cách mạng, nhà sử... thì sử học đã giúp ông trở thành "một trong những nhà sử học tiêu biểu của Việt Nam ở thế kỷ XX".

Ông đi vào sử học Việt Nam với tinh thần "yêu nước, thương nòi", với tấm lòng "tự tôn, tự hào dân tộc" như ông đã bộc lộ trong "Đề án thành lập Ban Sử Địa Văn" gửi lên Trung ương năm 1953. Qua thực tiễn đấu tranh cách mạng ông đã thấy rằng sử học cũng là một vũ khí đấu tranh cách mạng sắc bén. Điều trên đây thể hiện rõ trong hai giai đoạn của cuộc đời "Sự nghiệp" Trần Huy Liệu:

- Giai đoạn thứ nhất: 1927-1948, khi ông dùng sử bút như một vũ khí đấu tranh cách mạng - Giai đoạn "Trần Huy Liệu với Sử học".

- Giai đoạn thứ hai: 1949-1969, khi ông cho ra đời các công trình lịch sử và góp phần tích cực vào việc xây dựng nền sử học nước nhà - Giai đoạn "Trần Huy Liệu - Nhà Sử học".

I. TRẦN HUY LIỆU VỚI SỬ HỌC

Trong lịch sử văn hoá nhân loại, Sử học luôn được coi như một vũ khí đấu tranh để phát triển xã hội. Ở Việt Nam trong đấu tranh chống thực dân giải phóng dân tộc, Sử học đã trở thành một lợi khí sắc bén ngay từ đầu thế kỷ. Các nhà Duy Tân, Đông Du, Đông Kinh nghĩa thực, tiêu biểu là Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Lương Văn Can... đã lấy Sử học làm vũ khí đấu tranh.

Trần Huy Liệu bước vào đường cách mạng đã kế thừa và phát triển kinh nghiệm của những bậc đi trước: "đã đánh bằng bút, đã đánh bằng lưỡi, đã đánh bằng óc..." (câu đối Phan Bội Châu viếng Tăng Bạt Hổ) mà trong các cuộc "đánh" đó đều có "chất thép" của sử học.

Từ năm 1926 đến năm 1929 Trần Huy Liệu có 12 tác phẩm được Cường học thư xã do ông sáng lập xuất bản tại Sài Gòn: **Giương Ái Quốc** (1926), **"Ngồi bút sắt"** (1927), **"Một bầu tâm sự"** (1927), **"Ba người anh kiệt nước Ý"**, **"Khai quốc vĩ nhân: Hoàng Hưng"** (1927), **"Anh hùng cứu nước Nạp Nhĩ Tôn (Nelson)"** (1927), **"Hiến thân cho nước: Louis Kossuth"** (1927), **"Giương hy sinh"** (1928), **"Thần cộng hoà"** (1928), **"Tân Quốc dân"** (1929) và **"Ngục trung ký sự"** (1929)... Trong 12 tác phẩm đó có một số tác phẩm đã lấy các sự kiện lịch sử, nhân vật lịch sử, kinh nghiệm lịch sử để nâng cao tinh thần

yêu nước, cổ vũ tinh thần dũng cảm đấu tranh diệt thù cứu nước của dân ta.

"Một bầu tâm sự" là một công trình tiêu biểu.

Trong "Lời dẫn" tác giả đã nêu rõ mục tiêu của công trình là: "... *Chỉ vì những điều trông thấy mà đau đớn lòng, chứa chất đã lâu năm, đúc lên một bầu tâm sự, như khóc, như than, như oán, như tố, lúc tức giận muốn đập tan cả vũ trụ, cơn thương tâm rưới giọt lệ lã lã cả sơn hà*" (1).

Mở đầu tác phẩm là phần "Tình cảnh quốc dân ta hiện nay" khái quát lịch sử cảnh đời nô lệ và đề xuất yêu cầu làm rõ "Nguyên nhân mất nước".

Chương I "*Nguyên nhân mất nước*" với các mục: "Chính trị làm mất nước ta" "Văn học làm mất nước ta" "Luân lý làm mất nước ta" "Phong tục làm mất nước ta". "Tôn giáo làm mất nước ta"... lấy tình huống lịch sử, nhân vật lịch sử, sự kiện lịch sử của xã hội thực dân phong kiến, chứng minh cho sự thối nát của triều đại phong kiến nhà Nguyễn, nỗi tủi nhục, tăm tối của người dân, sự ngu muội của vua quan không để lọt vào tai những điều trần canh tân đất nước của Phạm Phú Thứ, Nguyễn Trường Tộ... và nhất là việc Nguyễn Ánh đã rước Pháp vào gây nên mảm mất nước...

Chương II: "*Đồng bào ta làm mất nước*". Bằng thực tế lịch sử ông thức tỉnh quốc dân nêu

lên những bài học lịch sử giữ nước từ Trung nữ vương đến Lê Thái tổ..., đưa ra những tội phạm mất nước là : bọn tham quan ô lại, bọn bán nước, bọn đổi nước... để yêu cầu "đồng bào hội xử", kêu gọi mọi người cùng "tìm phương cứu nước".

"Một bầu tâm sự" giống như "Đề tỉnh quốc dân hồn" của phong trào Đông Du hồi đầu thế kỷ, lấy thực tế lịch sử để nâng cao tinh thần yêu nước, cổ vũ phong trào đấu tranh cứu nước.

Ở các tác phẩm khác Trần Huy Liệu cũng lấy gương đấu tranh yêu nước từ lịch sử thế giới như "Ba người anh kiệt nước Ý", "Khai quốc vĩ nhân "Hoàng Hưng" (Trung Quốc), "Anh hùng yêu nước Nạp Nhĩ Tốn "(Nelson)". "Hiến thân cho nước : Louis Kossuth" (Hung ga ri)... để cổ vũ tinh thần đấu tranh yêu nước của nhân dân ta.

Sau 5 năm tù ở Côn Đảo về, các tác phẩm mới của Trần Huy Liệu lại ra đời mang đậm nét sử học hơn, đề cập đến các sự kiện lịch sử nóng hổi như "Còn Lôn ký sự", "Cường Để và Việt Nam Quang phục hội", Hội kín - các phong trào đấu tranh chống Pháp mới xảy ra như: Biểu tình chống thuế ở Trung Kỳ, đầu độc lính Pháp ở Hà Nội, vũ trang đánh Pháp ở Lạng Sơn, Móng Cái...

Riêng "Khởi nghĩa Thái Nguyên" xuất bản dưới cái tên được thực dân chấp nhận là "Loạn Thái Nguyên" (Bảo Ngọc xuất bản, Hà Nội, 1935) là một công trình có giá trị tư liệu

lịch sử quý giá nhằm ghi lại một sự kiện anh hùng bằng bút pháp sử học. Với tư liệu phong phú, bố cục theo thời gian, không gian, với diễn biến lịch sử cụ thể cuốn sách nói lên bản chất yêu nước và anh hùng của cuộc vũ trang khởi nghĩa, tuy thất bại nhưng theo quy luật thì tất yếu sẽ dẫn đến thành công trong những phong trào cách mạng tiếp theo.

Với các công trình tương tự như: "**Nghĩa lộ vượt ngục**": "**Đảng công sản Tàu và chiến tranh cách mạng**" (1946)... tính đến năm 1949 tất cả hơn 20 tác phẩm mang tính chất sử học của Trần Huy Liệu đã ra đời. Tất cả vừa là những công cụ đấu tranh cách mạng vừa là những công trình đầu tay, chuẩn bị để Trần Huy Liệu đi vào "làng Sử".

Như vậy, giai đoạn này (1927-1948) Trần Huy Liệu chưa phải là nhà sử học. Ông cũng như Phan Bội Châu trước đó với "Việt Nam vong quốc sử", và như Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng trong thời kỳ này với "Bản án chế độ thực dân Pháp"... đều lấy sử học làm vũ khí đấu tranh cách mạng.

Trần Huy Liệu chỉ trở thành "Nhà Sử học" kể từ năm 1949 khi "Bản Dự thảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam (1858-1845)" tiền thân của bộ "Lịch sử 80 năm chống Pháp" ra đời (Hội Văn Hóa cứu quốc xuất bản tại Việt Bắc, quyển 1 năm 1949, quyển 11 (1950)...

II. TRẦN HUY LIỆU-NHÀ SỬ HỌC

Trần Huy Liệu trở thành nhà Sử học bắt đầu từ khi xuất bản "**Bản Dự thảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam**" năm 1949 và được khẳng định rõ ràng vào năm 1961 khi tập hạ quyển II bộ "Lịch sử 80 năm chống Pháp" ra đời. "**Lịch sử 80 năm chống Pháp**" là một công trình lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam được giới sử học trong và ngoài nước đánh giá cao. Ngoài ra còn phải kể đến các tác phẩm "**Phong trào cách mạng Việt Nam qua thơ văn**". (NCLS 1959-1961). "**Cách mạng tháng Tám**" (Hà Nội, 1960). "**Lịch sử Thủ đô Hà Nội**" (Hà Nội - 1960), "**Nguyễn Trãi**" (Hà Nội, 1962). "**Hoàng Hoa Thám**" (Hà Nội, 1963)... cùng 137 luận văn đăng trên Tập san Văn Sử Địa và Tạp chí Nghiên

cứu Lịch sử từ 1954 đến 1969, trong đó 2/3 là những công trình nghiên cứu sử học, đề cập đến nhiều vấn đề lịch sử VN từ cổ đại đến hiện đại, đến các vấn đề về lý luận, phương pháp luận sử học và một số bài viết về lịch sử thế giới.

Song song với những cống hiến về nghiên cứu khoa học là công lao xây dựng nên một nền sử học cách mạng Việt Nam ở thế kỷ XX của ông trong ba lãnh vực :

1. Xây dựng nên tổ chức nghiên cứu sử học VN, từ Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa đến Viện Sử học, Hội Sử học VN và cơ quan ngôn luận của Sử học là Tập san Văn Sử Địa rồi Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Tất cả đều do ông giữ trách nhiệm chính cho đến khi qua đời.

2. Chăm lo đào tạo cán bộ sử học. Ông đặc biệt coi trọng việc bồi dưỡng chủ nghĩa yêu nước, tinh thần dân tộc, lý luận Mác - Lênin và phương pháp luận sử học mác xít cho cán bộ ngành Sử.

3. Đưa sử học phục vụ các nhiệm vụ cách mạng với tinh thần khách quan khoa học và có tính chiến đấu.

Những cống hiến kể trên của Trần Huy Liệu cần được đánh giá một cách công phu, kỹ lưỡng trong dịp khác. Nay nhân kỷ niệm lần thứ 30 ngày mất của ông, chúng tôi chỉ xin nói về một phẩm chất cơ bản của ông, một phẩm chất mà bất cứ một nhà khoa học chân chính nào cũng cần phải có : **Tính trung thực.**

Nói đến tính trung thực của nhà khoa học là nói đến tính khách quan trong nhận thức và vận dụng chân lý khoa học vào thực tiễn công tác, nhờ kết hợp được tốt phương pháp lô gích và phương pháp lịch sử. Như chúng ta đã biết, đến thời Trần Huy Liệu thì trong khoa học tự nhiên không còn vấn đề là quả đất tròn hay vuông nữa mà là những khám phá về điện tử, nguyên tử, tin học; trong khoa học xã hội là những vấn đề về dân tộc, giai cấp.

Vấn đề đặt ra cho các nhà khoa học xã hội là phải nêu lên được chân lý lịch sử và góp phần giải quyết đúng đắn vào cuộc đấu tranh cách mạng. Các nhà sử học mác xít lại càng cần phải như thế. Điều đó đã được thể hiện ở Trần Huy Liệu. Sau đây là một vài dẫn chứng :

1. Trong cách mạng phản phong có người chỉ nghĩ một chiều về "ai nuôi ai" và chỉ nghĩ một cách "vơ đũa cả nắm" là đánh đổ giai cấp địa chủ không có phân biệt. Tuy Hồ Chủ tịch và Đảng có đề ra sách lược phân hoá giai cấp địa chủ nhưng trong thực hành sách lược đó có lúc, có nơi không được thực hiện đầy đủ. Qua nghiên cứu lịch sử từ phong trào Văn thân, Cần Vương đến cả những trí thức tư sản, tiểu tư sản yêu nước. Trần Huy Liệu thấy họ đều dính đến giai cấp địa chủ. Nhân dân Việt Nam nồng nàn yêu nước thì địa chủ Việt Nam cũng mang trong mình dòng máu yêu nước của ông cha (trừ một số ít là phản động). Trần Huy Liệu với tư cách là đại biểu Quốc hội luôn thao thức và cảnh giác trước những sai lầm khi đi xem xét việc thực hiện đợt

thí điểm cải cách ruộng đất ở 48 xã thuộc Đại Từ, Đồng Hỷ (Thái Nguyên) tháng 4 năm 1954, ông bồn chồn viết một lá thư gửi Ban chỉ đạo Đoàn Cải cách ruộng đất trung ương. Trong thư, ông vừa nói việc riêng vừa nói về việc nước. Ông nhấn mạnh đến việc thực hiện đúng sách lược phân hoá giai cấp địa chủ của Đảng. Tiếp đó, Ông gửi kiến nghị lên Trung ương và viết bài nghiên cứu về vấn đề này. Trong bài viết, sau khi phân tích một cách khách quan thái độ chính trị của giai cấp phong kiến địa chủ qua các thời kỳ, ông đi đến kết luận: "*Sự thật là có một số đại địa chủ, nhất là địa chủ quan lại, đã quây quần xung quanh bọn phản động Quốc dân đảng ngoài Bắc, Nguyễn Văn Thinh của "Nam Kỳ Quốc" và sau hết là bù nhìn Bảo Đại. Nhưng cũng sự thật không thể phủ nhận được là đại đa số trung tiểu địa chủ, ngay cả một vài đại địa chủ đã đứng trong Mặt trận Liên Việt, dạt vào cuộc toàn dân kháng chiến, theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Chúng ta không đòi hỏi nhiệt tình và công sức của địa chủ ngang với công nông và trí thức, mà chỉ đạt mức độ tối thiểu là không theo giặc phản nước và tham gia kháng chiến trong một phạm vi nào. Đánh rằng trong chính sách đối đãi cũng như quy định thành phần nhân dân, chúng ta có phân biệt giai cấp địa chủ với những nhân sĩ yêu nước. Nhưng những nhân sĩ yêu nước chỉ là con số nhỏ. Địa chủ kháng chiến là con số lớn*" (2).

Nhận thức này của ông được kiến nghị trong sửa sai và đã có tác dụng góp phần chuyển hàng loạt gia đình địa chủ thường thành địa chủ kháng chiến, tạo thêm sự ổn định tình hình sau cải cách ruộng đất.

2. Về việc ký Hiệp định Giơnevơ. Là chiến sĩ kiên cường đấu tranh chống Pháp, Trần Huy Liệu vui mừng trước thắng lợi của kháng chiến chống Pháp. Ông thường nói: "đó là niềm vui sướng nhất của đời ông".

Khi được bàn về việc ký Hiệp định Giơnevơ, với tư cách là uỷ viên Ban Thường trực Quốc hội. Trần Huy Liệu luôn theo dõi tin tức trong nước và quốc tế để suy nghĩ. Thường khi đi họp ở Ban Thường trực Quốc hội về, phải đi bộ vài cây số mới về đến trụ sở Ban Văn Sử Địa ở gần cây đa Tân Trào nên hơi mệt. Một lần bước vào cơ quan, ông mặt đỏ gay có vẻ giận dữ. Anh

em hỏi ông: "hôm nay có gì mà anh giận dữ thế?"

"Tôi không thể đồng ý nhận ký lấy mốc giới tuyến là từ vĩ tuyến 17 trở ra được. Mất bao nhiêu xương máu rồi, sao lại chịu như thế?" (vì theo tin nước ngoài, do tương quan lực lượng lúc đó nghe đâu bọn Pháp có thể chịu ở vĩ tuyến 13...).

Chúng tôi hỏi: "Thế ý kiến của Bác Hồ và Chính phủ?"

Trần Huy Liệu trả lời:

"Vì còn lợi ích chung, lợi ích hoà bình thế giới, lợi ích của Liên Xô, Trung Quốc nữa nên đành phải chịu như thế thôi. Đó là cách giải thích nhưng tôi chưa thông lắm. Tôi đã nói rõ quan điểm của tôi và tôi vẫn bảo lưu ý kiến".

Lúc đó chúng tôi chẳng hiểu được gì nhiều nhưng hết sức khâm phục tính trung thực, dám nói hết những suy nghĩ của mình với Đảng của đồng chí Trần Huy Liệu. Còn về công khai đồng chí vẫn chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng.

3. Về cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp: Vào quý III năm 1959, đồng chí Trần Huy Liệu dự lớp chính huấn về cải tạo xã hội chủ nghĩa của Tuyên huấn Trung ương mở ở Thái Hà áp đề "Nhận thức rõ đường lối cải tạo xã hội chủ nghĩa của Đảng là kế hoạch 3 năm 1958-1960 phải căn bản hoàn thành hợp tác hoá xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc". Sau khi nghe báo cáo, thảo luận, đồng chí Trần Huy Liệu vẫn băn khoăn một điều là: liệu ta có nóng vội, gò ép, vi phạm nguyên tắc dân chủ và tự nguyện không? Vì khi đoàn đại biểu Quốc hội có ông tham gia về thăm các địa phương, ông thấy có nơi lấy việc vào hợp tác xã làm thước đo giá trị của con người. Nếu gia đình nào không vào hợp tác đều bị coi là không tiến bộ và có thể con em họ không được gia nhập Đảng, không được đi học đại học, không được đi học nước ngoài, thậm chí không được tuyển vào cơ quan Nhà nước... Đồng chí nói: "Tôi tán thành xây dựng hợp tác xã nhưng kiểu "gò ép" thế này, đâu công khai hay dưới danh nghĩa nào khác, đều là không phù hợp với

nguyên tắc dân chủ và tự nguyện mà Hồ Chủ tịch và Đảng đã đề ra".

Cuối ngày thu hoạch, tổ yêu cầu Trần Huy Liệu về suy nghĩ xem có thay đổi ý kiến và nhất trí với tổ để tổ báo cáo ban lãnh đạo. Đến buổi sáng hôm sau Trần Huy Liệu vẫn nói: "Tôi vẫn bảo lưu ý kiến của tôi. Trung thực với Đảng, với cách mạng thì cái gì tôi thấy đúng, tôi kiên trì giữ. Phải dám nói sự thật với Đảng". Và đồng chí Trần Huy Liệu đề nghị phản ánh lên ban lãnh đạo chính huấn là ông bảo lưu ý kiến, không đồng tình với việc đánh giá thắng lợi của phong trào hợp tác hoá như đã phổ biến.

Thực tế lịch sử ngày càng chứng minh rõ tính trung thực và những suy nghĩ đúng đắn của Trần Huy Liệu. Trong một buổi nói chuyện ở Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Tạ Quang Bửu lúc đó là Bộ trưởng Bộ Đại học đã ca ngợi đồng chí Trần Huy Liệu và mong muốn có nhiều nhà khoa học trung thực như thế.

Đối với việc xây dựng chủ nghĩa xã hội, ông tin tưởng và cố gắng vươn lên. Nhưng đứng trước tệ nạn xã hội mới nảy sinh, ông thường chỉ trích một cách châm biếm có pha chút hài hước. Ông lên án bọn "cường hào, kỳ mục" mới ở nông thôn, đồng thời cũng chỉ trích bọn người mà ông thường gọi là "budgetivore" (ăn bám vào công quỹ) ở thành thị và cơ quan. Ông luôn luôn băn khoăn là có cái gì đó thiếu nhân bản chưa phải là xã hội chủ nghĩa như ông mong muốn. Có lúc ông lại day dứt một cách thành thực là "Hay ở tôi có cái gì đó là " hạn chế lịch sử "nên chưa theo kịp chăng?"

Còn nhiều điều tương tự nữa nói lên tính trung thực ở ông. Cùng với tinh thần yêu nước nồng nàn, ý chí quyết tâm cách mạng, gương anh dũng bất khuất... tính trung thực trong khoa học, tinh thần say sưa cống hiến trong khoa học trong con người Ông đã toát lên: **Trần Huy Liệu xứng đáng là một nhà sử học tiêu biểu ở Việt Nam thế kỷ XX.**

CHÚ THÍCH

(1) Hồi ký Trần Huy Liệu. KHXH, Hà Nội. 1991 tr. 375.

(2) Tập san Văn Sử Địa, số 25-2-1957, tr. 40-41.

45 NĂM TẠP CHÍ "NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ"

NGUYỄN DANH PHIỆT *

Kể từ số 1 tháng 3-1959 đến số 301 cuối năm 1998, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (NCLS) đã tồn tại liên tục trong 40 năm. Tuy nhiên sẽ không đầy đủ nếu không kể đến tiền thân của nó đã từng hiện diện trong 48 số tạp san Văn Sử Địa (VSD), từ tháng 6- 1954 đến tháng 1.1959. Trong 5 năm hoạt động đó, bộ phận "Sử" không chỉ chiếm một khối lượng lớn, nếu không muốn nói là chủ yếu (1), mà còn đã thực sự khởi đầu, đặt nền móng cho hoạt động của Tạp chí NCLS trong 40 năm tiếp theo. Vì vậy trong thành tựu của Tạp chí NCLS còn phải kể đến hoạt động sử học trong thời kỳ tiền thân của nó, với thời gian tổng cộng gồm 45 năm từ 1954 cho đến 1999.

Trên chặng đường non nửa thế kỷ hoạt động của Tạp chí NCLS cùng tiền thân của nó với nội dung vô cùng phong phú, đa dạng, không dễ gì có thể thu gọn lại trong khuôn khổ một bài Tạp chí. Mặc dù vậy, để đánh dấu quá trình 45 năm hoạt động và trưởng thành của tạp chí NCLS, chúng tôi xin được dừng lại ở những nét lớn, tập trung vào 4 nội dung chính sau đây:

1. Mục đích, phương châm hoạt động.
2. Thành tựu khoa học.
3. Tập hợp và rèn luyện đội ngũ.
4. Một số vấn đề tồn tại.

I. MỤC ĐÍCH, PHƯƠNG CHÂM HOẠT ĐỘNG

Ngay từ đầu, Tạp san VSD đã xác định "Khoa học lịch sử là khoa học nghiên cứu sự phát triển của xã hội" và "Phương hướng mục đích không có gì khác hơn là : Phương hướng mục đích đúng với qui luật phát triển của lịch sử" (2). Với tinh thần này lời phi lộ của Tạp chí NCLS số 1, tháng 3-1959 đã nêu cụ thể mục đích của Tạp chí là nghiên cứu "Những vấn đề lịch sử và những bộ môn khác trong khoa học xã hội thuộc phạm trù lịch sử". Về đối tượng phục vụ, Tạp chí xác định gồm "Các nhà nghiên cứu, các giáo sư, sinh viên, cán bộ chính trị, giáo dục và tuyên huấn trong quân đội và nhân dân; cộng vào đây là những nhà khoa học quốc tế đặc biệt là các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, muốn tìm hiểu về Việt Nam qua các bộ môn khoa học xã hội". Bài báo còn nói rõ phương châm "vận dụng lý luận Mác Lê-nin để soi sáng các vấn đề lịch sử và xã hội", "tài liệu cần phải có kiểm tra cẩn thận với những nguồn gốc rõ ràng, tránh thái độ chủ quan và phiến diện", với "nhiệm vụ phục vụ hiện thời và lâu dài" (3).

Ở Tạp chí NCLS số 2 tháng 4-1959 GS. Nguyễn Khánh Toàn - Phó chủ nhiệm Ủy ban

* PGS. PTS Viện Sử học.

Khoa học Nhà nước xác định: "Ngành sử học phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân" với hai nguyên tắc:

- "Phản ánh thực tế lịch sử khách quan trong sự phát triển biện chứng của nó".

- "Đường lối quần chúng" (4), cụ thể là nghiên cứu lịch sử phải dựa trên sự tích cực tham gia của quần chúng, phải trở thành công cụ đấu tranh của quần chúng, những vấn đề lịch sử phải được phổ biến rộng rãi trong quần chúng.

Tuy nhiên phải đến NCLS số 3 tháng 5-1959, Chủ nhiệm tạp chí, đồng thời là Viện trưởng Viện Sử học, đồng chí Trần Huy Liệu mới vạch ra một cách có hệ thống về mục đích và phương châm của công tác sử học mà Tạp chí NCLS có nhiệm vụ phải thể hiện và phản ánh, đó là:

1. Đứng trên quan điểm chủ nghĩa Mác Lê-nin mà nghiên cứu, biên soạn lịch sử Việt Nam.

2. Phê phán những quan điểm phản duy vật, phản lịch sử trong các tác phẩm, đặc biệt là các tác phẩm cận hiện đại.

3. Đứng trên cương vị công tác sử học để phục vụ cho cuộc đấu tranh thống nhất tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

4. Góp phần xây dựng một nền sử học mới.

5. Đào tạo cán bộ sử học (5).

Mặc dù phát biểu ở những bài khác nhau, tập trung vào 3 số đầu của Tạp chí NCLS, Toà soạn Tạp chí NCLS, Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước, Viện trưởng Viện Sử học đồng thời là chủ nhiệm Tạp chí đều xác định mục đích và phương châm hoạt động của Tạp chí với những điều cốt lõi là : xây dựng một nền sử học mới lấy việc phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân làm mục đích, với phương châm vận dụng lý luận học thuyết Mác Lê-nin trong nghiên cứu, soi sáng các vấn đề lịch sử đặt ra cho những người làm công tác sử học, tuyên truyền phổ biến

lịch sử trong quần chúng, góp phần nâng cao dân trí.

Để thực hiện mục đích và phương châm trên cùng với việc xây dựng một nền sử học mới, Tạp chí NCLS còn phải phê phán những quan điểm sai trái, phản lịch sử từng thể hiện trong các tác phẩm lịch sử đã xuất bản. Nền sử học mới mà Tạp chí NCLS hướng tới lấy việc nghiên cứu, phản ánh lịch sử khách quan trong quá trình vận động phát triển liên tục của lịch sử dân tộc qua các sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử cụ thể. Đó chính là khôi phục và nghiên cứu quá trình phát triển một cách biện chứng của lịch sử dân tộc, góp phần phục vụ sự nghiệp cách mạng trước mắt cũng như lâu dài của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam.

Đó là mục đích, phương châm, đồng thời là lập trường mà Tạp chí NCLS đã kiên trì giữ vững, thể hiện và phản ánh liên tục trong 45 năm qua.

II. THÀNH TỰU KHOA HỌC

Ngay từ khi mới hình thành trong Tập san VSD, bộ phận Sử đã được giới sử học quan tâm đề cập đến những vấn đề rất cơ bản của lịch sử dân tộc. Đó là các vấn đề : hình thành dân tộc; phân kỳ lịch sử; ruộng đất và phong trào nông dân; hình thái kinh tế xã hội bao gồm các vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ, xã hội phong kiến; Đảng và giai cấp công nhân, giai cấp tư sản; truyền thống chống xâm lăng...

Các vấn đề trên được kịp thời nêu ra trong Tập san VSD không chỉ đặt cơ sở cho việc nghiên cứu cơ bản, lâu dài quá trình vận động và phát triển của lịch sử đất nước, mà còn phục vụ những nhiệm vụ cách mạng đang đặt ra trước mắt. Đó là, cải cách ruộng đất, xây dựng nông thôn mới, khôi phục, cải tạo công thương, xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội, đấu tranh thống nhất đất nước...

Về thành tựu khoa học trong buổi đầu này, chủ nhiệm Tập san VSD Trần Huy Liệu đã nhận định: "Bài đăng Tập san còn kém chất lượng, chưa thật vận dụng quan điểm chủ nghĩa Mác và phương pháp khoa học để nghiên cứu soi sáng các vấn đề tìm ra những đặc điểm của xã hội Việt Nam, chưa phê phán nhiều và sâu sắc những tác phẩm lịch sử cận hiện đại. Một số vấn đề có đề ra, nhưng trình độ nghiên cứu của cán bộ còn kém chưa giải quyết dứt khoát" (6). Tuy nhiên một sự thật khá rõ ràng là qua những vấn đề trên, đội ngũ sử học đã tập trung trí tuệ, sử dụng nhiều nguồn tư liệu phong phú, vận dụng phương pháp sử học mácxít leninít để nghiên cứu, và phát biểu nhận định, quan điểm của mình, tạo nên một không khí học thuật sôi nổi, mở đầu cho diễn đàn Tập chí NCLS kế tục.

Ngay từ Tập san VSD số 2, **vấn đề ruộng đất gắn liền với nó là vấn đề nông dân, phong trào nông dân** - một vấn đề bao trùm trong lịch sử quốc gia nông nghiệp - đã được đặt ra. Nghiên cứu đặc điểm và tính chất xã hội Việt Nam từ khởi thủy cho đến thời điểm này còn nhằm phục vụ cho công cuộc CCRĐ, xây dựng nông thôn nông nghiệp mới đang là vấn đề thời sự nóng hổi. Vào lúc này các hình thức sở hữu công xã thời nguyên thủy, hình thức sở hữu ruộng đất của vua chúa, chủ nô gia trưởng, của phong kiến ngoại tộc (thời Bắc thuộc), phong kiến tự chủ (thế kỷ X-thế kỷ XIX), thực dân nửa phong kiến (từ cuối thế kỷ XIX) đã được đề cập đến với tư cách là cơ sở, đồng thời là nguyên nhân cốt lõi của đấu tranh giai cấp trong xã hội Việt Nam từ đầu cho đến trước Cách mạng tháng Tám 1945.

Từ sau năm 1930 vấn đề "ruộng đất cho dân cày" đã được Đảng cộng sản nêu lên, và giải quyết một cách triệt để trong CCRĐ. Tác giả luận văn này cũng thấy "chỉ nêu vấn đề và giải quyết vấn đề trong một phạm vi nhất định. Vấn đề ruộng đất đòi hỏi một công trình nghiên cứu liên tục, lâu dài của một tập thể rộng rãi" (7).

Đúng vậy, kế tục Tập san VSD, trên Tập chí NCLS từ 1959 cho đến nay vấn đề ruộng đất được khá nhiều tác giả đi sâu nghiên cứu, hoặc với tư cách là một chuyên đề độc lập, hoặc gắn với các vấn đề nông dân, làng xã, hình thái kinh tế xã hội. Ngót 150 luận văn xung quanh vấn đề ruộng đất đã xuất hiện trên Tập chí cho đến hết năm 1998 đã nói lên tầm quan trọng của nó và từng thu hút sự quan tâm đúng mức của giới nghiên cứu lịch sử. Trong quá trình nghiên cứu về ruộng đất và nông dân, dường như xu hướng khái quát lúc ban đầu trên Tập san VSD cũng như Tập chí NCLS đã dần dần nhường chỗ cho những luận văn đi sâu vào vấn đề ở từng loại hình sở hữu, giới hạn trong một không gian địa lý và thời gian lịch sử nhất định. Cũng thuộc phạm vi nông thôn, nông nghiệp, các vấn đề khởi nghĩa nông dân, thủy lợi, khai hoang phục hoá mở rộng diện tích canh tác cũng được đề cập đến khá cụ thể và phong phú. Đặc biệt vấn đề phong trào nông dân khởi nghĩa từng là chủ đề thảo luận trên Tập chí NCLS và năm 65-66, các vấn đề nông dân và ruộng đất còn tiếp tục khai thác nhiều cho đến những năm gần đây. Với xu hướng này, vấn đề ruộng đất và nông dân được nhìn nhận sâu sắc hơn cùng với việc khai thác, phát hiện thêm nhiều tư liệu mới.

Liên quan chặt chẽ với vấn đề ruộng đất là vấn đề **chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ phong kiến trong lịch sử Việt Nam**. Nếu như sự tồn tại của chế độ phong kiến hầu như đã được tuyệt đại đa số khẳng định với đặc trưng phong kiến phương Đông thì vấn đề gay gắt còn lại là ở mốc khởi đầu của nó. Tuy cùng dựa trên một nguồn tư liệu khá hạn hẹp và ghi chép muộn màng từ chính sử, bổ sung thêm từ nguồn thư tịch Trung Quốc, các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều kiến giải khác nhau. Đó là các quan điểm cho rằng chế độ phong kiến trong lịch sử Việt Nam được bắt đầu từ thời Triệu Đà (thế kỷ II trước công nguyên): từ khởi nghĩa Hai Bà Trưng (năm 39-43 sau công nguyên), từ thời Lý Bí với nhà nước

Vạn Xuân (năm 544) hay từ thời Đại Việt (thế kỷ XI). Cho dù quan điểm có khác nhau về mốc khởi đầu của chế độ phong kiến nhưng hầu như mọi người đều cho rằng trong hơn một ngàn năm đô hộ của phong kiến phương Bắc, xã hội Việt Nam với kết cấu công xã cổ truyền của nó đã vận động theo hướng vừa bảo tồn vừa tiếp thu hội nhập, từ đó dẫn đến một quá trình "phong kiến hoá" ở một bộ phận nhất định cùng với sự hiện diện của tầng lớp phong kiến đô hộ và phong kiến bản địa. Tuy nhiên cho đến thế kỷ X, trên đại thể công xã nông thôn với sở hữu ruộng đất công xã vẫn tồn tại phổ biến dưới sự quản lý của nhà nước phong kiến quân chủ độc lập tự chủ. Từ đó, đặc biệt từ thế kỷ XI-XII (thời Lý) với sự xuất hiện mạnh mẽ của chế độ sở hữu ruộng đất tư nhân, tiếp đến thời Trần (thế kỷ XIII-XIV) với sở hữu điền trang thái ấp, công xã nông thôn bị thu hẹp dần trước sự lấn át của sở hữu địa chủ phong kiến và sở hữu tiểu nông. Từ thế kỷ XV, công xã nông thôn chỉ tồn tại với tư cách là tàn dư qua hình thức ruộng đất công các loại của làng xã.

Về quá trình phong kiến hoá từ năm 180 trước Công nguyên (thời Triệu Đà) đến thế kỷ X, các tác giả Trần Quốc Vượng và Chu Thiên, trong luận văn tham gia thảo luận về chế độ chiếm hữu nô lệ, đã chia làm 3 giai đoạn như sau:

1) Năm 180 trước Công nguyên - năm 40 sau Công nguyên (Khởi nghĩa Hai Bà Trưng).

2) Năm 40 - năm 544 (Khởi nghĩa Lý Bí).

3) Thế kỷ VI-X.

Từ thế kỷ X trở đi lịch sử bước vào thời kỳ phong kiến độc lập tự chủ (8).

Cũng thuộc về hình thái kinh tế-xã hội, liên quan đến vấn đề ruộng đất - nông dân là vấn đề có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam. Có thể nói đây là vấn đề được thảo luận sôi nổi và "căng thẳng" nhất trên Tạp chí NCLS vào năm 1960, từ số 13 tháng 4 đến số 18 tháng

9. Đứng ra cuộc thảo luận này tiếp tục một việc đã được đặt ra từ Tạp san VSD.

Tạp san VSD số 7 năm 1955 đăng bài "Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam" của Minh Tranh. Tiếp đến 8 luận văn trên VSD các số 11, 15, 16, 18, 19, 24, 25, 27 và 36 của các tác giả Nghiêm Xuân Hoè, Trần Văn Giáp, Tư Huyền, Nguyễn Đồng Chi, Nguyễn Lương Bích... có cùng chủ kiến khẳng định sự hiện diện của chế độ nô lệ gia trưởng trong lịch sử Việt Nam mà thời gian được giới hạn xê dịch từ thời vua Thục với quốc gia Âu Lạc cho cho đến đầu thế kỷ I (Khởi nghĩa Hai Bà Trưng) hoặc thế kỷ VI (Lý Bí với nhà nước Vạn Xuân). Cũng vào thời gian này tác giả Đào Duy Anh trong sách Cổ sử Việt Nam xuất bản năm 1955, trong Tạp san Đại học Sư phạm số 2 tháng 6- 7/1955 chủ trương ở Việt Nam không có chế độ chiếm hữu nô lệ mà chỉ có "tiền nô lệ", nô lệ gia trưởng vào cuối thời Văn Lang - Âu Lạc (cuối công xã nguyên thủy) để rồi chuyển sang chế độ phong kiến với cuộc xâm lược của Triệu Đà. Sự khác biệt trong cách nhìn nhận về chế độ chiếm hữu nô lệ vẫn tồn tại nhưng dường như lắng xuống một thời gian để rồi được bùng lên với luận văn của Văn Tân trong Tạp chí NCLS số 13 tháng 4-1960 mang tựa đề "Vài ý kiến về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam". Trong bài tác giả Văn Tân khẳng định "đúng về mặt lý luận cũng như về mặt tài liệu, chúng ta có căn cứ để chủ trương rằng chế độ chiếm hữu nô lệ tồn tại ở Việt Nam". Tác giả phỏng đoán chế độ chiếm hữu nô lệ xuất hiện vào một thời nào đó trong đời Hồng Bàng, thế kỷ V, thế kỷ IV trước công nguyên, tồn tại qua thời Âu Lạc, kéo dài cho đến hết thời Bắc thuộc và kết thúc vào thời Ngô Quyền (năm 939) mở đầu cho sự ra đời của chế độ phong kiến. Tác giả Văn Tân còn nhận định thêm "chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam mang tính chất phụ quyền, gia trưởng, kiểu gia đình như chế độ chiếm hữu nô lệ ở nhiều nước phương Đông. Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam khác chế độ chiếm hữu nô lệ

ở Hy Lạp cổ đại và La Mã cổ đại về nhiều phương diện" (9).

Ngược lại, cùng quan điểm với Đào Duy Anh, hai tác giả Trần Quốc Vượng và Chu Thiên trong bài "Xã hội Việt Nam có trải qua một thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ hay không?" trong Tạp chí NCLS số 16 tháng 7-1960 đã trả lời là "Không". Hai tác giả này thừa nhận có "sự tồn tại của quan hệ nô lệ trong thời Hùng Vương - An Dương Vương" nhưng quan hệ đó chưa từng giữ vị trí chủ đạo trong sản xuất, "Quan hệ sản xuất cơ bản trong xã hội đương thời vẫn là quan hệ công xã nguyên thủy". Hai tác giả cũng cho rằng "có thể nghĩ rằng trong thời kỳ Hùng Vương - An Dương Vương mới chỉ xuất hiện chế độ nô lệ gia trưởng. Xã hội vẫn nằm trong phạm trù của chế độ công xã nguyên thủy. Theo các tác giả, cùng với sự xâm lược của Triệu Đà với chính sách cai trị của chính quyền phong kiến đô hộ "xã hội Âu Lạc không thể xem là còn thuộc phạm trù của chế độ công xã nguyên thủy nữa, nó đã thuộc vào phạm trù của xã hội có giai cấp và nhà nước. Cũng kể từ đó xã hội Âu Lạc bị lôi cuốn vào một quá trình phong kiến hoá lâu dài và chậm chạp" (10).

Quan điểm cho rằng ở Việt Nam không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ còn được nhiều tác giả ở các trường đại học như Phan Huy Lê, Trương Hữu Quýnh, Hà Văn Tấn, Vương Hoàng Tuyên... ủng hộ. Nội dung của cuộc tọa đàm về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam tổ chức vào ngày 19/4 và 21/5 năm 1960 được công bố tập trung trong Tạp chí NCLS các số 16, 17, 18 tháng 7, 8, 9 năm 1960.

Mặc dù quan điểm trái ngược nhau hoàn toàn : "có" và "không", nhưng cả hai phía đều gặp nhau ở một điểm chung là trong lịch sử Việt Nam có tồn tại quan hệ nô lệ gia trưởng; song điểm khác nhau là quan hệ đó đã có hoặc chưa bao giờ giữ một vị trí chủ đạo trong xã hội và đều thấy cần phải đi sâu thêm. Về cuộc thảo luận này, chủ nhiệm Tạp chí NCLS Trần Huy Liệu

khẳng định nó có tác dụng thúc đẩy mọi người đi sâu thêm một bước về một vấn đề quan trọng của cổ sử, gây một không khí học thuật ngày càng sôi nổi trong giới sử học (11).

Liên quan đến hình thái kinh tế xã hội, vấn đề **Phương thức sản xuất châu Á (PTSXCA)** cũng được đề ra trên Tạp chí NCLS. Vào năm 1963, các số Tạp chí NCLS số 52 (tháng 7), 54 (tháng 9) tác giả Nguyễn Lương Bích đã trực tiếp đề cập đến vấn đề này trong luận văn "Phương thức sản xuất châu Á là gì?". Cùng với việc thông tin về tình hình nghiên cứu PTSXCA trên thế giới, tác giả Nguyễn Lương Bích cũng bày tỏ quan điểm của mình khi cho rằng PTSXCA không phải là một hình thái kinh tế xã hội mà là một đặc điểm của sự tồn tại công xã nguyên thủy trong lịch sử nước ta từ cuối nguyên thủy cho đến hết thời phong kiến. Bằng đi một thời gian dài, trong khi vấn đề này còn được đề cập đến ở các hội nghị khoa học, các Tạp chí bạn, thì Tạp chí NCLS hầu như không đề cập đến. Cho đến gần 20 năm sau, vấn đề PTSXCA lại được nhắc lại vào số 202 tháng 1-2 năm 1982. Tác giả Nguyễn Hồng Phong về lý thuyết khẳng định PTSXCA và cho rằng "thế hệ chúng ta có khả năng chứng minh giả thuyết này và đưa nó lên thành một phạm trù khoa học về các hình thái xã hội" (12). Trong khi đó Trần Quốc Vượng đề cập đến thế kỷ X đã phát biểu quan điểm dứt khoát: "Dân tộc Việt Nam hình thành dưới phương thức sản xuất châu Á", ở thế kỷ X (13). Tuy nhiên ở chuyên san này với 4 luận văn, cũng chủ yếu chỉ dừng lại ở lý thuyết và điểm lại lịch sử vấn đề PTSXCA ở nước ta và trên thế giới (14).

Cùng với vấn đề hình thái kinh tế xã hội, vấn đề **hình thành dân tộc** cũng được đề ra từ rất sớm trên Tạp san VSD. Khởi đầu từ số 5 tháng 2-1955 với bài của Chủ nhiệm Trần Huy Liệu (15). Tiếp đến tháng 12-1955, VSD số 12 tác giả Nguyễn Lương Bích viết bài : "Những tiêu chuẩn để nhận định sự hình thành dân tộc". Trong bài tác giả dựa vào định nghĩa của Stalin

về dân tộc trong sách "Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc" gồm 4 yếu tố : cộng đồng ngôn ngữ, cộng đồng lãnh thổ, cộng đồng sinh hoạt kinh tế và cộng đồng tâm lý thể hiện trong cộng đồng văn hoá để đi đến kết luận: "Trước khi chủ nghĩa tư bản xuất hiện, dân tộc chưa thể hình thành". Tuy nhiên tác giả cũng thừa nhận "Sự hình thành dân tộc ở Việt Nam, ngoài con đường chung của các dân tộc, chắc chắn cũng có những đặc điểm riêng của nó do những điều kiện riêng biệt của xã hội Việt Nam quyết định". Cuộc thảo luận này đã vượt ra ngoài khuôn khổ của Tập san VSD, có sự tham gia trên các diễn đàn khác như Tập san Đại học Sư phạm, Tạp chí Học tập, Tạp chí Dân tộc. Tham gia thảo luận gồm có các tác giả Trần Huy Liệu, Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Nhị, Minh Tranh, Nguyễn Lương Bích, Phan Huy Lê, Trần Quốc Vương, Đặng Nghiêm Vạn... Tuy cùng vận dụng lý luận Mác, Ăngghen, Lênin, định nghĩa của Stalin về vấn đề dân tộc áp dụng vào thực tiễn lịch sử Việt Nam nhưng những người tham gia có nhiều ý kiến khác nhau, có thể sắp xếp :

Tác giả Trần Huy Liệu cho rằng dân tộc Việt Nam hình thành vào thế kỷ XVIII khi các yếu tố về dân tộc đã hội đủ trong lịch sử. Tác giả Minh Tranh gắn với quan điểm của Trần Huy Liệu, lấy sự xuất hiện của nhà Tây Sơn với việc xoá bỏ ranh giới chia cắt đất nước ở sông Gianh làm mốc ghi nhận sự hình thành dân tộc.

- Tác giả Hoàng Xuân Nhị chủ trương gắn vấn đề hình thành dân tộc với sự ra đời của Đảng Cộng sản lãnh đạo cách mạng.

- Khác với các ý kiến trên, Đào Duy Anh căn cứ vào đặc thù của lịch sử, cho rằng dân tộc Việt Nam được hình thành sớm, gắn với sự xuất hiện của thời phong kiến độc lập tự chủ. Tác giả quan niệm đó là một quá trình bắt đầu từ thế kỷ X trải qua các thế kỷ XI-XIV để trưởng thành vào thế kỷ XV.

Cuộc thảo luận này không đi đến một kết luận dứt khoát, dường như lắng xuống để mọi người tiếp tục suy ngẫm. Gần 20 năm sau, tác giả Đặng Nghiêm Vạn trở lại vấn đề này với bài: "Những chặng đường hình thành dân tộc Việt Nam thống nhất". Trong bài tác giả đưa ra một nhận định khá uyển chuyển : "Quá trình hình thành dân tộc Việt Nam là một chặng đường dài biến đổi theo từng thời kỳ lịch sử". Các sự kiện: quốc gia Âu Lạc, khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt... khởi nghĩa Tây Sơn, đánh Pháp, chống Mỹ thắng lợi, thống nhất đất nước đưa đến "một dân tộc Việt Nam xã hội chủ nghĩa thống nhất trọn vẹn nhất mang tính nhân dân đã ra đời" (16).

3 năm sau, tác giả Lương Ninh lại trở lại vấn đề này trong luận văn "Góp vào vấn đề hình thành dân tộc - lý luận và thực tế". Tác giả đã nhận định : "Dân tộc ta bắt đầu hình thành từ thế kỷ XVIII khi dân tộc ta đã có không gian được xác định của mình. Nhưng hoàn toàn không phải mọi sự đến đó mới xuất hiện và xuất hiện một lần là đầy đủ tất cả". Như vậy, một mặt thừa nhận thế kỷ XVIII với sự nghiệp của vua Quang Trung là mốc thời gian bắt đầu, mặt khác tác giả cũng thừa nhận quá trình đó được hình thành trên cơ sở có "nguồn gốc sâu xa từ đầu Công nguyên (khởi nghĩa Hai Bà Trưng) và còn tiếp tục được củng cố và phát triển với sự nghiệp công nghiệp hoá nền kinh tế của đất nước" (17).

Tóm lại tuy không có kết luận, nhưng Tập san VSD, Tạp chí NCLS trong một thời gian dài từng là diễn đàn của giới sử học góp phần vào việc nghiên cứu vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam, nhìn nhận quá trình đó gắn với quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước của nhân dân ta. Mặt khác vấn đề dân tộc còn gắn liền với các hình thái kinh tế xã hội trong lịch sử. Điều đó có nghĩa là ở Việt Nam không phải đợi đến khi có chủ nghĩa tư bản nước ngoài xâm nhập dân tộc Việt Nam mới hình thành mà đã hình thành sớm. Đó là một quá trình từ dân tộc tiền phong kiến

(PTSXCA), dân tộc phong kiến, dân tộc cận đại và dân tộc xã hội chủ nghĩa.

Một vấn đề khoa học có tầm quan trọng khác từng thu hút sự quan tâm của giới sử học một thời, đó là vấn đề **hình thành giai cấp công nhân**. Vấn đề này cũng đã được đề ra từ rất sớm. Trong Tập san VSD số 26 tháng 3-1957, Minh Tranh đã đề cập đến vấn đề này và gắn sự hình thành giai cấp công nhân với sự ra đời của Đảng tiên phong của nó. Tác giả đã đưa ra mối liên quan chặt chẽ giữa vấn đề hình thành giai cấp và vấn đề thành lập Đảng qua nhận định: "phải đợi đến khi những người công nhân Việt Nam đã tập hợp lại thành giai cấp thì Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam mới thành lập được" và "chúng ta cần trở lên từ ngày 6-1-1930 và cả về trước nữa tức là cả quá trình hình thành giai cấp công nhân Việt Nam do đó có yêu cầu thành lập Đảng" (18). Hai năm sau, các tác giả Đảng Việt Thanh, Chương Thâu, Ngô Văn Hoà đã trở lại vấn đề này một cách sâu sắc hơn. Sự khác nhau giữa các tác giả cũng chỉ dừng lại ở điểm trước đại chiến thế giới I, giai cấp công nhân hoặc "đã xuất hiện nhưng chưa hình thành, xét về mặt ý thức giai cấp" "dù là giai cấp tự mình" (19); hoặc "đã hình thành giai cấp độc lập, giai cấp tự nó" (20). Tuy nhiên cả 3 tác giả đều gặp nhau ở điểm từ sau đại chiến thế giới 1914-1918 giai cấp công nhân Việt Nam tiếp tục phát triển về số lượng, chất lượng, và hình thành vào những năm trước khi thành lập Đảng (1930).

Cuộc thảo luận này nổi lên vào các năm 1959-1962, tuy không có kết luận, nhưng dường như chủ trương gắn vấn đề hình thành giai cấp với việc thành lập Đảng được mọi người thừa nhận. Tiếp sau thời gian này, vấn đề giai cấp công nhân, vấn đề Đảng, lãnh tụ, còn được đề cập đến khá nhiều nhằm nghiên cứu sâu hơn về Đảng và giai cấp.

Tóm lại, đề tài giai cấp công nhân, lãnh tụ và Đảng lãnh đạo được đề cập đến từ rất sớm, với một lượng người tham gia khá đông đảo. Tuy

nhìn chung là đi sâu và làm sáng tỏ thêm với những tư liệu mới và nhận định mới hơn, còn vấn đề tranh luận chỉ giới hạn ở "hình thành giai cấp công nhân" với số lượng người tham gia không nhiều.

Một thành tựu nổi bật, góp phần phục vụ trực tiếp cho việc nghiên cứu biên soạn, giảng dạy lịch sử, đó là **vấn đề nhân vật lịch sử** từng được đề cập đến một cách phong phú trên Tạp chí NCLS từ trước cho đến nay. Trong số khá nhiều nhân vật lịch sử từng được sử sách chép hoặc mới phát hiện, ngoài những nhân vật mà cống hiến đã rõ ràng chỉ cần giới thiệu làm sáng tỏ thêm về thân thế sự nghiệp của họ, cũng có một số nhân vật nổi tiếng nhưng có một số điểm còn gây nên cách nhìn nhận khác nhau dẫn đến tranh luận sôi nổi một thời. Đó là các trường hợp Hồ Quý Ly, Nguyễn Trường Tộ vào những năm 1960-1961, Lưu Vĩnh Phúc năm 1992, Phan Bội Châu năm 1962-1963, Phan Thanh Giản năm 1963, Trương Vĩnh Ký năm 1963-1964, Phan Chu Trinh năm 1964-1965...

Người ta có thể hỏi tại sao vấn đề nhân vật lịch sử lại rộ lên vào những năm 1960-1965, gây một ấn tượng khá mạnh mẽ trong giới sử học đương thời cũng như hôm nay? Có thể nghĩ rằng vào những năm sau khi Viện Sử học ra đời (1959), công tác nghiên cứu lịch sử được đẩy mạnh, mở rộng trên mọi lĩnh vực của lịch sử đất nước, từ trung ương cho đến địa phương. Tình hình đó đòi hỏi giới sử học phải cùng nhau đi sâu phát hiện, nhận thức về quá trình vận động, phát triển của lịch sử thể hiện qua các sự kiện, hiện tượng gắn liền với những nhân vật lịch sử lớn nhỏ. Vì vậy nhân vật lịch sử là một vấn đề cơ bản mà tạp chí NCLS đã đề ra sớm và thu hút được sự tham gia của đông đảo trong giới sử học.

Cùng với việc bình luận, làm sáng tỏ công lao cống hiến cùng những hạn chế của nhân vật lịch sử, các tác giả đã viện dẫn và sưu tầm cung cấp thêm nhiều tư liệu mới về nhân vật. Đương nhiên cũng trên nguồn tư liệu đó, nhưng từ

phương pháp tiếp cận, quan niệm khác nhau lại dẫn đến những đánh giá khác nhau, thậm chí trái ngược nhau, như các trường hợp Hồ Quý Ly, Phan Thanh Giản, Lưu Vĩnh Phúc, Trương Vĩnh Ký chẳng hạn. ở Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, tình thần yêu nước thương dân được đánh giá rất cao; điểm khác nhau là đánh giá chủ trương biện pháp đấu tranh giải phóng dân tộc: bạo động dựa vào thế lực bên ngoài kết hợp với lực lượng bên trong (Phan Bội Châu) hoặc chủ trương hoà bình, lợi dụng văn hoá văn minh Âu Tây, nâng cao dân trí, chấn hưng dân khí, đòi dân chủ, dân quyền (Phan Chu Trinh). Có lẽ cũng dễ hiểu, vào thời điểm đó chủ trương vũ trang bạo động của Phan Bội Châu được đa số đánh giá cao hơn chủ trương cải cách hoà bình của Phan Chu Trinh. Cũng trong không khí đó, giới sử học một mặt nhìn nhận, tôn trọng tài năng, tư đức của Phan Thanh Giản, những cống hiến cho văn hoá nước nhà của Trương Vĩnh Ký, mặt khác cũng đặt họ trước yêu cầu của lịch sử để xem xét. Bên cạnh những ý kiến cảm thông trong tình thế khó khăn, bế tắc chung mà thế tất cho Phan Thanh Giản, Trương Vĩnh Ký, cũng có nhiều ý kiến phản bác: tất cả đều phải nhường cho tiêu chí chống giặc giữ nước. Trong tình thế giặc ngoài xâm lược đang từng bước chiếm đất đi đến đặt toàn bộ lãnh thổ dưới ách đô hộ thì mọi hành động nhân nhượng cát đất cho giặc (Phan Thanh Giản) hoặc cộng tác với giặc (Trương Vĩnh Ký) đều không thể bỏ qua. Về Hồ Quý Ly cũng vậy, ông được nhìn nhận như một nhà cải cách, có đầu óc canh tân đất nước trên một số lĩnh vực. Nhưng có ý kiến cho rằng cải cách của Hồ Quý Ly có những điểm không phù hợp, dẫn đến mất lòng dân và là một nguyên nhân khiến cho cuộc kháng chiến chống giặc Minh của ông bị thất bại. Vấn đề Hồ Quý Ly được thảo luận vào các năm 1960-1961. Ba mươi năm sau khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới (từ 1986), Tạp chí NCLS lại đề cập đến Hồ Quý Ly vào các số 6 tháng 11-12 năm 1990 và số 5

tháng 9-10 năm 1992. Chuyên san về Hồ Quý Ly số 5 năm 1992 với 28 luận văn, thực ra là toàn bộ nội dung cuộc hội thảo về Hồ Quý Ly tổ chức ở Thanh Hoá vào các ngày 10-11 tháng 12-1991. Cho đến lúc này, nhằm phục vụ cho sự nghiệp đổi mới đất nước, các cuộc cải cách trong lịch sử, trong đó có trường hợp Hồ Quý Ly được nhìn nhận sâu sắc và toàn diện hơn. Qua 28 luận văn trên người ta thấy xu hướng chung của đa số người nghiên cứu là thừa nhận và trân trọng những mặt tích cực trong cải cách của Hồ Quý Ly cũng như những cống hiến của ông và vương triều Hồ đối với lịch sử, đồng thời cũng nhấn mạnh đến những hạn chế trong cải cách cũng như trong tổ chức chống giặc Minh không thành công của ông:

Một thành tựu khoa học lớn khá nổi bật mà Tạp chí NCLS đã đạt được, có thể nói là khá sâu rộng và thường xuyên, đó là **những hoạt động giữ nước, những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm bảo vệ độc lập của tổ quốc**. Có thể kể từ cuộc chống xâm lược của Triệu Đà vào thế kỷ II trước công nguyên cho đến các cuộc khởi nghĩa chống đô hộ của phong kiến phương Bắc, các cuộc chống xâm lược của Nam Hán, Tống, Nguyên, Minh, Thanh, Xiêm, thực dân Pháp, các cuộc khởi nghĩa thời cận đại, Cách mạng tháng 8, kháng chiến chống Pháp, kháng chiến chống Mỹ và tay sai giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, tất cả đều được đề cập đến trên Tạp chí NCLS. Nhiều số chuyên san dành riêng cho các cuộc chiến thắng chống xâm lăng trong lịch sử. 116 luận văn về phong trào Cần vương, 60 luận văn về phong trào chống Pháp thời cận đại và kháng chiến chống Pháp, 92 luận văn về kháng chiến chống giặc Mỹ và tay sai đã nói lên điều đó. Tất cả đều được đề cập đến trên nhiều mặt, từ bổ sung tư liệu, bối cảnh xã hội, quá trình diễn biến và những bài học lịch sử. Mọi hoạt động của Tạp chí NCLS ở mảng đề tài này đều nhằm giáo dục, cổ vũ, động viên truyền thống yêu nước, đoàn kết chống ngoại xâm của nhân dân ta trong

trường kỳ lịch sử phục vụ cho sự nghiệp kháng chiến chống can thiệp Mỹ và tay sai, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước đang diễn ra trước mắt. Chính vì vậy sẽ không lấy làm lạ trong khoảng thời gian từ đầu 1959 cho đến năm 1975, người đọc dễ dàng nhận thấy mặt hoạt động giữ nước nói chung gần như được đề cập đến một cách đậm đặc trên Tạp chí NCLS. Tuy nhiên trong thời gian này, trên Tạp chí NCLS cũng có những bài viết phục vụ cho công cuộc xây dựng XHCN ở miền Bắc. Từ sau năm 1975, trong tình hình miền Nam được giải phóng, đất nước được thống nhất, công cuộc hoà bình xây dựng tổ quốc theo định hướng xã hội chủ nghĩa được tiến hành trên cả nước thì nội dung của Tạp chí có sự chuyển hướng rõ rệt, dành ưu tiên cho những vấn đề về kinh tế nông nghiệp, đề điều, thuỷ lợi, về công thương nghiệp, về dân số và phát triển về văn hoá giáo dục, kết cấu xã hội, tổ chức bộ máy quản lý hành chính đất nước, làng xã, xây dựng nông thôn... Sự chuyển hướng này không chỉ thể hiện ở trọng tâm nghiên cứu dành nhiều hơn so với trước cho lịch sử xây dựng đất nước mà còn thể hiện ở cách nhìn nhận, đánh giá sự kiện, hiện tượng nhân vật lịch sử từ nhiều góc độ, dẫn đến nhận thức lịch sử dựng nước được toàn diện và sâu sắc hơn.

Một nội dung khác cũng được Tạp chí NCLS quan tâm ngay từ đầu là vấn đề **phương pháp luận sử học**. Đó chính là phương châm "vận dụng lý luận Mác Lê-nin để soi sáng các vấn đề lịch sử và xã hội", "đứng trên quan điểm chủ nghĩa Mác Lê-nin mà nghiên cứu biên soạn lịch sử Việt Nam" như chúng tôi đã trích dẫn ở phần đầu. Có thể nói đây là một vấn đề rất mới đối với sử học nước ta được đặt ra đồng thời với việc xây dựng một nền sử học cách mạng, một nền sử học mới. Vì vậy ngay từ thời Tạp san VSĐ, vấn đề này đã được đề cập đến, nhưng cũng mới dừng lại ở một vài bài khái quát hoặc dịch thuật, giới thiệu từ các nguồn Liên Xô, Trung Quốc như "Lịch sử là gì" (VSĐ số 5), "Duy vật

lịch sử là cơ sở của lý luận khoa học lịch sử" (VSĐ số 6), "Việc Nghiên cứu lịch sử xã hội trở thành khoa học như thế nào?" (VSĐ các số 25,26,27)... Tình hình này còn tồn tại ở Tạp chí NCLS vào những năm đầu của thập kỷ 60. Từ cuối năm 1963, sau hội nghị tổng kết 10 năm công tác sử học, vấn đề vận dụng phương pháp luận mácxít lêninít vào nghiên cứu lịch sử được đẩy mạnh hơn cùng với việc phê phán những quan điểm sai lầm của các sử gia phong kiến, tư sản thực dân và tay sai. Tuy nhiên vào những năm 64-65 chủ yếu vẫn còn là những bài dịch như trước. Phải đến năm 1966 sau hội nghị về phương pháp luận sử học lần thứ nhất vào cuối tháng 6 đầu tháng 7, trên Tạp chí NCLS mới xuất hiện hàng chục luận văn về các vấn đề: đối tượng của sử học, tính đảng, tính khoa học trong nghiên cứu lịch sử, phương pháp lịch sử và phương pháp lô gích, chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan trong công tác sử học của các tác giả Nguyễn Công Bình, Bùi Đình Thanh, Văn Tạo, Hoàng Trung Thực, Trần Quốc Vượng, Đinh Xuân Lâm..., và sau đó vào các năm 1966-1967 bên cạnh những bài dịch. Phải nói đây là dịp vấn đề phương pháp luận được đặt ra một cách có hệ thống trên Tạp chí, được giới nghiên cứu và giảng dạy lịch sử quan tâm, vận dụng có hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng khoa học trong nhiệm vụ xây dựng một nền sử học mới. Liên quan đến vấn đề phương pháp luận sử học, từ sau năm 1986 vấn đề đổi mới trong công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử được đề ra khá tập trung trong NCLS các số 4,5 năm 1991 và số 3 năm 1992.

Tuy nhiên phải thừa nhận một sự thật là vấn đề phương pháp luận có một vị trí rất quan trọng nhưng nó được thể hiện trên Tạp chí còn yếu so với nhiều nội dung khác mà chúng tôi đã đề cập đến bên trên. Nếu như ở các lĩnh vực khác trên Tạp chí NCLS đã xuất hiện nhiều tác giả với số lượng công trình có chất lượng, tập trung, chuyên sâu được nhìn nhận của độc giả thì về

phương pháp luận chưa xuất hiện những chuyên gia xứng đáng với tầm cỡ của vấn đề.

Trong 45 năm hoạt động, trên diễn đàn Tạp chí NCLS bên cạnh tuyệt đại đa số luận văn nghiên cứu về lịch sử Việt Nam, còn có một số luận văn chiếm tỷ lệ không nhiều dành cho việc nghiên cứu lịch sử thế giới. Thông thường mỗi số có một bài, nhưng cũng không thực hiện được liên tục. Về lịch sử thế giới đa số các luận văn đều tập trung ở khu vực Liên Xô cũ, A Phi, Mỹ La tinh và một số nước Đông Âu, chủ yếu ở phong trào cách mạng và đấu tranh giải phóng dân tộc thời cận hiện đại. Từ những năm 90 lại đây lịch sử Nhật Bản được đề cập đến nhiều hơn trên Tạp chí NCLS. Đặc biệt về Cách mạng tháng 10 Nga, vào các dịp kỷ niệm năm chẵn (60,70,80 năm) Tạp chí đều có những chuyên san nghiên cứu sâu về các mặt và ảnh hưởng của Cách mạng tháng 10 đối với Việt Nam. Đó là các số 5 năm 1977, số 3 năm 1987 và số 6 năm 1997. Cũng nhân dịp kỷ niệm 200 năm cách mạng Pháp (1889-1989) Tạp chí dành riêng số 2 năm 1989, gồm 14 luận văn với một nội dung khá phong phú, có sự tham gia của hai tác giả người Pháp: Michel Vovelle và Daniel Hémerly.

Mặc dù chỉ dừng lại ở những nét lớn, nhưng sẽ là thiếu sót nếu như không điểm đến thành tựu của Tạp chí NCLS trong nghiên cứu về xã hội, văn hoá, giáo dục, tôn giáo. Vấn đề này đã được nhiều tác giả đề cập đến khá nhiều từ đầu đến nay, quan xuyên khắp các thời kỳ lịch sử: cổ trung đại, cận hiện đại. Tạp chí NCLS cũng có những bài phê phán một số tác giả Việt Nam và nước ngoài hiểu và viết về Lịch sử Việt Nam còn có những sai lệch.

Nhìn lại chặng đường 45 năm, điểm qua một số nội dung khoa học lớn được đề cập đến, Tạp chí NCLS đã đạt được những thành tựu đáng kể, thực sự góp phần to lớn vào việc xây dựng một nền sử học mới. Kiên trì mục đích và phương châm đề ra từ đầu, Tạp chí NCLS luôn luôn thể hiện tinh thần phục vụ nhiệm vụ cách mạng trước

mắt và lâu dài, đưa công tác sử học hoà nhập vào bước đi của thời đại. Tinh thần này được thể hiện rất rõ qua các chặng lớn: cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, đấu tranh thống nhất đất nước gắn với khôi phục cải tạo và xây dựng cơ sở chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, xây dựng đất nước hoà bình thống nhất, độc lập dân chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa, công cuộc đổi mới với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

III. TẬP HỢP VÀ RÈN LUYỆN ĐỘI NGŨ

Tạp chí NCLS là nơi tập hợp, là diễn đàn của giới sử chuyên nghiệp, không chuyên nghiệp, bao gồm cả nghiên cứu và giảng dạy lịch sử. Bên cạnh tiếng nói của đội ngũ sử học trong nước còn có hàng trăm luận văn của các tác giả người nước ngoài qua bài dịch hoặc trực tiếp cộng tác viết bài cho Tạp chí. Số tác giả người nước ngoài này trước đây chủ yếu là Liên Xô cũ; Trung Quốc một số nước Đông Âu. Từ những năm 90 Tạp chí có sự cộng tác của các nhà sử học Nhật Bản, Hàn Quốc, còn sự hợp tác chặt chẽ với các nhà sử học Pháp thông qua Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp ở Hà Nội.

Với sự hoạt động đều đặn liên tục trong 45 năm qua Tạp chí NCLS thực sự là diễn đàn để giới sử học tham gia nghiên cứu, cùng nhau trao đổi, học tập, tự rèn luyện về nghiệp vụ sử học. Bên cạnh việc trao đổi, trang bị về phương pháp luận, trao đổi quan điểm, nhận thức về những vấn đề lịch sử, Tạp chí NCLS còn cung cấp một khối lượng tư liệu có thể nói là khá phong phú về nhiều lĩnh vực. Khối tư liệu đó trải khắp từ cổ đại đến hiện đại, từ sự kiện đến nhân vật, từ địa phương đến cả nước, và một phần tư liệu về nước ngoài. Nguồn tư liệu này là vốn quý do sự đóng góp công sức của tập thể các tác giả ở trung ương và địa phương trong lao động khoa học 45 năm qua. Nó được nhiều công trình khoa học của cá nhân, tập thể tham khảo, sử dụng, làm cơ sở cho tư duy sử học với nền sử học mới xuất hiện.

Từ những thành tựu trình bày trên, Tạp chí NCLS đã thực sự là người bạn đồng thời là công cụ không thể thiếu đối với người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử và công tác ở các ngành có liên quan đến sử học.

Qua hơn 3300 luận văn (21), trải dài trong non một nửa thế kỷ người ta dễ dàng nhận thấy sự có mặt của nhiều thế hệ tác giả tiếp nối. Trong khi nhiều gương mặt tiêu biểu thuộc thế hệ khai đường mở lối vĩnh viễn ra đi thì một thế hệ tiếp nối trưởng thành từ sau năm 54 xuất hiện với nhiều nhà sử học nổi tiếng, tên tuổi của họ đã trở thành quen thuộc với độc giả. Tiếp theo là những thế hệ sức lực đang độ sung mãn đã trưởng thành hoặc đang trên đường trưởng thành, xuất hiện với số lượng lớn. Tạp chí NCLS đã và đang thực sự là người hỗ trợ đắc lực, đồng thời là nơi rèn luyện của nhiều nghiên cứu sinh trong nước và ngoài nước đang học tập ở bậc trên đại học về lịch sử Việt Nam.

45 năm hoạt động, Tạp chí với gần một ngàn tác giả và trên 3300 luận văn đã thực sự phản ánh sự liên kết, hợp tác chặt chẽ của giới sử học ở khắp mọi miền của đất nước và ở nước ngoài, đặc biệt là ở thủ đô Hà Nội, cố đô Huế, thành phố Hồ Chí Minh, là những trung tâm văn hoá lớn, nơi có nhiều cơ sở nghiên cứu, giảng dạy và đào tạo chuyên ngành sử ở bậc đại học và trên đại học.

Bên cạnh đội ngũ sử học trong nước, từ sau năm 1975, đặc biệt từ 1986 với sự nghiệp đổi mới đất nước, với chính sách mở cửa muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới, mối quan hệ quốc tế của Tạp chí NCLS cũng được mở rộng với các nhà sử học ở các nước phát triển và đang phát triển.

Bất luận trong tình huống nào, chiến tranh cũng như hoà bình, Tạp chí NCLS đã thực sự là nơi tập hợp đội ngũ, tranh thủ được sự nhiệt tình cộng tác của đông đảo người làm công tác sử học. Nhờ đó Tạp chí NCLS có được sự hiện diện liên tục trong làng báo chí 45 năm nay, bao gồm

cả thời kỳ tiền thân của nó, tức Tạp san VSD từ năm 1954. Đó cũng là non một nửa thế kỷ trưởng thành của đội ngũ những người làm công tác sử học ở nước ta.

IV. MỘT SỐ VẤN ĐỀ TỒN TẠI

Nhìn lại chặng đường 45 năm qua, sẽ là thiếu khách quan nếu như chỉ liệt kê, điểm lại những thành tựu hiển nhiên mà tự bản thân 48 số Tạp san VSD và hơn 300 số Tạp chí NCLS đã nói lên đầy đủ. Điều quan trọng và có ý nghĩa tích cực hơn là nhìn nhận những mặt yếu mà Tạp chí đã bộc lộ, cần phải khắc phục để tiếp tục phát triển. Rõ ràng rằng từ một cái nhìn toàn cục ta thấy Tạp chí NCLS còn bộc lộ những điểm yếu và tỏ ra bất cập. Ở đây chúng tôi chỉ nêu lên một số điểm chủ yếu dưới đây.

1. Về mặt lý luận phương pháp luận sử học.

Về điểm này, ngay từ đầu Tạp chí đã xác định rõ ràng và dứt khoát : lấy lý luận Mác Lê-nin làm kim chỉ nam cho hoạt động, trong đó bao hàm việc vận dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của học thuyết Mác Lê-nin trong nghiên cứu lịch sử.

Điều này được thể hiện rõ trong mục đích, phương châm hoạt động của Tạp chí đã dẫn ở phần trên. Phải nói rằng ngay từ những năm 54-60 vấn đề này càng ngày càng tỏ ra cấp thiết; cấp thiết vì một nền sử học mới sử học cách mạng đòi hỏi phải có một phương pháp luận cách mạng. Tuy nhiên, hầu như vấn đề này được đề cập trên Tạp chí không nhiều, tuy có hệ thống, nhưng cũng chỉ mới dừng lại như những chuyên luận mang tính giáo trình cơ bản. Đó là những vấn đề mấu chốt như : Đối tượng của khoa học lịch sử, tính đảng tính khoa học trong công tác nghiên cứu lịch sử, phương pháp lịch sử và phương pháp lô gích, tiêu chuẩn phân kỳ lịch sử; phê phán chủ nghĩa chủ quan, chủ nghĩa khách quan tư sản và ảnh hưởng của nó. Tất cả là trọng tâm của một hội nghị phương pháp luận tổ chức

vào năm 1966. Nội dung này được công bố trên Tạp chí NCLS đã có tác dụng thực sự, cung cấp cho giới sử học một vũ khí sắc bén. Với vũ khí phương pháp luận tiên tiến, giới sử học đã đi sâu nghiên cứu lịch sử, đưa sử học vào cuộc sống, không chỉ dừng lại ở nhận thức lịch sử, mà còn vận dụng những bài học, kinh nghiệm lịch sử, góp phần cải tạo hiện thực qua những nhiệm vụ chính trị trước mắt là điều khá rõ ràng.

Với phương pháp này giới sử học đã vượt xa sử học truyền thống lấy việc ghi chép những sự kiện, hiện tượng có liên quan đến sự tồn tại, hưng vong của các vương triều, của các cá nhân nổi trội. Với sử học truyền thống, lịch sử được quan niệm là lịch sử chính trị của vương triều, các mặt hoạt động kinh tế văn hoá, xã hội... cùng những đóng góp cho tiến trình lịch sử của những người làm nên lịch sử - quần chúng nhân dân - hầu như không phải là đối tượng của sử học truyền thống. Được trang bị phương pháp luận mới, tiến bộ, giới sử học một mặt đánh giá đúng mức vai trò của cá nhân, tác động của vương triều trong quá trình vận động của lịch sử, mặt khác cũng nhìn nhận đó không phải là tất cả, là cơ bản. Điều cơ bản là vị trí, vai trò của quảng đại các tầng lớp nhân dân với những hoạt động trong mọi lĩnh vực của đời sống, là cơ sở kinh tế - xã hội đồng thời là động lực thúc đẩy sự phát triển của lịch sử. Nhận thức này đã thể hiện qua nội dung hơn 3300 luận văn bao trùm mọi mặt của lịch sử đã được công bố.

Tuy nhiên về phương pháp luận, nếu như những vấn đề có tính nguyên lý chung đã được đề cập đến ít nhiều trong Tạp chí thì về phương pháp cụ thể, về kỹ năng kỹ thuật vận dụng trong thực tiễn nghiên cứu lại hầu như thiếu vắng. Mặt khác, nhiệm vụ xây dựng một nền sử học mới trong không khí mở cửa với xu thế mở rộng giao lưu, hội nhập toàn cầu đòi hỏi giới sử học phải được trang bị phương pháp một cách đa dạng, tiếp cận với những phương pháp mới cùng những trào lưu, những trường phái sử học mới đã và

đang xuất hiện trên thế giới. Chỉ có trên cơ sở đó giới sử học mới có thể tiếp thu có chọn lọc, hội nhập có điều kiện được những phương pháp mới, vận dụng có hiệu quả hơn trong việc tiếp cận chân lý lịch sử vì mục tiêu xây dựng một nền sử học tiên tiến, phục vụ cho những nhiệm vụ lịch sử đang đòi hỏi sự đóng góp thiết thực và có hiệu lực nhiều hơn nữa của giới sử học.

Nếu như về mặt lý thuyết, Tạp chí trong hàng chục năm lại đây thiếu vắng những chuyên luận về phương pháp luận khả dĩ cập nhật với thời đại thì trong thực tế qua các luận văn đã công bố ta thấy có không khí mới. Bên cạnh những bài miêu thuật, bình luận lịch sử quen thuộc đã xuất hiện sự vận dụng phương pháp hệ thống, phương pháp định lượng, phương pháp phân loại so sánh, phương pháp cấu trúc, phương pháp liên ngành... và đã đem lại cho sử học một sắc thái mới với những thao tác mới.

Là một bộ môn thuộc khoa học xã hội và nhân văn, sử học gắn bó chặt chẽ, trực tiếp với chính trị và phục vụ nhiệm vụ chính trị một cách sâu sắc. Vấn đề không chỉ là thuyết minh, là bình luận lịch sử quá khứ mà còn là lý giải, phát hiện ra quy luật khách quan vận động khá phức tạp, rút ra những bài học lịch sử, phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng trước mắt cũng như lâu dài. Đó chính là nhiệm vụ chính trị của sử học mà phương pháp luận giữ một vị trí rất quan trọng, nếu không muốn nói là quyết định.

Ở lĩnh vực này, trên Tạp chí NCLS còn vắng bóng những chuyên gia, những cây bút có tầm cỡ. Vấn đề này đã và đang trở thành cấp bách cần khắc phục, bổ sung càng sớm càng tốt. Nên chăng trong khi chờ đợi sự xuất hiện những chuyên gia, Tạp chí NCLS cần tuyển chọn, dịch thuật và giới thiệu những luận văn, công trình về phương pháp luận của đồng nghiệp trên thế giới như đã từng làm vào những năm 50-60.

2. Về không khí học thuật.

Theo dõi 48 số VSD và hơn 300 số NCLS, chúng ta đều biết có một thời vào các năm

50-60-70 đã từng diễn ra một không khí học thuật khá sôi nổi. Đó là các cuộc thảo luận về một số vấn đề lịch sử hấp dẫn như đã giới thiệu ở phần trên.

Từ những năm 80 trở lại đây, không khí học thuật này không thấy trở lại, mặc dù đôi lúc có xuất hiện mờ nhạt trong chuyên mục trao đổi ý kiến, đọc sách, đính chính sử liệu gần như có mặt thường xuyên trên Tạp chí. Phải chăng mọi vấn đề lịch sử đã được giải quyết, không còn gì để thảo luận? Phải chăng người ta ngại ngùng, tránh va chạm trong học thuật mặc dù còn có nhiều điều đáng bàn, còn có nhiều ý kiến khác nhau? Hoặc giả chúng ta thiếu những cây bút có đủ uy tín "cầm trịch", làm "trọng tài" cho các cuộc thảo luận, do đó chỉ có "trình bày", chỉ có "luận" mà không có tranh luận, trao đổi ý kiến.

Ai cũng biết trong công tác khoa học phê bình và tranh luận cũng là một vũ khí lợi hại, đồng thời là biện pháp hữu hiệu để cùng nhau học tập trao đổi kinh nghiệm nhằm mục đích tiếp cận chân lý lịch sử, khám phá phát hiện những Jiều mới mẻ. Tranh luận, phê bình vừa là liều thuốc trị độc, đồng thời là chất kích thích tăng trưởng nhằm xây dựng một nền sử học mới, thúc đẩy sử học phát triển.

Nhìn lại các cuộc thảo luận đã diễn ra trên Tạp chí NCLS, mặc dù chưa có và cũng không thể có tiếng nói cuối cùng nhưng đều đã cắm một cột mốc trong quá trình nhận thức, để giới sử học cùng nhau suy ngẫm, học tập, nhằm tiếp cận với chân lý lịch sử hơn. Ở đây vấn đề "thắng thua" nhường chỗ cho sức thuyết phục của lập luận xác đáng trên cơ sở tư liệu phong phú và chính xác. Tuy nhiên không phải không có lúc, có trường hợp, hình như cuộc tranh luận đã vượt ra ngoài giới hạn của khoa học, mở cửa cho "cái tôi" lên vào làm ảnh hưởng không tốt đến không khí học thuật vốn trong lành, cao quý. Điều này độc giả dễ dàng nhận thấy và Tạp chí NCLS cũng đã sớm điều chỉnh, tìm cách khắc phục.

Các chuyên mục trao đổi ý kiến, đọc sách, đính chính sử liệu của Tạp chí NCLS cũng đã phần nào góp phần thúc đẩy không khí học thuật, nhưng xem ra chưa đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn sử học.

Những bài điểm sách hầu như chỉ mới "giới thiệu" hơn là "điểm"; một số bài "đính chính", "trao đổi ý kiến" tuy có xuất hiện nhưng chưa đủ lấy lại không khí học thuật sôi nổi trên diễn đàn vào những năm 50-60-70. Nên chăng Toà soạn Tạp chí NCLS cần chủ động tạo cơ hội để giới sử học có điều kiện tham gia thảo luận thực sự, đem lại không khí học thuật sinh động cho sử học.

3. Lịch sử thế giới.

Ngay từ đầu, Tạp chí NCLS đã nhận ra sự cần thiết phải tham gia nghiên cứu, giới thiệu lịch sử thế giới, mặc dù nội dung chủ yếu của Tạp chí là lịch sử Việt Nam. Nếu như chuyên mục lịch sử thế giới ở thời kỳ đầu và những năm gần đây được đề cập đến thường xuyên hơn, thì có một thời gian dài vào các năm 70-80 hầu như bị đứt quãng. Ở đây có lẽ bên cạnh nguyên nhân thiếu chủ động của Toà soạn tạp chí còn có nguyên nhân thiếu những cây bút chuyên sâu có nhiệt tình gắn bó với Tạp chí về bài mục lịch sử thế giới. Từ trước, nhìn chung chỉ mới có những luận văn giới thiệu lịch sử chính trị, quân sự các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, tiếp đến các nước Á Phi, Mỹ La-tinh. Gần đây bắt đầu có xu hướng mở ra các nước công nghiệp phát triển với những bài khảo cứu chuyên sâu về các mặt kinh tế, văn hoá, xã hội. Mặc dù vậy, về mặt này Tạp chí NCLS cũng còn tỏ ra bất cập. Trong không khí đổi mới, với đường lối mở cửa, hội nhập, nhằm công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước hiện nay, hơn lúc nào hết, lúc này lịch sử thế giới cần được quan tâm đúng mức với một tỷ lệ thích hợp về số lượng cũng như chất lượng. Điều đó không chỉ là nhiệm vụ của Tạp chí NCLS mà còn là yêu cầu của độc giả.

4. Cuối cùng chúng tôi đề cập đến vấn đề thông tin.

Có thể nói chuyên mục thông tin xuất hiện thường xuyên trên Tạp chí từ trước cho tới nay, vấn đề tồn tại là ở nội dung thông tin. Bên cạnh thông tin hoạt động sử học trong nước qua các cuộc hội thảo khoa học, các tổ chức kỷ niệm danh nhân, sự kiện lịch sử ở trung ương và địa phương, còn có một nội dung quan trọng hơn nhưng hầu như còn yếu. Đó là những thông tin về thành tựu mới qua các công trình, các chuyên luận, các phát hiện mới của giới sử học. Cùng với thông tin về sử học trong nước còn có hoạt động sử học quốc tế. Về điểm này phải nói rằng vào những năm 50-60-70 Tạp chí NCLS thực hiện tốt hơn, tuy nhiên cũng chỉ mới dừng lại ở hoạt động và thành tựu sử học ở các nước XHCN. Điều này có lý do của nó. Vào khoảng thời gian đất nước ta có chiến tranh chống Pháp, chống Mỹ, việc giao lưu trao đổi khoa học quốc tế của ta chưa có điều kiện mở rộng, theo đó nguồn thông tin và tài liệu trao đổi còn hiếm. Nhưng từ khi hoà bình thống nhất được khôi phục, đất nước bước vào thời mở cửa, việc giao lưu, tiếp xúc, trao đổi, hợp tác quốc tế được mở rộng theo xu hướng hội nhập, làm bạn với các nước trên thế giới. Ấy vậy mà hầu như những hoạt động cùng thành tựu mới của các trường phái, trào lưu sử học trên thế giới xuất hiện khá phong phú và đa dạng chưa được thông tin trên Tạp chí. Chưa nói đến hoạt động sử học ở các nước châu Mỹ, châu Âu, mà ngay ở châu Á, trong đó Trung Quốc là một nước có truyền thống sử học lâu đời, có nhiều tổ chức và trung tâm hoạt động khá mạnh trong hệ thống các viện nghiên cứu, các trường đại học từ trung ương đến địa phương cũng hầu như rất ít được thông tin trên Tạp chí. Đây là một thiếu sót lớn, đặc biệt trong thời đại "bùng nổ" của thông tin. Nạn "đói thông tin" hẳn sẽ là một hạn chế lớn đối với mọi lĩnh vực, đặc biệt đối với những hoạt động khoa học công

nghệ, trong đó có sử học mà Tạp chí NCLS là một đơn vị của khối "thông tin đại chúng".

Nhận thức được những tồn tại trên không khó. Cái khó là khắc phục, tạo điều kiện cho Tạp chí NCLS nâng cao chất lượng khoa học và phục vụ bạn đọc tốt hơn nữa. Tất nhiên những tồn tại trên có nhiều nguyên nhân. Mặc dù vậy với cố gắng và nhiệt tình vì sự nghiệp sử học của đồng đảo cộng tác viên, với sự chủ động của Tạp chí NCLS, hy vọng những tồn tại trên sẽ từng bước được khắc phục.

* *
*

45 năm hoạt động liên tục, cho dù còn có những mặt hạn chế, thiếu sót, nhưng đóng góp lớn lao của Tạp chí NCLS đối với nền sử học của nước nhà là điều cần khẳng định. Tạp chí NCLS đã thực sự là diễn đàn, là nơi gặp gỡ giao lưu của giới sử học trong nước. Với những đóng góp trên lĩnh vực sử học của mình, Tạp chí còn là cầu nối giữa chuyên ngành lịch sử với các chuyên ngành khoa học xã hội nhân văn khác. 48 số Tạp san VSD và trên trên 300 số Tạp chí NCLS đã đem sử học đến với mọi địa chỉ cần thiết, có nhu cầu tìm hiểu và yêu thích lịch sử. Cùng với việc phổ biến rộng rãi trong nước, Tạp chí NCLS còn đến với nhiều đồng nghiệp quốc tế, có mặt ở hầu khắp các thư viện lớn trên thế giới.

Với trên 3300 luận văn được trải rộng trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, quân sự, văn hoá - xã hội từ cổ đại đến hiện đại, Tạp chí NCLS đã cung cấp cho bạn đọc một khối lượng tư liệu khá phong phú cùng những phân tích, nhận định khoa học có giá trị tham khảo cao, phục vụ đắc lực cho việc tuyên truyền và phổ biến lịch sử, nghiên cứu, biên soạn thông sử, lịch sử chuyên ngành, lịch sử địa phương, cũng như soạn thảo giáo trình ở các bậc giáo dục từ phổ thông đến đại học.

Trong 45 năm hoạt động, Tạp chí NCLS luôn luôn có ý thức gắn bó chặt chẽ giữa nhiệm

vụ chuyên môn với nhiệm vụ chính trị, đưa sử học vào cuộc sống hiện thực sôi động với những biến chuyển không ngừng. Đó chính là hơi thở của thời đại, là quá trình vận động và phát triển của xã hội mà Tạp chí NCLS đã hoà nhập và phát huy tác dụng.

Trong hành trang chuẩn bị bước vào thế kỷ XXI, với một tài sản khoa học lớn lao và kinh nghiệm phong phú, Tạp chí NCLS sẽ có những bước phát triển mới với nhiều thành tựu mới, đáp ứng nguyện vọng của độc giả, xứng đáng là diễn đàn tin cậy của giới sử học, đem sử học phục vụ công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước.

CHÚ THÍCH

- (1) Trong 48 số Tạp san Văn Sử Địa, chỉ kể luận văn nghiên cứu gồm 336 bài, trong đó Sử chiếm 182, Văn chiếm 130, và Địa chiếm 24.
- (2) Ban Nghiên cứu Sử Địa Văn "*Khoa học lịch sử và công tác cách mạng*" - Tạp san Văn Sử Địa số 1 - tháng 6-1954.
- (3) Những đoạn đặt trong ngoặc kép đều trích dẫn từ bài "*Cùng bạn đọc thân mến*" của Tạp chí NCLS số 1, tháng 3-1959.
- (4) Nguyễn Khánh Toàn - "*Ngành sử học phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân*". NCLS số 2 tháng 4/1959.
- (5) Trần Huy Liệu - "*Mấy ý kiến về công tác sử học của chúng ta*". NCLS số 3 tháng 5-1959.
- (6) Trần Huy Liệu - "*Tổng kết công tác của Ban NCVSĐ từ thành lập đến nay*" - Văn Sử Địa số 48 tháng 1/1959.
- (7) Minh tranh - "*Vấn đề ruộng đất trong lịch sử Việt Nam*". Văn Sử Địa số 2-1954..
- (8) Trần Quốc Vượng - Chu Thiên - "*Xã hội Việt Nam có trải qua một thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ hay không?*" NCLS số 16, tháng 7- 1960.
- (9) Văn Tân - "*Vài ý kiến về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam*", NCLS số 13, tháng 4-1960.
- (10) Trần Quốc Vượng - Chu Thiên, bài đã dẫn, NCLS số 16 tháng 7-1960.
- (11) Trần Huy Liệu - "*Mấy điểm rút ra từ cuộc tọa đàm vừa rồi*". NCLS số 16 tháng 7/1960.
- (12) Nguyễn Hồng Phong - "*Về phương thức sản xuất châu Á - lý thuyết và thực tiễn*". NCLS số 202, tháng 1-2/1982.
- (13) Trần Quốc Vượng - "*Một cái nhìn tổng quát về thế kỷ X với văn minh thế giới và Việt Nam*". NCLS số 202 tháng 1-2/1982.
- (14) Ngoài hai luận văn trên, NCLS số 202 còn có bài "*Quá trình nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á ở Việt Nam*" của Nguyễn Danh Phiệt và "*Giới học giả mácxít thế giới và vấn đề PT SXCA*" của Lê Kim Ngân.
- (15) Trần Huy Liệu "*Dân tộc Việt Nam thành hình từ bao giờ?*" VSD số 5-1955.
- (16) Đặng Nghiêm Vạn - bài đã dẫn. NCLS số 179 tháng 2/1978.
- (17) Lương Ninh - Bài đã dẫn. NCLS số 5 tháng 9-10 năm 1981.
- (18) Minh Tranh - Bài đã dẫn. VSD, số 26 tháng 3-1957.
- (19) Đặng Việt Thanh - "*Giai cấp công nhân hình thành từ bao giờ*". Số 6 và số 7 năm 1959.
Ngô Văn Hoà - "*Có phải giai cấp công nhân Việt Nam đã hình thành giai cấp "tự mình" từ trước cuộc đại chiến lần thứ nhất không?*" NCLS, số 5 và 6-1962.
- (20) Chương Thâu - "*Quá trình hình thành của giai cấp công nhân Việt Nam*". NCLS - số 13 năm 1960.
- (21) Tham khảo "*Tổng mục lục Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*". Viện Sử học xuất bản năm 1995.

VĂN HOÁ CỔ PHÙ NAM - VĂN HOÁ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

LUONG NINH *

Trên vùng ven biển các tỉnh An Giang, Kiên Giang ngày nay, đã phát hiện được những di vật rất xa xưa, như chiếc rìu đá, chiếc bàn nghiền bằng đá, chiếc lục lạc đồng, đôi hoa tai bằng đá, chuỗi vòng hạt thuỷ tinh, mã não, mảnh sắt rỉ và những đồ gốm phản ánh nghề chài lưới và di chuyển ven biển như chài lưới, bếp lò, ấm và chai gốm...

Cư dân cổ đồng bằng sông Cửu Long, trực tiếp là cư dân cổ trên miền Tây sông Hậu đã phát triển liên tục từ thời đại đá sang đồng, rồi sang sơ kỳ đồ sắt và đang đứng trước ngưỡng cửa của việc thành lập Nhà nước.

I. LỊCH SỬ

Một số nhà nghiên cứu cho rằng, việc lập nước ở đây còn có sự tham gia của người Ấn Độ và văn hoá Ấn Độ. Vai trò của văn hoá Ấn Độ dù có quan trọng đến đâu cũng chỉ là sự tiếp thêm sức vào sự phát triển tự thân đã đi gần tới.

Sự kết hợp giữa dân bản địa miền Tây sông Hậu với người Ấn Độ và văn hoá Ấn Độ ở thời lập nước được kể lại trong *Lương thư* (bộ sử nhà Lương) và sau cũng được xác nhận trong bia Mĩ Sơn. Chuyện kể về một cư sĩ Ấn Độ tên là Hồn Điền, bi ký gọi là Kaundinya, đi thuyền đến bờ biển Phù Nam, gặp nữ hoàng bản địa thì kết hôn

với nhau, sinh con cháu nhiều đời kế tiếp. Nước Phù Nam hình thành từ đó, từ khoảng thế kỷ I.

Việc lập nước đối với vùng dân cư ven biển, sống trên kênh lạch chằng chịt, đã không biểu hiện bằng sự xuất hiện những thành quách, lâu đài, mà bằng sự ra đời của những thành thị buôn bán trên bờ biển. Các nhà khảo cổ đã phát hiện 3 thành thị: Bà Thê (Óc Eo) xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn (An Giang) hay cũng có thể chính là Na Phạt Na - Naravaranagara. Nền Chùa ở Rạch Giá (Kiên Giang), còn có tên gọi là Ta Keo, là Tiền cảng hay cũng có thể là Thành phố biển (*Samudrapura*) và Nền Vua ở huyện Hồng Dân (Cà Mau), còn có tên gọi là Trăm Phố (Thnal Moroy) hay cũng có thể là *Adityapura* (Thành phố Mặt Trời) ?

Khác các thành thị ở hạ lưu Chao Praya, là các thành thị phát triển muộn hơn một chút, xây dựng trên các thềm đất cao, khô, nhất là Uthong, Lopburi, các thành thị Phù Nam ở miền Tây sông Hậu xây dựng trên vùng đất và cả địa bàn dân cư của nó sống, nằm trên bờ kênh và ngập nước 5-6 tháng hằng năm.

Cả 3 thành phố này có mặt bằng rộng mỗi chiều khoảng 1000m.

Trên những mặt bằng này, rải rác có những thềm đất hơi cao, "giồng", đã phát hiện được những nền móng kiến trúc, như ở Giồng Trôm,

* GS. Trung tâm KHXH & NVQG.

nền gạch, rộng 24m x 15m, bên trong lại xây chia thành ô, có 26 ô, kích thước 4x2m hay 1,50x0,80m, lại có nền kiến trúc như ở nền Chùa rộng 15x50m, mà khối lượng đá dùng có thể lên tới 650m³ (1), hoặc như ở Trăm Phố tức Nền Vua mà L.Malleret gọi là Đá Nổi, cũng phát hiện được một nền móng đất chèn đá dày 3-4m rộng 20x30m(2), Còn nhiều nền móng nằm rải rác đây đó, mà do tình trạng bị sụt lở, bị đất cát vùi lấp mà ngày nay chỉ thấy từng phần nhỏ, chưa có điều kiện khai quật. Trong các dấu vết kiến trúc, ngày nay còn lại trên mặt đất vườn Giồng Cát, lộ ra vào mùa khô 2 phiến đá granit lớn, phiến lớn gần vuông: 3,50m x 3m, phiến nhỏ vuông 1,90m x 1,90m, cả 2 đều có ngàm mộng dài 12cm, rộng 10cm dày 5cm, có nghĩa là chúng còn được bắt liền với những phiến đá khác. Hiện nay chỉ mới có thể đoán định đây là dấu tích của những kiến trúc khá lớn nằm sát trên bờ kênh và trên đất thường bị ngập nước mấy tháng trong năm. Rất có thể đây là những dấu tích của kiến trúc đền tháp, gắn liền với tôn giáo của cư dân và điều đó cũng cho thấy trình độ văn hoá cũng như qui mô không nhỏ của của các thành thị cổ. Cả 3 thành thị này cách nhau khoảng 15-20km, liên lạc với nhau bằng thuyền đi trên kênh. Cả 3 đi ra đến biển khoảng 2-10km và cũng nối với con kênh Bà Thê - Châu Đốc thẳng tắp, dài 100km, nối với thềm đất cao phía bắc, nơi có các đền chùa miếu mạo và từ Châu Đốc có 5 con kênh ngắn nối với khu đền cổ Ăng co Borây. Đây chính là kinh đô của nước Phù Nam - *Vyadhapura*. *Thành phố người đi săn* - nơi còn tìm được những mảnh gốm và di vật Ốc Eo, nơi có toà thành bao quanh mỗi chiều hơn 1km. Kênh Bà Thê - Châu Đốc là trục sinh hoạt của dân cư cổ ở miền Tây sông Hậu, cho nên con kênh này cùng với các kênh nối 3 thành thị với nhau hẳn là các phố của thành thị, mà ở đó người ta lập chợ trên sông và phố trên kênh, mà trung tâm thành thị thực tế là trung tâm tôn giáo, văn hoá, chính trị. Những dãy cột nhà sàn đã được phát hiện khá phong phú ở An Giang, Kiên Giang, Cà Mau và nhiều nơi khác, từ những cuộc khai quật của L.Malleret cho đến những cuộc khai quật

trong những năm gần đây, những đồ dùng bằng gỗ, bằng gốm phản ánh cuộc sống phổ biến trên thuyền, cho thấy điều đó. Năm 1995, ở huyện Hồng Dân - Cà Mau, đã phát hiện một chiếc thuyền dạt vào cửa kênh ven biển, trong đó 2 bộ hài cốt của một người lớn và một thiếu niên, cùng một số đồ dùng mang theo như vò, ấm v.v... có niên đại thế kỷ IV (niên đại C14 lấy mẫu từ gốm).

Những hiện vật mà khảo cổ học phát hiện dưới mặt đất lại còn phong phú, lý thú hơn. Năm 1944 nhà khảo cổ học người Pháp L.Malleret đã khai quật di chỉ Ốc Eo và khảo sát cụm di tích thành thị cổ xung quanh Ốc Eo, đã phát hiện nhiều hiện vật đồng sắt, thiếc, nói lên nghề luyện kim bản địa, cùng với khá nhiều hiện vật có nguồn gốc nước ngoài của những nước khác nhau: 1 chiếc gương đồng có 2 chữ Hán của thời Hậu Hán (25-220), 1 giầy chuyên mặt ngọc khắc chữ (?), 2 huy chương vàng Roma thời Antoninus (138-161) và thời Marc Aurele (161-180), 36 mảnh đồng thiếc, vàng (trong đó có 16 viên ngọc) khắc chữ Brahmi và Sanskrit Ấn Độ, cùng với số nữ trang bằng vàng cộng 1311 món, nặng 1120 gr và 10.000 hạt ngọc.

Các cuộc khai quật khảo cổ học trong 20 năm trở lại đây (1975- 1995) đã nâng số hiện vật quý này lên gấp đôi.

Trong số các hiện vật nói lên sự phát triển thương mại có những đồng tiền được các học giả nước ngoài gọi là *tiền Phù Nam*.

L. Malleret đã tìm được 13 đồng tiền bằng bạc, ở ngay Ốc Eo (An Giang). Về sau, các nhà khảo cổ Việt Nam tiếp tục phát hiện từ trong hố khai quật, 3 đồng ở Kiên Giang, 2 đồng ở Vĩnh Long, 4 đồng ở Long An bằng chì thiếc. Ở hạ lưu sông Mê Nam các nhà khảo cổ Thái Lan phát hiện trong tầng văn hoá, một chiếc bình hương bằng đất nung, đựng đầy 35 đồng tiền bạc, có đúc nổi hình con ốc tù và (tượng trưng Visnu), hình tia mặt trời, lâu đài, bông sen v.v... Ở Kiên Giang còn có mảnh 1/4, 1/8 đồng tiền, đều có nét của tiền Phù Nam.

Dù còn có những ý kiến tranh luận về hình nổi và ý nghĩa thì những đồng tiền và mảnh tiền Phù Nam vào những thế kỷ V-VII đã cho thấy rõ quan hệ buôn bán rộng rãi như thế nào bên trong và bên ngoài của vương quốc Phù Nam.

Không phải chỉ có 3 thành thị ở miền Tây sông Hậu, mà chắc rằng còn có một số thành thị khác trên bờ sông Hậu, sông Tiền và những nơi khác mà thời gian gần đây khảo cổ học đã phát hiện đôi chút dấu vết của những thành thị này.

Có phải đó là điều mà *Lương thư* nói tới, có 7 thành thị mà các con của Nữ hoàng Liễu Diệp được giao cai quản và cháu lại tiếp tục chinh phục nhằm duy trì quyền của dòng tộc với các thành thị đã được lập nên? *Lương thư* kể tên hơn 10 đời vua, đến đời vua thứ 5, Phạm Sư Man ở ngôi khoảng năm 225-230, nước đã mạnh, vua Phù Nam đem quân chinh phạt các nước lân bang còn bướng bỉnh, bắt phải thần phục, rồi "đóng tàu to vượt biển lớn, chinh phục hơn 10 nước" nửa ở phía Tây, đến gần Ấn Độ. Ngày nay người ta biết khá chắc các nước này nằm gọn trên bán đảo Malaysia, gồm cả vùng của sông Chao Praya, được gọi là Xích Thổ và Đốn Tốn. Đây là những nước nằm án ngữ đường buôn bán Tây-Đông mà Phù Nam phải quan tâm và đã chinh phục được, mà người ta chỉ thấy xuất hiện như là những quốc gia độc lập từ sau thời chế ngự của Phù Nam. Cùng với việc xây dựng các thành thị là việc xây dựng khá nhiều đền miếu mà cho đến nay, không còn một cái nào đứng vững, cũng không tìm thấy đầy đủ bình đồ và qui mô của các đền miếu đó, nhưng dấu vết nền của các kiến trúc đó thì có thể thấy được, đặc biệt là các trụ giới của đền (*sima*), qua khai quật các gò, mộ đất. Qua nhiều thế kỷ, đền đã sụp đổ và đất đã phủ lên, nhưng trụ giới - *sima* vẫn còn đó, cho thấy cấu trúc của những trụ giới và những vật cúng ở trong đó, trở thành một nét của văn hoá, độc đáo, hiếm thấy ở một nơi nào trên thế giới. Trụ giới ở đây thường thấy những vật cúng đặt dưới đáy là những lá vàng, mỏng, hình tròn, vuông hay chữ nhật, rộng khoảng 1/2 phân, tức là rất nhẹ. Tuy là nhẹ, nhưng các mảnh vàng được chạm

khắc hình, để đặt vào *sima* một cách có ý thức và thành kính. Các hình chạm chìm nhiều khi thô vụng không phải được làm bởi một bàn tay khéo léo, nhưng cũng có một số mảnh được làm công phu, theo phương pháp gò, dập nổi. Gò M4 ở Đá Nổi An Giang có 165 mảnh vàng, gò M12 ở Gò Tháp - Đồng Tháp có 400 mảnh, nơi ít, có 4-5 mảnh, trung bình là 20-25 mảnh, cộng số mảnh vàng hiện nay có khoảng 1000 mảnh. Phân tích 167 mảnh đã được công bố, ta thấy có các hình thần (28 mảnh), chim thần Garuda (7 mảnh), trâu (10 mảnh), ốc (9 mảnh), hoa sen (40 mảnh), voi (16 mảnh) hươu hay ngựa ? (11 mảnh), rùa (12 mảnh), rắn (3 mảnh), cá (6 mảnh), Pháp luân xa (26 mảnh) và những hình không rõ là gì (16 mảnh).

Những mảnh vàng - chắc là những vật cúng của các tín chủ cho đền - cùng với một khối lượng lớn đồ trang sức, bằng vàng, bạc, ngọc, cả thủy tinh và thiếc, nói lên một xã hội phong túc, một tầng lớp thị dân giàu và cả không giàu, nhưng không phải vất vả chân lấm tay bùn, để dùng cả những đồ trang sức như nhẫn, vòng tay, vòng cổ, hoa tai v.v... Như thế, rõ ràng là cư dân có một bộ phận chuyên làm nghề buôn bán, lại có một bộ phận chuyên làm nghề nông, trồng lúa "gieo 1 năm gặt 3 năm" (*Lương thư*), ở đây có lẽ trồng lúa nổi (*Oriza Nivara*) cả nghề đánh bắt hải sản và làm các nghề thủ công. Một bộ phận khác chắc vẫn còn thu hoạch lâm sản và săn bắn, là những cư dân sống lâu đời trên thềm cao sông Mê Kông.

II. CƯ DÂN

Cư dân nước Phù Nam cổ là 2 bộ lạc Môn cổ và Nam Đảo. Sự đoán định này căn cứ là ở chỗ người Môn cư trú trên một phạm vi rất rộng ở Đông Nam Á lục địa, mà những từ ngữ chỉ sông, suối, núi non, nơi cư trú, thủ lĩnh, vẫn còn được lưu giữ trong ngôn ngữ hiện nay của các tộc nói tiếng Nam Á, và cả tiếng Thái, mà tên gọi một bộ phận *Vnam Bnam*, *Bnom*, *Pnong* còn được lưu giữ trong văn bia và cả trong tên gọi tộc người hiện nay. Đó là bộ lạc *Người miền Núi* hay người *Bnom*, *Mnong* *Pnong* trên Nam

Trường Sơn. Phù Nam là cách phiên âm tên tộc người miền Núi như họ tự gọi. Bộ lạc này là dân bản địa gốc, sống từ trước trên các thềm cao ở miền Nam và có lẽ họ chính là chủ nhân của nền văn hoá sông Đồng Nai, từ thời đại đá, đồng. Bộ lạc Nam Đảo đến sau, khoảng mấy thế kỷ trước Công nguyên, sống chủ yếu ở vùng ven biển mà dấu vết văn hoá của họ, cũng như dấu vết của sự giao lưu văn hoá giữa các nhóm Nam Đảo ở ven biển và ở ngoài hải đảo đã được chứng minh rõ ràng bởi các cuộc nghiên cứu khảo cổ học trong vài thập kỷ gần đây... mà một bộ phận tự gọi một cách đối sánh với *người Núi* (M'Nông nói tiếng Môn) là *người Rừng* (Raglai - Nói tiếng Mã Lai - Đa đảo).

Trên miền Tây sông Hậu, trước hết họ liên kết với nhau xây dựng nước Phù Nam, trong đó, mỗi bộ lạc phát huy thế mạnh của mình; người Môn cổ về khả năng chinh chiến và tổ chức xã hội, còn người Nam Đảo về khả năng buôn bán với nước ngoài. Từ thế kỷ III, Phù Nam đã trở thành một cường quốc của khu vực, chinh phục các nước lân bang (ở trung lưu sông Mê Kông, cao nguyên Khorat và các nước ngoài đảo (bán đảo Malaysia). Đỉnh cao của sự phát triển này là thế kỷ IV-V mà người ta thấy sự gia tăng du nhập văn hoá Ấn Độ.

III. VĂN HOÁ

Không chỉ phát triển về kinh tế, mậu dịch hàng hải, không chỉ trở thành một cường quốc quân sự - chính trị, mà còn trở thành một vùng phát triển văn hoá, hình thành một nền văn hoá Phù Nam cổ, còn lan toả ảnh hưởng đến các vùng lân cận và còn để lại dấu ấn đến đời sau, không thể phai mờ, bởi những giá trị độc đáo của nó.

1. Là một quốc gia, một vương quốc, nó cần có *chữ viết* để chép kinh, ghi lại các hoạt động nhà nước và các công việc giao dịch. Chưa kịp sáng tạo ra chữ viết, người Phù Nam mượn chữ cổ Ấn Độ, chữ Brahmi và Sanskrit. *Tấn thư* (sử nhà Tấn) ghi lại "Họ có nhiều sách và những thư viện... chữ viết của họ giống chữ viết của người Hồ... Vua cũng đọc được những bài văn viết bằng

chữ Ấn Độ, mỗi bài khoảng 300 chữ. Rõ ràng là một đất nước có trình độ văn hoá cao. Chính trên cơ sở này mà khi chinh phục và cai quản vùng Sê Mun, người Phù Nam đã truyền bá văn hoá của họ và văn hoá Ấn Độ đến các bộ lạc ở Nam Khorat, trong đó có bộ lạc sẽ lập nước Chân Lạp.

Chính người Phù Nam thì dùng chữ Phạn để khắc các lời chú trên đồ trang sức, như nhẫn, mặt giấy chuyền và để viết bia. Phù Nam còn để lại 4 tấm bia chữ Phạn, dạng cổ thuộc thế kỷ thứ V: bia 1 có 24 dòng nói về hoàng tử Gunavarman chinh phục đầm lầy, đặt ở Đồng Tháp Mười, bia 2 có 18 dòng, nói về hoàng hậu Kulaprabhavati bỏ cuộc sống cung đình, đi làm cư sĩ và bia 3 có 44 dòng nói về hoàng tử Rudravarman là em mà lên kế ngôi; cả 2 cùng đặt ở vùng quanh kinh đô, còn bia 4, còn gọi là bia Tráp Đá tìm thấy ở An Giang có 8 dòng nhưng bị vỡ nên không đọc được, tuy có dạng chữ viết cổ như 3 bia kể trên. Còn biết bao nhiêu sách vở khác viết trên lá cây mà nay không còn giữ được.

2. Chịu ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ thì trước hết là tiếp thu *tôn giáo* Ấn Độ. Bởi vì người Ấn Độ mới đến thường truyền bá tôn giáo của mình để có thêm một cộng đồng đồng đạo, để có sự cảm thông gần gũi ở đất nước xa lạ. Cả đạo Hindu và đạo Phật đều được truyền bá ở đây. *Lương thư* chép "Phong tục (Phù Nam) thờ thiên thần, đúc tượng bằng đồng 2 mặt 4 tay, 4 mặt 8 tay... "nhà sư Nghĩa Tĩnh đến Phù Nam khoảng 671-695 viết "Người xứ ấy thờ nhiều thiên thần, nhưng Phật pháp cũng thịnh hành".

Theo *Lương thư* trong khoảng thời gian năm 479-482, ở Quảng Đông đã được biết có tu viện Vaisali, ở đây có một pho tượng lớn bằng đá được chở từ Phù Nam đến thờ. Năm 484 nhà sư Ấn Độ tên là Na Già Tiên (Nagasena) được vua Phù Nam (là Kaundinya Jayavarman) phái đi sứ Trung Quốc mang theo nhiều tặng phẩm trong đó có một *Nagaraja* (tượng Phật ngồi trên đài Rắn thần ?) bằng vàng và một pho tượng bằng gỗ đàn hương trắng (?).

Đến năm 503 nhà sư Mandala lại được quốc vương Phù Nam cử đi sứ, mang "Cống" vua Trung Quốc một pho tượng Phật bằng san hô.

Những năm 503-506, các nhà sư gốc Phù Nam tên là Sanghapala và Mandrasena đã sang Trung Quốc để dịch Kinh. Năm 519, vua Phù Nam Rudravarman lại cử sứ bộ sang "cống" vua Trung Quốc một pho tượng bằng gỗ đàn hương Ấn Độ. Khoảng những năm 535-545, một phái bộ Trung Quốc được cử yết kiến vua Phù Nam xin được sưu tập kinh Phật, được đón về Trung Quốc các cao tăng và xin nhận một thánh tích là sợi tóc Phật. Sau đó nhà sư Ấn Độ Paramatha đã tập hợp mang sang Trung Quốc 240 pho kinh.

Ngoài ra tấm bia Phù Nam 2 nói về hoàng hậu Kulaprabhavarati thăm đơm tinh thần Phật giáo, lui về ẩn am mây.

Như thế, có thể nào mà lại không coi Phù Nam là một trung tâm Phật giáo quan trọng, nếu không phải là quan trọng nhất ở Đông Nam Á ?

3. Có tín ngưỡng thờ cúng, hẳn là phải có chùa chiền, tượng Phật. Vì nhiều lý do, đến nay không còn một ngôi chùa nào, có từ cách đây 15 thế kỷ còn đứng được, nhưng tượng Phật thì có nhiều, rất độc đáo, bản địa và rất đẹp.

Có chừng hơn 50 pho tượng Phật được phát hiện và còn giữ được, trong đó có 17 pho bằng đá, 26 pho bằng gỗ, 7 pho bằng đồng, trong đó có 32 pho tượng "Phật đứng" (Buddhapad). Các pho tượng được định niên đại CI4 thế kỷ V (tượng gỗ), hoặc ở dưới sâu 1m50 - 2m được định niên đại theo phong cách Hậu Gupta Ấn Độ, thế kỷ V tức là niên đại của Phù Nam. Người ta đã phát hiện và thu thập được vài chục tượng thần Hindu giáo bằng đồng, cỡ nhỏ, chỉ cao hơn 10cm, có nhiều khả năng là tượng Phù Nam, một số pho tượng lớn hơn, bằng đá, chưa hiểu rõ xuất xứ, một số pho tượng Phật toạ trên toà sen bằng đồng... Nhưng đẹp hơn cả, đã có thể xác định phong cách và niên đại, *tiêu biểu cho nghệ thuật Phật giáo Phù Nam là các pho tượng Phật đứng (Buddhapad) bằng đá, đồng và gỗ.*

Trong số những pho tượng Phật đứng, tạc thành tượng tròn theo nguyên mẫu phù điêu trên bàn thờ chùa hang Adjanta số 19 của thời Hậu Gupta (thế kỷ IV-VI) ở Ấn Độ, thì có thể coi pho tượng Nền Chùa phát hiện ở Kiên Giang (3) là tiêu biểu, được thể hiện khéo léo nhưng đặc trưng:

- Thân trước áo (*antaravasaka*) ôm sát người "bó", nổi rõ dáng thanh mảnh, "người dầy", vạt áo làm thành đường nổi nhẹ như "lưỡi cày" lượn sóng trên ống chân, gợi lại nét "khoả thân vô tính" (sexless nude) của tượng Phật Gupta.

- Thân sau (*Uttarasanga*) phủ kín lưng và bụng chân, dài hơn thân trước tạo thành đường uốn song song và thấp hơn thân áo trước. Có khi như ở một vài pho tượng, vạt thân sau gắn với cả hai gót chân to liền nhau (*ayatapadarsni*) để tạo thể vững (*supratisthipada*) của pho tượng.

- Vai phải để hờ, tay phải lập thế hay ấn (*mudra*). Pho tượng Nền Chùa lập ấn "thế độ" (*varanudra*), bàn tay để ngửa khếp sát thân, cũng là cách thức dễ tạc trên đá.

- Tay trái nắm chắc mép vạt trái thân sau, kéo che kín vai trái nâng tự nhiên ra phía trước, tạo thành một vạt rủ song song với thân người từ tay trái đến gần cổ chân.

- Tượng có vẻ mặt "rất Nam Á", mắt nhắm, môi mím, trông rất hàm súc, dịu dàng, đầu đội *usni*, cuốn thành từng lọn hình con ốc, nổi vừa phải. Tượng Phật có những kiểu dáng khác nhau, làm bằng những chất liệu khác nhau, nhưng dù bằng chất liệu nào, thì tượng "Phật đứng" (*Buddhapad*) đều thể hiện những đặc trưng tiêu tượng như thế.

Riêng tượng Nền Chùa hay tượng Phù Nam lại có nét riêng, như vẻ thanh tú, dịu dàng và cân đối trên toàn thân, tránh chi tiết tay hơi dài quá, cái đầu hơi to quá như tượng ở một số nơi khác. Tuy bàn chân phỏ ra hơi nhỏ, mà gót lại hơi lớn, hơi thô, dính liền nhau, và liền với bệ đứng, hình toà sen gần vuông. Có lẽ đây là mấy chi tiết bất

buộc của kỹ thuật để tạo thế đứng vững của tượng.

Tượng Phật Nền Chùa đã có những nét riêng lý thú rất đáng chú ý, nhưng tượng gỗ thì thật là hoàn toàn độc đáo.

Trước đây, người ta đã biết 8 pho tượng gỗ, đã được phát hiện từ thời L.Malleret (1960), gần đây được biết lại phát hiện thêm 15 pho tượng gỗ nữa (từ 1970-1994) (4)(5).

Những pho tượng làm bằng gỗ Sao (*Callophylm innophylum linnae*) và có lẽ bằng cả gỗ Tràm (*Melaleuca*) mà một số bị nứt tướp theo chiều dọc.

Như thế có tới 24 pho tượng gỗ tạc hình Buddhapad mà riêng ở Đồng Tháp chiếm một nửa số này.

Thân gỗ có khi không lớn lắm, thể hiện vẻ thanh mảnh thì không khó, nhưng nhà điêu khắc vẫn cố thể hiện nét tinh tế của thân áo, của tay phải lập thế *Varamudra*, tay trái kéo một chút vạt áo nhô ra, song song với thân người. Không phải mỗi pho tượng gỗ đều thể hiện đặc trưng Buddhapad, nhưng hầu hết như tất cả những pho tượng có niên đại sớm, trước thế kỷ VII, thời kỳ của Phù Nam, đều được tạc theo tiêu chí Buddhapad Gupta, thanh mảnh và cao, mà như chúng ta đã thấy, ở Bảo tàng thành phố Hồ Chí Minh, có pho cao gần 2m, lại có pho cao tới 2,3m. Không có nơi nào ngoài đồng bằng sông Cửu Long, lãnh thổ cũ của nước Phù Nam tìm thấy, dù chỉ là một pho tượng gỗ. Sự thể hiện phong cách Gupta trên tượng Phật đứng bằng đá như ở Nền Chùa, Trung Điền, Hòn Sốc v.v... và những pho tượng gỗ, như ở An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp... đã khẳng định nó hiện diện vào thế kỷ V- VI thời thịnh của Phù Nam, cũng phù hợp với niên đại được định bằng C14 đã tạo thành một nét đặc sắc của văn hoá Phù Nam.

4. Không thể không kể tiếp ở đây về gốm Phù Nam, một loại đồ dùng cần thiết hàng ngày, vừa thể hiện kỹ nghệ sản xuất, vừa mang đậm tính chất văn hoá của cư dân. Từ những năm 40, L.Malleret (1960) đã lượm được trong hố đào và cả trên mặt đất ở Oc Eo - Bà Thê, hàng vạn mảnh

gốm. Đến nay vẫn còn có thể nhặt được ở đây hàng trăm, thậm chí nghìn mảnh gốm khá đặc trưng.

Đó là cơ sở để các nhà khảo cổ học có nhận xét khái quát: gốm Oc Eo gồm 2 loại, thô và mịn (Lê Xuân Diệm, và cộng sự, 1995).

Gần đây, báo cáo khai quật ở Đá Nổi - Kiên Giang (6) cho biết: dưới lớp đất canh tác dày 0,29m "là lớp đất màu xám tro của tầng văn hoá dày 0,50-0,80m". Cuộc khai quật đem lại 4 hiện vật gốm nguyên và 3377 mảnh, gồm 2 nhóm chất liệu, 1299 mảnh mịn và 1178 mảnh thô".

Cuộc khai quật ở một nơi khác, ở Nhơn Thành - Cần Thơ (7) cũng cho biết "ở đây gồm 2 loại chủ yếu, gốm mịn màu vàng nhạt và gốm thô màu xám đen".

Phân tích một cách chi tiết hơn, thì thấy ở miền Tây, gốm thô làm bằng đất bùn lẫn cát và bã thực vật, có màu xám đen và dày 0,8cm, lại thường phủ một lớp áo mỏng màu trắng; loại gốm mịn có màu xám trắng, thường mỏng 0,4cm, cả hai đều có độ nung cao, nên khá cứng.

Ở miền giữa sông Tiền và sông Hậu, tỷ lệ gốm mịn, màu sáng hơn, từ xám trắng đến vàng nhạt, dường như được làm bằng đất sét mịn, được sàng lọc kỹ, có tỷ lệ kaolin cao, đôi khi gặp vật gốm toàn kaolin màu trắng, nhưng chỉ có độ nung vừa phải, nên 2 mặt gốm chín già hơn, có màu sáng, trong khi ở giữa vẫn còn màu thâm, xám hoặc đen, tựa như lõi gốm, tuy thực ra chỉ là do độ nung chưa đều. Điều đó cho thấy có thể có những vùng gốm khác nhau ít nhiều ở đồng bằng sông Cửu Long.

Nhưng chúng lại giống nhau là nói chung đều có một lớp áo gốm với một số màu khác nhau, vàng nhạt, vàng, trắng mốc, xanh nhạt, hồng v.v...

Trên lớp áo gốm, trên thân và nhất là trên vai gốm, lại có những hoa văn riêng biệt. Phân tích hàng vạn mảnh gốm, L.Malleret (1960) đưa ra 11 bảng, gồm 101 mẫu hoa văn nhưng lại có thể thu về 5 mẫu chính phổ biến:

- Đường răng lược kép vẽ hình uốn lượn đều đặn;

- Hình răng lược 4-5 vạch vẽ đường gãy khúc hoặc đuôi cờ;

- Đường nửa tròn xoáy nối nhau;

- Văn xương lá cây;

- Xen kẽ đường uốn lượn, đường gãy khúc với dải băng song song ở trên và dưới. Như thế, nhìn chung, văn sóng nước gây ấn tượng nổi bật trong hoa văn gốm Phù Nam.

Gốm khai quật ở Đá Nổi - Kiên Giang và Nhơn Thành - Cần Thơ xác nhận sự có mặt của 3 trong số 5 mẫu văn chính kể trên.

Nhưng đáng chú ý hơn, chính là vật gốm, hình dáng tạo thành các vật thường dùng của cư dân. Trước hết, như báo cáo khai quật ở Đá Nổi cho biết "đồ gốm được chế tác bằng kỹ thuật bàn xoay điêu luyện", đáy của hình, ẩm còn giữ rãnh của đường tròn xoáy ốc và dừng lại ở tâm bằng núm lồi rất đặc trưng. Các vật gốm phổ biến là "cà ràng" (bếp lò) chai gốm, làm bằng đất cát phù sa ở lớp trên nên thường có màu hồng nhạt và được nung kỹ nên rất cứng, nồi, vò chiếm tỷ lệ đáng kể trong số vật gốm. Ấm lớn trung hình đựng khoảng 2 lít, một số ấm khá lớn, đựng 4-5 lít, đều được nặn cổ cao, bề miệng, thân tròn. Vòi ấm rất đặc biệt, thường là vòi cao cổ, chỉ thiên hơn là nghiêng, lại được nặn "kiểu cách", bằng một vòng nhẵn đánh đai quanh miệng. Nắp cũng đặc sắc không kém, hình chiếc đĩa nhỏ, dẹt ngửa, có lỗ trũng ở giữa để móc ngón tay khi cần mở nắp. Phải nói kiểu vòi và nắp trông không đẹp, đôi khi có vẻ kỳ dị, nhưng rất hợp lý, bởi nó chịu được nhịp rung bồng bênh mà không sợ trào nước hay rơi nắp. Chiếc bếp lò kiểu này chỉ để dùng trên thuyền, cũng như chiếc chai gốm, không thể đặt đứng mà có rãnh ở cổ, có lẽ dùng để buộc treo trên thuyền, đựng thực phẩm. Chiếc ấm hình như cũng được chế tạo chủ yếu cho cuộc sống trên thuyền. Rất nhiều viên chì lưới, cùng với chân nến hay bình hương bằng đất nung, kiểu rất đặc sắc, dường như cũng phản ánh cuộc sống trên sông nước. Những nét đặc sắc đó cho thấy có một kỹ nghệ gốm, một nền văn hoá gốm Phù

Nam, phân biệt rõ rệt với gốm của các vùng, các xứ láng giềng, và hẳn là không chỉ khác mà còn ở một trình độ phát triển cao hơn.

Cuộc khai quật khảo cổ học ở Nhơn Nghĩa (Cần Thơ) năm 1990 phát hiện thêm nhiều hiện vật gỗ, gốm, đá, mã não, mấy chiếc bình cao cổ và mấy chiếc vôi ẩm hình đầu người, độc đáo, kỳ dị. Rồi cuộc khai quật khảo cổ học ở Vũng Liêm (Vĩnh Long) năm 1998 lại phát hiện trong tầng văn hoá, dưới di tích kiến trúc, sâu 1m-1m50 mấy cái bình vò, hàng nghìn mảnh gốm và hàng chục vôi ẩm. Có thể thấy sự thể hiện ở cả những nơi này, các chất liệu gốm đặc trưng, thô và mịn, các áo gốm đặc biệt, hồng, vàng nhạt, xám, các kiểu văn sóng nước, các vôi ẩm "cổ ngỗng" có vòng đai, trong cùng một địa điểm, một di chỉ, nói lên sự tương đồng về kỹ thuật, tập quán sử dụng và khiếu thẩm mỹ đều có cùng mẫu số chung của gốm Oc Eo, đang được trưng bày ở Bảo tàng lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh.

Như vậy, văn hoá Oc Eo thực chất là nền văn hoá sơ sử và sơ kỳ lịch sử của vương quốc cổ Phù Nam, hay *văn hoá Phù Nam*, được đóng khung trong không gian của nó, với những địa điểm phát hiện được dấu tích của nó, nay được biết đã trải rộng hầu khắp châu thổ sông Cửu Long với nền tảng là miền Tây sông Hậu.

Nền văn hoá đó tồn tại và phát triển, rực rỡ và đa dạng, tinh tế và độc đáo cùng với không gian và thời gian của vương quốc Phù Nam. Nó còn có ảnh hưởng lan toả ra bên ngoài châu thổ và còn để lại dấu tích đến ngày nay.

Đến thế kỷ VII, do đường buôn bán trên biển chuyển đổi, Phù Nam bị khủng hoảng, suy vong. Sách sử Trung Quốc cũng ghi chép về sự kiện này: *Tuỳ thư* (sử nhà Tuỳ) viết: Chân Lạp ở Tây Nam Lâm Ấp, vốn là thuộc quốc của Phù Nam..."

Sau hơn 1 thế kỷ, *Tân Đường thư* (sử nhà Đường) lại chép: "đầu đời Trinh Quán nhà Đường (627-649), Chân Lạp đã chinh phục nước Phù Nam và chiếm lấy đất đai..."

Thời gian đã lùi khá xa rồi, nhưng dấu tích văn hoá vẫn còn đó, đang có trong Bảo tàng,

thỉnh thoảng lại phát hiện thêm mới, sống động, mạnh mẽ và vĩnh cửu.

IV. Những dấu tích văn hoá kể trên cho thấy cư dân cổ Phù Nam không chỉ là những người mở cửa biển giao lưu văn hoá, mà còn buôn bán trao đổi sản phẩm rộng rãi với nước ngoài, mà hơn nữa còn thích nghi rất cao với đời sống sông nước trên kênh lạch biển. Chiếc bếp, cái ấm, cái chai và những viên chì lưới hản là cũng thích hợp với cảnh sống bồng bềnh cùng với con người.

Điều kiện sống và sản xuất đòi hỏi con người cần thích nghi với vùng kênh lạch biển. Người ta cũng đã quen như thế, sáng tạo và phát triển trình độ sống và văn hoá của mình.

Những dãy cọc gỗ nhà sàn và dấu tích nền móng đền tháp rải rác khắp miền Tây sông Hậu cho thấy chắc rằng họ cũng đã lập chợ trên sông, lập phố xá dọc kênh, đến nỗi ngày nay cũng không thể làm gì khác, chỉ khác là ở trình độ hiện đại, cao hơn, đến nỗi các cư dân láng giềng có thói quen sống trên thềm cao, làm nông nghiệp nhờ nước tự nhiên, nước mưa, đã không thể có thói quen sống trên sông nước như thế và khi họ đến sau, cũng chỉ có thể lấn chen, chọn nơi đất cao để định cư và hoàn toàn xa lạ với sự mở cửa giao tiếp đường biển.

Cư dân cổ Phù Nam là những người mở rộng cửa giao tiếp với bên ngoài bằng đường biển, quen sống và làm ăn ven biển cũng như trên kênh lạch biển, từ mấy nghìn năm trước.

Những hậu duệ của họ ngày nay vẫn kế thừa và nâng cao hơn lối sống và cách làm ăn như thế. Có lẽ do đó con người sống phóng khoáng, thoải mái, năng động sôi nổi, hơi ngang tàng, nhưng cũng rất mạnh mẽ, thẳng thắn, dứt khoát. Họ vẫn sống cùng với chợ trên sông và phố trên kênh. Thanh niên ngày nay có nhu cầu sắm trước hết một chiếc xuồng gắn máy hơn là một chiếc xe máy, như ở trong thị xã.

Trong điều kiện đó, ngày nay thật là đúng đắn khi Chính phủ nêu lên phương châm "chung sống với lũ". Hơn nữa chung sống một cách bình thường từng mùa với lũ và thường xuyên với nước đầy trên kênh lạch.

Việc nghiên cứu, thiết kế kiểu nhà sàn chắc bền nhẹ và rẻ là có ích. Mấy nghìn năm trước, người ta phải làm nhà sàn bằng cột gỗ trầm, nhỏ thôi chứ không lớn và vĩnh cửu như nhà sàn miền núi phía Bắc. Có lẽ không có gì có thể vĩnh cửu với gió biển và nước biển. Ý nghĩ làm một hệ thống đường bộ cũng tiện và tốt đấy, nhưng nên tính toán kỹ, vì nó vừa rất tốn kém, vừa không thể nào thay thế hoàn toàn kênh lạch. Vấn đề còn lại là làm sao bảo vệ được những con đường bộ lớn và nhỏ đang có bên các dòng kênh, mà ngày nay sóng nước xuồng máy ngày đêm đập vào bờ, làm lở đường với tốc độ kinh khủng, kéo trôi cả cụm dừ nước bảo vệ. Ngày xưa không như thế, vì thuyền chèo tay, đi êm ái lắm. Hình như đây vẫn đang là một bài toán chưa có lời giải.

CHÚ THÍCH

- (1) Lê Xuân Diệm và cộng sự - *Văn hoá Óc Eo*. Nxb KHXH. Hà Nội. 1995.
- (2) L. Malleret. *L'Anrchéologie du delta du Mékong*. T. 1-3. Paris 1960-1965.
- (3) Lương Ninh. *Tượng Phật Nền Chùa và phong cách Nền Chùa* - Khảo cổ học số 2-1995: 51-59.
- (4) Đào Linh Côn - *Trở lại Gò Tháp- Những phát hiện mới về Khảo cổ học* 1996, tr. 573-67 676.
- (5) Nguyễn Duy Tỳ và cộng sự : *Đào thăm dò Khảo cổ ở Nhơn Nghĩa. Những phát hiện mới về Khảo cổ học* 1996, tr. 649-650.
- (6) Lê Thị Liên - Phạm Như Hồ - *Về gốm di tích Đá Nổi. Những phát hiện mới về Khảo cổ học* 1996, tr. 647-649.
- (7) Nguyễn Duy Tỳ : *Đã dẫn. Những phát hiện mới về Khảo cổ học* 1996, tr. 649-650.

CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH QUYỀN NGÔ ĐÌNH DIỆM ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO MIỀN NAM TRÊN LĨNH VỰC KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ VĂN HOÁ - GIÁO DỤC

(Tiếp theo và hết)

LÊ CUNG *

II. VỀ VĂN HOÁ - GIÁO DỤC

Trên lĩnh vực văn hoá - giáo dục, chính sách kỳ thị Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm (NDD) cũng thể hiện rất đậm nét. Trước hết, trong việc trùng tu, xây dựng Nhà thờ, tượng Chúa, chính quyền NDD đã dành cho Thiên chúa giáo (TCG) nhiều đặc quyền. Ngày 24-5-1956, Chánh sở Nhà thờ Chánh toà Sài Gòn đã gửi đơn cho đại biểu của Chính phủ Nam Việt xin dựng tượng Đức Mẹ Hoà bình trước Nhà thờ Đức Bà Sài Gòn. Nội dung của đơn xin có đoạn viết: "Tôi xin Ông vui lòng cho phép chúng tôi đặt... một tượng ảnh Đức Mẹ Hoà bình cho xứng với cái tên Công trường Hoà bình."

"Mọi sở phí do chúng tôi chịu và nếu Ông vui lòng đài thọ cho để tỏ lòng kính mến Đức Mẹ thì Đức Mẹ sẽ vui lòng hơn."

"Đang khi chờ đợi mong phép Ông, tôi cho thợ làm liền cho kịp khánh thành ngày lễ Đức Bà chẳng hề mắc tội tổ tông vào tháng Chạp năm 1956 này" (41).

Nội dung của đơn xin trên đây tỏ rõ thế lực to lớn của Nhà thờ TCG ngay từ khi chính quyền

NDD vừa mới được thành lập. Nó đặt nhà chức trách trước một sự dă rôi và đòi hỏi một cách "tế nhị" về sự đóng góp của Nhà nước trong việc xây dựng tượng.

Nổi bật nhất là việc chính quyền NDD cho trùng tu và xây dựng Nhà thờ Đức Mẹ La Vang ở Quảng Trị. Ngô Đình Thục đã từng gọi Nhà thờ này là "tiền đồn tinh thần của quốc gia" và đã vận động nâng nó lên hàng Vương cung Thánh đường. Tạp chí Đức Mẹ La Vang xuất bản năm 1961 "đăng tên những người hảo tâm cúng tiền vào việc xây dựng Vương cung Thánh đường: từ Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ đến tất cả các Bộ trưởng, Đại tướng Tổng tham mưu trưởng, các vị Tổng Giám đốc v.v... Công giáo hay không Công giáo, ai cũng có tên trong danh sách này. Cảnh sát ở khắp nơi được giao cho bán vé Xổ số Tombola bỏ vào quỹ xây dựng Nhà thờ La Vang" (42).

Vương cung Thánh đường La Vang bị hư hại trong cơn bão năm 1962. Với Nghị định số 256-BNV/NĐ ngày 27-4-1963, chính quyền NDD cho phép "Ủy ban Quân nhân trùng tu

* PTS. Khoa Lịch sử - Trường ĐHSP - Đại học Huế.

Trung tâm Thánh Mẫu La Vang được phép tổ chức, dưới sự chịu trách nhiệm của Trung tướng Trần Văn Minh, Chủ tịch của Ủy ban này, một cuộc lạc quyền trong giới Công giáo quân đội, bao an, dân vệ để lấy tiền trùng tu Trung tâm Thánh Mẫu La Vang bị hư hại vì trận bão lụt năm 1962" (43).

Trong các ngày lễ của TCG, chính quyền NĐD đã tạo nhiều điều kiện hết sức to lớn cho việc tổ chức hành lễ. Văn thư số 124 ngày 1-8-1963 của Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo (UBLP) gửi ông Frédérick E. Nolting, Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn đã cung cấp cho chúng ta một bức tranh chân xác về việc chính quyền NĐD trung dụng mọi phương tiện của Nhà nước phục vụ cho những ngày lễ của TCG, nhất là lễ Giáng sinh hàng năm: "Mỗi năm lễ Giáng sinh đều được cử hành với sự tham gia trực tiếp và hữu hiệu của Chính phủ, nào thông điệp của Tổng thống, công sở treo cờ trang hoàng, nào Công giáo độc chiếm Đài quốc gia để phát thanh trong mấy ngày liền trên hệ thống A chính thức, nào bất toàn thể nhân viên của Phủ Tổng thống, các ông Bộ trưởng, các công chức cao cấp, kể cả những người theo đạo Phật phải dự lễ nửa đêm v.v... Quá quắt hơn hết là việc năm rồi, một hàng đá được đặt ngay tại Tòa Đô chính làm như toàn Châu thành Sài Gòn là TCG" (44).

Tại Huế, từ ngày Ngô Đình Thục về nhậm chức Tổng Giám mục địa phận thì hàng năm "ngày lễ Giáng sinh được tổ chức rất tung bùng. Cờ Công giáo treo dọc đường ăn lan đến cầu Trường Tiền. Cổng chào dựng lên khắp nơi, nhất là phía tả ngạn sông Hương. Điều này làm cho quần chúng Phật giáo bất bình. Vì từ xưa những cuộc lễ lớn về Công giáo chỉ tổ chức qui mô bên địa phận Phú Cam mà thôi" (45).

Lễ khánh thành các Nhà thờ mới xây dựng xong cũng được chính quyền NĐD ưu tiên tổ chức. Một nhân chứng viết: "Một đêm tôi tháp tùng Tổng thống Diệm và Đức Cha Thục bay trên không phận thành phố Vinh Long để quan sát cách trang trí cho cuộc khánh thành Nhà thờ

mới xây cất xong. Nhìn qua cửa sổ, tôi thấy đèn rực sáng như ban ngày, trong lúc đó thì dân quê vẫn chưa có đủ tiền bạc để mua một cây đèn dầu hoả. Họ nghèo vì thuế má quá nặng... Trong khi đó thì chính quyền huy động tất cả nhân lực, vật lực cho duy nhất một tôn giáo" (46).

Ngày 16-2-1959, kỷ niệm 300 thành lập Giáo hội TCG Việt Nam, Hồng y Agagianian, đại diện cho Giáo hoàng đã đến Sài Gòn chủ tọa buổi lễ và tôn vinh Nhà thờ Đức Bà Sài Gòn lên hàng Vương cung Thánh đường. "Trong những ngày Đức Hồng y có mặt tại Việt Nam, với những buổi lễ ngoài trời, cờ Toà Thánh chen lẫn với cờ quốc gia tung bay trước công viên Dinh Độc Lập và ở khắp mọi tỉnh, thị tạo nên một khung cảnh náo nhiệt, rộn rã khắp miền Nam" (47).

Nổi bật hơn cả là việc tổ chức lễ hành hương tại Nhà thờ Đức Mẹ La Vang, ba năm một lần. Đây là dịp để chính quyền NĐD tỏ rõ trách nhiệm của mình trong việc phô trương thế lực của TCG. Công văn số 104/TTP/ĐL ngày 12-8-1958 của Đồng lý Văn phòng Phủ Tổng thống gửi các Giám đốc và Chánh Sự vụ các Nha, Sở tại Phủ Tổng thống viết:

"Đại hội Kính Mẹ sẽ cử hành tại La Vang (Quảng Trị) từ ngày 17-8-1958 đến ngày 22-8-1958.

"Những nhân viên muốn đi La Vang dự Đại hội nói trên với phương tiện riêng của mình có thể xin phép nghỉ từ ngày 20 đến cuối ngày 22 tháng 8 d.l.1958.

"Văn phòng trân trọng yêu cầu quý Ông Giám đốc và Chánh Sự vụ thông báo cho nhân viên trực thuộc rõ và lập gởi đến Văn phòng trước ngày 17-8-1958 danh sách những nhân viên xin đi dự cuộc lễ" (48).

Đối với những tổ chức được xem là trung kiên của chế độ NĐD, gồm hầu hết là tín đồ TCG như Phong trào Cách mạng Quốc gia lại càng được chế độ này đặc biệt ưu tiên. Văn thư số 607-LĐCC/VP ngày 13-8-1958 của Ban Chấp hành Trung ương Liên đoàn Công chức Cách mạng

Quốc gia gọi ông Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống đã viết: "Được Tổng thống cho phép và tiếp theo Thông tư số 602/LĐCC/TC ngày 11-8-1958 của Ban Chấp hành Trung ương Liên đoàn Công chức Cách mạng Quốc gia gọi các Chi, Tỉnh đoàn; tôi xin tin để quý Bộ trưởng rõ nhân dịp Đại hội Kính viếng Đức Mẹ La Vang, một Ủy ban đã được phép tổ chức cuộc hành hương tại La Vang và thăm viếng danh lam, thắng cảnh cùng lăng tẩm tại Huế, vào những ngày từ 17 đến 25-8-1958...

"Trân trọng nhờ quý Bộ trưởng vui lòng cho phổ biến rộng rãi trong giới công chức các cấp thuộc quyền và cho phép những anh chị em muốn tham dự được phép nghỉ trong những ngày hành hương" (49).

Ba năm sau, ngày 17-8-1961, lễ dâng hiến Trung tâm Thánh Mẫu và khánh thành Vương cung Thánh đường tại La Vang được tổ chức rất trọng thể. "Những khải hoàn môn trưng bày ảnh tượng Đức Mẹ và cờ Công giáo kéo dài từ thành phố Huế đến thành phố Quảng Trị dọc theo quốc lộ số 1" (50). "Hàng vạn giáo dân cùng đại diện của các đoàn thể nô nức tham dự. Đại hội sẽ tiếp tục đến hết ngày 22/8" (51). "Vé xe lửa đi La Vang cho các toán hành hương để dự lễ khánh thành được bớt 50%" (52).

Đối với Phật giáo, chính quyền NĐD đã đối xử như thế nào ?

Mới lên nắm quyền, NĐD đã tìm cách gây trở ngại đối với Phật giáo trong việc tổ chức hành lễ. Nổi bật nhất là việc NĐD huỷ bỏ ngày nghỉ lễ Phật đản của công chức và binh sĩ.

Có trường hợp, chính quyền NĐD viện lý do an ninh để ngăn cấm những hoạt động tôn giáo của Phật giáo. Năm 1959, Tổng hội PGVN cử một Phái đoàn đi thăm Phật tử ở các "khu dinh điền". Tuy nhiên, khi Phái đoàn với đầy đủ giấy phép vừa rời khỏi Sài Gòn và Huế thì chính quyền NĐD ra lệnh đình chỉ vì lý do an ninh (53).

Tại Quảng Ngãi, năm 1961, cũng vin vào lý do an ninh, chính quyền NĐD đã cấm không cho tổ chức lễ Phật đản mà trước đó chính quyền đã cho phép, trong khi cũng tại đây một Hội chợ của các Linh mục đã được tổ chức và đang tiếp tục (54).

Cũng trong năm 1961, tại Quảng Ngãi, chính quyền NĐD âm mưu chiếm đoạt ngôi chùa tại núi Thiên Bút, một di tích lịch sử và văn hoá truyền thống của Phật giáo để làm Nhà thờ TCG (55).

Tại các "khu dinh điền", "khu trù mật", sự áp bức Phật giáo càng nặng nề hơn : "Quyền môn của Phật tử dựng lên để mừng Phật đản, ban đêm bị phá, sáng ngày người dựng bị đánh tàn nhẫn, đến nỗi người được sai bảo triệt hạ (cố nhiên là tín đồ TCG) không thể cầm lòng được phải lên tiếng chất vấn và tố cáo: tại sao các ông (cố nhiên là tín đồ TCG) bảo tôi hạ của người ta rồi lại bắt, đánh người ta ? Đó là một trong trăm ngàn sự việc đã xảy ra trước 1-11-1963" (56).

Trong các "áp chiến lược, Phật tử trở thành nạn nhân của TCG. Hàng rào "áp chiến lược" cố ý và tìm cách bỏ ra ngoài rào chùa Phật giáo, nhà Phật tử; và dĩ nhiên ở ngoài "rào" sẽ bị xem là Việt Cộng. "Hàng rào ấy gần như rào chùa và rào cả sự di lễ chùa của Phật tử, nhất là trong những ngày và những giờ đại lễ Phật giáo thì hàng rào ấy trong không ra, ngoài không vào được"(57).

Lại có trường hợp tín đồ Phật giáo tụng kinh trong nhà cũng bị chính quyền NĐD phạt vì cảnh như ông Trần Bồ ở thôn Phổ Đồng, tỉnh Bình Định vì tụng kinh mà bị phạt vì cảnh 120\$00 (58).

Đối với những tín đồ Phật giáo hăng say, nhiệt thành với công tác của Nhà Phật, bị chính quyền NĐD theo dõi và có khi bị giết như trường hợp một Huỳnh trưởng Phật tử ở Khuôn hội Kim An, Kim Long, Huế đã bị giết chết một cách thê thảm chỉ vì "đã hoạt động tổ chức đoàn cung nghinh Xá lợi trong đại lễ Phật đản năm 1955" (59). Cũng tại Huế, "ngay bên cạnh chùa Từ Đàm, tháng 2-1962, một tăng sĩ trẻ Trần Kim

Phú đã bị công an mật vụ của chế độ trùm bao bố, bóp cổ, bắt cóc đem giam trên Chín Hàm" (60).

Chính sách lợi dụng TCG, đàn áp Phật giáo của chính quyền NDD cũng xâm nhập sâu trong lãnh vực học đường. Diệm dành cho Giáo hội TCG quyền chỉ phối các trường (kể cả các trường không phải là của TCG) về mặt tinh thần, cốt bảo đảm thực hiện được nội dung giáo dục "Duy linh", "Nhân vị"; mà thực chất là nội dung thần học theo lối kinh viện thời trung cổ. Toàn miền Nam có "Văn phòng Trung ương giáo dục TCG" nằm trong tổ chức "Trung tâm TCG". Trực thuộc cơ quan này là một Viện Đại học TCG ở Đà Lạt. Miền Nam dưới chính quyền NDD có 3 Viện Đại học mà các Viện trưởng đều là Linh mục: Linh mục Cao Văn Chiểu ở Viện Đại học Sài Gòn, Linh mục Cao Văn Luận ở Viện Đại học Huế, Linh mục Nguyễn Văn Lập ở Viện Đại học TCG Đà Lạt. Hầu hết Giáo sư Triết học đều là những Linh mục hoặc là tín đồ TCG. Phần lớn các học bổng đi học nước ngoài đều rơi vào tay các Linh mục hoặc sinh viên TCG. Cách tuyển chọn thầy giáo cũng như cách đánh giá kết quả học tập của học sinh đều có chủ ý dựa trên ý thức hệ TCG. Theo Giáo sư Nguyễn Văn Trung, một tín đồ TCG thì: "Trong lãnh vực Nhà trường, người ta có thể ghi nhận những vi phạm sau đây như những hành động chống lại tinh thần dân chủ và tự do tín ngưỡng. Ví dụ, bắt buộc phải theo một tôn giáo và không thể nói khác được, hoặc tuyển mộ Giáo sư phải theo tôn giáo, ý thức hệ mà chính quyền muốn nâng đỡ; phải có thiện cảm hay theo ý thức hệ của chính quyền. Đối với sinh viên, học sinh, thí dụ phải biểu lộ trong bài vở những ý nghĩa, lập trường đối với tôn giáo, ý thức hệ chính thức mới được nhận vào học" (61).

Để làm rõ hơn vấn đề trên đây, tác giả còn chú thích thêm: "Có nên duyệt lại Chương trình dạy Triết, nhất là ở Đệ I, ban C, môn Siêu hình học? Tin ở Thượng đế có phải là một điều kiện để thi đỗ không? Kinh nghiệm chấm thi cho tôi

biết không một học sinh nào dám nói mình không tin" (62).

Trong lúc đó hệ thống trường tư thục của TCG từ mầm non, mẫu giáo đến tiểu học, trung học, đại học được xây dựng rất sớm. Năm 1958, Ngô Đình Thục đứng ra thành lập trường Đại học TCG tại Đà Lạt. Để chuẩn bị, từ cuối năm 1957, chính quyền NDD đã tặng cho trường này đồn điền tại Blao. Công văn số 415-TTP.ĐL/M ngày 4-12-1957 của Đồng lý Văn phòng Phủ Tổng thống gửi Bộ trưởng bộ Tài chính cho biết: "Do Công văn số 1570-BTC/DC/B ngày 5-8-1957, ông Bộ trưởng có đề nghị Tổng thống tặng dữ đồn điền tại Blao, tịch thu của Lê Văn Viễn, cho trường Đại học sắp thành lập tại Đà Lạt.

"Sự tặng dữ này khi trường Đại học nói trên đã hoàn thành và có tư cách pháp nhân để nhận lãnh.

"Tôi trân trọng tin để ông Bộ trưởng rõ: Tổng thống chấp nhận đề nghị trên đây của ông. Bộ trưởng" (63).

Tiếp theo, theo yêu cầu của Ngô Đình Thục, ngày 31-7-1958, Bộ trưởng bộ Kiến thiết và Thiết kế đô thị đã gửi Công văn số 1392/BKTĐT/KOC đến NDD đề nghị cho trường Đại học này được ứng trước 5.000.000 đồng để dùng vào việc xây cất trường. Công văn viết: "Với mục đích giúp phương tiện cho Đức Tổng Giám mục, Chủ quản trường Đại học Đà Lạt, thực hiện ngay việc xây cất Nhà trường trong dịp nghỉ hè, để kịp khai giảng vào niên khoá 1958-1959, Thiêm bộ kính xin Tổng thống cho phép Ngân sách Tự trị Quốc gia Kiến ốc cục, tài khoá 1958 ứng trước ra một ngân khoản 5.000.000 đồng để sử dụng vào công tác nói trên" (64).

Để tiến đến "hợp pháp hoá" việc ứng trước, ngày 2-8-1958, chính quyền NDD ra Nghị định số 272-KT/TKĐT "cho phép mở một kỳ Xổ số đặc biệt để xây dựng trường Đại học Đà Lạt" (65).

Tuy nhiên 5.000.000 đồng vào thời đó quả là một số tiền quá lớn, tay chân Diệm bàn tính

mãi vì biết rằng đề nghị nói trên là bất hợp lý, nhưng để làm vừa lòng gia đình họ Ngô, số tiền trên vẫn được chi, song theo lối "tính cách đặc biệt" và là "một ngoại lệ". Công văn số 33.275B/19.057-TP/NSNV/CT/3B, ngày 12-8-1958 của Tổng Giám đốc Ngân sách và Ngoại viện gửi Tổng Thư ký Phủ Tổng thống nói rất rõ trường hợp này: "Riêng về phần pháp lý... là một cơ quan tư, trường Đại học Đà Lạt có thể đứng ra vay tiền của Quốc gia Kiến ốc cục. Trên căn bản, cơ quan này khó lòng thoả mãn đơn vay ấy được, vì trái với mục tiêu cho vay của cơ quan.

Có lẽ vì lý do ấy nên Bộ Kiến thiết mới trình lên Tổng thống để ứng trước, vì là một ngoại lệ. Thủ tục này có phần đúng, nhưng về phương diện tài chánh, một khi Tổng thống cho phép, tất nhiên Chánh phủ đã mặc nhiên bảo đảm số nợ cho tư nhân, và như vậy Ngân sách Quốc gia bị buộc trả, nếu tư nhân không trả được.

Trên nguyên tắc, sự đảm bảo như vậy khó lòng thực hiện được.

Tuy nhiên, nếu việc nâng đỡ trường Đại học Đà Lạt là cần thiết và được thượng cấp chấp nhận, Nha tôi tưởng có thể áp dụng thủ tục sau đây:

"a. Để Hội đồng Quản trị của Quốc gia Kiến ốc cục quyết định về đơn vay của trường Đại học; mặc dầu không đúng với mục tiêu của cơ quan, nhưng Hội đồng có thể xét được vì tánh cách của công tác;

"b. Áp dụng Điều thứ 16 của Nghị định ngày 15-6-1951... quyết định cho vay phải được Tổng thống chuẩn y để có hiệu lực thi hành;

"c. Như vậy số chi phí trên sẽ được ghi vào Ngân sách của Kiến ốc cục" (66).

Và ngay ngày hôm sau (13-8-1958), bằng Nghị định số 281-KT/TKĐT, chính quyền NĐD đã "cho phép Quốc gia Kiến ốc cục ứng trước cho trường Đại học Đà Lạt một số tiền là năm triệu đồng (5.000.000\$00)" (Điều 1) và "trường Đại học Đà Lạt phải hoàn lại số tiền ứng trước cho Kiến ốc cục khi thu được lợi tức kỳ Xổ số

"Loại đặc biệt Trường Đại học Đà Lạt" phát hành năm 1958" (Điều 3) (67).

Dù Diệm và tay chân cố xảo trá như thế nào chăng nữa thì dưới cái nhìn của người theo đạo Phật, trường Đại học Đà Lạt vẫn được xây dựng bằng phương tiện và tài chính quốc gia, và sự phản ứng của họ được xem như là một điều đương nhiên. Báo Newsweek (New York) ra ngày 27-5-1963 viết: "Khi một Viện Đại học TCG được thiết lập tại thành phố miền sơn cước Đà Lạt, một công chức Phật tử đã than phiền rằng: "Chúng tôi là tín đồ Phật giáo nên không thể được như thế" (68).

Ở địa phương, không có thành phố, thị xã nào lại không có từ hai trường Trung học của TCG trở lên, có cả hệ thống trường nam lẫn trường nữ. Từ cuối những năm 50, ở địa bàn cấp huyện, nhiều nơi trường Trung học công lập đệ nhất cấp chưa xuất hiện thì trường tư thục của TCG đã có, và bằng mọi biện pháp chính quyền NĐD đã cố gắng làm cho một bên phát triển, một bên tàn lụi. "Ngày 23-7-1958, Ngô Đình Nhu mở một Hội nghị toàn quốc tại Sài Gòn về vấn đề giáo dục để xét lại Chương trình giáo dục học đường. Sau Hội nghị này, một Nghị định của Chính phủ ra đời, trong đó có biện pháp "kiểm soát chặt chẽ các trường tư thục". Giới TCG nổi lên phản kháng biện pháp kiểm soát của Ngô Đình Nhu, nhiều tạp chí của TCG tại Sài Gòn đã mở một chiến dịch đả kích biện pháp này. Phong trào đang ồn ào bỗng nhiên dịu xuống một cách đột ngột lạ lùng. Sau đó người ta mới biết hàng giáo phẩm TCG đã được hai ông Nhu và Thực giải thích cho biết biện pháp này phải được công khai ban hành để biện minh cho kế hoạch làm tê liệt các cơ sở giáo dục của Phật giáo" (69).

Do chính sách trên đây cùng với những đặc quyền mà chế độ NĐD dành cho, hệ thống trường tư thục của TCG phát triển rất nhanh. Avro Manhattan trong "Vietnam Why did we go?" cho chúng ta những con số nổi bật: "Từ năm 1953 đến năm 1963, Diệm đã xây dựng 145

trường cấp II và cấp III, riêng ở Sài Gòn có 30 trường với tổng số 62.324 học sinh.

Trong cùng thời gian này, Giáo hội TCG ở miền Nam Việt Nam, từ chỗ chỉ có 3 trường cấp II và III trong năm 1953, đến năm 1963 đã lên tới 1060 trường (70).

Có lúc để đánh lừa dư luận, chính quyền NDD đã cho thành lập trường tư thục của Phật giáo, nhưng rồi lại tìm cách làm cho nó sớm tan rã. Một số nhân chứng cho biết: "ở huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, năm 1963, chính quyền NDD cho phép thành lập một trường Trung học tư thục huyện của Phật giáo ở làng Vĩnh Lại, xã Triệu Phước. Trường vừa khai giảng chưa đầy một tháng thì ngay bên cạnh đó ở làng Mỹ Lộc, xã Triệu Hoà, một vị trí thuận lợi hơn, một trường Trung học tư thục của TCG cũng được xây dựng, mặc dầu cách đó không xa tại làng Bồ Liêu cũng ở xã Triệu Hoà đã có một trường tư thục TCG đã được xây dựng từ trước. Điều đáng nói hơn, học sinh vào học ở đây chỉ trả học phí bằng nửa học phí của trường tư thục Phật giáo" (71).

Có nơi dưới áp lực của các Linh mục, trường tư thục của TCG làm tê liệt cả trường công. Don Luce cho biết: "ở làng Thanh Bình, Chánh phủ đã xây dựng một trường học ba lớp, bởi vì không có trường công nào khác trong vùng lân cận. Thầy giáo được đào tạo tại tỉnh lỵ, được gọi về để khai giảng. Nhưng họ không dạy, vì ngay bên cạnh trường học ba lớp còn trống rỗng của Chánh phủ, một trường học cùng kiểu đang được xây dựng. Vị Linh mục mà dân làng vừa kính trọng, vừa sợ, từ chối việc cho phép con em họ đi học ở bất cứ trường nào khác, trừ trường của ông ta. Bốn năm sau đó, chúng tôi trở lại Thanh Bình, trường tư của ông (mà học sinh phải trả học phí) vẫn đông đúc học sinh, trong lúc đó ngôi trường của Chánh phủ vẫn đang bị tẩy chay và đang đi đến chỗ hư hỏng. Hơn nữa, vị Tỉnh trưởng ở địa phương thú nhận ông ta không can thiệp vào vấn đề này, bởi vì ông sợ rằng bất cứ một hành động nào của ông sẽ bị xem như chống TCG" (72).

Đối với việc xét chọn các tác phẩm văn chương hàng năm, những tác phẩm nào nặng lời chỉ trích Phật giáo, đề cao TCG đều được chế độ NDD đánh giá cao.

Tác phẩm "Văn chương bình dân" của Thanh Lăng khi đề cập đến Phật giáo viết: "Đối với Phật cũng như đối với hạng thầy tu, dân chúng đều coi khinh; theo họ, Phật đi tu vì bất mãn về duyên tình, nhà chùa đi tu vì thích oản chuối ... Người Việt Nam có một quan niệm rất cao siêu về Trời mà họ coi tin như một Thiên chúa toàn năng. Người dân quê, qua các tài liệu văn hoá, ta thấy luôn luôn có tính cách chống đối Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo v.v... Nhưng không bao giờ có ý tưởng chống Trời" (73).

Tác phẩm "Xây dựng trên Nhân vị" của Bùi Tuân cũng viết: "Chân lý mặc khải của đạo Công giáo cho ta biết Thiên chúa đã tạo dựng nên con người theo hình ảnh của Ngài (chỉ có Thiên chúa, Thiên thần và Người là có vị. Các loài khác đều vô vị (Chú thích của Bùi Tuân).

"Triết lý Đông phương cũng như tôn giáo Tây phương thừa nhận rằng căn bản Nhân vị là ở Trời, tức là Thượng đế hay Thiên chúa vậy.

"Nói một cách khác, người do từ Thượng đế mà đến. Ở đây, chúng ta chủ trương Nhân vị chủ nghĩa tức là mạnh dạn tỏ ra mình có một quan niệm về người và vũ trụ và quan niệm ấy thừa nhận có một đấng Thượng đế tạo dựng nên người là loài có Nhân vị" (74).

Cả hai tác phẩm trên đây đã đoạt giải nhất trong số 13 giải được giải thưởng văn chương toàn quốc năm 1957 (75).

Ngoài ra, các tổ chức TCG tha hồ xuất bản báo chí, kinh sách; Chương trình TCG cũng có trên Đài Phát thanh... Trong lúc đó Phật giáo bị o ép đủ điều, kinh sách của Phật giáo bị kiểm duyệt gắt gao, đến nỗi trong gần 10 năm trời Phật giáo không dám ra một tờ báo có tính chất quần chúng.

* *
*

Với chính sách tôn giáo của chính quyền NĐD trên tất cả các lĩnh vực tư tưởng- chính trị, kinh tế - xã hội và văn hoá - giáo dục như đã trình bày cho chúng ta thấy chính quyền NĐD có chính sách ưu đãi đối với TCG rất rõ ràng, hết sức tạo điều kiện thuận lợi - cả về vật chất lẫn tinh thần - cho Giáo hội TCG Việt Nam hoạt động và phát triển (77); và điều không thể chối cãi được là "bất chấp mọi điều kiện lịch sử và tâm lý dân tộc, Mỹ - Diệm đã có nhiều cố gắng theo hướng "Công giáo hoá" nhân dân ta, biến TCG thành quốc giáo ở miền Nam" (78). Do đó bộ mặt TCG ở miền Nam dưới thời Diệm đã phát triển nhanh chóng về nhiều mặt. Từ khi được truyền vào nước ta đầu thế kỷ XVI cho đến trước năm 1954, ở miền Nam Giáo hội TCG chỉ có năm giáo phận: Huế, Quy Nhơn, Sài Gòn, Vĩnh Long, Cần Thơ. Nhưng chỉ 9 năm dưới chính quyền NĐD, miền Nam có thêm bốn giáo phận: Đà Lạt, Mỹ Tho, Long Xuyên, Đà Nẵng. Số tín đồ TCG gia tăng nhanh hơn ở bất cứ thời nào trước đây, đặc biệt "ở miền Trung, hàng ngàn người, kể cả một số trường hợp tất cả làng đều cải đạo qua TCG để tránh sưu dịch của Chánh phủ hoặc tránh đi di dân" (79). Ký giả của tờ Informations Catholiques Internationales (Paris) số ra ngày 15-3- 1963 cho biết: "Đức Tổng Giám mục Ngô Đình Thục đã nói cho ông ta hay rằng ở Việt Nam có nhiều làng đòi làm lễ rửa tội tập thể một lần tất cả dân chúng trong làng và Giáo hội không đủ sức cung cấp người dạy đạo cho họ" (80). Chính Cao Văn Luận cũng đã có lần nói với Diệm rằng: "Ai cũng thấy từ khi Cụ (chỉ Ngô Đình Diệm - L.C chú thích) cầm quyền, thì Nhà thờ mọc lên khắp nơi, các Nhà thờ bị phá huỷ trong chiến tranh đều đã được tái thiết gần hết, cả những nơi không có bao nhiêu giáo dân cũng có Nhà thờ đồ sộ. Số người theo đạo mới cũng gia tăng mau chóng" (81).

Tại Sài Gòn, trước năm 1954 chỉ có Nhà thờ Đức Bà, Nhà thờ Huyện Sĩ, Nhà thờ Tân Định, Nhà thờ Ngã Sáu, Nhà thờ Kỳ Đồng, Nhà thờ Chợ Lớn mà tín đồ phần đông là người Pháp,

người Pháp gốc Việt và người Trung Quốc. Sau ngày NĐD lên cầm quyền, Nhà thờ, tu viện thì nhau mọc lên, giáo dân sống tràn ngập cả vùng Phú Thọ, vùng lũng Cha Cả, ngã tư Bảy Hiền, ngã ba Ông Toại, vùng Hạnh Thông Tây, vùng Tân Châu Sa, ngã ba Chú Tá, vùng Tân Định, Gò Vấp. Khu Phạm Ngũ Lão gần Chợ Lớn - Sài Gòn có các cơ sở thương mại, kinh tế, báo chí thì đa số do tín đồ TCG nắm giữ. Khu ngoại vi Sài Gòn - Chợ Lớn, mà nổi bật là dọc quốc lộ Biên Hoà - Sài Gòn và Đà Lạt - Sài Gòn, Nhà thờ mọc lên san sát, khách qua đường có thể nghĩ rằng Sài Gòn và vùng phụ cận, đa số dân cư là tín đồ TCG.

Đoạn mô tả sau đây của Ellen J. Hammer trong cuốn: "A Death in November" cho chúng ta một cái nhìn tổng quát về sự phát triển của TCG ở miền Nam thông qua chính sách kỳ thị tôn giáo của NĐD: "Tín đồ TCG có vẻ đông hơn vì những cuộc rước kiệu trên đường phố vào những dịp lễ. Những ngày nghỉ lễ của TCG được công khai kỷ niệm nhờ vị Tổng thống ngoan đạo, và trong những dịp lễ chính thức thường có nhiều Linh mục tham dự. Những làng di cư được thiết lập dọc theo các quốc lộ giống hệt như các làng ngoài Bắc. Những ngọn tháp giáo đường nổi bật trên các cánh đồng lúa và chuông giáo đường rền vang khắp đồng quê" (82).

Vấn đề đặt ra là tại sao chính quyền NĐD lại thi hành chính sách kỳ thị Phật giáo, độc tôn TCG?

Trước hết, cần thấy rằng NĐD và gia đình y là tiêu biểu cho tầng lớp đại tư sản, đại địa chủ phản động đội lốt TCG, có nhiều nợ máu với nhân dân và mang nặng ý thức phục thù. Điều này thể hiện trong bức thư của Ngô Đình Thục gửi cho Toàn quyền Jean Decoux khi được biết hai em của mình (NĐD và Ngô Đình Nhu) đang bị thực dân Pháp truy tố. Ngô Đình Thục viết: "Nếu hoạt động của hai em tôi được chứng tỏ là có hại cho quyền lợi của nước Pháp thì - với tư cách của một Giám mục, của một người An Nam, và với tư cách là người con của một gia đình mà phụ thân tôi đã phục vụ nước Pháp ngay

từ khi nước Pháp mới tới An Nam, và đã nhiều lần đưa mạng sống ra cho nước Pháp trong các cuộc hành quân mà cha tôi đã cầm đầu dưới quyền của Nguyễn Thân, chống lại các kẻ nổi loạn do Phan Đình Phùng chỉ huy, tại Nghệ An và Hà Tĩnh - tôi, tự đáy lòng không chấp nhận... rằng các em tôi đã phản lại truyền thống của gia đình chúng tôi, một gia đình đã tự gắn liền với nước Pháp từ lúc ban đầu" (83).

Mặt khác, chế độ NDD là sản phẩm của chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ. NDD được Mỹ nuôi dưỡng qua bàn tay của trùm gián điệp Hồng y Spellman. Thông qua Spellman, NDD được Mỹ đưa về làm Thủ tướng rồi Tổng thống ở miền Nam. Nhà sử học Buttinger cho rằng: "Hồng y Spellman chắc chắn là người Mỹ đầu tiên đã nuôi ý tưởng về một Chánh phủ Việt Nam do tín đồ TCG NDD cầm đầu" (84). Vì vậy "việc lựa chọn Diệm đã được thực hiện dưới sức ép nặng nề của Mỹ và bằng sự can thiệp của Hồng y Spellman" (85). Sau khi cầm quyền ở miền Nam, NDD quyết tâm thực hiện vũ khí tôn giáo do chính Spellman đã trao cho y. Tại Hội nghị "Liên minh chống Cộng Á châu" họp tại Sài Gòn tháng 5-1957, NDD đã tuyên bố: "Chúng ta đừng quên vũ khí chân lý có sẵn trong kho tàng tôn giáo. Sử dụng vũ khí đó là mục tiêu của Liên minh chống Cộng Châu Á" (86).

Hơn thế nữa, trong những năm 50, dưới con mắt của các nhà chiến lược Mỹ thì "trong cuộc chiến đấu chống Cộng, việc dùng mọi khí giới và phương tiện vật chất là một lỗi lầm nặng. Càng tiến hành theo phương pháp này, cộng sản càng thắng. Phải kết hợp cho được mọi lực lượng chung quanh một lý tưởng cao siêu là tôn giáo" (87) và "sự nghiệp truyền đạo là thành lũy chống Cộng", là "tiền đồn của chủ nghĩa tư bản" (88).

Qua nghiên cứu chính sách kỳ thị Phật giáo của chính quyền NDD như đã trình bày ở trên, chúng ta có thể rút ra một số nhận định chủ yếu sau đây:

Một là, chính sách kỳ thị Phật giáo của chính quyền NDD đã được tiến hành một cách

toàn diện và có hệ thống trên tất cả các lãnh vực tư tưởng, chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục; với nhiều biện pháp gian manh, tàn bạo từ mua chuộc, dụ dỗ đến đàn áp, khủng bố quyết liệt, kể cả việc bắn giết, thủ tiêu những người khác tôn giáo với họ Ngô. Đó là quá trình từ đầu đến cuối, thống nhất trong một chỉnh thể, từ chủ thuyết Nhân vị đến việc NDD cho ra đời Hiến pháp 1956, rồi tiếp theo là ban hành chính sách "tố Cộng", "diệt Cộng"; từ việc Ngô Đình Thục cho thành lập Trung tâm Huấn luyện Nhân vị tại Vĩnh Long đến việc nâng Nhà thờ La Vang (Quảng Trị) lên hàng Vương cung Thánh đường; từ việc trấn áp dữ dội đối với những người khác tôn giáo dưới bàn tay hung thủ Ngô Đình Cẩn đến "quốc sách áp chiến lược" mà Ngô Đình Nhu là kẻ chủ xướng, v.v... Tất cả các biện pháp này đan xen, hỗ trợ lẫn nhau nhằm thực hiện "ý chí" và quyết tâm "TCG hoá" miền Nam của chính quyền NDD. Điều này giải thích tại sao trong suốt chín năm thống trị miền Nam, chính quyền NDD vẫn tiếp tục duy trì Dự số 10 (8-10-1950), một đạo Dự đặt các tôn giáo vào phạm vi Hiệp hội, trừ TCG. Do đó một số lập luận cho rằng: "cho đến năm 1962 có ít bằng chứng về sự ngược đãi đối với tín đồ Phật giáo, mặc dầu Diệm là một tín đồ TCG nhiệt thành và sự mong muốn của Nhu là làm cho "chủ nghĩa Nhân vị" trở thành triết học nhà nước" (89); hoặc "biến cố Phật giáo là một biến cố giả tạo do những người chống đối NDD gây ra" (90) là hoàn toàn không có cơ sở đứng vững.

Tuy nhiên cũng cần phải thấy rằng chính sách kỳ thị Phật giáo của chính quyền NDD được đẩy mạnh hơn từ năm 1957, khi mà các lực lượng đối lập (trừ lực lượng cách mạng) đã bị loại bỏ và ác liệt nhất là từ năm 1960 trở đi, khi mà NDD và tay chân cho rằng chế độ của chúng đã vững vàng, đủ thực lực để tiến hành chính sách "TCG hoá" miền Nam. Hơn thế nữa, từ năm 1960, cách mạng miền Nam đã có những bước phát triển nhảy vọt từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tấn công trực diện vào thành trì của chính quyền

NDD thì chính trong thời kỳ này, chính quyền NDD ra sức khủng bố, bắt ép những người khác tôn giáo, trước hết là tín đồ Phật giáo, đi theo TCG, mà điển hình nhất là ở các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên. Don Luce và John Sommer trong "Vietnam: The Unheard Voices" đã có một cái nhìn rất đúng về vấn đề này : "Khi cuộc nổi dậy của những người cộng sản gia tăng, Diệm càng ngày càng trở nên hoảng sợ, ông càng tin tưởng vào những người mà ông có thể tin được: những người TCG" (91).

Hai là, chính sách kỳ thị Phật giáo, độc tôn TCG của chế độ NDD tiến hành trong suốt chín năm NDD thống trị miền Nam, xét trên thực tế trước mắt là một sự tấn công quy mô, toàn diện trên tất cả các lãnh vực tư tưởng, chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục đối với Phật giáo. Xét về mục tiêu lâu dài cần đạt được thì chính sách kỳ thị tôn giáo trên đây được chính quyền NDD xem như là một trong những biện pháp hữu hiệu để đẩy lùi lực lượng cách mạng, đẩy lùi kháng chiến, để giữ chặt miền Nam trong quỹ đạo của chủ nghĩa thực dân mới.

Cần nói thêm rằng dưới "con mắt" của chính quyền NDD, để thực hiện chính sách "TCG hoá" miền Nam thì Phật giáo là đối tượng cần tiêu diệt, vì Phật giáo chiếm đa số trong nhân dân miền Nam. Hơn thế nữa, trong thực tế lịch sử, Phật giáo Việt Nam đã có một sự gắn bó chặt chẽ với vận mệnh dân tộc, tăng ni, Phật tử Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử đã tham gia tích cực trong những cuộc kháng chiến chống xâm lăng, những công cuộc phục hưng đất nước. NDD, kẻ dựa vào ngoại bang để nắm lấy quyền lực thì y cũng không lạ gì khi y thực hiện những chính sách đi ngược lại với quyền lợi dân tộc, mà ở đây chính sách kỳ thị Phật giáo, độc tôn TCG là một trong những chính sách điển hình.

Ba là, chính sách kỳ thị Phật giáo của chế độ NDD đã gây nên biết bao nỗi đau thương, khổ nhục, uất hận đối với nhân dân miền Nam, đối với những người khác tôn giáo với họ Ngô, nhất là đối với tín đồ Phật giáo. Chính sự chông chênh những nỗi đau thương bất công do chính sách kỳ thị tôn giáo của chính quyền NDD gây ra, đó là nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự bùng nổ PTPG ở miền Nam trước đây.

CHÚ THÍCH

- (41) Văn thư ngày 24-5-1956 của Chánh sở Nhà thờ Chánh toà Sài Gòn. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.01- HS.1383.
- (42) Nguyễn Lang - "Việt Nam Phật giáo sử luận", tập III. Nxb Văn học, Hà Nội, 1994. tr.384.
- (43) Công báo Việt Nam Cộng hoà, ngày 27-8-1963. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu J.425.
- (44) Văn thư số 124 ngày 1-8-1963 của Ủy ban Bảo vệ Phật giáo kính gửi ông Frédérick E. Nolting, Đại sứ Hoa kỳ tại Sài Gòn. Hồ sơ lưu tại chùa Từ Đàm - Huế.
- (45) Đỗ Thọ - "Nhật ký Đỗ Thọ". Nxb Đồng Nai, Sài Gòn, 1970, tr.59.
- (46) Nguyễn Chánh Thi - "Việt Nam: Một trời tâm sự". Nxb Anh Thư, Los Alamitos, CA, USA, 1987, tr.80.
- (47) Đoàn Thêm - "Hai mươi năm qua. Việc từng ngày (1945- 1964)". Nxb Nam Chi từng thư, Sài Gòn, 1966, 208.
- (48) Công văn số 33.275B/19.057-TTP/NSNV/CT/3B ngày 12-8- 1958 của Tổng Giám đốc Ngân sách và Ngoại viện kính gửi ông Tổng Thư ký Phủ Tổng thống. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.13-HS.23.993.
- (49) Công văn số 607/LĐCC/VP ngày 13-8-1958 của Ban Chấp hành Thanh niên Liên đoàn Công chức Cách mạng Quốc gia kính gửi ông Bộ trưởng Phủ Tổng Thống. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.01-HS.1946.
- (50) Đỗ Mậu - "Tâm sự tướng lưu vong" (Hồi ký). Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội, 1991, tr. 430.
- (51) Như chú thích (47), tr. 303.
- (52) Như chú thích (42), tr. 384.

- (53)(54) Thích Trí Quang - "Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam". Tuần báo Hải triều âm, số 17, ngày 19-8-1964, tr.2
- (55) Hồ sơ kết quả điều tra về việc khiếu nại của Phật giáo. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.04-HS.8356.
- (56)(57) Thích Trí Quang - "Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam". Tuần báo Hải triều âm, số 13, ngày 16-7-1964, tr. 2.
- (58) V.Xuyên - "Những tội ... tức cười". Nguyệt san Liên Hoa, số 1, Huế, 1964, tr.27-28.
- (59) Thích Trí Quang - "Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam". Tuần báo Hải triều âm, số 9, ngày 18-6-1964, tr.2.
- (60) Hồ sơ gởi Tổng thống và Quốc hội của Hội Phật giáo Trung phần ngày 20-2-1962 (bản đánh máy). Thư viện trường Cao cấp Phật học TP. Hồ Chí Minh. Sài Gòn, 1968, tr.1-50.
- (61)(62) Nguyễn Văn Trung - "Chính trị hoá giáo dục". Bách khoa, số 175, ngày 15-4-1964, tr. 37-43.
- (63) Công văn số 415-TTP-ĐL/M ngày 4-12-1957 của Đồng lý Văn phòng Phủ Tổng thống kính gởi ông Bộ trưởng bộ Tài chính. Trung tâm Lưu trữ Quốc Gia II. Ký hiệu tài liệu SC.25-PT.241.1412.
- (64) Công văn số 1392/BKTĐT/KOC ngày 31-7-1958 của Bộ trưởng bộ Kiến thiết đô thị kính gởi Tổng thống Việt Nam Cộng hoà. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.03-HS.23993.
- (65) Nghị định số 281-KT/TKĐT ngày 13-8-1958 của Tổng thống Việt Nam Cộng hoà cho phép Quốc gia Kiến ốc cục ứng trước cho trường Đại học Đà Lạt một khoản tiền 5.000.000\$00 để xây cất Viện Đại học này. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.13- HS.23.773.
- (66) Công văn số 33.275B/19.057-TTP/NSNV/CT/3B ngày 12-8-1958 của Tổng Giám đốc Ngân sách và Ngoại viện kính gởi ông Tổng Thư ký Phủ Tổng thống. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.13.HS.23.993.
- (67) Như chú thích (65).
- (68) "South Vietnam: The mandarins of Hue". Copy From Newsweek. May 27, 1963. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TM-HS.209, tr. 1-3.
- (69) Như chú thích (50), tr. 398.
- (70) Manhattan, Avro - "Vietnam Why did we go ?" Chick Publications, Chinese, CA,USA.1984, tr. 85.
- (71) Phòng văn đạo hữu Tâm Chính và Tâm Phò ngày 15-5-1963 tại Đồng Hà, Quảng Trị.
- (72) Luce, Don & Sommer, John. "Vietnam: The Unheard Voices". Cornell University Press, Ithaca, USA, 1969, tr. 111.
- (73) Thanh Lăng - "Văn chương bình dân". Nxb Phong trào Văn hoá, Hà Nội, 1954, tr. 225-226.
- (74) Bùi Tuân - "Xây dựng trên Nhân vị". Nxb Nhận thức, Huế, 1956, tr. 23.
- (75) Như chú thích (47), tr. 239.
- (76)(77) Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia, Viện Sử học - "Lịch sử Việt Nam (1954-1965)". Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995, tr.173-174.
- (78) Fitzgerald, Frances. "Fire in the Lake". An Atlantic Monthly Press Book, Boston, USA, 1972, tr.104.
- (79) Như chú thích (42), tr. 393.
- (80) Cao Văn Luận - "Bên dòng lịch sử". Nxb Trí Dũng, Sài Gòn, 1972, tr.318.
- (81) Hammer, Ellen J - "A Death in November (American in Vietnam in 1963)". E.p. Dutton, New York, USA, 1987, tr. 106.
- (82) Lê Trọng Văn - "Những bí ẩn lịch sử dưới chế độ Ngô Đình Diệm". Nxb Mẹ Việt Nam, San Diego, CA, USA, 1989, tr. 23-24.
- (83)(84) Buttinger Joseph - "Vietnam: A Political History". Frédérick A. Praeger, Inc. Publisher, New York, USA, 1968, tr. 385-386.
- (85)(86)(87) Cao Văn Lượng - "Âm mưu lợi dụng Giáo hội Thiên Chúa giáo để đàn áp phong trào cách mạng miền Nam của Mỹ - Diệm". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 48, tháng 3, 1963, tr. 2-11.
- (88) Smith, R.D.- "An International History of Vietnam War" (volume II). St. Martin Press, New York, USA, 1987, tr. 149.
- (89) Nguyễn Trân - "Công và tội - Những sự thực lịch sử". Nxb Xuân Thu, Los Alamitos, CA,USA, 1992, tr. 416.
- (90) Như chú thích (72), tr. 114.

VỀ CÁC CUỘC LY KHAI TRONG GIÁO HỘI KI TÔ THỜI CỔ TRUNG ĐẠI

LƯƠNG THỊ THOA *

Cùng với đạo Phật và đạo Hồi, đạo Ki tô là một trong ba tôn giáo thế giới và là tôn giáo lớn nhất về số lượng tín đồ và phạm vi ảnh hưởng. Đạo Ki tô phát sinh trong chế độ chiếm hữu nô lệ, được truyền bá rộng rãi trong chế độ phong kiến và chế độ tư bản. Ngày nay, tôn giáo này có mặt ở rất nhiều nước thuộc các chế độ chính trị xã hội khác nhau của các châu lục trên thế giới. Đây là một tôn giáo có hệ thống giáo lý, luật lệ - lễ nghi chặt chẽ trên phạm vi toàn cầu cũng như từng giáo hội địa phương. Đúng như Ăng ghen đã nhận xét : Sau Cơ đốc giáo (1), con người không thể sáng tạo ra một tôn giáo nào hoàn hảo hơn.

Đạo Ki tô ra đời vào thế kỷ I ở Palestin - một vùng thuộc các tỉnh miền Đông của đế quốc Rôma cổ đại. Khi mới ra đời, đạo Ki tô là "tôn giáo của những người nô lệ và những người bán tự do, của những người nghèo khổ và những dân tộc không có quyền, bị nô dịch và bị Rôma phân tán"(2). Có thể nói Ki tô giáo sơ kỳ mang ý nghĩa tiến bộ và tích cực, vì tôn giáo này "mang tính chất đấu tranh chống áp bức bóc lột và chống xâm lược. Tuy không chỉ ra được lối thoát trần thế nhưng các cộng đồng Ki tô giáo tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng, tương thân tương ái giữa các tín đồ, không phân biệt đẳng cấp chủng tộc, kẻ nô lệ hay người tự do, nhưng đã thể hiện sự

phản kháng của họ với chế độ chiếm hữu nô lệ" (3). Các giáo đoàn Ki tô giáo ban đầu rất coi trọng lao động, lên án mạnh mẽ bọn nhà giàu, họ căm thù tột độ đế quốc Rôma, họ cầu nguyện cho nó bị tiêu diệt, mặc dù lúc đó đế quốc Rôma cổ đại đang ở vào thời kỳ hùng cường nhất. Với tất cả những yếu tố tiến bộ ban đầu đó, các giáo đoàn Ki tô giáo sơ kỳ đã bị giai cấp thống trị chủ nô Rôma thẳng tay đàn áp, rất nhiều tín đồ Ki tô giáo bị tàn sát, nhiều kinh thánh bị thiêu huỷ, nhiều thánh đường bị đập phá... Mặc dù vậy, số lượng tín đồ theo đạo ngày càng đông. Từ thế kỷ II trở đi, dân cư các thành thị, một số trí thức và cả những người thuộc tầng lớp hữu sản cũng đi theo tôn giáo này. Với sự tham gia của những giai tầng mới, thành phần tín đồ theo đạo trở nên phức tạp hơn. Từ đó dẫn đến sự chuyển biến về nội dung tư tưởng và tổ chức của các cộng đồng Ki tô giáo. Đạo Ki tô giờ đây đã biến chất, mất đi những tính chất tích cực ban đầu của nó. Mặt khác, nhận thức rõ yếu tố tiêu cực chứa đựng ngay trong bản thân giáo lý của tôn giáo này, giai cấp thống trị chủ nô Rôma đã thay đổi thái độ đối với các cộng đồng Ki tô, thực hiện chính sách mềm dẻo, khoan dung, thậm chí có phần dung dưỡng, tạo điều kiện cho tôn giáo này phát triển. Các hoàng đế Rôma từ Galériuxơ đến Côngxtantin rồi Têôđô ... giờ đây không còn

* PTS. Đại học Sư phạm Hà Nội.

ngược đãi, khủng bố tín đồ Ki tô giáo mà chuyển sang cầu kết, bắt tay với giáo hội, khiến giáo hội Ki tô trở thành một công cụ hữu hiệu trong tay giai cấp thống trị để bóc lột và nô dịch quần chúng nhân dân lao động trong đế quốc. Đến cuối thế kỷ IV, dưới thời Hoàng đế Teôđô, đạo Ki tô được công nhận là quốc giáo của đế quốc Rôma.

Như vậy, đạo Ki tô từ một tôn giáo địa phương đã trở thành một tôn giáo thống trị trong toàn đế quốc Rôma, được hưởng đặc ân của chính quyền và giữ địa vị độc tôn ở đế quốc này. Sang thời Trung đại, đạo Ki tô ngày càng phát triển, mở rộng phạm vi ảnh hưởng, tăng nhanh về số lượng tín đồ và trở thành công cụ đắc lực bảo vệ chế độ phong kiến. Tuy nhiên trong quá trình phát triển của mình, do sự chuyển biến của tình hình kinh tế - xã hội trong những thời kỳ lịch sử khác nhau, giáo hội Ki tô gặp không ít những trở ngại khiến nó không còn là một giáo hội thống nhất và thuần nhất nữa mà có sự phân hoá thành các giáo phái khác nhau với sự khác biệt trong nội dung giáo lý, tổ chức cơ cấu và trong các luật lệ, lễ nghi...

Chúng ta đều biết rằng, sau một thời kỳ phát triển cực thịnh ở những thế kỷ I - II, chế độ chiếm hữu nô lệ Rôma bước vào thời kỳ khủng hoảng suy vong kéo dài (từ khoảng nửa sau thế kỷ III). Đến cuối thế kỷ thứ IV, nói một cách chính xác là vào năm 395 dưới thời Hoàng đế Teôđô, đế quốc Rôma rộng lớn bị phân chia thành hai phần: Đông bộ Rôma (tức đế quốc Bidantium) và Tây bộ Rôma. Thời phong kiến, do tình hình chính trị ở hai khu vực có những bước phát triển thăng trầm khác nhau nên lịch sử phát triển của giáo hội Ki tô ở hai miền cũng khác nhau. Đó là nguồn gốc gây nên những vết rạn nứt đầu tiên trong giáo hội Ki tô.

1. CUỘC LY KHAI ĐẦU TIÊN TRONG GIÁO HỘI KI TÔ: SỰ XUẤT HIỆN CHÍNH THỐNG GIÁO CỦA PHƯƠNG ĐÔNG (ORTHODOXIE)

Như đã nói ở trên, nguyên nhân sâu xa dẫn đến những rạn nứt đầu tiên trong giáo hội Ki tô

chính là sự phát triển của tình hình chính trị - xã hội ở hai miền trong đế quốc khiến cho giáo hội ở hai khu vực phát triển theo những chiều hướng khác nhau.

Ở Đông bộ Rôma, các trung tâm giáo hội định tổ chức theo đơn vị hành chính nhưng người nắm quyền lãnh đạo lại là Thượng phụ giáo chủ ở Côngxtantinôp. Trong thời Trung đại, Đông bộ Rôma lại là một đế quốc thống nhất, chính quyền của hoàng đế rất vững mạnh khiến giáo hội buộc phải phục tùng quyền lực của hoàng đế. Giữa thế kỷ V một hội nghị tôn giáo được triệu tập để công nhận hoàng đế Bidantium là người có quyền cao nhất trong giáo hội, được gọi là "giáo chủ hoàng đế" (4). Nói cách khác, hoàng đế vừa nắm vương quyền vừa nắm thần quyền, vừa là người cầm đầu nhà nước (về mặt hành chính) vừa là giáo chủ tối cao. Hoàng đế có quyền triệu tập hội nghị tôn giáo - một tổ chức cao nhất của giáo hội phương Đông, có quyền quyết định các thành viên tham gia hội nghị cũng như quyền phê chuẩn các nghị quyết của hội nghị tôn giáo đó.

Còn ở Tây bộ Rôma, khi người Giéc man tràn vào lãnh thổ Rôma, lập nên các vương quốc "man tộc", các thủ lĩnh quân sự, các quý tộc thị tộc và cả phần đông dân cư của các vương quốc phong kiến sơ kỳ đã nhanh chóng tiếp thu đạo Ki tô, coi đó là cơ sở tư tưởng làm hậu thuẫn vững chắc cho việc xây dựng và củng cố chính quyền phong kiến ở các quốc gia này. Vì thế, thế lực của giáo hội Ki tô ở phía Tây càng thêm mạnh. "Tổng giám mục Rôma tự xưng là giáo hoàng luôn luôn nuôi mưu đồ nâng cao địa vị của mình và chiếm quyền lãnh đạo toàn bộ giáo hội Ki tô" (5), "giáo hoàng không chỉ quản lý công việc của tôn giáo mà còn giành chức năng về chính trị và hành chính nữa" (6).

Mưu đồ khuynh loát và muốn ngự trị trên toàn Giáo hội Ki tô ở cả hai miền của Giáo hoàng Rôma làm cho mâu thuẫn giữa hai tổ chức giáo hội ở Đông và Tây bộ Rôma ngày càng trở nên gay gắt. Từ đó dẫn đến cuộc ly khai lớn đầu tiên khỏi Giáo hội Rôma. Giờ đây, Giáo hội Ki tô

không còn là một khối duy nhất nữa mà bị phân hoá làm hai : Thiên chúa giáo (phương Tây) và Chính thống giáo (phương Đông).

Khởi đầu cho cuộc phân ly này là sự xuất hiện lạc thuyết Monotheilismo (Chúa một ngôi) vào khoảng năm 620 do Thượng phụ giáo chủ Sergio và Hoàng đế Hê-ra-chi chủ trương. Theo họ thì Chúa Ki tô chỉ có một ngôi vị độc nhất. Những năm sau đó (691 - 692) cộng đồng Trullo lại tự ý quyết định một đường hướng riêng, mở rộng quyền hành cho Giáo hội miền Đông về luật hôn nhân, kỷ luật của giáo sĩ, lễ nghi phụng vụ... và đòi thoát ly khỏi quyền kiểm soát của Giáo hoàng Rôma trong việc bổ nhiệm hàng giáo phẩm.

Từ thế kỷ thứ VIII, lại xuất hiện một trào lưu đòi xoá bỏ việc tôn sùng ảnh tượng Thánh theo truyền thống của Giáo hội phương Tây. Sự bất đồng của Giáo hội phương Đông và phương Tây còn biểu hiện ở cách giải thích thuyết "Tam vị nhất thể" (Chúa 3 ngôi); Giáo hội phương Đông xác định rằng đức chúa Thánh thần chỉ do đức chúa Cha sinh ra, còn Giáo hội phương Tây lại cho rằng cả đức chúa Cha và đức chúa Con sinh ra. Việc tranh giành khu vực ảnh hưởng và địa phận truyền giáo cũng làm cho quan hệ của giáo hội hai khu vực càng thêm căng thẳng.

Năm 858 Hoàng đế Côngxtantinốp cử Phô-ti-út giữ chức Thượng phụ giáo chủ nhưng bị Giáo hoàng Nicôlai I phủ nhận. Năm 867 Thượng phụ giáo chủ Phô-ti-út triệu tập một Cộng đồng khu vực đòi lập Giáo hội Côngxtantinốp ly khai, có toà giáo phủ tự trị, đòi cách chức đức Giáo hoàng, phủ nhận tín điều đức chúa Thánh thần do đức chúa Cha và đức chúa Con sinh ra, chỉ trích các lễ nghi tôn giáo rườm rà của Giáo hội Rôma, phản đối luật sống độc thân của giáo sĩ. Hơn thế nữa, hội nghị các giáo chủ phương Đông còn thông qua nghị quyết khai trừ giáo tịch của Giáo hoàng Nicôlai I và tuyên bố rằng việc can thiệp của giáo hoàng vào công việc của Giáo hội phương Đông là không hợp pháp"(7).

Trước việc triệu tập Cộng đồng khu vực và đòi lập Giáo hội ly khai của Thượng phụ Giáo chủ Phô-ti-út, Giáo hoàng Adrian (giữ ngôi từ 867 - 872) lên án hành động của Phô-ti-út và ra vạ tuyệt thông. Hai thế kỷ sau (thế kỷ XI) từ cuộc tranh luận về "bánh không men" (lễ nghi Giáo hội Rôma dùng bột không men làm bánh Thánh), Thượng phụ giáo chủ Miken Kê-ru-la-ri-ốt (Michel Keroularios), đã mở chiến dịch đả kích Giáo hội Rôma, đóng cửa các Thánh đường La tinh. Thêm vào nữa là sự tranh chấp về quyền quản lý các giáo sĩ ở Nam Italia giữa Thượng phụ giáo chủ Miken Kê-ru-la-ri-ốt và Giáo hoàng Rôma Lê ô IX. Một sự kiện lịch sử đáng ghi nhớ trong giáo hội Ki tô là vào tháng 3 năm 1054 giáo hoàng Lê ô IX cử đặc sứ của mình là Hồng y Hunsbert đến Côngxtantinốp để giải quyết những bất đồng giữa giáo hội ở hai khu vực. Kết quả là đến tháng 7 năm 1054, đặc sứ của Giáo hoàng Rôma vút lên bàn thờ của giáo đường Xôphia bản án phạt vạ tuyệt thông đối với Thượng phụ giáo chủ Kêrulariốt. Đáp lại hành động trên, Thượng phụ giáo chủ Côngxtantinốp yêu cầu Hoàng đế Bidantium triệu tập một hội nghị tôn giáo để ra vạ tuyệt thông đối với đặc sứ của toà Thánh, chính thức tuyên bố ly khai Giáo hội Rôma và lập Giáo hội Chính thống. Kể từ đó, giáo hội Ki tô chính thức phân chia làm hai nhánh: Giáo hội Rôma hay còn gọi là giáo hội Thiên chúa ở phương Tây do giáo hoàng đứng đầu, còn ở phương Đông là Giáo hội Chính thống (hay còn gọi là Giáo hội Hy Lạp).

Mặc dù có cùng một đức tin (thờ Chúa Trời) song giữa Chính thống giáo và Thiên chúa giáo cũng có nhiều điểm khác nhau về giáo lý (tuy không lớn lắm), chủ yếu về quyền tối thượng của giáo hoàng; ví như Giáo hội phương Tây cho rằng chúa Giê su đã chọn Phê-rô làm giáo chủ đầu tiên, nay Giám mục Rôma (tức Giáo hoàng) là người kế nhiệm đương nhiên. Vì thế giáo hoàng không chỉ là người cầm đầu giáo hội phương Tây mà phải có toàn quyền trên giáo hội toàn cầu. Trong khi đó Giáo hội phương Đông lại cho rằng: Hoàng đế mới là người cầm đầu tối

cao của giáo hội. Như vậy là Giáo hội phương Đông không thừa nhận quyền tối thượng của giáo hoàng.

Giáo hội phương Đông không công nhận ơn *vô ngộ* (không thể sai lầm) của giáo hoàng mà chỉ cộng đồng chung mới có, còn Giáo hội phương Tây lại cho rằng những lời nói, những chỉ dụ của giáo hoàng là tuyệt đối đúng, không thể sai lầm. Giáo hội phương Đông tuy vẫn kính tin Đức Mẹ Maria nhưng không tin Đức Mẹ *vô nhiễm nguyên tội* mà cũng mắc tội tổ tông như mọi người. Sự bất đồng giữa Chính thống giáo và Thiên chúa giáo còn thể hiện ở quan niệm khác nhau về tín điều "Tam vị nhất thể" (Chúa 3 ngôi) như đã nêu ở trên.

Ngoài sự khác nhau về giáo lý, giữa Giáo hội phương Đông và Giáo hội phương Tây còn có một số khác biệt về các nghi lễ cũng như giáo luật, chẳng hạn Giáo hội phương Đông cho rằng người lớn được rước lễ hai hình (bánh và rượu) linh mục được làm phép thêm sức, hôn nhân được ly dị... đó lại là những điểm mà Giáo hội phương Tây cấm đoán. Nếu như Giáo hội phương Tây đòi hỏi tất cả các giáo sĩ phải sống độc thân (mặc dù thực tế điều đó không phải lúc nào cũng được tuân thủ nghiêm ngặt), còn Giáo hội phương Đông, việc sống độc thân là điều không bắt buộc đối với các giáo sĩ vì mục sư vẫn được phép lấy vợ. Trong lúc Giáo hội phương Tây tiến hành làm lễ (thực hiện các bí tích) bằng tiếng La-tinh thì Giáo hội phương Đông cho phép tiến hành lễ bằng thổ ngữ (tiếng địa phương).

Mặc dù chỉ có một số khác biệt không lớn lắm trong giáo lý cũng như nghi thức lễ thánh... nhưng Giáo hội phương Tây và Giáo hội phương Đông trở thành hai khuynh hướng, hai tổ chức hoàn toàn đối lập nhau, thậm chí thù địch nhau. Sự ra đời của Chính thống giáo phương Đông phản ánh sự đối trọng của Côngxtantinốp với Rôma.

Hiện nay Chính thống giáo có khoảng 300 triệu tín đồ với 15 giáo hội độc lập: Constantinople, Alexandrov, Antique, Nga, Jerusalem,

Grudia, Serbia, Rumania, Bungari, Síp, Enlat, Anbani, Balan, Tiệp khắc, Mỹ và hai giáo hội tự trị là Phần Lan và Nhật Bản. Do điều kiện xã hội khác nhau, các giáo hội Chính thống không có cơ quan đầu não chung, chỉ liên hệ với nhau qua tính chất chung của giáo lý và nghi lễ, còn rất khác nhau về lý thuyết xã hội và khuynh hướng chính trị.

II. CUỘC PHÂN LY THỨ HAI TRONG GIÁO HỘI KI TÔ LÀ SỰ XUẤT HIỆN ĐẠO TIN LÀNH (PROTESTANTISM) VÀO NĂM 1520 TỪ MỘT NHÁNH CỦA ĐẠO KITÔ LÀ THIÊN CHÚA GIÁO

Sự xuất hiện đạo Tin lành gắn liền với phong trào cải cách tôn giáo ở châu Âu hồi giữa thế kỷ XVI là một sự kiện lịch sử quan trọng trong quá trình phát triển của đạo Thiên chúa (một khuynh hướng chính của đạo Ki tô) ở châu Âu và cũng là một cái mốc đánh dấu cho cuộc phân ly lần thứ hai trong giáo hội Ki tô.

Nguyên nhân của phong trào cải cách tôn giáo thì rất rộng song có thể khái quát lại là: Suốt thời Sơ và Trung kỳ Trung đại, Thiên chúa giáo là hệ tư tưởng của chế độ phong kiến, chiếm địa vị thống trị và chi phối toàn bộ đời sống chính trị Tây Âu trong nhiều thế kỷ, giáo hội Thiên chúa không chỉ là chỗ dựa cho các thế lực phong kiến chuyên chế ở châu Âu là nguyên nhân của "đêm trường Trung cổ mà còn là vua của các vua", là Thượng đế trên trái đất, tự cho mình cái quyền sứ mệnh thống trị mọi người và mọi nước"(8). Điều này được thể hiện rất rõ trong lời tuyên bố của Giáo hoàng I-nô-xan-tô III: "Giáo hoàng chẳng những có quyền trên toàn thể giáo hội mà còn trên toàn thế giới nữa. Giáo hoàng có quyền tối hậu ban vương miện cho các hoàng đế và các chức vị trần thế khác"(9).

Giai cấp tư sản Tây Âu mới ra đời coi giáo hội Thiên chúa là một thế lực kinh tế - xã hội và tinh thần cản trở bước phát triển của giai cấp này. Vì thế cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản chống

giai cấp phong kiến diễn ra gay gắt trên lĩnh vực tôn giáo và cũng là ngọn đòn thứ hai của giai cấp tư sản đánh vào giai cấp phong kiến Tây Âu sau phong trào Văn hoá Phục hưng.

Từ thế kỷ XIV trở đi, giáo hội Thiên chúa ở Tây Âu bước vào thời kỳ suy yếu, trở nên thối nát và mục ruỗng. Nhất là ở Đức, nơi mà mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa đã có, giai cấp tư sản Đức đã hình thành nhưng còn yếu ớt, quan hệ sản xuất phong kiến vẫn còn chiếm địa vị thống trị, tình trạng phân tán cát cứ vẫn là phổ biến. Sự bóc lột và ách áp bức của quý tộc thế tục và quý tộc tăng lữ đối với tầng lớp bình dân (nông dân, thợ thủ công, dân nghèo thành thị) hết sức nặng nề khiến cho mọi tầng lớp nhân dân Đức bất bình, họ trực tiếp hay gián tiếp đều oán giận Giáo hội Rôma (khi đó đang đóng trụ sở tại Đức). Trong tác phẩm "Cách mạng dân chủ tư sản ở Đức" Ăng ghen đã nhận xét : "Nhờ có uy quyền và số lượng đông của các giáo sĩ, nên những thuế má của giáo hội đã thu được đều đặn và chặt chẽ ở Đức hơn bất kỳ một nước nào khác"(10). Thêm vào nữa là sự tha hoá về đạo đức của hàng giáo sĩ, phần lớn các giám mục sống xa hoa đồi bại, tham gia các hoạt động phần đời, các linh mục vì nghèo túng nên tìm mọi cách, kể cả những việc làm phi pháp để kiếm sống. Năm 1514 Giáo hoàng Lêô X đã ra sắc lệnh "ban ơn toàn xá" cho tất cả những ai dâng cúng tiền cho giáo hội; các tu sĩ đi khắp nơi để tuyên truyền : Ai bỏ tiền ra mua "thẻ xá tội" thì mọi tội lỗi sẽ được xoá bỏ, dù đã phạm tội, đang phạm tội hay sẽ phạm tội, mua càng nhiều thì sau khi chết sẽ nhanh được lên thiên đàng. Trong khi rao bán "thẻ xá tội", có giáo sĩ còn nói : "Một linh hồn được lên trời khi đồng tiền kêu vang dưới đáy hòm tiền"(11). Việc thu tiền bán "thẻ xá tội", do ngân hàng Auxbuốc đảm nhận và được hưởng hoa hồng. Sự giải tội này không còn mang tính thiêng liêng nữa, nó cũng không làm cho giáo dân sống tốt đẹp hơn. Ngược lại hành động đó của các giáo sĩ đã gây nên một làn sóng phản đối mạnh mẽ của tín đồ và một số giáo sĩ chân chính. Đó cũng là nguyên nhân trực tiếp

gây nên phong trào cải cách tôn giáo ở Đức mà người khởi xướng là Mác-tin Lu-thơ - một linh mục dòng Auguxtin, một giáo sư thần học của trường đại học Vit-ten-béc.

Mở đầu cho phong trào cải cách tôn giáo là việc Lu-thơ cho dán lên cổng trường đại học Vit-ten-béc một luận văn 95 điều vào ngày 31-10-1517; trong đó ông trình bày quan điểm cải cách của mình, lên án một cách gay gắt việc giáo hội lợi dụng danh Thánh để bóc lột dân chúng, ông đã kích cả chức vụ và quyền lực của giáo hoàng, đặc biệt là hành vi "bán thẻ xá tội" của các giáo sĩ, phản đối việc giáo hoàng cho phép một tu sĩ tên là Tét Den đi vận động tài chính để xây dựng lại thánh đường Phê-rô ở Rôma và coi đó là một việc làm xấu xa. Ông nói: "Thà đại giáo đường Thánh Phê-rô bị phong toả thành tro bụi còn hơn xây cất nó trên máu của con chiên trong bảy mình"(12).

Hành động phản đối giáo hội của Lu-thơ đã bị Giáo hội Rôma tức giận và ông bị triệu hồi về Rôma xét xử. Song ông lại được sự ủng hộ nhiệt thành của đông đảo nhân dân Đức, đặc biệt là tầng lớp thị dân. Các tu sĩ dòng Auguxtin thì khuyên ông từ bỏ cải cách, quay lại thần phục giáo hoàng nhưng ông không chịu lùi bước. Năm 1518 Lu-thơ còn liên tiếp cho ra đời 3 tác phẩm: "Kêu gọi quý tộc Đức" "Cuộc lưu đày ở Babilon" và "Sự tự do của các tín đồ" nhằm lên án việc lấn lướt thế quyền của Giáo hoàng Rôma và phê phán các nghi thức tự đề cao vai trò cá nhân giáo hoàng trong đời sống tín ngưỡng.

Tháng 6 năm 1520 giáo hoàng ra lệnh phủ nhận giáo thuyết của Lu-thơ và tuyên bố rút phép *thông công* đối với Lu-thơ nếu sau 60 ngày ông không chịu hối cải. Trước sự ủng hộ đông đảo của nhân dân, nhất là sinh viên trường đại học Vit-ten-béc, Lu-thơ đã dứt chỉ dụ của giáo hoàng trước đám đông. Hành động này của Lu-thơ đã được Ăng ghen ví như một tia lửa vút trúng vào thùng thuốc súng, làm toàn thể nhân dân Đức nổi dậy - bằng chứng cho điều nói ở trên chính là cuộc Đại chiến tranh nông dân Đức nổ ra vào

năm 1525. Sau hành động này, Lu-thơ còn viết một bài châm biếm nhan đề : "Chống lại quyết định phản Thiên chúa", trong đó ông cho giáo hoàng là đã phạm sai lầm, là kẻ phản Chúa. Ông đề nghị Hoàng đế Đức là Sác lơ V thu hồi Rôma của giáo hội.

Nền tảng giáo lý của học thuyết Lu-thơ là "Lòng tin", ông vẫn tin vào Thượng đế và sự cứu rỗi của Thượng đế, song ông phản đối quan niệm cũ của nhà thờ cho rằng con người phải làm việc thiện mới mong được cứu vớt. Ông phủ nhận vai trò thống trị của giáo hội, phủ nhận vai trò của tầng lớp giáo sĩ (giám mục, linh mục, phó tế) vì theo ông thì giáo sĩ và tín đồ chỉ khác nhau về chức năng chứ không khác nhau về bản chất, bản thân mỗi tín đồ đều có thể là linh mục của chính mình vì họ có thể trực tiếp thông công với Chúa, do đó không cần đến tầng lớp trung gian. Ông phê phán trật tự đẳng cấp phức tạp trong tầng lớp thầy tu, phản đối những lễ nghi rườm rà, tốn kém và cuộc sống xa hoa của giáo sĩ trong các nhà thờ.

Ông cũng nêu lên quan điểm của giai cấp tư sản về một kiểu nhà thờ "rẻ tiền", lễ nghi đơn giản, ít tốn kém hơn, ông đặt nghi vấn về một số nghi thức mà theo ông chỉ là những việc làm làm suy giảm đức tin.

Cuộc vận động cải cách của Lu-thơ đã nhanh chóng trở thành một phong trào rộng lớn, số người theo ông ngày càng đông. Giáo hoàng đã ra lệnh cho Hoàng đế Đức phải đem Lu-thơ ra xét xử. Trước hội đồng xét xử, Lu-thơ vẫn khẳng định quan điểm ý tưởng cải cách của mình. Hội đồng xét xử ra lệnh đốt hết sách của Lu-thơ và đưa ông lên giàn hoả thiêu. Nhưng một Tuyển hầu người Đức đã cứu ông và đưa ông đi lánh nạn ở Oát- bua-ri (Warbury). Tại đây ông tiếp tục viết sách chống giáo hội, dịch Kinh thánh ra tiếng Đức để hỗ trợ cho việc cải cách.

Lu-thơ đại diện cho lợi ích của giai cấp tư sản đang lên, tôn giáo cải cách của ông mang tính tư sản. Vì thế cải cách của ông đã được sự ủng hộ của mọi giai cấp, mọi tầng lớp trong xã hội Đức từ nông dân, thợ thủ công, dân nghèo

thành thị, tư sản cho đến tiểu quý tộc và cả một bộ phận vương công... Mặc dù vậy, trong tư tưởng của Lu-thơ, có lẽ ông chưa phải đã đoạn tuyệt hoàn toàn với giáo hội, giáo hoàng. Ông chỉ muốn tiến hành cải cách một cách "hoà bình", "hợp pháp". Cải cách tôn giáo của ông có nhiều hạn chế, phản ánh sự yếu ớt của giai cấp tư sản Đức bởi vì trong thâm tâm, ông chỉ muốn tách giáo hội Đức ra khỏi Rôma, chuyển ruộng đất của nhà thờ sang cho giai cấp tư sản và tổ chức nhà thờ sao cho đỡ tốn kém nhất chứ ông không muốn thủ tiêu giáo hội cũng như đẳng cấp tăng lữ.

Thực chất cải cách tôn giáo là cuộc đấu tranh giai cấp phản ánh lợi ích vật chất của các giai cấp, các tầng lớp trong xã hội. Lu-thơ là người khởi xướng phong trào cải cách, là người châm ngòi cho sự bùng nổ của cuộc Đại chiến tranh nông dân Đức, song một khi phong trào phát triển mạnh mẽ và lan rộng ra toàn nước Đức, vượt xa ý muốn của ông, đã làm cho lãnh chúa phong kiến và thị dân giàu có lo lắng, bản thân Lu-thơ cũng hoang mang không kém. Từ chỗ do dự, lo sợ ông sẵn sàng phản bội lại phong trào cải cách, quay lưng lại với những người khởi nghĩa, liên kết với giáo hội để đàn áp quần chúng một cách dã man, ông trở thành một người luôn tức tối, căm ghét, thù địch với quần chúng, nguyên rủa và mạt sát họ vì họ đã đi quá xa với ý đồ cải cách của ông. Ông kêu gào các vương công quý tộc ra sức đàn áp phong trào, giết hại những người khởi nghĩa "một cách bí mật và công khai, giống như người ta giết những con chó dại"(13). Giai cấp quý tộc phong kiến Đức đã biến cải cách tôn giáo của Lu-thơ thành một thứ tôn giáo mới gọi là "Tân giáo". Đến thế kỷ XVI, Tân giáo đã trở thành một công cụ đắc lực ngoan ngoãn và có hiệu quả lớn trong tay giai cấp cầm quyền.

Lu-thơ cũng bắt tay vào việc xây dựng tổ chức giáo hội của mình theo tinh thần của cải cách tôn giáo. Giáo hội của ông được thành lập ngay trên các thánh đường cũ, cũng có người giảng đạo gọi là mục sư và cho phép mục sư được

lấy vợ, Lu-thơ cho giữ lại hai lễ nghi chính là lễ Rửa tội và lễ Thánh thể, hai lễ này được đặc biệt nhắc nhiều trong Kinh thánh nhưng tính chất màu nhiệm đã có phần mờ nhạt. Sự tôn kính các Thánh, hành hương, những kiêng cử, các dòng tu tất cả đều bị bãi bỏ, nhưng các hình thức thờ thì vẫn tương tự như trước. Theo Lu-thơ thì giáo hội mới không những chỉ thay thế cho Giáo hội Rôma mà còn là một giáo hội chân chính, đích thực đúng như tính chất của giáo hội nguyên thủy trước khi bị Rôma làm suy đồi, biến chất đi.

Có thể nói : Lu-thơ - một nhà cải cách của giai cấp tư sản Đức cũng chỉ dám nói lên tiếng nói yếu ớt, dè dặt và lo sợ của giai cấp mà ông ta đại diện. Mặc dù vậy, vẫn phải nhận thấy rằng những tư tưởng cải cách của Lu-thơ cũng có ý nghĩa mở đầu cho sự ra đời của một tôn giáo mới: "đạo Tin lành, một đạo sau đó cực kỳ phát triển ở Tây Âu và Bắc Mỹ, như một đạo của người giàu"(14), để rồi sau đó "Tin lành đã lan sang một số nước Đông Nam Á, Trung Quốc, Nhật Bản nhưng không được mặn mà với dân bản xứ lắm"(15).

Xảy ra gần như đồng thời với cải cách tôn giáo của Mác-tin Lu-thơ ở Đức là phong trào cải cách tôn giáo ở Thụy Sĩ mà người khởi xướng là Linh mục Dving li (1484 - 1531), ông chủ trương ly khai Công giáo (tức đạo Thiên chúa) để lập giáo phái Tin lành. Ông còn là người đưa ra chủ nghĩa "Giáo hội quốc gia dân chủ" ở Thụy Sĩ, chia liên bang này thành hai : Công giáo và Tin lành. Công việc vừa mới bắt đầu chưa được bao lâu thì Dving li chết. Người phát triển tư tưởng cải cách của Dving li và đưa nó lên đỉnh cao ở Thụy Sĩ là Jean Calvin (1509 - 1564). Cũng nhờ cải cách của ông mà Giơ-ne-vơ trở thành đô thị thứ hai của đạo Tin lành sau Vit-ten-béc (ở Đức).

Thụy Sĩ là một đất nước nhỏ bé, nằm ở vùng giáp ranh của 3 nước Đức, Ý, Pháp ; đất đai phần lớn là rừng núi. Tại đây có nhiều đường giao thông huyết mạch chạy qua ; đây chính là cơ sở để kinh tế-xã hội Thụy Sĩ phát triển. Đến thế kỷ XVI, giai cấp tư sản Thụy Sĩ đã hình thành và

khá lớn mạnh, họ ngày càng chiếm ưu thế về kinh tế. Nhưng giai cấp tư sản Thụy Sĩ bị chế độ phong kiến cùng thế lực giáo hội chèn ép. Vì thế cuộc đấu tranh đòi thay đổi tình hình xã hội, yêu cầu chấm dứt việc đi lính đánh thuê cho nước ngoài để làm giàu cho một số ít người trong xã hội, nhằm đảm bảo nguồn lao động đang rất cần cho sự phát triển của đất nước. Mục tiêu tấn công của giai cấp tư sản và các tầng lớp nhân dân lao động khác là nhằm vào phong kiến giáo hội, vạch trần sự ngu dốt tham lam của tầng lớp giáo sĩ. Những yêu cầu này được đông đảo nhân dân Thụy Sĩ ủng hộ. Hơn nữa, một nền chính trị mang tính chất cộng hoà và tương đối tự do của các thành thị Thụy Sĩ cũng là những điều kiện hết sức thuận lợi, là mảnh đất tốt cho những tư tưởng cải cách tôn giáo nảy mầm và phát triển.

Can Vành (Jeain Calvin) vốn là một người Pháp, cha ông là một thương gia giàu có và rất có uy tín trong giới quý tộc Pháp. Bản thân Can Vành theo học luật và thần học tại Pa ri bằng sự bảo trợ của giáo hội. Năm 1528 ông hưởng ứng phong trào cải cách của Lu-thơ và đến 1534 ông đã trở thành một tín đồ Tân giáo và là người lãnh đạo phong trào cải cách tôn giáo ở Pháp. Nhưng ở Pháp, lúc này trào lưu tôn giáo mới không có cơ sở xã hội rộng rãi, lại gặp phải sự khủng bố, ngược đãi của chính phủ, nên ông phải lánh sang Sơ-ra-xbua (Đức), sau đó sang Ba-den và cuối cùng ông đến Giơ-ne-vơ (Thụy Sĩ).

Khi đến Thụy Sĩ, Can Vành lãnh đạo phong trào cải cách tôn giáo ở đây với mục đích đánh đổ ách thống trị của các giáo sĩ cũng như vua chúa phong kiến. Nhưng ở Giơ-ne-vơ không lâu thì ông bị trục xuất cho đến năm 1540 khi phái cải cách chiếm ưu thế thì ông lại được mời về lãnh đạo phong trào. Sau đó, ông bắt tay vào tổ chức lại chính quyền và giáo hội theo xu hướng độc tài, trong đó thế quyền phải phục tùng thần quyền. Trong suốt thời gian tiến hành cải cách cho đến khi ông mất (1564) Can Vành là người đứng đầu phong trào cải cách tôn giáo ở Giơ-ne-vơ. Học thuyết, lễ nghi và tổ chức giáo hội do

ông xây dựng đã trở thành chuẩn mực cho các giáo phái Tin lành đi theo.

Năm 1536 tại Ba den, với sự ra đời tác phẩm nổi tiếng nhan đề : "Nền tảng thần học Cơ đốc giáo", Can Vành trình bày một cách có hệ thống những giáo lý trong học thuyết của mình mà nền tảng của nó là "Thuyết định mệnh". Theo ông, số phận của mỗi con người là hoàn toàn do Chúa quyết định, nó không phụ thuộc vào ý muốn của họ; cho dù họ cố gắng đến đâu và ngay cả giáo hội cũng không thể giúp họ được điều gì để thay đổi số phận. Theo Can Vành, sở dĩ có sự định sẵn như vậy là do Chúa Trời khi sáng tạo ra loài người, Chúa đã chia con người ra làm 2 loại là loại người được "lựa chọn" và loại người bị "ghét bỏ". Trong hai loại người này thì những người được "lựa chọn" có cuộc sống tốt đẹp, hạnh phúc, kiếm được nhiều tiền, giàu có và sau khi chết được lên thiên đàng. Ngược lại những người bị "ghét bỏ" phải sống một cuộc sống nghèo hèn, khổ cực, có số phận hẩm hiu ; sau khi chết sẽ bị đày xuống địa ngục. Cũng như Lu-thơ, ông không coi hành thiện là con đường đi đến sự cứu rỗi mà theo ông, chỉ có Thượng đế mới có thể định trước ai sẽ được cứu rỗi và ai sẽ bị đọa đày. Ông phủ nhận tầng lớp trung gian giữa Chúa và các tín đồ (tức tầng lớp giáo sĩ) cũng như phủ nhận vai trò của giáo hội vì theo ông những người này cũng chỉ là những người bình thường, không có quyền phép gì và cũng không phải là người thay mặt Chúa ở trần gian. Cùng với việc phủ nhận vai trò của giáo hội, các nghi lễ cũng bị bãi bỏ, Can Vành chỉ giữ lại hai nghi lễ chính là bí tích Rửa tội và bí tích Thánh thể (với ý nghĩa là để kỷ niệm bữa tiệc cuối cùng giữa Chúa và các Thánh Tông đồ). Can Vành không coi việc buôn bán kiếm tiền là xấu xa, tội lỗi mà ngược lại ông còn khuyến khích việc làm giàu, thúc đẩy con người tập trung mọi trí tuệ, nghị lực và bằng mọi cách để có một cuộc sống giàu sang. Như vậy, học thuyết Can Vành đã che dấu nguyên nhân thực của sự đói nghèo, cơ cực, bần hàn của con người, che dấu bản chất, lọc lừa của những kẻ giàu có. Tính chất tư sản của học thuyết Can

Vành còn thể hiện ở chỗ : để đỡ tốn kém tiền của và thời gian, ông chủ trương đơn giản hoá các nghi lễ, hạn chế các sinh hoạt vui chơi giải trí ... Nội dung này của học thuyết Can Vành đã giải quyết được yêu cầu và mục đích của giai cấp tư sản là đòi hỏi có một "tôn giáo rẻ tiền". Đúng như lời nhận xét của Ăng ghen "Giáo lý của Calvin đã đáp ứng được nhu cầu của bộ phận đông cảm nhất của giai cấp tư sản hồi đó"(16), cũng như thích ứng với những điều kiện sinh hoạt do nền kinh tế TBCN bấy giờ sản sinh ra.

Từ khi phá cải cách chiếm ưu thế ở Giơ-ne-vơ, Can Vành được mời về lãnh đạo phong trào cải cách ở đây (1540) cho tới khi ông mất, ông là người giữ quyền tối cao về tôn giáo, cũng như chính trị. Tại đây ông bắt tay vào xây dựng chính quyền, giáo quyền theo xu hướng độc tài. Giáo hội Can Vành không phụ thuộc vào Giáo hoàng Rôma, hay phụ thuộc vào các vương công quý tộc như Giáo hội của Lu-thơ mà hoàn toàn tự do. Ông cho tổ chức "công xã những người được lựa chọn" (17) trong đó mỗi công xã có một nhà thờ. Những người phụ trách trong công xã là các mục sư giữ nhiệm vụ giảng đạo, lo phần hồn của các con chiên, còn các trưởng lão thì lo quản lý công việc hành chính. Việc tuyển chọn các mục sư đều do các tín đồ bầu ra và kiểm soát. Những người nắm giữ các chức vụ trong công xã đều là những người được "lựa chọn" được chúa cứu rỗi. Lễ nghi cho công việc xây cất nhà thờ rất đơn giản và nhà thờ chủ yếu là nơi giảng giáo lý. Giáo hội trung ương do hội nghị tôn giáo (tức hội nghị đại biểu của các giáo hội trong cả nước) được triệu tập định kỳ, bầu ra 5 mục sư và 12 trưởng lão. Những nhân vật này, ngoài công việc của nhà thờ, còn tham gia vào chính quyền. Như thế là hai thế lực thần quyền và thế quyền đã kết hợp với nhau.

Dưới sự lãnh đạo của Can Vành, Giơ-ne-vơ trở thành một trung tâm lớn thứ hai của phong trào cải cách tôn giáo ở châu Âu. Nhưng tôn giáo Can Vành, cũng như bất kỳ một tôn giáo nào khác, luôn đấu tranh cho địa vị độc tôn của mình.

Giáo hội Can Vành không thể nào quan niệm được rằng : Thần dân trong một nước mà lại đi theo những tôn giáo khác ngoài Tân giáo. Tuy cũng chịu ảnh hưởng của tư tưởng nhân văn nhưng Can Vành cũng tỏ ra là một "bạo chúa" không kém gì Giáo hoàng Rôma. Tất cả những ai đi ngược lại với quan điểm của tôn giáo cải cách hoặc đi theo các tôn giáo khác hoặc tuyên truyền cho việc tự do tư tưởng, tự do nghiên cứu khoa học ... đều bị Giáo hội Can Vành bắt và đem ra xét xử. Tòa án tôn giáo là một trong những phương tiện để thực hiện chức năng trên. "Can Vành đã đốt chết Servet lúc ông này sắp sửa phát hiện ra sự tuần hoàn của máu, hơn nữa còn bắt đem nướng sống ông trong hai tiếng đồng hồ"(18). Nhà sinh vật học lỗi lạc Tây Ban Nha là Mi-xen Xéc-vê cũng bị thiêu chết (năm 1553) vì tội bị gán cho là cảm tình với phái Rửa tội lại và dám phê phán, lên án giáo lý Can Vành. Trong thời gian cầm quyền, Can Vành đã ra lệnh trục xuất ra khỏi đất nước 76 người, xử tử 58 người... Đúng như Ăng-ghe-nhê đã nhận xét : "Điều đáng chú ý là những người Đạo Tin lành lại trội hơn những người theo Đạo Thiên chúa trong việc khùng bố sự tự do nghiên cứu tự nhiên"(19).

Để củng cố quyền lực và phạm vi ảnh hưởng, Can Vành còn cho mở các trường học để đào tạo giáo sĩ, bao gồm các học viên có quốc tịch Thụy Sĩ và các nước khác. Sau khi học xong, những người này được cử sang hoạt động ở khắp các nước châu Âu như : Anh, Pháp, Hà Lan, Đức, Hunggari, Ba lan ... đi đến đâu họ cũng nhận được sự ủng hộ của nhân dân, đặc biệt là sự ủng hộ của giai cấp tư sản. Có thể nói, phong trào cải cách tôn giáo của Can Vành có ý nghĩa và tác dụng cực kỳ to lớn đối với hầu khắp các nước châu Âu, nhất là đối với những nước có nền kinh tế công thương nghiệp khá phát triển. Ở Nê-đéc-lan chính cải cách tôn giáo Can Vành đã là ngòi lửa làm bùng cháy cuộc đấu tranh chống lại ách thống trị của thực dân Tây Ban Nha. Nhận xét về tác dụng của cải cách tôn giáo Can Vành, Ăng ghen viết: "Trong khi cuộc cải cách của Lu-thơ

ở Đức bị thoái hoá và đưa đất nước tới chỗ điêu tàn thì cuộc cải cách của Can Vành đã trở thành lá cờ cho những người cộng hoà ở Giơ-ne-vơ, ở Hà Lan và Xcốt len, đã giải phóng Hà Lan khỏi ách thống trị của Tây Ban Nha và của đế chế Đức và đã cung cấp một bộ áo tư tưởng cho màn thứ hai của cuộc Cách mạng tư sản Anh"(20).

Tóm lại : Với một loạt các cuộc cải cách tôn giáo diễn ra rầm rộ ở châu Âu : Cải cách Lu-thơ (ở Đức), cải cách Dving Li và cải cách Can Vành ở Thụy sĩ, một tôn giáo mới ra đời từ trong lòng đạo Thiên chúa đó là Tân giáo hay còn gọi là đạo Tin lành (gốc từ tiếng Pháp là Protestantisme hay Evangelisme; tiếng Việt gọi là phái Thệ phản, đạo Phúc âm, đạo cải cách). *Sự xuất hiện đạo Tin lành đánh dấu một sự phân ly lần thứ hai trong giáo hội Ki tô.*

III. CUỘC LY KHAI THỨ BA TRONG GIÁO HỘI KI TÔ: SỰ RA ĐỜI CỦA ANH GIÁO (1531)

Dưới ảnh hưởng của phong trào cải cách Can Vành, một khu vực rộng lớn của châu Âu bao gồm Na Uy, Thụy Điển, Đan Mạch, Anh, Pháp, Nê-đéc-lan đã thoát khỏi ảnh hưởng cũng như sự chi phối của giáo hội Rôma. Số lượng tín đồ Tân giáo ngày càng tăng.

Ở Anh đến thế kỷ XVI, đa số dân chúng đều bất mãn với Hội Thánh và không tin vào giáo hoàng vì giáo hoàng là người ngoại quốc đối với họ. Trong thời Trung cổ, một số tu sĩ Thiên chúa giáo dốt nát đến mức độ không hiểu được những chữ La-tinh trong kinh thánh, giới thầy tu cao cấp có nhiều tiền của, giàu có, họ sống trong những lâu đài xa hoa tráng lệ như các vương công quý tộc thế tục. Hội Thánh ở Anh chiếm tới 1/4 đất đai trong nước và kiểm soát 1/10 lợi tức quốc gia mà không phải nộp thuế. Những khoản tiền rất lớn được gửi đi Rôma để phục vụ giáo hoàng khiến dân nghèo và tầng lớp trung lưu rất bất bình. Họ than phiền về lệ phí mà giáo hội thu của họ quá cao cùng lối sống xa hoa, sự xuống cấp về đạo đức của các giáo sĩ trong các tu

viện... Tất cả tình hình trên đây chính là nguồn gốc sâu xa dẫn đến phong trào cải cách tôn giáo ở Anh. *Sự xuất hiện Anh giáo chính là cái mốc đánh dấu cuộc ly khai thứ ba trong giáo hội Ki tô.*

Vua Hen ry VIII lên ngôi từ năm 1509 khi ông mới 18 tuổi, ông là người theo đạo Thiên chúa. Thời kỳ mới cầm quyền, Hen ry VIII là người vâng phục và bênh vực giáo quyền Rôma, chống lại giáo thuyết cải cách của Lu-thơ và Can Vanh, ông đã từng được giáo hoàng mệnh danh là người bảo vệ niềm tin nhưng rồi nổi bất hoà giữa ông và giáo hoàng nảy sinh dẫn đến việc Hen ry VIII đoạn tuyệt với giáo hội Rôma. Nguyên nhân của sự bất hoà là Giáo luật Rôma qui định vợ chồng không được ly dị vì bất cứ lý do gì, nhưng Hen ry VIII lại muốn ly dị vợ là bà Catalina (vì bà đã sinh 5 lần nhưng chỉ nuôi được một cô con gái) để lấy một cung nữ của ông là Anne Boleyn. Dự định này của Hen ry VIII bị giáo hoàng kiên quyết phản đối. Trước thái độ trên của giáo hoàng, nhà vua đã tự mình giải quyết mọi việc mà không chờ sự đồng ý của giáo hoàng. Đầu tiên, vua ra lệnh phế truất viên khâm sai của giáo hoàng ở Anh vì không thuyết phục được giáo hoàng theo ý vua. Năm 1534, dưới áp lực của Hen ry VIII pháp viện Anh đã ban hành luật "Quyền tối thượng", chính thức đưa Hen ry VIII lên đứng đầu Giáo hội Anh và có quyền bính như giáo hoàng, được tuyển chọn phong chức linh mục, giám mục giống như việc bổ dụng các chức vụ trong triều đình. Những ai không công nhận "Quyền tối thượng" trên của nhà vua thì sẽ bị chặt đầu vì tội phản quốc. Tuy nhiên, giáo lý của đạo Thiên chúa trước kia như thế nào thì nay Hen ry VIII không hề thay đổi, song nó đã gián tiếp mở đường cho công cuộc cải cách tôn giáo ở Anh. Ngoài việc làm kiên quyết nói trên, Hen ry VIII còn cho đóng cửa các Dòng tu, tịch thu tất cả, ruộng đất của các tu viện sung vào công quỹ nhà vua với lý do là tất cả các tu viện đều có liên lạc trực tiếp với giáo hoàng. Nhiều nhà thờ của giáo hội Thiên chúa bị xoá bỏ, các tranh tượng Thánh cũng bị đập vỡ. Tổng

giám mục Anh đã tuyên bố "Không có người nào hay tổ chức nào của loài người có thể đem đến cho họ sự cứu rỗi. Bảo rằng tội của chúng ta được tha bởi luật pháp hay nghi lễ của loài người lập ra thật là sai quá. Muốn được cứu rỗi chỉ có cách tin vào Chúa Giê su"(21).

Sau khi Hen ry VIII qua đời, Nữ hoàng Ma-ry lên ngôi, phong trào cải cách tôn giáo ở Anh bị bế tắc, các cuộc bất bớ xảy ra ở khắp nơi. Vì thế Nữ hoàng Ma ry buộc phải đưa Giáo hội Anh đầu phục Giáo hoàng và Giáo hội Rôma.

Dưới thời Nữ hoàng Êlídabét (1558 - 1603) phong trào cải cách tôn giáo ở Anh có điều kiện phát triển thuận lợi. Các giáo sĩ ở Anh như Cramer, Tyndale, Paker đã hoạt động tích cực và khôn khéo để tư tưởng cải cách của Lu-thơ, đặc biệt là tư tưởng cải cách của Can Vanh vào làm biến chuyển Giáo hội Anh. Năm 1563 giám mục Paker đã dựa trên "Bốn mươi hai tín điều" mà giám mục Cramer soạn từ năm 1552 để điều chỉnh, bổ sung thành "Ba mươi chín tín điều", đem trình pháp viện Anh và được phép thông qua. Từ đó nó chính thức trở thành tín điều của Anh giáo tồn tại cho đến ngày nay.

Về giáo thuyết, Anh giáo chủ yếu dựa theo quan điểm thần học Can Vanh, nhưng cách thức hành đạo lại dựa theo nghi lễ Thiên chúa giáo. Về tổ chức, Anh giáo lập giáo hội riêng không quan hệ với Giáo hội Rôma, nhưng duy trì cơ cấu tổ chức và hàng giáo phẩm như đạo Thiên chúa, vẫn có các địa phận, giáo xứ, vẫn có các chức giám mục, linh mục nhưng họ không phải sống độc thân như giáo sĩ Thiên chúa giáo.

Địa bàn tồn tại và phát triển của Anh giáo chủ yếu ở Anh, Mỹ và các thuộc địa cũ của Anh. Tuy nhiên khi ra khỏi nước Anh, một bộ phận của Anh giáo không còn giữ nguyên "tính chất Anh giáo" mà hoà nhập, chung sống với các tổ chức hệ phái Tin lành khác. Hiện nay trên thế giới có 27 giáo hội Anh giáo với khoảng 70 triệu tín đồ (22).

Với những nội dung đã nêu ở trên, *Anh giáo được coi là gạch nối giữa đạo Thiên chúa và đạo*

Tin lành, được xếp vào phong trào cải cách tôn giáo ở thế kỷ XVI để hình thành đạo Tin lành. Nói cách khác : Anh giáo là một tôn giáo đem tinh thần Tin lành đặt trong một thân thể Thiên chúa giáo.

Như vậy : Với cuộc ly giáo năm 1533 đạo Kitô ở Anh cũng đã ngã dần sang Tin lành.

* *
*

Nếu đem so sánh một cách đại cương nhất giữa đạo Tin lành với đạo Thiên chúa chúng ta nhận thấy :

+ Về giáo lý : Tin lành vẫn lấy Kinh thánh làm nền tảng, nhưng về kinh Cựu ước, Tin lành chỉ công nhận có 36 quyển chứ không công nhận có 46 quyển như đạo Thiên chúa.

+ Về các tín điều cụ thể của Thiên chúa giáo truyền thống, Tin lành sửa đổi và lược bỏ nhiều điều. Tin lành không quá coi trọng ý hiểu về các khái niệm thiên đàng, địa ngục với tính chất như một sự khuyến thưởng và răn đe, trừng phạt con người, không tin có *luyện ngục* là nơi tạm giam các linh hồn mắc tội nhẹ chờ được cứu vớt như giáo lý đạo Thiên chúa.

Trong bảy phép *bí tích*, Tin lành chỉ giữ lại hai đó là Rửa tội và Thánh thể. Ngay cả những *bí tích* này đạo Tin lành cũng tiến hành khác với đạo Thiên chúa. Chẳng hạn: Tin lành chỉ làm phép rửa tội cho người đủ trí khôn để nhận biết, chứ không rửa tội cho trẻ mới sinh và rửa tội theo cách thức Thánh Gio-an xưa đã rửa tội cho Chúa Ki tô trên sông Giuốc-đa bằng cách dìm cả người xuống nước chứ không chỉ dội ít nước lên đầu một cách tượng trưng như đạo Thiên chúa. Về phép *Thánh thể*, đạo Tin lành không công nhận Thánh lễ là một hiến tế, phủ nhận thuyết *Biến thể* của đạo Thiên chúa, nhưng chủ trương "Lương thể đồng tại", nghĩa là trong Thánh thể cùng một lúc có bánh, rượu và Chúa Ki tô; bánh, rượu là dấu chỉ Chúa Ki tô. Nếu ở đạo Thiên chúa, lễ Thánh thể được tổ chức rườm rà, phức tạp, tín đồ chỉ được ăn "bánh thánh", còn "rượu

thánh" tín đồ không được uống mà giành cho các giáo sĩ, thì ở đạo Tin lành, nghi lễ Thánh thể được tiến hành đơn giản hơn, tất cả tín đồ và giáo sĩ cùng uống rượu và ăn bánh.

Đạo Tin lành chỉ lấy Kinh thánh làm nguồn gốc và nền tảng căn bản của Đức tin, không công nhận kinh sách hay lời rao giảng nào khác, không tin những lời tuyên bố, các sắc chỉ của giáo hoàng, các nghị quyết của các Công đồng giáo hội Ki tô là giáo lý như Thiên chúa giáo vẫn công nhận. Đạo Tin lành chỉ tin bà Maria đồng trinh cho đến khi thụ thai chúa Giê su theo màu nhiệm của Thiên chúa, chứ không phải bà đồng trinh đến trọn đời vì sau khi sinh Giê su, bà Maria còn sinh cho ông Giu se một số người con khác một cách bình thường.

Đạo Tin lành cũng tin có Thiên sứ, có các Thánh Tông đồ, các Thánh tử đạo và các Thánh khác nhưng không sùng bái và thờ lạy họ, không thờ ảnh tượng, bảo vật, kể cả gỗ Thánh giá Chúa; không tôn sùng và hành hương đến các Thánh địa, kể cả Giê-su-da-lem, núi Xi-nai, đền Thánh Phê-đô và Phao-lô. Đạo Tin lành chỉ dùng tranh ảnh, tượng Thánh trong sinh hoạt tôn giáo với ý nghĩa là tài liệu để giảng giải, truyền thụ đạo.

Giáo sĩ Tin lành không áp dụng luật sống độc thân như giáo sĩ đạo Thiên chúa. Họ được lấy vợ, sinh con, xây dựng hạnh phúc gia đình. Mục sư của đạo Tin lành tương đương như linh mục bên đạo Thiên chúa nhưng không tuyên xưng có quyền thiêng liêng được thay mặt Chúa như giáo sĩ đạo Thiên chúa mà chỉ xem mình là người được Chúa và giáo hội giao cho nhiệm vụ đi rao giảng lời Chúa trong kinh thánh.

+ Về tổ chức : đạo Tin lành không phụ thuộc vào giáo hội Vatican, song cũng không có hệ thống toàn cầu mà chỉ có giáo hội theo từng địa phương riêng biệt và bình đẳng đối với nhau. Sự liên hiệp giữa các giáo hội hoặc các tổ chức có tính cách quốc tế của Tin lành đều dựa trên nguyên tắc tự nguyện và bình đẳng, vừa hoạt động tôn giáo, vừa hoạt động xã hội.

Đến nay sau gần năm trăm năm ra đời, đạo Tin lành đã phát triển với tốc độ nhanh, trở thành một tôn giáo có tính chất quốc tế với khoảng 500 triệu tín đồ, hơn 300 tổ chức hệ phái khác nhau; có mặt ở nhiều nước, trong đó tập trung chủ yếu ở các nước châu Âu và Bắc Mỹ.

Tóm lại: Ba cuộc ly khai trên đây của giáo hội Ki-tô thể hiện tiến trình lịch sử của một tôn giáo lớn. Các tôn giáo ly khai từ tôn giáo gốc là đạo Ki-tô vận tôn thờ đáng siêu nhân toàn năng là Thiên chúa, nhưng nguyên nhân cơ bản của sự ly khai lại là vấn đề kinh tế - xã hội, và tính kinh viện của thần học cùng với sự tha hoá của hàng ngũ giáo sĩ, còn tín đồ lại muốn tự do lựa chọn

đức tin của mình, họ ly khai vì sự thủ cựu, bảo thủ trong giáo lý cũng như luật lệ, lễ nghi của Cựu giáo (đạo Thiên chúa).

Cũng vì vậy, từ những năm 60 của thế kỷ XX, trước sự phát triển mạnh mẽ của đời sống chính trị thế giới, đặc biệt trước những biến động ghê gớm của trình độ văn minh, Giáo hội Rôma cũng buộc phải có những sự đổi mới cho phù hợp với sự phát triển chung của thế giới và phù hợp với chính những đòi hỏi trong nội bộ giáo hội. Có thể coi Công đồng Vatican II (1962- 1965) là một sự kiện tiêu biểu cho xu hướng Canh tân và Nhập thế, của xu hướng đại kết tôn giáo trong thời đại ngày nay.

CHÚ THÍCH

- (1) Cơ đốc giáo là một tên gọi khác của đạo Kitô, được phiên âm từ gốc tiếng Hán-Việt. Đạo Kitô còn có các tên gọi khác: đạo Đức Chúa Trời, đạo Chúa, đạo Tây dương.
- (2) *Mác-Ăng ghen toàn tập*. Tập 16. Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1960, tr. 409.
- (3) Phòng thông tin tư liệu-Ban tôn giáo của chính phủ. *Một số tôn giáo ở Việt Nam*, Hà Nội, 1993, tr. 51.
- (4)(5)(6)(7) Nguyễn Gia Phú - Nguyễn Văn Ánh. *Đại cương lịch sử thế giới Trung đại*, Tập I. Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp. Hà Nội, 1992; tr. 60 - 62.
- (8) Đỗ Quang Hưng. *Một số vấn đề lịch sử Thiên chúa giáo ở Việt Nam*. Tủ sách ĐHTH, Hà Nội, 1991, tr. 12.
- (9) Phòng thông tin tư liệu-Ban tôn giáo của chính phủ. Sdd, tr. 57.
- (10) Nguyễn Gia Phú-Nguyễn Văn Ánh. Sdd, tr. 165.
- (11) Nguyễn Trung Hiệu. *Cuộc ly khai đức tin*. Nxb Chân lý, Sài Gòn, 1975, tr. 145.
- (12) Phòng thông tin tư liệu - Ban tôn giáo Chính phủ. Sdd, tr. 103.
- (13) *C.Mác - Ăng ghen tuyển tập*, Tập II. Nxb Sự Thật, Hà Nội 1981, tr. 216.
- (14)(15) Đỗ Quang Hưng. Sdd, Hà Nội, tr. 12.
- (16) *C.Mác - Ăng ghen tuyển tập*, tập V. Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1983, tr. 544.
- (17) Lương Ninh - Đặng Đức An. *Lịch sử thế giới Trung đại*. Quyển 2. Nxb Giáo Dục, 1978, tr. 44.
- (18)(19) *C.Mác - Ăng ghen tuyển tập*. Tập V. Nxb Sự Thật, 1983, tr. 466.
- (20) *C. Mác - Ăng ghen tuyển tập*. Tập VI. Nxb Sự Thật, 1984, tr. 419.
- (21) *Lược sử Hội Thánh*-Viện thần học Việt Nam (tài liệu của Viện Nghiên cứu tôn giáo thuộc trung tâm KHXH và NVQG).
- (22) Theo thống kê trong sách: *Một số tôn giáo ở Việt Nam*". Sdd, tr. 109.

VAI TRÒ CỦA CÁC TOZAMA DAIMYO TRONG TIẾN TRÌNH CẢI CÁCH Ở NHẬT BẢN THẾ KỶ XIX

(Những vấn đề khoa học đang đặt ra)

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN VĂN KIM *

IV. Người ta đã từng đánh giá rất cao vai trò của đẳng cấp võ sĩ trong cuộc Cải cách. Theo tôi, điều đó đúng nhưng chưa đủ, bởi vì *samurai* không phải là một đẳng cấp thuần nhất. Không ít người lại coi những thành tựu của cuộc Cải cách gắn liền với sự đóng góp của tầng lớp võ sĩ bên dưới, những người có địa vị kinh tế, xã hội thấp nhất và vì vậy cũng giàu nhiệt huyết nhất đối với phong trào. Một nhận định như vậy cũng chưa thật đủ sức khái quát vì ngoài những võ sĩ lớp dưới chiếm đại đa số trong lực lượng tham gia Cải cách thì giới lãnh đạo, vốn phần lớn đều xuất thân từ võ sĩ lớp giữa và cao cấp, cũng đóng vai trò cực kỳ quan trọng cho sự thành công của cuộc Cải cách này.

Điểm lại những nhân vật trọng yếu có nhiều đóng góp lớn cho phong trào Cải cách, GS. John Whitney Hall đã đưa ra một danh sách. Từ Triều đình: *Sanjo Sanetomi* (1837-1891), *Iwakura Tomomi* (1825-1883). Từ Satsuma: *Okubo Toshimichi* (1830-1878), *Terashima Munemori* (1833-1893), *Godai Tomoatsu* (1835-1885), *Saigo Takamori* (1827-1877), *Kuroda Kiyotaka* (1840-1900), *Matsukata Masayoshi* (1835-1924). Từ Choshu: *Takasugi Shisaku* (1839-

1867), *Kido Koin* (1833-1877), *Omura Masujiro* (1824- 1869), *Ito Hirobumi* (1841-1909), *Inoue Kaoru* (1835-1915), *Yamagata Aritomo* (1838-1922), *Hirosawa Saneomi* (1833-1871). Từ Tosa: *Itagaki Taisuke* (1837-1919), *Goto Sojiro* (1837- 1897), *Fukuoka Kotei* (1835-1919), *Sakamoto Ryoma* (1835-1867). Từ Hizen: *Eto Shimpei* (1834-1874), *Okuma Shigenobu* (1838-1922), *Soejima Taneomi* (1828-1905), *Oki Takato* (1832-1899). Từ các địa phương khác: *Yokoi Shonan* (1809-1869, Kumamoto), *Inoue Kowashi* (1844-1895, Kumamoto), *Katsu Kaishu* (1823-1899, Mạc phủ), *Yuri Kimimasa* (1829-1909, Fukui)... (6).

Điều hiển nhiên là bản danh sách trên cần phải bổ sung thêm nữa những nhà cải cách, tư tưởng lớn như Fukuzawa Yukichi (1835-1901). Nhưng nếu khảo cứu kỹ nguồn gốc của những nhà cải cách trên cũng có thể thấy họ chủ yếu là xuất thân từ giới võ sĩ trung - cao cấp. Ngay bản thân Fukuzawa cũng thuộc tầng lớp này mặc dù ông luôn tự coi mình là võ sĩ cấp thấp (7).

Chuyên gia lịch sử Nhật Bản Albert Craig cho rằng hầu hết các nhà lãnh đạo chính trị xuất thân từ Choshu trong những năm 1840 về sau

* Trường Đại học KIXI & NV.

đều là các *hirazamurai*, những người được hưởng từ 40 đến 200 *koku* thóc. Đó cũng là mức thu nhập chung cho võ sĩ loại này ở các *han* khác như Mito hay Hizen. Nhưng nếu lấy mức thu nhập làm tiêu chí phân định các tầng lớp võ sĩ thì vấn đề cũng không hề đơn giản. Vì rằng, địa vị xã hội của mỗi tầng lớp và thu nhập cụ thể của họ là tương đối khác nhau trong từng lãnh địa. Hơn thế nữa, khả năng kinh tế của từng loại võ sĩ cũng thay đổi theo thời gian. Trong chính quyền Mạc phủ hoặc ở *han* Tosa giới võ sĩ cao cấp thường có thu nhập 500 đến 600 *koku* thóc trong khi đó thu nhập của các *samurai* lớp dưới ở Tosa hoặc Choshu chỉ khoảng 20 *koku*, Satsuma: 50 *koku*. Các võ sĩ lớp dưới như *ashigaru* (túc binh) có thu nhập 10 đến 12 *koku* thậm chí chỉ là 2 *koku* mà thôi.

Sở dĩ quan điểm coi phong trào cải cách là sự nghiệp của các võ sĩ cấp thấp được nhiều người tán đồng vì người ta cho rằng loại võ sĩ này chiếm tới khoảng 90-95% trong đẳng cấp. Tuy nhiên, một số tác giả khác lại cho rằng tỷ lệ đó chỉ khoảng 50%. Trái với quan điểm coi trọng nhân tố kinh tế trên đây, không ít tác giả lại đề cao vị thế xã hội và coi đây là nhân tố quan trọng khi xác định địa vị của từng tầng lớp võ sĩ. Với quan niệm đó, người ta cho rằng những võ sĩ không được diện kiến lãnh chúa là võ sĩ cấp thấp. Nhà xã hội học nổi tiếng người Đức Max Weber lại coi những võ sĩ không có ruộng đất là võ sĩ cấp thấp. Trong khi đó có tác giả lại chủ trương rằng những *samurai* có ruộng đất hoặc thu nhập thấp hơn 100 *koku* là võ sĩ cấp thấp, còn những người có nguồn thu từ 100 đến 150 *koku* là võ sĩ lớp trung và thu nhập từ 150 *koku* trở lên là võ sĩ cấp cao (8).

Rõ ràng là, chúng ta không thể thuần túy chỉ dựa vào một điều kiện nào đó để đánh giá địa vị của mỗi cá nhân hay từng loại võ sĩ. Trong bối cảnh kinh tế của Nhật Bản thời Edo từng diễn ra những biến chuyển lớn, cơ cấu xã hội có nhiều thay đổi thì địa vị xã hội mang tính cha truyền con nối của các tầng lớp võ sĩ phải được coi là yếu tố quan trọng trong việc xem xét vị trí xã hội thực tế của đẳng cấp này.

Do tính chất phức tạp đó nên một số tác giả trong khi sử dụng khái niệm nhằm phân định từng loại võ sĩ đã tỏ ra thiếu sự nhất quán hoặc dùng những khái niệm đó mà không đưa ra bất kỳ một tiêu chí cũng như sự giải thích nào. Trong sự phát triển đa dạng của chế độ phong kiến Nhật Bản thời Edo, chắc chắn những cách tiếp cận nghiên cứu mới như Kozo Yamamura đã thực hiện trong: "*A Study of Samurai Income and Entrepreneurship*" (9), Albert M. Craig với "*Choshu in the Meiji Restoration*" (10), hoặc Yoshitake Oka với "*Five Political Leaders of Modern Japan*" (11)... để làm rõ các khái niệm hay vấn đề khoa học cụ thể là những hướng nghiên cứu hiện đại. Các công trình khoa học đó đã đem lại những luận giải khoa học sâu sắc để rồi từ đó chúng ta có thể phác dựng lại một cách xác thực hơn diện mạo lịch sử Nhật Bản nói chung và về đẳng cấp võ sĩ nói riêng.

Khảo cứu trường hợp 2 *han* Choshu và Satsuma có thể thấy, vào năm 1853, ở Choshu có tới 11.000 võ sĩ trong số đó có khoảng 5.600 *samurai* chịu sự quản chế trực tiếp của lãnh chúa. Trong những võ sĩ mà lãnh chúa quản lý trực tiếp, có 54% được coi là thuộc về tầng lớp *shi*, 48% là *sotsu*. Do đó, khi phong trào Cải cách diễn ra đều có sự tham gia của cả hai tầng lớp này. Nhưng cũng có thể thấy, phần lớn các chí sĩ tham gia phong trào cải cách ở Choshu và sau này trở thành lãnh đạo phong trào đều không phải võ sĩ cấp thấp. Tất cả đã từng theo học tại trường do Yoshida Shoin (1830-1859) sáng lập. Bản thân Yoshida Shoin, Kido Koin, Takasugi Shisaku, Kusaka Genzui, Inoue Kaoru, Maebara Issei, Hirozawa Saneomi, Omura Masujiro... đều thuộc về tầng lớp *shi*, võ sĩ cấp cao. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của A. Craig tầng lớp *shi* cũng có tới 10 loại, *sotsu* có 23 loại. Loại võ sĩ cao nhất của tầng lớp *shi* ở Choshu có thu nhập 16.000 *koku*, tức là cao hơn cả thu nhập của nhiều *daimyo* có thu nhập thấp với chỉ 10.000 *koku*. Trong khi đó, tầng lớp *shi* thấp nhất có thu nhập chỉ khoảng 40 *koku*. Nhìn chung, địa vị của những *bushi* cấp thấp không cao hơn tầng lớp *sotsu* (võ sĩ lớp dưới) là bao.

Tuy nhiên, theo quan điểm của một số nhà nghiên cứu, vào giai đoạn đầu của phong trào Cải cách, giới võ sĩ cao cấp luôn nắm thực quyền ở các *han* và họ cũng chính là tầng lớp bảo thủ nhất trong lực lượng tham gia cải cách và dần trở nên chậm bước so phong trào. Địa vị xã hội và những đặc quyền kinh tế của họ được sản sinh ra cùng với chế độ phong kiến và nó chỉ có thể tồn tại trong khuôn khổ của xã hội phong kiến. Đó cũng là lý do giải thích vì sao tầng lớp này chỉ muốn cuộc cải cách dừng lại ở mức độ thay đổi chính sách, mở đường cho sự phát triển độc lập của các địa phương mà thôi chứ không phải là thay đổi thể chế chính trị. Do đó, về quan điểm chính trị "Thật là khó có thể coi họ là những người đại diện cho tầng lớp nào. Mặc dù họ khinh miệt chế độ cha truyền con nối, chế độ đã đặt những kẻ ít khả năng lên địa vị cao thì về cơ bản họ vẫn là những người bảo thủ. Về kinh tế họ vẫn muốn trở về chế độ nông nghiệp tự cung tự cấp" (12).

Nhưng, cũng không phải là không có lý khi có người cho rằng Cải cách Minh Trị chủ yếu là sự nghiệp của các *samurai* lớp dưới. Đây chính là lực lượng đông đảo nhất trong đẳng cấp võ sĩ. Họ đã tham gia và được cuốn hút vào tiến trình cải cách. Các *samurai* lớp giữa, lớp dưới không chỉ là những người đóng vai trò trung gian giữa giới chính trị cầm quyền với các đẳng cấp bên dưới mà còn chịu tác động trực tiếp của những khó khăn về kinh tế và chứng kiến sự biến chuyển xã hội một cách sát thực nhất. Hơn thế nữa, nhiều võ sĩ tham gia phong trào Cải cách vốn là những người từng theo lãnh chúa về Edo để thực hiện nghĩa vụ *sankin-kotai*, người nắm bắt tin tức và là trung gian trong những quan hệ bí mật giữa các lãnh chúa với Triều đình cũng như với chính quyền *shogun*. Họ cũng là những người thường xuyên có dịp tiếp xúc với các bậc trí giả nên tiếp nhận được nhiều khuynh hướng tư tưởng mới và nắm bắt được những thông tin liên quan đến vận mệnh dân tộc. Sau Cải cách Tempo, nhiều *samurai* lớp dưới, lớp trung đã vươn lên thành lực lượng nắm thực quyền ở các địa phương.

Cuộc sống của đẳng cấp võ sĩ trước hết và chủ yếu là dựa vào kinh tế nông nghiệp. Đến thế kỷ XIX, kinh tế nông nghiệp và xã hội nông thôn Nhật Bản đã diễn ra những chuyển biến lớn. Quá trình tập trung ruộng đất vào tay một số "địa chủ mới" đã biến phần lớn nông dân thành tá điền. Vào năm 1827, người ta tính được rằng có khoảng 40% nông dân bị mất ruộng đất. Thêm vào đó, nguồn lợi thu được từ những ngành kinh tế phi nông nghiệp luôn cao hơn so với sản xuất nông nghiệp nên nhiều nông dân đã không tha thiết với nghề nông nữa mà chuyển sang sản xuất thủ công, nấu rượu *sake*, buôn bán nhỏ ở nông thôn hoặc bỏ vào thành thị kiếm sống. Hệ quả là, ở những lãnh địa như: Kumamoto, Choshu, Tosa... nhiều thương nhân, nông dân lớp trên đã từng bước vươn lên nắm thực quyền ở nông thôn và thay thế một phần đội ngũ những người quản lý cũ chủ yếu xuất thân từ các võ sĩ cấp thấp. "Sự tham gia của họ vào việc điều hành các công việc làng thôn đã tạo nên cơ hội thực tế lớn hơn trong việc nắm bắt những nhu cầu và vấn đề thực tại của Nhật Bản hơn phần lớn các *samurai* sống trong các thành thị. Địa vị xã hội thấp cũng tạo cho họ khả năng sẵn sàng thay đổi xã hội theo khả năng mà không lệ thuộc vào vị thế của mình"(13).

Do cần những điều kiện rộng mở hơn để phát triển kinh tế, đội ngũ "hào tộc mới" này đã liên kết với các *goshi* (võ sĩ quê) là lực lượng cơ bản ở thôn quê chống lại Mạc phủ. Trong khoảng thời gian từ năm 1813-1868 có tới gần 400 cuộc nổi dậy của nông dân trong đó có những cuộc nổi dậy thu hút đến hàng nghìn người tham gia. Tháng 3/1823 có tới hơn 100.000 nông dân nổi dậy ở Wakayama tấn công vào những kẻ cho vay nợ lãi, chủ hiệu cầm đồ và chính quyền địa phương. Nhiều nơi Mạc phủ đã phải huy động lực lượng quân đội từ các lãnh địa láng giềng để trấn áp các cuộc nổi dậy. Trong các thành thị, nhiều tầng lớp thị dân cũng nổi dậy yêu cầu chính quyền thay đổi chính sách, mở đường cho sự phát triển của kinh tế công - thương. Nhìn chung, mục tiêu chủ yếu của các cuộc nổi dậy đó là để yêu cầu chính quyền sở tại đáp ứng các lợi ích kinh tế thiết thực chứ chưa phải là những

cuộc đấu tranh chính trị nhằm lật đổ chính quyền Mạc phủ. Những cuộc đấu tranh đó không chỉ là sự phản kháng của nhiều đẳng cấp xã hội đối với chính thể đương thời mà còn gây ra tình trạng bất ổn thường xuyên ở hầu hết các địa phương và là ngòi nổ trực tiếp cho phong trào Cải cách về sau.

Mặc dù các võ sĩ lớp dưới chiếm đa số trong lực lượng cải cách nhưng những người đề xướng và lãnh đạo phong trào, đặc biệt là ở thập kỷ 1830-1840, phần lớn đều xuất thân từ các võ sĩ lớp trên. Điều cần phải chú ý là, do có địa vị xã hội - kinh tế không tương tự như nhau nên ngay từ khi tham gia vào phong trào cũng như khi cuộc Cải cách đã đi đến thành công, giữa các tầng lớp võ sĩ luôn có những động cơ và mục đích rất khác nhau. Không ít thường dân thậm chí võ sĩ tham gia phong trào Cải cách là để thay đổi địa vị xã hội, quyền lợi kinh tế của mình chứ không phải chủ yếu là để chống lại chính quyền Mạc phủ. Vì vậy, việc đáp ứng những nhu cầu cụ thể cho từng tầng lớp võ sĩ cũng như cho giới võ sĩ của mỗi *han* giai đoạn sau Cải cách được coi là một thách thức lớn nhất đối với chính phủ Minh Trị non trẻ khi đề ra các chính sách của mình.

Trong khi nhấn mạnh đến nguồn gốc xuất thân của lực lượng võ sĩ tham gia Cải cách, một số tác giả dường như ít chú ý đến khả năng vận động và nhất là uy tín xã hội của những nhà lãnh đạo kiệt xuất này trong lãnh địa của họ. Mặc dù phong trào cải cách có đưa một số võ sĩ thuộc đẳng cấp thấp lên hàng ngũ những người nắm ngọn cờ tiên phong nhưng sự níu kéo của yếu tố tâm lý trong quan hệ xã hội truyền thống vẫn là những nhân tố hết sức quan trọng. Sufu Masanosuke, một trong những người dẫn đầu phong trào Cải cách ở Choshu thời gian 1858-1864, đã từng cho rằng những hoạt động của ông không đem lại nhiều kết quả mong muốn vì địa vị xã hội quá thấp!

Trong quá trình cải cách, các võ sĩ bên dưới, dựa vào áp lực của số đông, đã đấu tranh với những tầng lớp bên trên để chia xẻ quyền lực. Nhưng cuộc đấu tranh đó cũng có thể diễn ra trong chính một bộ phận *samurai* nhất định. Vì thế, trước khi Cải cách diễn ra, nhiều tầng lớp võ

sĩ, với tư cách là đẳng cấp lãnh đạo xã hội, đã có sự phân hoá và chịu sự chi phối của nhiều khuynh hướng tư tưởng khác nhau. Nhưng những quan điểm, tư tưởng chung và sự thống nhất hành động để bảo vệ chủ quyền dân tộc đã khiến cho giới võ sĩ, mặc dù có sự khác biệt về lợi ích kinh tế, nguồn gốc xuất thân, đã tự tập hợp lại thành các lực lượng xã hội rộng lớn. Các lực lượng xã hội đồng thời cũng là lực lượng chính trị đó đã phá vỡ sự cân bằng quyền lực chính trị vốn có ở Nhật Bản và thúc đẩy tiến trình Cải cách sớm đi đến thắng lợi.

V. Trong lịch sử thế giới, thế kỷ XIX được coi là thế kỷ phát triển đa dạng và chín muồi của các hệ tư tưởng. Trên phương diện đó, lịch sử Nhật Bản đương đại cũng là một thời kỳ nở rộ của các khuynh hướng học thuật và tư tưởng. Về khoa học, nghiên cứu tư tưởng "là một trong những vấn đề thú vị nhất của xã hội Tokugawa vì bản chất đa dạng trong đời sống tri thức của xã hội này"(14). Thực tế là, chúng ta sẽ không thể nào lý giải được một cách đầy đủ về hiện tượng Nhật Bản nếu như không có những hiểu biết cần thiết về sự phát triển đa dạng của các khuynh hướng tư tưởng trong truyền thống văn hoá nước này. Dường như có một nghịch lý là, không phải bao giờ trong lịch sử của một dân tộc hoặc một thời đại khi kinh tế - xã hội phát triển cũng đồng thời với sự hưng thịnh của các trào lưu tri thức, triết học. Ở Nhật Bản, sự khủng hoảng của chế độ phong kiến đã tạo nên môi trường thuận lợi cho sự nảy sinh của các trào lưu tư tưởng và học thuật như: Cổ học (*Kogaku-ha*), Quốc học (*Kokugaku*), Khai quốc học (*Kaikoku*), Hà Lan học (*Rangaku*) rồi Âu học (*Seiyogaku*) v.v...

Nhìn lại quá trình phát triển của lịch sử văn hoá Nhật Bản, trên thực tế, chưa bao giờ ở Nhật Bản có hiện tượng độc tôn về tư tưởng. Ngay cả khi chế độ phong kiến có khuynh hướng phát triển tập quyền nhất (1600-1651) thì Khổng học, mà căn bản là Chu Hy học, cũng không phải là hệ tư tưởng duy nhất. Tính chất mở của một nền văn hoá - quốc gia hải đảo, lối suy nghĩ duy lý nổi trội trong truyền thống của người Nhật, cơ

chế chính trị phân quyền với những đặc tính văn hoá - xã hội riêng của mỗi địa phương là môi trường dung dưỡng và tạo nên những điều kiện cần thiết cho sự phát triển đa dạng của các quan điểm, học phái theo lối tranh biện.

Thời Edo, trong bối cảnh Khổng giáo được coi là hệ tư tưởng chính thống, thì những nhà Khổng học cũng không phải là một khối thuần nhất. Danh dự của một người võ sĩ, ý thức về đẳng cấp, sự thẳng thắn, trọng sự thực và lễ phải đã hun đúc nên những phẩm chất đặc biệt của đẳng cấp võ sĩ đặc biệt là giới võ sĩ trí thức, những người đồng thời mang cả hai phẩm chất: *văn* - *võ*. Họ dám suy nghĩ, dám hành động và sẵn sàng chịu trách nhiệm bằng chính sinh mạng của mình. Những phẩm chất đó có nhiều điểm khác biệt so với tính cách của tầng lớp nho sĩ quan liêu ở các quốc gia cùng chia sẻ nền tảng chung của văn hoá Á - Đông.

Có thể thấy, ngay từ đầu thời kỳ Edo, hai nhà Khổng học rất có uy tín đối với chính quyền Mạc phủ là Kumazawa Banzan (1619-1691) và Ogyu Sorai (1666-1728), đã là những người đầu tiên đưa ra đề nghị yêu cầu Mạc phủ cũng như lãnh chúa địa phương phải thay đổi các chính sách của mình. Mặc dù những đề nghị đó có nhiều điểm hạn chế, thậm chí được coi là bảo thủ ngay cả trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ nhưng nó cho thấy nhiệt huyết của giới học giả, võ sĩ trí thức luôn trăn trở trước vận mệnh dân tộc. Đến thế kỷ XVIII, trong tác phẩm *Seiyo kibun*, nhà Khổng học nổi tiếng Arai Hakuseiki (1656-1725) đã cho rằng không nên coi khoa học phương Tây gắn liền với vấn đề Thiên chúa giáo. Nên khoa học đó có ưu thế hơn khoa học Nhật Bản và việc tiếp thu nó sẽ có lợi cho dân tộc. Điều thú vị là, phần lớn những người đưa ra quan điểm mới mẻ đó là các nhà Khổng học, đã từng nhiều năm nghiên cứu các tác phẩm kinh điển Khổng giáo. Nhưng bằng suy nghĩ hết sức tỉnh táo, luôn lường tính đến các yếu tố để đạt hiệu quả cao, họ đã sớm nhận thức được ưu thế của văn minh phương Tây so với văn minh Trung Hoa mà trong hàng thế kỷ người Nhật từng ngưỡng mộ và lĩnh hội.

Đến giữa thế kỷ XIX, trước áp lực của nhiều nước phương Tây, Mạc phủ phải ký các "Hiệp ước bất bình đẳng", mở cửa cho các nước vào Nhật Bản. Trong điều kiện phải đối chọi với những tình thế hết sức khó khăn đó trí tuệ Nhật Bản đã được phát huy và trở thành một lực lượng vật chất to lớn. Những đóng góp trên lĩnh vực tư tưởng không chỉ được thể hiện bằng việc tìm ra những bước đi phù hợp cho dân tộc Nhật Bản trong từng giai đoạn Cải cách mà còn tập hợp được sức mạnh dân tộc, góp phần khắc phục những hạn chế lịch sử để rồi chỉ sau vài thập kỷ với quyết tâm của mình Nhật Bản đã vươn lên trở thành cường quốc ở khu vực, đủ sức "đối thoại" với các nước đế quốc phương Tây.

Là những lực lượng lãnh đạo phong trào Cải cách, sự phát triển tư tưởng và phong trào học tập phương Tây trong các lãnh địa *tozama* đã diễn ra tương đối sớm và chuyển vận với vận tốc nhanh. Là *han* lớn ở Tây - Nam Nhật Bản, sớm tiếp xúc với văn hoá phương Tây, Satsuma là một trong những lãnh địa đầu tiên phát triển ngành Hà Lan học. Nhiều ấn phẩm của châu Âu đã được các trí thức hâm hờ dịch sang tiếng Nhật và qua đó những tri thức, khoa học, thành tựu công nghiệp châu Âu đã được truyền bá vào Nhật Bản. Ngay trong điều kiện đóng cửa đất nước, lãnh chúa địa phương cũng đã chọn cử một số trí thức trẻ tuổi đến Edo, Osaka, Nagasaki... theo học các lớp huấn luyện về khoa học, kỹ thuật phương Tây. Năm 1847, Satsuma đã thành lập một cơ sở để dạy về kỹ thuật vũ khí phương Tây. Một năm sau *han* này đã thực hiện việc cải cách bộ máy quân sự đồng thời củng cố lại hệ thống phòng thủ ven biển. Trong những năm Shimaru Nariakira là lãnh chúa, ông đã rất chú trọng tăng cường khả năng quốc phòng, tổ chức lại lực lượng trọng pháo, kỵ binh và tập luyện chiến đấu giống như quân đội châu Âu. Từ năm 1854, Satsuma cũng bắt đầu quan tâm đến việc xây dựng một lực lượng hải quân hiện đại. Họ đã thuê một nhóm chuyên gia đóng tàu Hà Lan gồm 20 người và cho lập một xưởng đóng tàu tại địa phương.

Tại Choshu, tuy việc học tập phương Tây có diễn ra chậm hơn so với một số địa phương khác nhưng lại đạt tốc độ phát triển tương đối nhanh và sớm đi vào chiều sâu. Trong thời kỳ Cải cách Tempo, học giả Murata Seifu đã thành lập một nhóm nghiên cứu nhỏ để tìm hiểu về y học hiện đại. Năm 1847, chính quyền *han* đã thiết lập một cơ sở nghiên cứu về khoa học phương Tây với nhiệm vụ chủ yếu là sưu tầm, dịch thuật các tác phẩm y học, địa lý, nghệ thuật quân sự... châu Âu sang tiếng Nhật. Trong những năm 1850-1860, phong trào tìm hiểu khoa học phương Tây ở Choshu lại càng phát triển. Một số trí thức trẻ của *han* đã ra nước ngoài học tập. Ở trong nước, chính quyền cũng đã phái cử và chu cấp cho những người có khả năng đến những cơ sở đào tạo Âu học danh tiếng tu nghiệp. Vào thời gian này, trong nhiều trường học, phần lớn học viên là người của Choshu hoặc Kumamoto. Theo yêu cầu của chính quyền, mỗi học viên phải sớm tập trung nghiên cứu sâu một lĩnh vực chuyên môn nào đó như: kỹ thuật chế tạo vũ khí, kỹ thuật đóng tàu, vấn đề chiến lược hay thông tin trong quân đội, ngoại ngữ v.v... Do đó, chỉ sau một thời gian tương đối ngắn, Choshu đã có một đội ngũ chuyên gia hiểu biết sâu nhiều lĩnh vực. Sự phát triển của phong trào Âu học đã tạo đà cho cuộc cải cách ở Choshu và là một trong những động lực chủ yếu để đưa phong trào cải cách ở đây lên vị trí dẫn đầu.

Là một nước hải đảo, người Nhật hiểu rõ việc xây dựng một lực lượng hải quân mạnh và tổ chức phòng vệ ven biển có ý nghĩa rất lớn đối với an ninh quốc gia. Tương tự như Satsuma, Hizen cũng cố gắng du nhập kỹ thuật đóng tàu hiện đại. Và, trong những năm cuối cùng của chế độ Mạc phủ, chính quyền Edo vẫn tự xây dựng cho mình những xưởng đóng tàu ở Yokohama và Yokosuka với sự trợ giúp của Pháp. Trong thời gian này, Trường hàng hải cũng được thiết lập ở Nagasaki và đã thu hút được các học viên từ Edo, Satsuma và các *han* khác như: Chikuzen 28 người, Hizen 48 người, Choshu 15 người. Chính từ mái trường này đã đào luyện ra những nhà hàng hải nổi tiếng Nhật Bản và người Nhật đã tổ chức thành công chuyến đi đầu tiên đến San Fran-

cisco vào năm 1860 mà không cần bất cứ một sự trợ giúp về kỹ thuật nào của người nước ngoài.

Năm 1853, cả nước Nhật bàng hoàng trước sự xuất hiện của các tàu chiến Mỹ. Là lãnh chúa đứng đầu một vùng đất chịu sự tác động thường xuyên của phương Tây, Nariakira đã sớm nhận thức rõ những mối hiểm nguy đe dọa sự tồn vong của dân tộc Nhật Bản. Chỉ 3 năm sau khi Mạc phủ phải ký Điều ước Kanagawa (31/03/1854), ông đã chỉ rõ: "Giờ đây, việc chống lại bọn man rợ ngoại bang trở thành một vấn đề cực kỳ quan trọng, đó là nhiệm vụ khẩn cấp của tất cả các *samurai* dù có địa vị cao hay thấp phải đoàn kết lại để học tập nước ngoài qua đó chúng ta có thể bổ sung những điểm non kém của mình, tăng cường khả năng quốc phòng và khống chế các nước trong sự kiểm soát của chúng ta" (15).

Trong những năm trước Cải cách, hầu hết các lãnh chúa lớn đều cố gắng phát huy những tiềm năng kinh tế của địa phương để đầu tư vào lĩnh vực quân sự. Thành tựu của Hizen trong việc đúc những khẩu đại bác hiện đại theo mẫu hình châu Âu đã gây một chấn động lớn trên toàn nước Nhật. Được sự giúp đỡ của Hizen, hai *han* Mito và Satsuma cũng đã thành công trong việc chế tạo những khẩu đại bác kiểu mới. Trước những sức ép liên tục về chính trị, Mạc phủ Edo cũng được Hizen chuyển giao kỹ thuật và đúc thành công loại đại bác này. Sakuma Shozan (1811-1864) một chuyên gia về vũ khí phương Tây chính là người đầu tiên đưa ra khái luận về sự kết hợp giữa sức mạnh phương Tây và giá trị tinh túy của văn minh Á - Đông: "*Khoa học phương Tây, tinh thần phương Đông*". Tư tưởng đó đã trở thành khẩu hiệu hành động cho toàn thể dân tộc Nhật Bản. Đến thời hiện đại, khẩu hiệu đó đã được đổi thành "*Công nghệ phương Tây và tinh thần Nhật Bản*".

Nhưng việc học tập phương Tây không chỉ dừng lại ở vấn đề quân sự. Vào đầu thế kỷ XIX, các *han* như: Choshu, Hizen, Tosa... cũng cố gắng đẩy mạnh việc nghiên cứu những ngành khoa học tiên tiến như: Y học, thiên văn học, hàng hải, địa lý, toán học, lịch pháp... Ngay các cơ sở giáo dục do chính quyền Mạc phủ quản lý

cũng trở thành những trung tâm học tập phương Tây và thu hút được đông đảo chí sĩ trẻ tuổi theo học. Vào những năm cuối thế kỷ XVIII, chính quyền Tokugawa đã cho thành lập một số cơ sở tìm hiểu về khoa học châu Âu. Đặc biệt giai đoạn sau năm 1856, khi Mạc phủ cho thành lập *Ban-sho shirabesho* (Phiên thư điều sở) để nghiên cứu phương Tây thì phong trào học tập phương Tây ở các *han*: Mito, Choshu, Satsuma, Tosa, Hizen càng có điều kiện phát triển. Những cơ sở đào tạo trong các *han* này đã chuẩn bị về mặt tư tưởng và đào luyện nên các nhà chính trị, quản lý hành chính cho phong trào cải cách về sau.

Điều đáng chú ý là, từ chỗ chống phương Tây, Mạc phủ đã từng bước thay đổi thái độ và tìm cách "hoà hoãn" với phương Tây. Nhưng, chính quyền Edo vẫn muốn nắm quyền chi phối quan hệ với các nước Âu - Mỹ cũng như vẫn muốn giành độc quyền về việc tiếp thu khoa học, văn hoá phương Tây. Theo yêu cầu của Mạc phủ Edo, chính quyền nhiều *han* đã phải thực hiện những biện pháp gay gắt nhằm hạn chế phong trào cải cách và truyền bá văn hoá châu Âu vào Nhật Bản. Trong nhiều trường hợp, theo nhận thức của Mạc phủ, tiếp thu tư tưởng, khoa học-kỹ thuật phương Tây là đồng nghĩa với việc chống lại chế độ đương thời. Do đó, những người đi tiên phong trong phong trào Cải cách, dù là chịu ảnh hưởng của tư tưởng phương Tây hay ủng hộ chủ nghĩa dân tộc, đều luôn phải đương đầu với nhiều thách thức khốc liệt. Ở Choshu, Kido và Takasugi đã từng bị trục xuất ra khỏi lãnh địa. Tại các *han* khác, nhiều người cũng bị tù đầy thậm chí, những trí thức như Takano Choei (1804-1850), Yoshida Shoin (1830-1859) đã phải hy sinh tính mạng của mình vì những lý tưởng mà hai ông theo đuổi.

Là một lãnh địa đi đầu trong phong trào Cải cách nên những diễn biến chính trị ở Choshu cũng như mục tiêu của phong trào qua từng giai đoạn luôn có những thay đổi để thích ứng với tình hình. Thêm vào đó, phong trào cải cách của *han* luôn chịu sự tác động của phong trào chung cũng như cuộc tranh giành ảnh hưởng chính trị với Satsuma dưới danh nghĩa ủng hộ Thiên

Hoàng. Tại Choshu lực lượng tham gia cải cách gồm: trí thức, công chức quan liêu và dân binh tình nguyện. Tuy có sự liên hệ mật thiết với nhau nhưng trong từng thời kỳ, vai trò của mỗi lực lượng cũng có sự thay đổi. Tư tưởng *Sono-joi* đã được khởi xướng ở trường học của Yoshoda Shoin, nơi những nhà cải cách lớn đã từng theo học, nên có thể coi phong trào cải cách ở Choshu trước hết là phong trào của giới võ sĩ trí thức. Sau một thời kỳ khởi dựng ban đầu, lực lượng cải cách được mở rộng thêm với sự tham gia của nhiều thành phần xã hội nhưng vẫn mang nội dung, tính chất của một phong trào Dân tộc địa phương (*Han Nationalism*) hơn là một phong trào mang tính quốc gia.

Sau khi Shoin bị sát hại vào đầu năm 1859, phong trào *Sono-joi* của giới võ sĩ trí thức đã hội nhập với phong trào *Sono-joi* của bộ phận công chức quan liêu và đưa ra chủ trương Choshu nên đóng vai trò chính trị trung gian giữa triều đình Thiên Hoàng và Mạc phủ để tìm ra một giải pháp chính trị phù hợp có lợi cho vị thế của mình. Quan điểm trên đã gặp phải sự phản ứng gay gắt của những người cho rằng chủ trương đó sẽ dẫn đến những vấn đề chính trị phức tạp đồng thời cũng không phù hợp với ý định tái ủng hộ uy thế truyền thống của Thiên Hoàng. Nhưng, quan điểm đó đã không được nhóm quan chức Choshu chú ý thoả đáng và họ vẫn tiếp tục đóng vai trò trung gian hoà giải giữa triều đình và Mạc phủ.

Từ năm 1862, Satsuma ngày càng tham gia tích cực vào các hoạt động chính trị và gạt bỏ Choshu ra khỏi vai trò trung gian hoà giải. Đây là giai đoạn mà phong trào *Sono-joi* ở Choshu phát triển hết sức nhanh chóng và lực lượng cải cách thiên về phía ủng hộ Thiên Hoàng. Ngày 30/09/1863, theo lệnh của Mạc phủ Edo, quân đội Satsuma-Aizu liên minh với các lãnh chúa phía Bắc Honshu đã làm cuộc chính biến ở Kyoto để loại bỏ thế lực của Choshu. Đây được coi là sự kiện chấm dứt nền "hoà bình" hơn 250 của Nhật Bản.

Với việc gạt bỏ thế lực của Choshu ra khỏi Kyoto, chủ trương *Kobu gattai* (Triều đình - Mạc phủ hợp nhất) đã chiếm được ưu thế về chính trị.

Nhưng, lợi dụng chủ trương hoà hợp của Thiên Hoàng, chính quyền Mạc phủ một mặt tìm cách trấn áp những lực lượng chống đối mặt khác vẫn ngấm ngầm thoả thuận với phương Tây đặc biệt với Pháp để củng cố địa vị của mình. Khi biết tin Mạc phủ định dựa vào Pháp để trừng phạt Choshu rồi sau đó sẽ đưa quân đến Satsuma, *han* này lập tức thay đổi quan điểm thù địch với Choshu trước đây, đứng về phía Choshu chống lại Mạc phủ. Và, với vai trò trung gian của Sakamoto Ryuma, một chí sĩ từ Tosa, 2 *han* đã cam kết liên minh với nhau để tiêu trừ Mạc phủ. Cả 2 *han* ngày càng nhận thấy cần phải trở thành đồng minh với nhau và họ đều hiểu rõ mối nguy chung từ Mạc phủ. "Họ bắt đầu nhận thấy rằng sự liên minh của các lãnh địa lớn dưới ảnh hưởng của Thiên Hoàng có thể đem lại hiệu quả và an toàn cho hệ thống chính trị của họ và Nhật Bản hơn là những liên kết chấp vá giữa Triều đình, các lãnh địa với Mạc phủ" (16).

Trong những năm 1860-1863, ẩn sau phong trào thoả hiệp là sự phát triển của phong trào chống phương Tây. Là những nhà Cải cách cấp tiến, lực lượng chính trị ở Choshu đã tự đứng về phe bài ngoại. Tại Tosa, những võ sĩ cấp tiến đã nổi dậy và trở thành võ sĩ vô chủ. Vào thời điểm đó, chính sách hoà hoãn với phương Tây đã khiến Mạc phủ trở nên bị cô lập với hầu hết các *han* và tất cả các *han* đã hướng về Kyoto thông qua những liên hệ trực tiếp với Choshu, Satsuma, Hizen hay Tosa.

Các cuộc xung đột với lực lượng quân sự phương Tây và sự thất bại thảm hại của Choshu, Satsuma đã để lại những bài học kinh nghiệm không chỉ cho hai *han* này mà còn cho tất cả các địa phương khác ở Nhật Bản. Những khoản bồi thường nặng nề cùng với yêu sách kèm theo mà các cường quốc buộc Choshu và Satsuma phải thực hiện không chỉ là những đòn giáng mạnh vào nền kinh tế của hai lãnh chúa ngoại phiên lớn nhất mà còn làm thay đổi căn bản quan điểm bài ngoại của giới cầm quyền địa phương Nhật Bản trước sức mạnh của phương Tây.

Bị Mạc phủ tuyên bố là "kẻ thù của triều đình", để tiêu diệt tận gốc các thế lực chống đối,

tháng 6/1866 Mạc phủ lại cử quân đi "trừng phạt" Choshu lần thứ hai. Cuộc chinh phạt lần này cho thấy chính sách *Kobu - gattai* đã không còn cơ sở tồn tại. Nhờ có chính sách "trung lập" của Satsuma và một số *han* khác, Choshu đã có thể độc lập chống lại Mạc phủ. Tất cả nhân lực, vật lực trong *han* được động viên để chống trả lại cuộc tấn công này. Quân đội Choshu dưới sự chỉ huy của Omura Yasujiro do được trang bị vũ khí kiểu Hà Lan và được động viên tinh thần rất cao, đã chiến đấu hết sức dũng cảm, chặn đứng được quân Mạc phủ. "Sự thất bại của *Bakufu* trước quân đội của chỉ riêng một *han* báo hiệu ngày cuối cùng của chế độ *Bakufu* không còn xa nữa" (17).

Sau khi quân đội Mạc phủ rút đi, ưu thế chính trị ở Choshu hoàn toàn thuộc về phe cấp tiến do giới võ sĩ trí thức lãnh đạo. Từ Choshu, khuynh hướng cải cách đã nhanh chóng phát triển thành một phong trào lật đổ chính quyền Mạc phủ và từ đó lan toả ra nhiều lãnh địa. Và năm 1865, khẩu hiệu *Sono-joi* đã được thay thế bằng khẩu hiệu *Tobaku* (Lật đổ Mạc phủ).

Nghiên cứu diễn biến chính trị giai đoạn tiền Cải cách chúng ta sẽ hiểu rõ hơn tình hình Nhật Bản sau năm 1868. Vào giai đoạn đầu của cuộc Cải cách, chủ trương *Sono-joi* đã mang nhiều nội dung khác nhau tùy theo điều kiện từng *han*. Ở Hizen hay Tosa phong trào cải cách đã sớm mang tính chất một phong trào dân tộc. Lòng trung thành của giới võ sĩ được khơi dậy nhưng đó là trung thành với đất nước trong khi đó ở Choshu và Satsuma, lại được hiểu là lòng trung với Thiên Hoàng và lãnh chúa địa phương. Okubo đã từng cho rằng hành động của các *shishi* sẽ trở nên vô ích nếu không nhận được sự ủng hộ của chính quyền địa phương và ông đã thuyết phục những người cùng chí hướng với mình tuân thủ theo phương châm đó. Trong khi đó Saigo lại chủ trương ủng hộ Triều đình bằng lực lượng quân sự của các *han* lớn. Chính vì sự bất đồng đó mà giữa những nhà cải cách ở Satsuma đã có sự phân hoá và dần hình thành hai lực lượng theo những quan điểm khác biệt nhau. Sau khi cải cách thành công, liên minh chính trị

giữa các *han* vẫn không thật bền vững. Trong khi những nhà cải cách vẫn sử dụng quyền lực của một chính phủ mới thì sức mạnh thực sự vẫn nằm trong tay các *han* và vấn đề giữ vững được sự thống nhất, cân bằng thế lực chính trị vẫn là điều kiện tiên quyết nhất.

Trên phương diện lịch sử, có thể chia phong trào cải cách giai đoạn 1830-1868 ra làm 3 bước phát triển cơ bản sau: 1. *Giai đoạn cải cách cục bộ* (1830-1862), 2. *Giai đoạn liên hợp Triều đình - Mạc phủ và sự vận động của phong trào dân tộc* (1863-1865), 3. *Giai đoạn lật đổ chế độ Mạc phủ và tìm kiếm mô hình cho một chính thể mới* (1865-1868). Do vậy, chỉ sau khi phong trào cải cách đã thực sự diễn ra, với tư cách là những người đứng trên ngọn trào của phong trào dân tộc, những kế hoạch để xây dựng một xã hội mới mới thực sự được phác dựng. Những người lãnh đạo phong trào như: Ito Hirobumi, Inoue Kaoru, Shibusawa Eiichi, Okubo Toshimichi, Kido Koin... trước khi trở thành thủ lĩnh chính trị đều là những trí thức từng du học tại châu Âu hay đã nghiên cứu nhiều về xã hội phương Tây. Do đó, mô hình nhà nước mà họ hướng tới là thiết chế chính trị dân chủ tư sản mặc dù giữa các nhà cải cách đó vẫn luôn có sự xung khắc trong sự lựa chọn mô hình: Đức, Anh, Pháp hay Mỹ.

Kết luận:

1. Như vậy là, từ những năm 1830, trước những chuyển biến trong nước và sức ép mạnh mẽ của các cường quốc phương Tây, một số *han* đã đưa ra và thực hiện những chính sách cải cách. Mục tiêu căn bản của những cuộc cải cách này là đưa Nhật Bản thoát khỏi cuộc khủng hoảng ngày càng trầm trọng về kinh tế, xã hội. Nhưng từ những đề nghị mang tính giải pháp với mục tiêu cơ bản là buộc chính quyền Edo phải thay đổi một số chính sách mở đường cho sự phát triển độc lập, tự chủ của các địa phương, phong trào cải cách đã lan rộng ra nhiều vùng Nhật Bản và đã tiến xa so với mục tiêu ban đầu. Qua những diễn biến lịch sử diễn ra liên tiếp từ năm 1865 đến năm 1868, trước sức mạnh của phong trào cải cách, tướng quân Keiki đã phải trao trả lại toàn bộ quyền lực cho Thiên Hoàng. Có thể coi,

thắng lợi của Cải cách Minh Trị là thắng lợi của quá trình chuyển biến về nhận thức của nhiều tầng lớp xã hội Nhật Bản trong cuộc đấu tranh cho sự tồn vong của dân tộc.

2. Cải cách Minh Trị là hệ quả của quá trình vận động và chuyển biến lâu dài trong xã hội Nhật Bản. Mặc dù các nhân tố quốc tế có ý nghĩa quan trọng đối với việc thúc đẩy tiến trình cải cách nhưng những tiền đề kinh tế - xã hội đã được hình thành trong quá trình lịch sử Nhật Bản luôn đóng vai trò quyết định dẫn đến sự phát triển sâu rộng của phong trào Cải cách và đưa cuộc Cải cách đến thành công.

Trong hàng loạt những nguyên nhân nội tại tại đó thì sự phân rã của quan hệ sản xuất phong kiến và biến đổi trong cơ cấu, quan hệ xã hội là hai vấn đề cấp bách và căn bản nhất. Chúng đã tấn công trực diện vào chính thể phong kiến chuyên chế do Mạc phủ đứng đầu. Tất cả các tầng lớp xã hội từ chỗ bất mãn với chế độ phong kiến đã từng bước liên kết thành một khối đông đảo để rồi đi đến lật đổ chế độ này. Do đó, khó có thể coi Cải cách Minh Trị là một cuộc "Cải cách từ trên xuống". Mặc dù Thiên Hoàng Minh Trị cũng như một số quý tộc triều đình đã có vai trò tích cực nhất định đối với sự thành công của cuộc cải cách nhưng, rõ ràng là các tầng lớp xã hội bên dưới, đặc biệt là giới võ sĩ trí thức là lực lượng quan trọng nhất. Họ không chỉ thúc đẩy tiến trình cải cách đi đến thắng lợi mà còn đồng thời chuẩn bị những nội dung cơ bản để đưa phong trào Cải cách đến những chuyển biến căn bản, toàn diện hơn.

3. Trong quá trình phát triển của phong trào, các *tozama daimyo* là những lãnh chúa đi đầu và đồng thời cũng là lực lượng chủ công lật đổ chế độ Mạc phủ. Mặc dù Choshu, Satsuma và một số lãnh chúa ngoại phiên khác không phải là những người đầu tiên khởi xướng nên phong trào cải cách nhưng khi cuộc Cải cách diễn ra họ là lực lượng ủng hộ mạnh mẽ, kiên quyết nhất. Những mâu thuẫn không thể điều hoà với chính quyền Mạc phủ, tiềm lực kinh tế của các *tozama daimyo*, sức mạnh quân sự và đặc biệt là nhận thức về những hiểm hoạ đối với dân tộc trước sự

đe dọa của phương Tây đã đẩy các han này lên vị trí lãnh đạo phong trào.

Sau khi lãnh chúa *han* Mito, Nariaki qua đời, ngọn cờ cải cách thực chất là nằm trong tay 2 *han* Choshu và Satsuma. Trước hết đó là vì cả hai *han* đã phát huy được những sức mạnh về tinh thần, đạo đức, ý chí cũng như sự cố kết hết sức chặt chẽ trong truyền thống của đẳng cấp võ sĩ ở những địa phương có mức độ tập trung võ sĩ cao. Thêm vào đó, do ít gặp phải những khó khăn về kinh tế, mà cả hai *han* đã có thể tự bảo đảm phần nào đời sống cho đẳng cấp này đồng thời có khả năng tài chính để xây dựng lực lượng quân đội hiện đại với trang bị vũ khí của phương Tây. Thắng lợi của Choshu trước sự tấn công của liên quân Mạc phủ cũng như ưu thế trội vượt về vũ khí, hải quân của các *tozama daimyo* đã góp phần đưa chế độ phong kiến Nhật Bản sớm đi đến sụp đổ. *Những kinh nghiệm chỉ huy quân đội, tổ chức, quản lý mà các nhà cải cách đã từng trải qua trong việc duy trì ổn định, phát triển ở các địa phương đã để lại những kinh nghiệm quý báu cho phong trào Cải cách về sau.*

4. Nghiên cứu tiến trình cải cách, chúng ta hiểu rõ hơn về vai trò và đóng góp của một số *han* trên các lĩnh vực: kinh tế, tư tưởng, mục tiêu và lực lượng (các nhóm chính trị, nhân vật lịch sử...) của từng *han* trong cuộc cải cách này. Đây là những vấn đề cần phải tiếp tục đi sâu nghiên cứu hơn nữa để từ đó hiểu rõ hơn các bước phát triển của phong trào cải cách cũng như bản chất của nó. Chúng ta đều biết, trước Cải cách Minh Trị lịch sử thế giới đã từng trải qua những cuộc Cách mạng tư sản như: CMTS Hà Lan, CMTS Anh, CMTS Pháp... Các cuộc cách mạng đó tuy có những điểm khác nhau nhưng đều mang đặc tính chung về nền tảng kinh tế, vai trò lãnh đạo của giai cấp tư sản và quá trình giành bá quyền lãnh đạo của giai cấp này được thể hiện trong các mô hình nhà nước tư sản.

Nếu như so sánh, có thể thấy ở Nhật Bản vào thời tiền Minh Trị, những mầm mống kinh tế TBCN tuy đã có những phát triển nhưng sự phát triển đó vẫn chủ yếu tập trung trong lĩnh vực kinh tế thương nghiệp và kinh doanh tiền tệ.

Giai cấp tư sản còn non yếu chưa trở thành giai cấp độc lập và chưa thể tự xây dựng cho mình một ý thức giai cấp mạnh mẽ. Vì vậy, họ không thể là lực lượng lãnh đạo phong trào. Các tầng lớp xã hội khác cũng trong hoàn cảnh tương tự. Trong bối cảnh đó, đẳng cấp võ sĩ phải đảm đương trọng trách trước dân tộc. Tuy vậy, cũng không thể dễ dàng khi đưa ra nhận định rằng: Cải cách Minh Trị là do các *samurai* hay một bộ phận *samurai* tư sản hoá lãnh đạo. Có thể thấy, tất cả những người lãnh đạo phong trào cải cách đều xuất thân từ đẳng cấp võ sĩ. Nhưng, như đã phân tích ở trên, đây không phải là một đẳng cấp thuần nhất. Ngoài một số người có điều kiện sang châu Âu học tập, trực tiếp chứng kiến sức mạnh của nền văn minh phương Tây, số còn lại đều trưởng thành bằng con đường tự rèn luyện, học tập trong nước và từ đó họ đã tìm thấy đường đi cho dân tộc mặc dù thành phần xuất thân cũng như địa vị kinh tế vẫn gắn bó với xã hội phong kiến. Khi phong trào cải cách diễn ra, trước yêu cầu của lịch sử, lại đã từng trải qua những thất bại cay đắng trong các trận độ sức với phương Tây, đẳng cấp *samurai* mà điển hình là giới võ sĩ trí thức từ các *tozama daimyo* đã dũng cảm gánh vác trách nhiệm dân tộc. *Họ đã từng bước thay đổi nhận thức cũng như quan điểm của mình để đấu tranh cho một nước Nhật Bản cường thịnh. Từ những yêu cầu cải cách cụ thể về kinh tế, xã hội, cuộc cải cách đã phát triển thành một phong trào dân tộc sâu rộng, mang một nội dung mới về chất. Sau những chuyển biến lịch sử có tính chất bước ngoặt, chế độ phong kiến Nhật Bản đã bị thủ tiêu và thay vào đó là một nước TBCN đầu tiên đã được thiết lập ở châu Á.*

5. Để bảo vệ những đặc quyền và địa vị chính trị của mình, trước sức ép của các vấn đề trong nước cũng như áp lực của phương Tây, Mạc phủ Edo một mặt thi hành chính sách trấn áp các thế lực chống đối, đòi cải cách mặt khác tìm cách nhân nhượng với phương Tây. Đường lối đối nội và đối ngoại trên đây không những không giải quyết được những mâu thuẫn nội tại mà còn từng bước đi ngược lại quyền lợi dân tộc. Chính sách đó của Mạc phủ đã làm cho phần lớn đẳng cấp võ sĩ cảm thấy bị xúc phạm. Họ đã tự

tụ hợp lại thành những lực lượng yêu nước, sẵn sàng xả thân để bảo vệ chủ quyền dân tộc. Trong khi đó thì nhiều *daimyo* và võ sĩ cao cấp, những người vốn có lợi ích gắn liền với chế độ phong kiến, lại vừa muốn có những thay đổi vừa muốn củng cố đặc quyền của mình. Thái độ chính trị hai mặt đó của một bộ phận võ sĩ cao cấp là một trong những nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự hạn chế và làm chậm bước tiến của phong trào Cải cách (18). Hơn thế nữa, tư tưởng cục bộ địa phương của các lực lượng tham gia Cải cách cũng là một hạn chế của phong trào. Sau khi liên minh chính trị 3 cực: *Thiên Hoàng - Mạc phủ - Lãnh chúa* bị tan vỡ và thay vào đó là liên minh chính trị hai cực: *Thiên Hoàng - Lãnh chúa*, không phải bao giờ các nhà lãnh đạo của chính quyền mới cũng đạt được sự thống nhất. Trong liên minh giữa các *han*, mỗi lực lượng đều theo đuổi những mục tiêu chính trị riêng và cũng đều

muốn dựa vào uy thế Thiên Hoàng để khuếch trương thế lực của *han* mình. *Vị thế thiêng liêng của Thiên Hoàng được phát huy vừa có ý nghĩa là ngọn cờ tập hợp lực lượng, sức mạnh dân tộc vừa là trung gian điều hoà các xung đột chính trị và ở mức độ nào đó có thể tham gia trực tiếp vào đời sống chính trị đất nước*. Mặc dù quyền lực chính trị thực tế luôn nằm trong tay những thế lực cải cách từ các địa phương như: *Sat-Cho-To-Hi...* nhưng vai trò truyền thống của Thiên Hoàng đã được phục hưng với một vị thế mới sau gần 700 năm giữ vai trò là biểu tượng cho tinh thần Nhật Bản.

Và, thời đại mà một số người thường gọi là "Vương chính phục cổ" (*Osei-fukko*) đã được khởi đầu từ những chuyển biến kinh tế - xã hội và đặc tính lịch sử đó.

CHÚ THÍCH

- (6) John Whitney Hall, *Japan-From Prehistory to Modern Time*, Charles E. Tuttle Company, Tokyo 1992, p. 268.
- (7) Fukuzawa Yukichi, *The Autobiography of Yukichi Fukuzawa*, Columbia University Press, New York 1966, p. 1. (Có thể tham khảo thêm phân tích của Albert Craig, *The Restoration Movement in Choshu*, The Journal of Asian Studies, Vol. XVIII, N^o.2, Feb. 1959, p. 188, 190).
- (8) Albert Craig, *The Restoration Movement in Choshu*, The Journal of Asian Studies, Vol. XVIII, N^o 2, Feb. 1959, p. 187.
- (9) Kozo Yamamura, *A Study of Samurai Income and Entrepreneurship*, Harvard University Press, 1978.
- (10) Albert M. Craig, *Choshu in the Meiji Restoration*, Harvard University Press, 1961.
- (11) Yoshitake Oka, *Five Political Leaders of Modern Japan*, University of Tokyo Press, 1986.
- (12) Y. Sakata & J.W. Hall, *The Motivation of Political Leadership in the Meiji Restoration*, The Journal of Asian Studies, Vol. XVI, N^o. 1, Nov. 1956, p. 44.
- (13) W.G. Beasley, *The Meiji Restoration*, Stanford University Press, 1991, p. 56.
- (14) Albert M. Craig, *Choshu in the Meiji Restoration*, Harvard University Press, 1961, p. 126.
- (15) W.G. Beasley, *The Meiji Restoration*, Stanford University, 1991, p. 121.
- (16) J. K. Fairbank, E.O. Reichauer & A.M. Craig, *East Asia: Tradition and Transformation*, Harvard University, 1973, p. 499.
- (17) Vĩnh Sính, *Nhật Bản cận đại*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh, 1991, tr. 98.
- (18) Mitani Hiroshi, *Cuộc cách mạng Minh Trị: sự thay đổi cơ cấu, những tổn thất và vai trò của chủ nghĩa dân tộc*. Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản, số 2/1996, tr. 32-36.
- (*) Một số đơn vị đo lường sử dụng trong bài viết: 1 *oku* bằng 180 lít 40; 1 *ryo* tương đương khoảng 60 *momme* bạc; 1 *momme* bạc là 3,59 gram tức 1 *ryo* vàng bằng khoảng 225 gram bạc. 1 *kan* bằng 3,750 gram.

VƯƠNG QUỐC AN NAM TRONG BA THẬP KỶ ĐẦU THẾ KỶ XIX

(Qua nhận xét của người nước ngoài)

Vào tháng 12 năm 1830 (Minh Mạng năm XI), Giáo sĩ Thừa sai Pháp là *M. Marette* đang truyền giáo ở miền Bắc Việt Nam đã gửi về Pháp một bức thư dài có giá trị như một bài ký thuật. Nội dung của bức thư đó đã phản ánh trên những nét lớn tình hình về mọi mặt của miền Bắc Việt Nam nói riêng và của cả nước Việt Nam nói chung, chứa đựng nhiều thông tin mà theo nhận xét của chúng tôi có thể được coi như những thông tin lịch sử có một giá trị nhất định, những tư liệu lịch sử dùng làm đối chứng cho nhiều sự kiện lịch sử đã được đề cập đến trong các cuốn lịch sử quan phương của Quốc sử quán Nhà Nguyễn. Ngoài ra, nhiều sự kiện, nhiều hiện tượng được nêu lên trong bức thư đó đã được chính tác giả quan sát và ghi chép lại đúng như chúng đã xảy ra trong thực tế, kèm theo những nhận xét, bình luận khá độc đáo của tác giả đáng được chúng ta tham khảo.

Chúng tôi xin chọn lọc và dịch những đoạn mà chúng tôi cho là bổ ích để giới thiệu với bạn đọc.

1. Lãnh thổ, cư dân và tiến trình dẫn đến sự hình thành triều đại phong kiến Nguyễn (1).

"Xứ Đàng Ngoài (Tonkin) (2) là một nước châu Á thuộc bán đảo Đông Dương, nằm ở phía Nam Trung Quốc, thuộc vùng khí hậu nắng nóng, trải dài từ Nam tới Bắc kể từ vĩ tuyến 17 đến vĩ tuyến 23 thuộc Bắc vĩ độ. Hình thể thay đổi từ Đông sang Tây, phía Nam khá hẹp và nó mở rộng ra về phía Bắc. Chiều dài của xứ Đàng Ngoài có thể vào khoảng 50 dặm, chiều rộng tới

đa của xứ này vào khoảng 100 dặm. Sự ước lượng của tôi chỉ là áng chừng; ngay các nhà địa lý của Vương quốc An Nam cũng không đưa ra được số đo chính xác, mà chỉ nói "vào khoảng...". Xứ Đàng Ngoài phía Bắc giáp Trung Quốc(3), phía Đông giáp biển (4), phía Nam giáp xứ Đàng Trong (5) và phía Tây là các dãy núi; bên kia các dãy núi là một xứ gọi là Lào. Một con sông lớn bắt nguồn từ Trung Quốc chảy ra biển theo hướng Tây Bắc - Đông Nam chia xứ Đàng Ngoài thành miền Đông và miền Tây.

Từ "Tonquin" (Tonkin) có nguồn gốc từ tiếng Trung Quốc; còn đối với Vương quốc này, ở đây người ta dùng từ "nước An Nam" để gọi chung cho cả xứ "Cochinchine"; có hai tên riêng dùng để gọi hai xứ này; Đàng Trong hay Quảng cho "Cochinchine" và Đàng Ngoài hay Kẻ Bắc cho "Tonkin". Về lại nước này thường thay đổi tên gọi, và ngay cả hiện nay nó cũng còn có nhiều tên gọi khác nhau.

Xứ Đàng Ngoài trước đây luôn luôn là một xứ phụ thuộc vào Trung Quốc, khi là một tỉnh của nước này, khi là một nước chư hầu và hiện nay nó chỉ là một nước chư hầu.

Cho đến trước thế kỷ này, xứ Đàng Ngoài vẫn là một Vương quốc thực sự; song trải qua những biến cố lịch sử, hiện nay xứ này chỉ còn là một phần chính của nước An Nam mà trung tâm nằm ở Đàng Trong và bao gồm tất cả các xứ kéo tận tới nước Thái Lan (Siam)".

Tiếp theo đó, tác giả nói tới những biến cố lịch sử xảy ra ở nước ta trong các thế kỷ XVI - XVIII đưa tới việc Nguyễn Ánh lợi dụng sự chia rẽ trong nội bộ của các thủ lãnh nghĩa quân Tây Sơn để giành lại Đàng Trong, Đàng Ngoài, thống nhất đất nước, lên ngôi vua, tức Gia Long; đến năm 1820 Gia Long truyền ngôi lại cho Minh Mạng.

Tác giả viết :

"Tuy nhiên lợi dụng sự chia rẽ xảy ra giữa các thủ lãnh của quân nổi dậy(chỉ nghĩa quân Tây Sơn - NVK chú thích), người kế nghiệp ngôi vua của Nhà Nguyễn (chỉ Nguyễn Ánh - NVK chú thích) đã bị họ (chỉ nghĩa quân Tây Sơn NVK chú thích) lật đổ, đã thành công trong việc chiếm lại được phần đất ở phía Nam Đàng Trong, và được sự giúp đỡ của một số người Pháp tình nguyện phục vụ, ông ta đã khôi phục lại được Vương quốc cũ của dòng họ mình và lại còn làm chủ cả Đàng Ngoài vào năm 1801 và năm 1802. Ông ta chu di tất cả thân nhân của những gia đình quân nổi dậy và các quan lại chính đã từng phục vụ cho họ. Ông ta được người Đàng Ngoài ủng hộ vì họ hy vọng ngôi vua cũ ở Đàng Ngoài sẽ được lập lại. Nhưng niềm hy vọng của họ đã bị tiêu tan. Ông vua xứ Đàng Trong này lấy vương hiệu là Gia Long đã chiếm lãnh tất cả; ông ta bỏ ngôi Chúa (Régent) và tự xưng là Vua (Roi). Hoàng đế Trung Hoa đã chấp nhận và gửi Sứ thần sang phong Vương cho ông ta vào năm 1804. Cách xử sự của Nhà vua mới - Vua Gia Long - đối với triều đại nhà Lê đã bị truất ngôi mà ông ta (chỉ Gia Long NVK chú thích) hứa sẽ phục hồi, đã làm cho người Đàng Ngoài ghét bỏ ông ta; thuế má nặng nề và sự những nhiễu của quan lại càng tăng thêm sự bất bình đến cực độ; do đó đã hình thành nên nhiều phe phái đứng đầu là những hậu duệ của các triều đại cũ đã từng trị vì xứ Đàng Ngoài trước đây. Gia Long chết năm 1820; người kế vị ông ta là Minh Mạng, con của một bà thứ phi; ông vua này năm nay 39 tuổi; ông đã cai trị một cách ổn định

đất nước mà cha ông, một con người hiếm có ở đất nước này đã chiếm lãnh được bằng tài năng của mình.

Tôi thấy người ta nói dân số ở Đàng Ngoài hơn 20 triệu người; nhưng trên bản đồ thế giới lại ghi là 14 triệu người. Tuy nhiên điều có thể nói chắc chắn là Đàng Ngoài rất đông dân. Chúng ta chẳng có thể biết rõ hơn Nhà vua đâu, vì chính bản thân Nhà vua khi thu thuế mà cũng chẳng cần biết con số thần dân chính xác của mình là bao nhiêu. Xứ này không có Sổ sinh cũng như Sổ tử; nếu người ta hỏi những người bản xứ xem dân số của một làng nào đó là bao nhiêu thì họ chẳng biết trả lời câu gì hơn là câu: "nhiều lắm, nhiều lắm" hay "ít thôi". Cứ ba năm một lần, người ta lại làm bản kê khai số người phải đi làm việc công ích. Tôi hiện có trong tay một bản kê khai với con số là 611.219 người (6); người ta chỉ lấy những người đàn ông có độ tuổi từ 17 đến 50 đi lao động công ích. Như vậy trẻ em, đàn bà và người già được miễn trừ, không phải liệt kê vào bản danh sách, người ta đoán chắc với tôi rằng có tới hơn hai phần ba số người đàn ông phải kê khai để trở thành dân đinh mà không có trong danh sách. Tình hình này cả vua và dân chúng đều biết; song luật pháp sẽ không thể nào chấp nhận được nếu người ta không dùng cách đó để trốn tránh, và người nông dân đã phải bỏ cả ruộng đồng của họ trong khi gánh nặng thuế má đè nặng lên dân chúng bị lệ thuộc và khốn khổ (7).

Cho đến trước năm 1788, Triều đình vẫn ở Đàng Ngoài (Tonkin), nay đã chuyển vào Đàng Trong (Cochinchine). Kinh đô đặt ở Phú Xuân thuộc tỉnh Huế, không cách xa Đàng Ngoài bao nhiêu, ở vào 16 độ 30 phút Bắc vĩ tuyến. Ở Kinh đô này chỉ có vua, quan lại cao cấp và quân thị vệ ở, còn dân chúng và phần lớn quan lại ở các làng lân cận bên kia sông. Kinh đô cũ của Đàng Ngoài, Kẻ Chợ, chỉ còn là nơi ở của viên Khâm sai. Xứ Đàng Ngoài, do tầm quan trọng của nó, nên thường thấy vua chúa ngự ở Kinh đô của

mình, nay không còn có vinh dự đó nữa cho nên người Đảng Ngoài không thể đành lòng nhìn sự việc này, phải chăng họ chờ đợi những cuộc nổi dậy thường xuyên; nhưng dường như dân chúng bằng lòng với đời sống tạm ổn của mình nên họ chẳng thích thú gì việc triết lý hay bàn luận chuyện chính trị như ở Pháp, người ta sống khá yên ổn".

2. Tổ chức hành chính, cai trị và quân đội.

"Xứ Bắc Kỳ (Tonkin) có 12 tỉnh, trong đó có 2 tỉnh, do tầm quan trọng của chúng, được chia thành hai; như vậy đúng ra là có 14 tỉnh (8); đó là sự phân chia đã được xác nhận trong cuốn Niên lịch của Triều đình vào năm 1830 này mà tôi hiện đang có trong tay. Nhưng lại có những cuốn chỉ ghi tên 11 tỉnh theo cách phân chia cũ; những cuốn Niên lịch này chỉ coi là một những tỉnh đã được chia làm hai rồi, và bỏ sót lại tỉnh Cao Bằng, một tỉnh ở phía Bắc của Đảng Ngoài đã được lập thành tỉnh.

Bốn tỉnh có tên là: tỉnh ở phía Đông, tỉnh ở phía Tây, tỉnh ở phía Nam và tỉnh ở phía Bắc; tùy theo vị trí của chúng so với Kinh đô cũ nằm ở trung tâm của 4 tỉnh này. Người ta còn gọi 4 tỉnh đó là 4 miền hành chính chủ yếu, gộp thêm vào đó 6 tỉnh; 2 tỉnh còn lại được gọi là ngoại tỉnh.

Sau đây là tên tiếng Việt của các tỉnh nói trên :

Xứ Nam, nghĩa là tỉnh ở phía Nam : tỉnh này được chia làm hai, và đây là tỉnh chính và quan trọng hơn cả.

Xứ Đông, tỉnh ở phía Đông.

Xứ Bắc, tỉnh ở phía Bắc.

Xứ Đoài, tỉnh ở phía Tây.

Xứ Quảng Yên.

Xứ Lạng.

Xứ Thái.

Xứ Tuyên.

Xứ Hưng.

Xứ Cao Bằng.

Xứ Thanh (được chia làm hai). Tỉnh này nổi tiếng là quê hương của 3 vương triều (9).

Xứ Nghệ. tỉnh giáp giới với Đảng Trong. (Cochinchine).

Hai tỉnh cuối cùng này là tỉnh cực Nam, nên được gọi là ngoại tỉnh, và mặc dù chúng thuộc lãnh thổ của Đảng Ngoài, nhưng lại chịu sự kiểm soát trực tiếp của Triều đình ở Phú Xuân (10).

Ngoài ra, người Đảng Ngoài đòi hỏi kiểm soát thêm 2 tỉnh khác, nhưng các tỉnh đó đã thuộc chủ quyền của Đảng Trong rồi.

Có 5 tỉnh thuộc miền duyên hải, đó là: Quảng Yên, xứ Đông, xứ Nam, xứ Thanh và xứ Nghệ. Các tỉnh ở phía Nam rất đẹp. Các tỉnh khác có nhiều núi non hơn là đồng bằng: xứ này có nhiều sông ngòi chảy qua; điều đó tạo thuận lợi cho việc chuyên chở, bởi vì ở đây người ta không sử dụng xe cộ mấy. Thêm nữa, đường xá ở đây xấu vì người ta không quan tâm chăm sóc, nhưng trên các dòng sông thì tập nập tầu thuyền. Tuy nhiên cũng có một đường quan lộ đi từ Kinh đô cũ của xứ Bắc vào Kinh đô của Đảng Trong. Từ Kinh đô này có 4 con đường đi về 4 đơn vị hành chính lớn (11).

Xứ Đảng Ngoài (ở đây là chỉ xứ An Nam. NVK chú thích) được cai trị theo thể thức sau đây :

Vua là người chủ tuyệt đối và không chấp nhận luật lệ của bất cứ ai, mặc dầu ông ta vẫn phải cống nạp cho vị Hoàng đế Trung Hoa mà ông ta chịu lễ thụ phong và cứ 3 năm một lần ông ta cử một vị Sứ thần sang (Triều đình Trung Hoa) cùng với lễ vật; lễ cống nạp chỉ có như vậy. Những điều luật mà người ta đoan chắc là khá khôn ngoan, được ghi lại trong bộ Luật và in thành sách, là quy tắc để hạn chế bớt sự chuyên quyền của Nhà vua độc tài. Tuy nhiên sự kiểm chế đó rất yếu, và không có ai dám chống lại ý muốn của Nhà vua. Ở đây người phụ nữ bị coi là kém cỏi so sánh với người đàn ông, nên không

ai (chỉ người phụ nữ) dám có tham vọng lên làm vua. Đối với người An Nam thì việc một người đàn bà nắm vương quyền là điều hết sức lỗ bịch. Khi còn sống, Nhà vua chọn người kế vị mình trong số những người con mà ông ta ưa thích không phân biệt là những người con chính thức hay là những người con của phi tần; thường là người con trưởng trong số những người con chính thức được quyền kế vị, song đôi khi y cũng bị phế bỏ. Nhà vua có cả một hậu cung đông đúc nên không thiếu người kế vị. Nhà vua hiện nay không có Hoàng hậu, nhưng ông ta lại có rất nhiều phi tần, có thể hơn 100 người; tôi không có thể nói con số chính xác. Họ đã có với Nhà vua - Ngài mới có 39 tuổi thôi - hơn 30 người con trai, chưa kể những người con trai khác. Người ta đồn rằng hiện nay đang có sự bất hoà giữa các phi tần ở trong cung, điều đó cũng dễ hiểu và chắc hẳn đó không phải là lần đầu tiên. Người ta có thể hình dung được một số lượng đông đảo các phi tần của Nhà vua xứ An Nam, nếu người ta hiểu được rằng ngoài tính cách của một Triều đình không theo đạo Thiên chúa ở Á Châu, xứ này còn có quan niệm chung là càng đông con càng tốt. Tôi không hình dung được tình trạng đông đúc những người thuộc Hoàng tộc sẽ dẫn tới hậu quả như thế nào, nhất là Nhà vua lại tỏ ra ngờ vực và áp dụng phương thức không trao chức vụ cho những nhân vật cao cấp này và hầu như giữ chặt họ ở trong các vương phủ, vì Nhà vua sợ họ phản kháng và gây bạo loạn; tất cả những người này đều được hưởng thụ một nền giáo dục phù hợp với địa vị của họ và trong số đó cũng có một vài người đạt được ngôi vị cao ở trong Triều đình; những người con gái được gả cho những bậc quyền quý. Nhà vua chắc hẳn bị phân tâm rất nhiều bởi những lạc thú của cái Triều đình hào nhoáng của mình, tuy nhiên ông vua hiện đang ở ngôi lại tỏ ra rất quan tâm tới công việc của quốc gia và có quyết tâm làm cho triều đại của mình phồn thịnh.

Hoạt động bình thường hàng ngày của Triều đình là cứ vào khoảng 5 giờ hay 6 giờ sáng các vị Thượng thư các bộ đến nhận mệnh lệnh của Nhà vua và cùng với Nhà vua xem có công việc gì cần phải bàn bạc, ngoài ra Nhà vua cũng có huấn dụ nữa.

Có hai loại quan (hoặc sĩ quan) tham gia vào công việc cai trị: đó là các quan võ và các quan văn; các quan võ có vị trí hàng đầu; họ phải nắm vững nghệ thuật quân sự theo cách thức thường được áp dụng ở trong nước; đối với họ, chữ nghĩa không có giá trị gì, và có rất ít người trong số họ là Tiến sĩ; nhưng tôi nghĩ rằng các võ quan chính yếu vẫn cần phải có một chút học thức nào đó. Giá trị của các quan văn là phải giỏi chữ Hán và nắm chắc các nguyên lý đạo đức của Khổng Tử và luật pháp của đất nước cùng với một số kiến thức khoa học hỗ trợ. Có một vài người trong số họ muốn đi vào khoa học thiên văn; có Trời mới biết được là họ xoay sở như thế nào với môn khoa học này; ở môn khoa học này cũng như ở các môn khoa học khác, họ cố gắng học theo những bậc thầy của họ là người Trung Hoa, nhưng người Trung Hoa cũng không có gì xuất sắc về kiến thức thiên văn. Mặc dù ở mọi phương diện họ đều kém người Trung Hoa, nhưng họ không hề e ngại và họ lại còn thù ghét hay chí ít cũng không ưa thích những người này (người Trung Hoa).

Có một loại quý tộc khác với loại quý tộc xuất thân (12). Nếu có người nào đó tỏ ra xuất sắc ở một trong hai ngành hoạt động (ngành võ hoặc ngành văn) thì bất kể dòng dõi thế nào, cũng có thể không cần quan tâm lắm tới đức độ, người đó sẽ được cất nhắc lên làm quan và cũng từ đó đứng vào hàng ngũ quý tộc. Tuy nhiên người ta thường nghĩ rằng quan lại phải được lựa chọn trong tầng lớp thượng lưu, vì tầng lớp này có nhiều thuận lợi hơn để đem lại cho con cái của họ một nền giáo dục chu đáo (13). Hơn nữa, ở đây cũng giống như bất cứ ở nơi nào khác, vấn đề tông tộc, sự báo đáp ân huệ, sự chạy chọt,

v.v... cũng tạo ra rất nhiều ngoại lệ. Làm sao ở đây lại có thể công bằng hơn ở các nước theo đạo Thiên chúa? Tuy nhiên các kỳ thi ở đây rất nghiêm ngặt nên đã hạn chế bớt sự bất công.

Trong ngạch dân sự cũng như trong ngạch quân sự, có tất cả 9 cấp bậc. Những người xuất sắc nhất trong ngành quân sự đảm nhiệm những chức vụ đầu ngành của Nhà nước hoặc trong Hoàng cung; 4 trong số các võ quan cao cấp này trực tiếp phục vụ Nhà vua, và 5 người phục vụ trong quân đội hoặc đảm nhiệm những chức vụ quan trọng khác như Khâm sai (Vice - roi), Sứ thần, Thống tướng quân đội; các viên quan khác đảm nhiệm các chức quan đầu tỉnh, chức Trưởng trong một cơ quan, Chỉ huy trưởng một bộ phận quân ngũ, v.v...

Sáu vị quan văn đứng đầu đều là các vị Thượng thư của Nhà vua; quyền hạn của họ bao gồm tất cả mọi phương diện của việc cai trị. Mỗi người trong số họ đứng đầu một Toà (Tribunal) riêng; và sáu vị Thượng thư này cùng với năm vị võ quan cao cấp hợp thành một Triều đình tối cao do Nhà vua đứng đầu. Triều đình này họp công khai, và theo người ta nói thì Nhà vua tiếp nhận tất cả các khiếu nại mà người ta tâu trình lên Nhà vua. Những buổi đại triều như vậy được thực hiện 4 lần trong một tháng ở 4 Toà nằm ở 4 góc của Kinh thành. Ở các đơn vị hành chính gọi là "Thành" (gồm có nhiều tỉnh- NVK chú thích) (vices royautés) do viên Khâm sai đứng đầu cũng có những quan chức và các Toà tương đương; mọi công việc tiến hành ở đây đều theo thể thức như ở Triều đình, chỉ khác ở chỗ Triều đình là cơ quan tối cao, có quyền xử lý và quyết định cuối cùng những công việc đã được xem xét và xử lý ở các Thành; viên quan văn cao cấp nhất ở đây phải là một Thân vương.

Theo một bản kê khai tuy không thật chính thức, nhưng có vẻ khá chính xác, thì Vương quốc An Nam có tất cả 65.915 quan chức gồm cả quan võ và quan văn; cả quan lớn và quan nhỏ. Mỗi tỉnh (Xứ) chia thành nhiều phủ, mỗi phủ chia

thành nhiều huyện, một huyện có nhiều tổng, mỗi tổng có nhiều xã, và một xã có nhiều thôn và mỗi thôn chia thành nhiều xóm (14).

Mỗi tỉnh lý có 3 quan chức chính : 1. Một người coi việc binh; 2. Một người coi việc hình; 3. Một người phụ tá cho việc hình. Mỗi vị quan chức này có quyền hạn riêng; những công việc chung của tỉnh được bàn định trong một phiên họp chung cả 3 người. Mỗi phủ cũng có một viên chỉ huy quân sự và một viên quan coi việc dân sự, lại có thêm một quan chức thứ ba giúp việc. Cả ba viên quan này phải họp lại để giải quyết những công việc chung của địa phương mình. Ở cấp huyện có hai quan văn cai trị, họ đều là những quan Án (Juges), song không thiết lập Toà án. Một vài huyện chỉ có một viên quan; mỗi địa phương cấp dưới đều có người đứng đầu trực thuộc cấp trên giống như các Xã trưởng (Maires) và Phó Xã trưởng (Adjoints) của chúng ta. Những chức vụ này đều do các xã, thôn bầu (15); họ có một cấp bậc nào đó và có quyền hành lớn hơn các Xã trưởng của chúng ta; họ chủ trì việc phân bổ thuế khoá và tuyển mộ binh lính; những công việc này đều được bàn bạc trong Hội đồng hàng xã của mỗi làng. Họ thường đặt ra những thể lệ riêng đôi khi khá khôn khéo và họ trừng phạt những kẻ phạm tội. Kể từ độ tuổi 17, thời điểm mà người dân bắt đầu phải đi làm những việc công ích, họ có quyền có tiếng nói trong Hội đồng xã, thôn (16).

Người ta thường di chuyển các quan lại để ngăn cản họ không được tính toán những lợi ích riêng tư, hoặc cũng có thể là để ngăn cản không cho các quan lại ở gần nhau câu kết để có những dự định xấu. Bầu đoàn của họ khá đông kẻ ăn người ở và nhà cửa của họ khá sang trọng so với nhà cửa của dân chúng trong nước. Khi di chuyển, họ đi cồng hoặc đi võng và thường có khá đông người khiêng...

Quân đội của Vương quốc An Nam rất đông về quân số; số lượng binh lính theo luật định là 110.333 người. Ngoài số đó ra còn có đội quân

thị vệ và rất nhiều người tình nguyện phục vụ cho các quan lại, do đó tổng số quân có thể là 150.000 binh lính. Đội quân chủ lực đóng ở gần Kinh đô ở Đàng Trong. Còn ở Đàng Ngoài có thể có khoảng 50.000 quân. Mỗi tỉnh có khoảng 5000 quân chia ra đóng ở những địa hạt khác nhau, và ở mỗi địa hạt có khoảng 500 quân. Mặc dù nếu so sánh với quân lính Âu châu, quân lính của nước này (chỉ Vương quốc An Nam - NVK chú thích) không đáng sợ, song họ can đảm hơn nhiều so với quân lính Trung Hoa. Binh lính ở Đàng Trong có chất lượng cao hơn binh lính ở Đàng Ngoài. Trong chiến tranh, họ tỏ ra lắm mưu mẹo. Nghệ thuật quân sự được hoàn thiện nhờ vào những người Pháp cách đây hơn 40 năm đã từng giúp vua Xứ Đàng Trong (chỉ Nguyễn Ánh, tức vua Gia Long - NVK chú thích) chiếm lại được đất nước. Ngoài cung tên, khiên, đao

được chế tác đặc biệt và vài loại vũ khí khác thì phần vũ khí còn lại giống như ở Âu Châu. Hải quân đã được cải tiến. Có những tàu được đóng theo kiểu Âu Châu và nhiều tàu nhỏ được đóng theo kiểu địa phương, mà trong thời bình thường dùng để chuyên chở thuế, một phần đóng bằng hiện vật, một phần đóng bằng tiền. Tôi không biết rõ sức mạnh của lực lượng hải quân đó; ở nước này người ta cho rằng nó vô địch; nhưng những người Âu Châu đã từng nhìn thấy những thủy binh được coi là khéo léo này thì lại rất coi thường họ".

(Còn nữa)

Nguyễn Văn Kiệm.

(Sưu tầm, giới thiệu, dịch) (trích dịch trong "Annales de la propagation de la Foi". Tập VI. Paris, 1883)

CHÚ THÍCH

- (1) Những tiểu mục do chúng tôi đặt (N.V.K).
- (2) Chữ "Tonkin" mà tác giả dùng ở đây vẫn có nghĩa như Đàng Ngoài trước đây, vì vào năm 1830, Nhà Nguyễn chưa chia nước ta thành 3 miền: Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ.
- (3) Biên giới giữa Trung Quốc và xứ Đàng Ngoài không được phân định thật rõ ràng. Vùng biên giới này chỉ là những núi non ít người qua lại. (Chú thích của Nxb).
- (4) Phải nói rõ : giáp biển và giáp Trung Quốc. Về phía Nam, Xứ Đàng Ngoài một phần giáp biển, một phần giáp Xứ Đàng Trong (Chú thích của Nxb).
- (5) Thành lũy ở phía Nam của Đàng Ngoài được xây dựng vào thế kỷ XVI để bảo vệ Đàng Trong. Tuy nhiên thành lũy này không phải là ranh giới phân chia hai miền. Xứ Đàng Trong còn có một tỉnh ở phía Bắc của thành lũy này (Chú thích của Nxb).
- (6) Dân ở Lạc Thổ và các sắc dân khác ở miền núi gọi là Mường hay Mọi không có trong bản kê khai này. Họ phải cống nạp, nhưng không phải đóng thuế và đi phu dịch.
- (7) Điều làm cho thuế má trở nên nặng nề không thể chịu đựng được không phải vì số lượng nhiều mà chủ yếu là do những sự nhùng nhể vô hạn độ của quan lại và nha dịch đi thu thuế. Những sự nhùng nhể ấy tệ hại đến nỗi dân chúng ở nhiều làng đã bắt buộc phải bỏ nhà cửa, ruộng vườn của họ ra đi và không thể trở về được nữa.
- (8) Việc phân chia hai tỉnh này thành 2 phần, mỗi phần có một cơ quan cai trị riêng, diễn ra từ thời điểm quân nổi dậy ở Đàng Trong tràn ra Đàng Ngoài (Chú thích của Nxb).
- (9) Ba Vương triều mà M.Marete nói tới là triều đại nhà Lê là triều đại của các ông vua, song các vị Hoàng tử cuối cùng chỉ có danh hiệu Vua mà không nắm được quyền cai trị, Triều đại Trịnh chỉ có danh hiệu Chúa (Régent hoặc Seigneur) song lại nắm toàn bộ quyền hành cai trị ở Vương quốc; và triều đại Nguyễn, trước đây chỉ cai trị ở Đàng Trong, với danh nghĩa là Chúa (Régent) nay nắm quyền cai trị cả Đàng Trong và Đàng Ngoài từ 30 năm nay một cách tuyệt đối và độc lập. (Chú thích của Nxb).

(10) Điều mà M.Marete nói ở đây không chính xác. Vì tỉnh gọi là Xứ Thanh được chia làm hai, nửa phần phía nam thuộc quyền cai quản của Phú Xuân, trong khi đó nửa phần phía Bắc thuộc sự cai quản của viên Khâm sai ở Đàng Ngoài và có thể coi như gộp vào làm một với tỉnh phía Nam ở Đàng Ngoài bên cạnh đó (Chú thích của Nxb).

(11) Con đường đi tới tận phía Nam, đi qua 4 vùng hành chính lớn này.

(12) Chỉ riêng ở Lạc thổ, (chỉ Thanh Hoá) lớp quý tộc là thế tập.

(13) Tuy nhiên người ta đoán chắc với tôi rằng con cái của những nhà quyền quý lớn không muốn hy sinh những năm tháng tươi đẹp trong tuổi thanh xuân của họ vào việc vương vius học hành một cách nhợt nhạt kéo dài từ 15 năm đến 20 năm, dành cho tầng lớp trung lưu hy vọng đạt được một thứ công danh không mấy dễ dàng gì. Tôi thừa nhận điều này. Thật là chán ngán khi phải vùi đầu cho đến 20 tuổi hoặc 30 tuổi để học khoảng 80.000 chữ Hán. Cũng giống như ở nước chúng ta, ở đây phần lớn mỗi làng đều có một trường học. Ở tổng lý của mỗi tổng có một thầy giáo do Nhà nước trả lương và ông ta dạy học miễn phí. Thêm vào đó còn có quà cấp biểu xén nữa. Cũng như mỗi huyện lý, mỗi phủ lý, mỗi tỉnh lý đều có một trường học công lập ở đó chỉ có một thầy giáo giảng bài từ khoảng nửa buổi sáng cho đến tận ba giờ chiều. Sau một thời gian học tập khá lâu, người nào cảm thấy có thể thi được thì đăng ký dự thi; rất nhiều người đi thi, song số người thi đỗ được rất ít. Những người bị hỏng thi lại tiếp tục học tập kinh sử cho đến kỳ thi tới. Rất nhiều người dự thi nhiều lần mà vẫn bị hỏng, và có cả một số người bị hỏng thi cả đời. Có ba cấp học vị có giá trị như những chứng chỉ không thể thiếu được để bước vào con đường làm quan; chúng gần tương ứng với các cấp học vị: Tú tài (bachelier), Cử nhân (licencié) và Tiến sĩ (docteur). Từ đó có thể nghĩ rằng người ta say mê học tập chủ yếu vì tham vọng, mà chẳng có chút hứng thú gì về khoa học. Phụ nữ không được đến trường học. Tuy nhiên người ta cũng thấy có một vài người phụ nữ biết đọc, biết viết. Tôi nghĩ rằng trong số những người đàn ông có khoảng một nửa số người hiểu biết qua loa những chữ Hán để nhất và hiểu biết tầm tàm

chữ Nôm, một thứ chữ không giống như chữ Hán. Trong các trường học, chỉ có học sinh ngoại trú.

(14) Có những thôn không chia thành xóm, cũng có những xã chỉ có một thôn.

(15) Các quan chức cai trị ở các cấp tỉnh, phủ, huyện đều do Nhà vua bổ nhiệm. Ngoài ra, ở mỗi huyện, tổng, xã, thôn, các quan chức (officiers) hay những người đứng đầu đều do nhân dân bầu ra. Những địa bàn của thôn được gọi là xóm thì không có người đứng đầu. Đó chỉ là những địa bàn nhỏ (hoặc là xóm) của cùng một thôn, nhưng không phải là một cộng đồng riêng biệt. Lý trưởng ở mỗi thôn được bầu ra bởi đa số dân chúng, họ được tham gia bàn bạc trong các Hội đồng thôn. Ở những xã không chia thành thôn thì Lý trưởng là do tất cả dân chúng của xã ấy bầu. Nhưng ở các xã gồm có nhiều thôn thì Lý trưởng lại do dân chúng của thôn mà ông ta đang cư trú bầu ra. Ngoài việc trông nom, săn sóc công việc chung của xã, ông ta còn có chức trách đối với việc cai trị cụ thể ở thôn mình. Ông ta như vị Chủ tịch của các ông Lý trưởng cấp dưới và được gọi là Xã chính. Những ông Lý trưởng khác thì được gọi là Xã sát. Có những xã ở đó dân chúng của thôn được vinh dự lấy tên của thôn mình để đặt tên cho xã, họ được quyền bầu ra Xã chính. Ở một số xã khác, mỗi thôn đều có quyền như nhau bầu ra Xã chính. Người đại diện cho mỗi tổng do tất cả các ông Lý trưởng trong tổng bầu ra. Chánh tổng được lựa chọn trong số những người ở bất kỳ xã thôn nào trong tổng. Tôi không biết rõ là người đại diện cho lợi ích của tất cả các tổng trong một huyện là chỉ do các ông Chánh tổng bầu ra hay cũng có sự tham gia của các ông Lý trưởng nữa. Những người giữ các chức vụ do dân chúng bầu cử này chỉ được phép nhậm chức sau khi được viên Tri huyện do Nhà vua cử đến cai trị huyện này đã xác nhận.

(16) Người được quyền bàn bạc công việc làng phải là những người sinh ra trong các gia đình có tên trong Sổ đình của làng. Có nhiều làng có những gia đình mới đến sinh sống, chưa chính thức được nhập cư do họ chưa muốn hoặc do dân chúng ở làng đó chưa cho phép, thì những người đàn ông của các gia đình ấy vẫn phải đi làm các việc công ích như những người dân khác, song họ không được tham dự các quyền chính trị như những người dân này

VỀ NHÂN VẬT ĐẶNG TIẾN ĐÔNG

PHAN HUY LÊ *

Trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 3 (304) tháng 5-6 năm 1999, có đăng bài “Đô đốc Đặng Tiến Đông hay Đô đốc Long?” của Đỗ Văn Ninh. Nội dung của bài báo là chứng minh rằng tôi đã phạm nhiều sai lầm khi công bố những phát hiện về nhân vật Đặng Tiến Đông như Đặng Tiến Giản thì đọc sai thành Đặng Tiến Đông, ông chỉ là một “cụu thần nhà Lê theo hàng Tây Sơn” (tr.89), có tham gia chỉ huy đạo quân tiên phong của Vũ Văn Nhậm diệt Nguyễn Hữu Chỉnh năm 1788, chứ không tham gia và không có công gì trong trận Đống Đa cũng như trong kháng chiến chống Thanh... Từ những kết luận rất quyết đoán đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị như phải “khôi phục trả lại công tích chống xâm lược Thanh cho Đô đốc Long”, “sửa lại tên phố Đặng Tiến Đông (ở Hà Nội, PHL) là phố Đô đốc Long”, “nhất loạt sửa” những sai lầm trong “sử và sách bấy nay”(tr. 89)..(1).

Tôi nghe dư luận này âm ỉ đã mấy tháng nay, nhưng nay mới được đọc một bài báo thảo luận công khai trên một tạp chí chuyên ngành của khoa học lịch sử. Sau đây tôi xin được nêu lên và thảo luận từng điểm trong bài báo của Đỗ Văn Ninh với những chứng cứ sử liệu học cụ thể.

1. Đặng Tiến Đông hay Đặng Tiến Giản.

Quả thật trong chữ Hán, hai chữ Đông 東 và Giản 賸 tự dạng rất giống nhau và dễ bị đọc nhầm. Nhưng tên của nhân vật này

thực sự là Đông hay Giản? Đỗ Văn Ninh quả quyết rằng theo sắc phong năm Thái Đức thứ 10 (1787) cũng như bia đá và tộc phả họ Đặng thì chữ Giản “đều rõ ràng và thống nhất không thể lẫn với bất cứ chữ nào khác” (tr.87). Tác giả còn lấy chứng cứ trong cuốn *Tây Sơn thuật lược* do Tạ Quang Phát dịch và công bố trong tập san *Sử Địa số xuân Mậu Thân-1968*.

Trước hết chúng ta hãy kiểm tra lại những tư liệu gốc mang tính đương đại đáng tin cậy nhất. Điều may mắn là trong số các nhân vật Tây Sơn, thật hiếm có nhân vật nào còn lưu giữ được cho đến nay nhiều tư liệu gốc như trường hợp Đặng Tiến Đông. Tôi đã có dịp giới thiệu những tư liệu đó(2) và trước khi viết bài trả lời này, tôi về tận từng di tích để kiểm tra lại. Tôi xin kể ra sau đây những tư liệu trong đó có ghi tên ông.

Tại quê hương Đặng Tiến Đông ở Lương Xá, nay thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây còn lưu giữ mấy di vật quý sau đây:

1. *Sắc phong ngày 3 tháng 7 năm Thái Đức thứ 10* tức ngày 15-8-1787. Nguyên bản sắc phong này do Trưởng tộc họ Đặng ở Lương Xá lưu giữ và đã được phục chế trưng bày tại Bảo tàng lịch sử ở Hà Nội và Bảo tàng Quang Trung ở Bình Định. Đây là tờ sắc Nguyễn Huệ phong cho ông chức Đô đốc đông tri tước Đông Lĩnh hầu khi ông từ Bắc Hà vào Quảng Nam tìm đến quân doanh yết kiến Bắc Bình Vương. Lúc bấy giờ Nguyễn Huệ chưa lên ngôi Hoàng đế và đặt niên hiệu nên tờ sắc vẫn dùng

* *Sử học, Đại học Quốc gia Hà Nội*

niên hiệu Thái Đức của Trung Ương Hoàng đế Nguyễn Nhạc. Sắc phong cổ đoạn viết: “*Sắc Thường Tín phủ, Phú Xuyên huyện, Thịnh Phúc xã, Đặng Tiến Đông 鄧進 暕, ... gia Đô đốc đồng tri chức Đông Lĩnh hầu 東領候 ...*” (Sắc: Đặng Tiến Đông, xã Thịnh Phúc, huyện Phú Xuyên, phủ Thường Tín...gia phong chức Đô đốc đồng tri [tước] Đông Lĩnh hầu) (ảnh 1). Đây là nguyên bản sắc phong chức tước năm 1787, một bảo vật được nhiều đời con cháu họ Đặng cất dấu, bảo vệ và là cứ liệu đương đại có giá trị sử liệu học cao nhất.

2. Văn bia chùa Thủy Lâm, thôn Lương Xá, dựng trong khu bia trước mặt chùa. Bia đá cao 172 cm, dày 34 cm, hai mặt hình thang, đáy trên rộng 85 cm, đáy dưới rộng 90 cm, dựng trên một bệ đá hình chữ nhật cao 48 cm. Bia mang tên *Sùng đức thế tự bi*. Văn bia gồm hai phần: phần đầu là bài văn do Phan Huy Ích soạn, Ngô Thì Nhậm nhuận sắc và phần thứ hai là bài khoản ước của năm chi họ Đặng cùng dân xã Lương Xá lập hậu cho họ Đặng. Cuối bài văn ở phần đầu ghi rõ niên đại và người soạn như sau:

“*Hoàng triều nhị đế 二帝 vạn vạn niên chi ngũ tuế tại Đinh Tỵ lục nguyệt thập ngũ nhật.*”

Đương triều Dực vận công thần sắc thụ đặc tiến Vinh lộc thượng đại phu, Thị trung ngự sử Khâm sai khánh hạ bộ chánh sử Thụy Nhậm hầu Phan Huy Ích chi Dụ phủ kính soạn.

Đương triều Dực vận công thần sắc thụ đặc tiến Vinh lộc thượng đại phu, Thị trung đại học sĩ kiêm Bình bộ thượng thư quản lĩnh Bí thư thự Tình Phái hầu Ngô Thì Nhậm Hy Doãn phủ kính nhuận”.

Hai chữ ghi niên hiệu bị đục, nhưng có thể đoán định được. Chức tước của Phan Huy Ích và Ngô Thì Nhậm rõ ràng là chức tước thời Tây Sơn. Trước thời Tây Sơn, hai ông chưa mang chức tước đó và sang đời Nguyễn thì không dám công khai ghi chức tước của “nguy

triều” trong văn bia. Trong văn bia còn có chỗ ghi “*Hoàng triều Thái Tổ Vũ Hoàng đế*” là miếu hiệu của vua Quang Trung Nguyễn Huệ với cương vị của một vương triều đang trị vì, có chỗ ghi “*Kim triều*” là chỉ vương triều hiện nay (tức lúc bấy giờ). Năm Đinh Tỵ trong thời Tây Sơn là năm 1797. Đó là năm Cảnh Thịnh thứ 5 và đúng là “*Hoàng triều nhị đế*” tính theo vương triều Nguyễn Huệ và Nguyễn Quang Toản với những niên hiệu Quang Trung (1788-1792) và Cảnh Thịnh (1793-1801) - Bảo Hưng (1801-1802). Như vậy niên đại của văn bia là ngày 15 tháng 6 năm Đinh Tỵ niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 5 tức ngày 9-7-1797.

Trong văn bia này có đoạn chép về họ tên của Đặng Tiến Đông như sau: “*Kim triều Đại tướng thống Vũ thắng vệ Thiên hùng Đô đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông 東領候 鄧進 暕...*” (Đại tướng thống lĩnh [hiệu] Thiên hùng vệ Vũ thắng của triều nay là Đô đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông...) (ảnh 2)..

3. Bài minh khắc trên chuông chùa Thủy Lâm, thôn Lương Xá. Bài minh khắc vào ngày 29 tháng 6 năm Cảnh Thịnh thứ 2 tức ngày 25-7-1794, trong đó cũng có đoạn ghi rõ họ tên, chức tước của Đặng Tiến Đông như sau: “*Khâm sai Trung quân, thống Vũ thắng vệ Thiên hùng hiệu Đô đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông 東領候 鄧進 暕 ...*” (Đô đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông vâng mệnh vua thống lĩnh hiệu Thiên hùng vệ Vũ thắng thuộc Trung quân...) (ảnh 3).

Ba tư liệu trên gắn liền với những di vật gốc, đương đại đều thống nhất ghi tên ông là Đặng Tiến Đông 鄧進 暕 với tước hiệu Đông Lĩnh hầu 東領候. Trong ba tư liệu đó, đặc biệt sắc phong năm Thái Đức thứ 10 là văn bản mang tính lịch sử và pháp lý cao vì đó là nguyên bản và họ tên cũng như tước hiệu người được phong được đóng dấu kiểm lên trên.

Tại chùa Trăm Gian thôn Tiên Lữ, nay thuộc xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây, là ngôi chùa gắn bó mật thiết với họ

Đặng do có nhiều công đức, có nhiều người tu hành và đặt hậu. Tại đây cũng có hai tư liệu quan trọng liên quan đến Đặng Tiến Đông:

1. *Bài minh khắc trên chuông chùa Trăm Gian*. Chùa này còn có tên là chùa Quảng Nghiêm nên quả chuông chùa mang tên “Quảng Nghiêm cổ tự”, treo trên gác chuông trước mặt chùa. Quả chuông này do Đặng Tiến Đông và con gái là Đặng Thị Văn hưng công cung tiến cho chùa. Bài ký do Tiến sĩ Trần Bá Lãm soạn. Cuối bài minh ghi rõ niên đại và tác giả như sau:

“Cảnh Thịnh nhị niên tuế thứ Giáp Dần
mạnh xuân cát đán.

Cựu Lê triều Đinh Mùi chế khoa Hàn lâm viện hiệu thảo Từ Liêm Vân Canh Trần Bá Lãm Tố Am soạn”

(Ngày lành tháng Giêng năm Giáp Dần niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 2.

Trần Bá Lãm [hiệu] Tố Am, [người] Vân Canh, [huyện] Từ Liêm, đỗ chế khoa năm Đinh Mùi (1787) triều Lê cũ, làm Hàn lâm viện hiệu thảo, soạn).

Năm Giáp Dần niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 2 là năm 1794. Trong bài minh cũng có đoạn chép họ tên, chức tước của ông như sau:

“Khâm sai thống Vũ thắng vệ Thiên hùng hiệu Đô đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Giản 東領候鄧進賧” (Đô đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Giản vâng mệnh thống lĩnh hiệu Thiên hùng vệ Vũ thắng) (ảnh 4).

2. *Văn bia “Đặng tướng công hi”*. Bia đặt bên trái trong nhà chùa, khắc vào năm Đinh Mão niên hiệu Bảo Đại thứ 2 (1927). Văn bia gồm hai phần: phần đầu khắc lại văn bia chùa Thủy Lâm do Phan Huy Ích soạn và Ngô Thì Nhậm nhuận sắc và phần thứ hai khắc bài ký về công đức của họ Đặng và việc bầu hậu Phật cùng ngày giỗ của những người họ Đặng. Theo văn bia, lúc sinh thời Đặng Tiến Đông có mua hai tấm bia đá từ Đông Triều chở về, một tấm cung tiến để khắc sự tích Đức Thánh Bối và

một tấm để làm bia hậu cho ông và họ Đặng. Nhưng cho đến trước lúc ông từ trần, công việc khắc và dựng bia chưa kịp thực hiện. Sau đó dưới triều Nguyễn, dĩ nhiên không ai dám nghĩ đến việc dựng bia một tướng Tây Sơn. Mãi đến năm 1927, khi nhà Nguyễn không còn quyền lực nữa, chùa Trăm Gian và dân làng Tiên Lữ cùng các làng xung quanh mới dựng bia này với tấm bia đá do ông cung tiến trước đây. Điều đáng tiếc là bài văn bia chùa Thủy Lâm khi khắc lại đã bị sửa chữa hoặc thêm bớt một số chữ, một số đoạn, hoặc kiêng huý vua Nguyễn, hoặc bỏ các niên hiệu thời Tây Sơn đã bị đục, thậm chí thay đổi cả tên người.. Ví dụ chữ “thì” 時 do kiêng huý vua Tự Đức đổi thành chữ “thìn” 辰, niên hiệu Quang Trung, Cảnh Thịnh bị đục trong bia chùa Thủy Lâm bị bỏ hẳn, tên Đặng Tiến Đông đổi thành Đặng Đình Đông, Ngô Thì Nhậm đổi thành Ngô Thời Sĩ...

Tuy nhiên trong văn bia “Đặng tướng công hi”, họ tên và tước hiệu của Đặng Tiến Đông vẫn được khắc lại giống như bia chùa Thủy Lâm năm 1797, chỉ đổi chữ Tiến thành chữ Đình (vì trong họ Đặng, có người chỉ mang họ Đặng, có người là Đặng Tiến, có người là Đặng Đình, và cha ông là Đặng Tiến Miên nhưng chú bác ruột có Đặng Tiến Lân, Đặng Đình Tướng, Đặng Đình Sở...): Đông Lĩnh hầu Đặng Đình Đông 東領候鄧廷 東 (ảnh 5)

Như vậy chùa Trăm Gian, dù chuông chùa ghi tên ông là Đặng Tiến Giản, nhưng bia *Đặng tướng công hi* vẫn ghi và nhà chùa cũng như nhân dân Tiên Lữ vẫn lưu truyền tên ông là Đô đốc Đông.

Trong 5 tư liệu trên, chỉ trừ bài minh chùa Trăm Gian, đều ghi rất rõ và thống nhất tên ông là Đặng Tiến Đông (bia “Đặng tướng công hi” chép Đặng Đình) với chữ Đông 東 (bên bộ nhật, bên chữ đông) và tước hiệu là Đông Lĩnh hầu 東領候. Tôi hết sức kinh ngạc, không biết Đỗ Văn Ninh đã trực tiếp xem xét những tư liệu gốc đương đại đó chưa mà kết luận quả quyết rằng tôi đã đọc sai chữ

“Giản” 𢆶 (bên bộ nhật, bên chữ giản) thành chữ Đông 東 (bên bộ nhật, bên chữ Đông) và khẳng định những chữ Giản “đều rõ ràng và thống nhất không thể lẫn lộn với bất cứ chữ nào” (tr. 87). Chỉ cần đưa ra những cứ liệu gốc đáng tin cậy trên với bản chụp để mọi người có thể kiểm tra, theo tôi như vậy đã đủ trả lời và bác bỏ kết luận tùy tiện của Đỗ Văn Ninh.

Nhưng nhân đây, tôi muốn đưa thêm một số chứng cứ để giải thích và biện luận thêm tại sao lại có tư liệu thời Tây Sơn hay sách biên soạn, sao chép về sau như *“Tây Sơn thuật lược”* lại chép là Đặng Giản 𢆶. Một mặt chữ Đông và chữ Giản, tự dạng gần giống nhau và mặt khác chữ Đông 東 lại không có trong các từ điển chữ Hán của ta (như *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh) và của Trung Quốc (như các từ điển *Khang Hy*, *Từ nguyên*, *Từ hải*). Gia phả họ Đặng sẽ cung cấp tư liệu để biện giải vấn đề này.

Hiện nay Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn giữ được ba cuốn gia phả họ Đặng mang tên *“Lương Xá Đặng thị phả”* ký hiệu VHv. 1341/1-5, *“Đặng gia phả ký”* gồm ba bản mang ký hiệu: A.633/1-3, VHv. 2956, VHv. 2957 và *“Đặng thị gia phả”* ký hiệu A.2287(3).

Bản VHv.1341/1-5 gồm 7 quyển viết tay, 622 tr., khổ 27,5x15 cm.

Bản A.633/1-3 gồm 3 tập, 642 tr., khổ 26x13cm.

Bản VHv. 2956 có 207 tr., khổ 27x16cm.

Bản VHv. 2957 có 208 tr., khổ 28x16cm.

Bản A.2287 chỉ có 16 tr., khổ 29x14cm.

Trong 5 bản trên thì bản A.633/1-3 và bản VHv.1341/1-5 đầy đủ nhất và gồm hai phần *“Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục”* và *“Đặng gia phả ký”*. Trong bản A.633/1-3, phần đầu chép trong tập 1, 2, còn tập 3 là *“Đặng gia phả ký tục biên”*. Cuốn *“Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục”* do Đặng Tiến Đông soạn, có lời tựa của Ngô Thị Nhậm, chép thiên về chi trưởng (Giáp nhất chi) tức chi Đặng Tiến

Đông. Cuốn *“Đặng gia phả ký tục biên”* do Đặng Văn Phái sao chép, hiệu đính, có bài *“Tục biên biên thuyết”* của Đặng Đình Quỳnh viết năm Cảnh Hưng thứ 24 (1763) và bài *“Cựu bản thế gia phả hệ ký”* của Đặng Thế Khoa viết năm Thịnh Đức thứ 2 (1652) và sau được chép tiếp cho đến đầu thế kỷ XX, chủ yếu chép về chi Đặng Trần Thường và 9 tờ cuối phụ chép cả binh chế đời Nguyễn, gia phả họ Trịnh. Cuốn *“Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục”* bản A 633/1-3 và bản VHv. 1341/1-5 về nội dung giống nhau chỉ khác nhau về số tờ, số dòng và ít-nhiều sai biệt khi sao chép.

Cuốn *“Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục”* gồm 6 quyển. Quyển đầu không đánh số tờ thống nhất từ đầu chí cuối như các quyển sau, mà đánh theo từng đoạn. Mỗi quyển đều ghi tên sách là: *“Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục”* từ quyển 1 đến quyển 6, rồi ghi tên tác giả: *“Giáp nhất chi thống Vũ thắng Thiên hùng Đô đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông cẩn tập”*. Riêng quyển 1 chép bài tựa *“Đặng tộc thế phả tự”* của Ngô Thị Nhậm với tên hiệu và chức tước *“Thị trung đại học sĩ Tình Phái hầu Ngô Thị Nhậm Hy Doãn phủ cẩn tự”*. Quyển 6 chép đời Đặng Tiến Miên là cha Đặng Tiến Đông và có nhiều tư liệu về thời thơ ấu của ông. Điều đáng lưu ý là cuối quyển 6 chép về mẹ Đặng Tiến Đông có câu *“sự tích kiến tại hậu”*. Như vậy phải chăng còn quyển 7 chép về đời Đặng Tiến Đông, nhưng sách đã bị mất.

Con cháu họ Đặng ở Lương Xá và các chi cũng còn giữ được khá nhiều bản gia phả. Năm 1973 tôi đã được đọc hai cuốn: *“Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục”* do ông Đặng Văn Viễn là tộc trưởng họ Đặng ở Lương Xá giữ và *“Đặng gia phả ký”* do ông Đặng Đình Hoan thuộc chi họ Đặng ở Long Châu, xã Phụng Châu, huyện Chương Mỹ giữ. Cuốn thứ nhất cũng ghi rõ *“Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục, quyển chi lục, Giáp nhất chi thống Vũ thắng Thiên hùng Đô đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông cẩn tập”*, gồm 54 tờ khổ 17,5 x 30,5 cm, gần như quyển 6 tập 2 của bản

A.633/1-3 của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, nhưng có thiếu một số tờ. Còn cuốn thứ hai thì sơ lược, chỉ có 32 tờ, chép đến đời Bảo Đại (1926-1945), nhưng lại bổ sung một số chi tiết về quan hệ giữa họ Đặng nói chung và Đặng Tiến Đông nói riêng với chùa Trăm Gian.

Trong bài viết này, tôi sử dụng cuốn “*Đặng gia phả hệ toán chính thực lục*” bản A.633/1-3, khi cần đối chiếu với bản VHV.1341/1-5 và bản họ Đặng ở Lương Xá.

Trong “*Đặng gia phả hệ toán chính thực lục*”, tên Đặng Tiến Đông được chép rõ ràng với chữ Đông 東 (bên bộ nhật, bên chữ đông) như trong các tư liệu gốc, đương đại hay chữ Đông 東 (không có bộ nhật), trừ một số trường hợp chép nhầm thành chữ Giản 柬. Đây là cuốn gia phả do chính Đặng Tiến Đông soạn nên giá trị sử liệu cũng rất đáng tin cậy, nhất là những đoạn chép về bản thân ông và cha mẹ ông.

Theo gia phả, Đặng Tiến Đông sinh ngày 2 tháng 5 năm Mậu Ngọ niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 4 (18-6-1738), là con trai thứ 8 của Dân quận công Đặng Tiến Miên (1679-1749) với bà vợ lẽ thứ 5 tên là Phạm Thị Yển (1712-1759). Đoạn chép về bà Phạm Thị Yển sinh Đặng Tiến Đông, gia phả ghi như sau: “*Nhị thập thất tuế, Mậu Ngọ niên ngũ nguyệt sơ nhị, Quý Sửu thì, sinh đệ bát nam Đông 東, hậu cải Đông 東 (dĩ Tự vưng vân: trùng âm tích vũ chi hậu hốt kiến nhật sắc, cố trí danh yên)*”(4) (Q.6, tờ 52a, bản A.633/1-3 và bản họ Đặng ở Lương Xá (5)), (ảnh 6), nghĩa là: năm 27 tuổi là năm Mậu Ngọ, giờ-Quý Sửu, ngày 2 tháng 5, [bà] sinh con trai thứ 8 là Đông 東, sau đổi là Đông 東 (theo Tự vưng nói rằng: sau khi mây mù mưa nặng, bỗng thấy ánh mặt trời, nên đặt tên như thế). Đây là đoạn văn rất quan trọng để giải thích tên Đặng Tiến Đông.

Như thế là lúc đầu ông được cha mẹ đặt tên là Đông với chữ Hán viết là 東, sau mới đổi là Đông với chữ Hán viết là 東 (bên bộ nhật, bên chữ đông). Trong các từ điển của Trung

Quốc như *Khang Hy, Từ nguyên, Từ hải*, không có chữ Đông 東 (bên bộ nhật, bên chữ đông) mà chỉ có chữ Giản 柬 (bên bộ nhật, bên chữ giản). Theo *Khang Hy* và *Từ nguyên* thì chữ Giản 柬 cấu tạo từ chữ giản 柬 thêm bộ nhật 日 có nghĩa gần như chú giải của gia phả, nghĩa là buổi sáng âm u, mặt trời sáng; sáng; sáng sủa. Đặc biệt *Từ hải* có một định nghĩa giống như chú giải của gia phả về chữ Giản 柬: “*Trùng âm tích vũ hậu hốt kiến (hiện) nhật sắc giã*” (là sau khi mây mù mưa nặng bỗng thấy (hiện) ánh mặt trời). Phải chăng dựa theo ý nghĩa đó, cha mẹ đặt tên cho ông là Đông 東 và sau thêm bộ nhật 日 thành Đông 東. Chính vì vậy, ngay trong gia phả do Đặng Tiến Đông soạn, tên ông thường viết chữ Đông 東, nhưng cũng có chỗ viết chữ Đông 東, hai chữ đó coi như đồng âm, dù viết theo chữ nào đều phát âm là Đông. Ngô Thì Nhậm trong bài thơ “*Đông mô tương thức*” (Đông và tôi quen biết) cũng viết chữ Đông 東 (6). Năm 1973 ông Đặng Đình Viên, tộc trưởng họ Đặng, theo lời kể của các cụ trong họ cũng giải thích cho chúng tôi (tôi và GS Phan Đại Doãn) tên “quan Đơ” là Đông, vốn viết theo chữ Đông, sau cha mẹ thêm bộ nhật là mặt trời với mong ước cho tương lai sự nghiệp của con sáng sủa, rực rỡ và xưa nay trong họ đều gọi là Đông, kiêng huý chữ Đông trong ngày giỗ 15 tháng 4 âm lịch, đọc chệch thành “Đương”. Kết quả điều tra khảo sát của GS Trần Quốc Vượng cho biết xã Thịnh Phúc, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây, có hai thôn: Hạ thôn hay Giẽ hạ và Thượng thôn hay Giẽ thượng, tuy nay không còn chỉ họ Đặng nào, Phũ từ họ Đặng ở Giẽ hạ cũng đã bị phá huỷ, nhưng còn bảo tồn được tấm bia cổ năm Phúc Thái thứ 5 (1647) ghi về công tích Đặng Huấn và xã Châu Can bên kia sông Nhuệ thờ Đặng Tiến Đông và cũng kỵ huý đọc chệch là “Đương” (7). Chữ Đông 東 không có trong các tự điển chữ Hán, mà là một chữ do cha mẹ ông đặt ra với ý nghĩa như chữ Giản 柬 từ chữ Giản 柬 thêm bộ nhật 日.

Theo tôi có thể khẳng định tên Đặng Tiến Đông qua những chứng cứ sau đây:

- Các tư liệu gốc đương đại (trừ chuông chùa Trầm Gian khắc nhầm là Giản) đều nhất quán viết tên ông là Đông, trong đó đặc biệt có giá trị là sắc phong năm Thái Đức thứ 10 (1787).

- Con cháu ông ở Lương Xá (Chương Mỹ, Hà Tây) đều nhất quán gọi ông là “quan Đơ” hay “Đơ đốc Đông”, không ai gọi là Giản. Ông sống vào nửa sau thế kỷ XVIII cho đến đầu thế kỷ XIX, cách ngày nay gần hai thế kỷ khoảng 6-7 đời, nên ký ức của con cháu và tục kỵ húy cũng là tư liệu đáng tin cậy. Nhân dân làng Tiên Lữ và các xã quanh chùa Trầm Gian, nơi tổ tiên ông đã có nhiều công đức và bản thân ông cũng đã bỏ tiền tu sửa chùa (năm 1797), đúc chuông (năm 1794), cúng 400 quan tiền và 8 mẫu ruộng, ông được bầu hậu Phật của chùa, đều ghi nhớ chức tước và tên ông là Đơ đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông, dù cho chuông chùa khắc nhầm là Giản.

- Thời Tây Sơn khi phong tước hiệu thường lấy tên người được phong ghép vào tên đầu của tước hiệu. Đặng Tiến Đông được phong tước Đông Lĩnh hầu, con ông là Đặng Tiến Dương được phong là Dương Hoà hầu (8). Một số tướng Tây Sơn như Ngô Hồng Chấn được phong là Chấn quận công, Nguyễn Văn Tuyết được phong là Tuyết quận công... Trong *Đại Việt quốc thư* cũng cho biết một số quan lại Tây Sơn tham gia tiếp đón sứ thần nhà Thanh mang tước hiệu cấu tạo theo nguyên tắc đó như: Phan Tú Đạo mang tước Đạo Thành hầu, Nguyễn Khắc Nhuận mang tước Nhuận Trung tử, Lê Đình Nghi mang tước Nghi Trung, Nguyễn Đức Trừu mang tước Trừu Trung, Nguyễn Đình Dực mang tước Dực Trung, Nguyễn Đình Chí mang tước Chí Trung...(9) Đây có thể chưa phải là một qui chế chính thức của nhà nước, nhưng ít nhất là một thông lệ được áp dụng với nhiều người. Cách đặt tước hiệu này đã có từ thời cuối Lê, như Hoàng Đình Thế được phong làm Thế quận công, Nguyễn Như Thái làm Thái quận công, Nguyễn Viêt Khang làm Khang quận công,

Hoàng Nghĩa Quyền làm Quyền Trung hầu, Nguyễn Danh Thuý làm Thuý Trung hầu, Nguyễn Cảnh Thước làm Thước Vũ hầu... Tước hiệu Đông Lĩnh hầu 東領候 của Đặng Tiến Đông do Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ phong năm 1787 và được ghi chép phổ biến trong các tư liệu về ông đều được chép thống nhất với chữ Đông 東. Điều này càng củng cố thêm kết luận tên của ông là Đông với hai cách viết là 東 và 棟 chứ không phải là Giản.

Tuy nhiên do tự dạng gần giống nhau nên có người đã viết nhầm hay cũng có thể có người tra cứu không thấy chữ Đông 棟 trong từ điển mà chữa thành Giản. Đó là trường hợp của *Tây Sơn thuật lược* mà Đỗ Văn Ninh đã nêu lên và ngay trong một số gia phả họ Đặng cũng có chỗ viết Đông, chỗ viết Giản, có chỗ viết là Đặng Đình Đông. Ví dụ trong “*Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục*” Q.6 bản A.633/1-2: tờ 40b chép: “Mậu Ngọ Vĩnh Hựu tam niên (1738)...Hạ ngũ nguyệt sơ nhị nhật, sùng thời, Dân quận công đệ bát tử Giản 棟 sinh”, tờ 50a: “Đinh Mão Cảnh Hưng bát niên (1747), thời Đông 棟 phương thập tuế”, tờ 50b: “Kỷ tỵ Cảnh Hưng thập niên (1749)...Dân quận công tốt..., thời Phạm phu nhân tam thập bát, Đông 棟 phương thập tam” (10) (ảnh 7). Ngay tên tác giả chép vào đầu mỗi quyển thì bản A. 633/1-3, Q.2, 4, 5 chép tên tác giả là Đông 棟, nhưng Q. 3, 6 lại chép là Giản 棟. Tuy nhiên những tư liệu gốc đáng tin cậy nhất, đặc biệt là nguyên bản sắc phong năm 1787, đều chép rõ ràng và nhất quán là Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông và con cháu đến nay vẫn ghi nhớ, lưu truyền ông tổ của mình là Đặng Tiến Đông.

2. Đặng Tiến Đông có phải là một cự thần nhà Lê theo hàng Tây Sơn?

Ở đây có hai vấn đề cần làm sáng rõ: Đặng Tiến Đông có phải là một cự thần nhà Lê không và đánh giá việc ông tham gia Tây Sơn là sự “theo hàng” có thoả đáng không?

“Cự thần” nhà Lê phải hiểu theo nghĩa là những viên quan, những bầy tôi (văn quan

hay võ tướng) đã từng giữ chức vụ và phục vụ triều Lê đã lâu năm. Nhưng quả thật cho đến nay, chưa tìm thấy một tư liệu nào về hành trạng của Đặng Tiến Đông cho đến trước năm 1787 khi ông vào Quảng Nam theo Nguyễn Huệ. Theo gia phả, ông xuất thân trong một gia đình quý hiển, một dòng họ công thần nổi tiếng của vua Lê chúa Trịnh.

Cha là Dân quận công Đặng Tiến Miên đã từng giữ chức quyền Trấn thủ Nghệ An kiêm Trấn thủ châu Bố Chính, Trấn thủ các xứ Hải Dương, An Quảng, Trấn thủ Sơn Tây, Đốc lãnh Hải Dương, Lưu thủ Kinh thành, hai lần làm Đề điệu kỳ thi Bắc cử (thi võ cao cấp ở Kinh thành) và được tiến phong đến chức Điện tiền kiểm điểm ty Đô kiểm điểm.

Ông nội là Yên quận công Đặng Tiến Thự làm Trấn thủ Nghệ An, phong đến chức Thái phó, được chúa Trịnh ban họ Chúa gọi là Trịnh Liễu, sau được truy tặng Thái tử.

Chú bác ruột của ông có Gia quận công Đặng Tiến Lân làm đến Đại tư đồ; Ứng quận công Đặng Đình Tường làm đến Thiếu phó, Thái phó, thăng Quốc lão, Đại tư mã, “trong khoảng gần 70 năm là một bậc kỳ cựu trải qua mấy triều, công danh phẩm giá hơn cả các quan” (11); Lại quận công Đặng Đình Sở làm Trấn thủ Sơn Tây...

Tuy nhiên, chưa thấy một tư liệu nào và cũng chưa rõ vì lý do gì, cho biết Đặng Tiến Đông đã đi thi, đỗ đạt và làm quan cho chính quyền Lê-Trịnh. Kiểm tra danh sách những người trúng tuyển các kỳ thi hội và thi bác cử khoảng nửa sau thế kỷ XVIII cũng không thấy tên ông. Trong bài thơ ‘Đông mô tương thức’ (Đông và tôi quen biết), Ngô Thì Nhậm cho biết thời trẻ Đặng Tiến Đông là người:

Anh là khách giang hồ,
Kinh thành nghe từ trước....
Anh là người trốn đời
Đấy đó đi cùng khắp,

Như chim hồng trên mây,

Tránh cung tên bay tới...(12).

Phải chăng do tính cách hay gặp trắc trở gì đó, mà ông không đi thi, không làm quan? Vì vậy chưa có căn cứ gì để coi Đặng Tiến Đông là “cự thần” nhà Lê.

Năm 1786, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy, tiến ra Bắc Hà nêu danh nghĩa “phù Lê diệt Trịnh”, đã nhanh chóng đánh tan quân Trịnh, lật đổ nền thống trị của chúa Trịnh và trao quyền hành lại cho vua Lê Hiển Tông. Nhưng sau khi Lê Hiển Tông mất, Lê Chiêu Thống lên ngôi đã tỏ ra nhu nhược và sau khi quân Tây Sơn rút về Nam, tình hình Bắc Hà trở nên rối loạn. Trịnh Bồng lập lại ngôi chúa và các tướng họ Trịnh nổi lên chiếm cứ từng vùng, đánh nhau liên miên. Nguyễn Hữu Chỉnh lại đem quân từ Nghệ An ra phẩy Trịnh Bồng và nắm mọi quyền hành.

Chính trong tình hình đó, Đặng Tiến Đông đã tìm vào Quảng Nam, nơi Nguyễn Huệ đang đóng quân để yết kiến Bắc Bình Vương. Văn bia “Sùng đức thế tự bi” ở chùa Thủy Lâm do Phan Huy Ích soạn và Ngô Thì Nhậm nhuận sắc, cho biết: “Lúc bấy giờ Thái Tổ Vũ Hoàng Đế của Hoàng triều ta, nghĩa thanh vang dội, đang đóng quân ở Quảng Nam, ông một lần đến cửa quân xin yết kiến, được đội ơn tri ngộ, rồi được tin yêu ban cho ấn kiếm, giao cho thống lĩnh việc quân”. Sắc phong ngày 3-7 năm Thái Đức thứ 10 (15-8-1787) cho thấy thái độ trọng thị và sự đánh giá cao của Nguyễn Huệ đối với ông:

“Sắc: Đặng Tiến Đông, người xã Thịnh Phúc, huyện Phú Xuyên, phủ Thường Tín, là người có khí khái của đấng trượng phu, có hoài bão của kẻ làm trai. Đường làm quan gặp gỡ duyên may, chí vương thân muốn dựng nên công nghiệp lớn. Lòng thủy chung lo báo ơn tri ngộ, nghĩa quốc sĩ chẳng quên điều hiểu biết. Trải mùa đông không khuất được thân từng, qua đường cũ càng buồn trông lúa tốt. Quân sĩ nhà Tần không giúp, lòng khôi phục nước Sở

vẫn chưa người. Hào kiệt nhà Hán có mưu, nghĩa đền đáp nhà Hàn không tặc trách.

Ngán cho cảnh nường nấu không đất, then vì nổi phải đội cùng trời. Tính một đường vào nam, cáo cùng nước lớn. Há nửa sông ra bắc, không còn nghĩa sĩ. Sắp chỗ dùng cho những năm sau, hỏ người này thì còn ai nữa.

Gia phong cho chức Đô đốc đồng tri, tước Đông Lĩnh hầu, nhưng vẫn sai trấn thủ xứ Thanh Hoa.

Ồi hợp bày tôi nhà Hạ dưới triều vua Thang, sao cấm ngăn lòng nhớ chủ cũ. Dem kẻ sĩ nhà Ân về kinh vua Chu, gắng gỏi phò giúp vận mới thời nay.

Hãy đem hết tâm lực làm tròn công nghiệp của ta.

Kính vâng thượng trật. Vây sắc phong” (ảnh 8).

Sắc phong dùng nhiều điển cố, qua đó có thể hiểu được phần nào tâm tư của Đặng Tiến Đông qua sự nhìn nhận của Nguyễn Huệ. Cơ Tử là bề tôi của nhà Ân, khi qua đất cũ của nhà Ân, trông thấy lúa mạch mọc tốt tươi trên di tích hoang phế mà ngậm ngùi cho nhà Ân. Thời Xuân Thu, khi quân Ngô phá nước Sở, Thân Bao Tư là người nước Sở đã sang nước Tấn cầu cứu, đứng khóc bảy ngày đêm khiến vua Tấn cảm kích cho quân cứu viện, giúp vua Sở lấy lại nước. Thời Tần, Hán, Trương Lương là bảy tôi nhà Hán, đã giúp Lưu Bang diệt Tần, dựng nên nhà Hán để báo thù cho chủ cũ của mình là vua nước Hàn. Qua những điển cố được vận dụng trong sắc có thể nghĩ rằng Đặng Tiến Đông tìm vào Quảng Nam theo Tây Sơn là vì chán cảnh hỗn loạn, tranh chấp ở Bắc Hà và tấm lòng nhớ tiếc nhà Lê. Chính vì “ngán cho cảnh nường nấu không đất, then vì nổi phải đội cùng trời” mà ông “tính một đường vào nam, cáo cùng nước lớn”. Nguyễn Huệ hiểu rõ lòng ông “sao cấm ngăn lòng nhớ chủ cũ” và tin cậy phong chức tước, giao nhiệm vụ cho ông. Và từ sau buổi tri ngộ đó, Đặng Tiến

Đông đã một lòng theo Tây Sơn, phò tá Nguyễn Huệ.

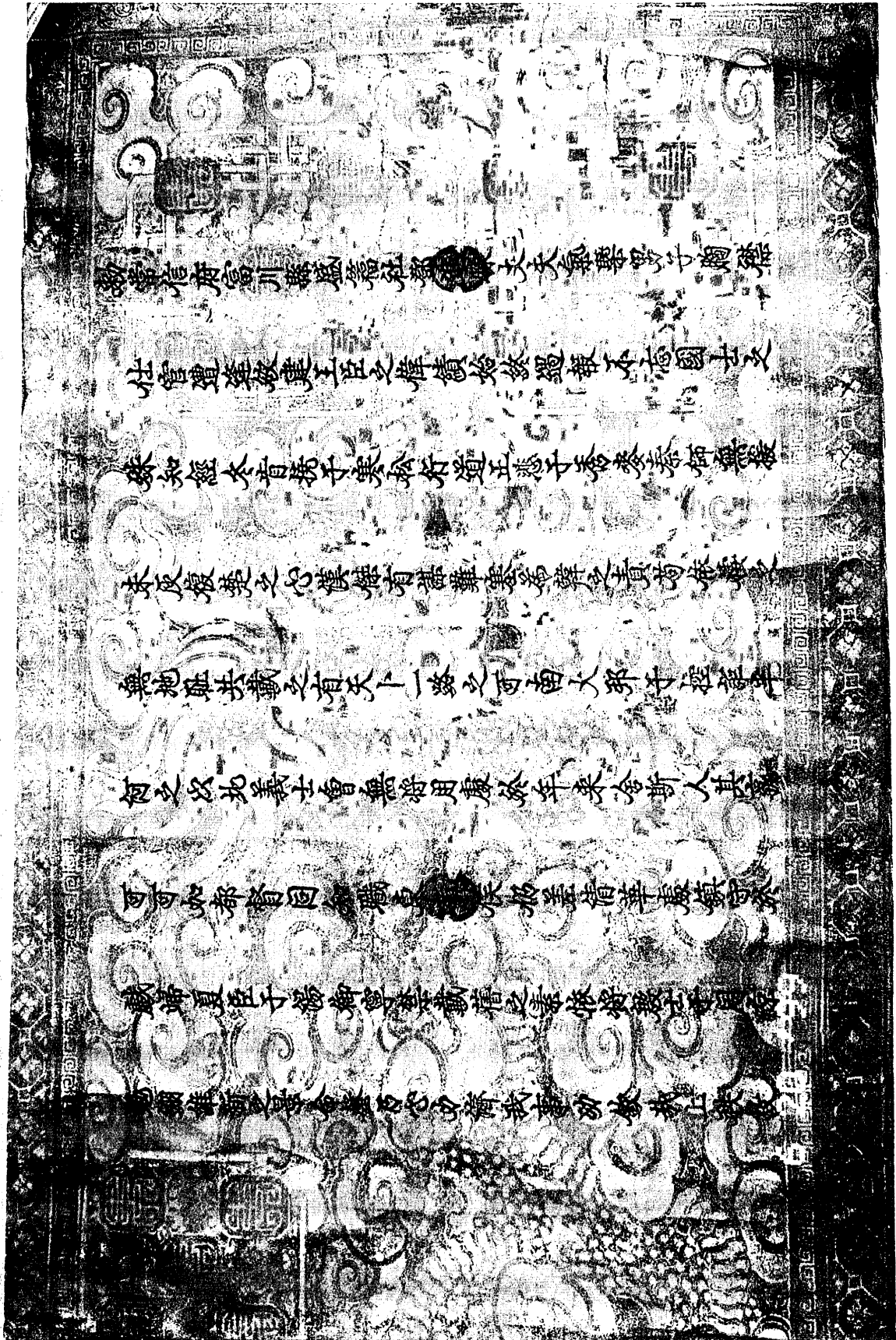
Một hành động như vậy, một con người như vậy, sao lại có thể đánh giá là “theo hàng Tây Sơn”. Khoảng mùa thu năm 1788, sau khi Nguyễn Huệ đem quân ra Thăng Long lần thứ hai để diệt Vũ Văn Nhậm, ổn định tình hình Bắc Hà thì một số sĩ phu như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Trần Bá Lãm, Vũ Huy Tấn, Đoàn Nguyễn Tuấn...theo Tây Sơn. So với những danh sĩ Bắc Hà này thì hành động của Đặng Tiến Đông sớm hơn khoảng một năm và mạng tính chủ động hơn, ông tự tìm đường vào Quảng Nam yết kiến Nguyễn Huệ.

3. Văn bia chùa Thủy Lâm có phản ánh việc Đặng Tiến Đông làm tiên phong cho Vũ Văn Nhậm trong cuộc tiến công diệt Nguyễn Hữu Chỉnh không ?

Theo “Tây Sơn thuật lược”(13), năm Đinh Mùi (1787) Nguyễn Huệ cử Vũ Văn Nhậm làm Tiết chế cùng Thái úy Điều chỉ huy thủy quân và Đô đốc Đặng Giản (tức Đặng Tiến Đông, PHL) làm tiên phong, tiến đánh Nguyễn Hữu Chỉnh, chiếm lại Thăng Long. Đỗ Văn Ninh cho rằng đó là nội dung được phản ánh trong văn bia chùa Thủy Lâm.

Tôi xin lược trích đoạn văn của “Tây Sơn thuật lược” đã được Đỗ Văn Ninh trích dẫn và trích dẫn tiếp đoạn văn trong văn bia “Sùng đức thế tự bi” (có cả phiên âm chữ Hán) ở chùa Thủy Lâm do Phan Huy Ích soạn và Ngô Thì Nhậm nhuận sắc, khắc ngày 15-6 năm Đinh Tị niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 2 (9-7-1797) để tiện đối chiếu.

“Tây Sơn thuật lược” chép: “Năm Đinh Tỵ...lại khiến Tiết chế Nhậm đốc suất hộ quân, Thái úy Điều đốc suất thủy quân, Đô đốc Đặng Giản làm tiên phong, nhằm kinh đô Thăng Long tiến phát.....Năm Mậu Thân (Chiêu Thống thứ 2, Thái Đức năm thứ 10), tháng Giêng, quân Tây Sơn tiến phạm kinh thành Thăng Long. Vua Lê chạy đi Hải Dương, quân Tây Sơn rượt theo, cha con Hữu Chỉnh



ẢNH 8
Sắc phong ngày 3-7 năm Thái Đức 10 (15-8-1787)



ẢNH 1
Sắc phong năm 1787



ẢNH 2
Bia chùa
Thủy Lâm



ẢNH 3
Chuông chùa
Thủy Lâm



ẢNH 4
Chuông chùa
Trám Gian



ẢNH 5
Bia chùa
Trám Gian

二十七歲戊午年五月初二癸丑時生
第八男東後改陳
以字輩云重陰積雨之後
忽見日色故置焉

ẢNH 6
A.633/1-3, Q.6
Tờ 52a

夏五月初二日丑時胤郡公第八子東生

Tờ 40b

丁卯景興八年時東方十歲

Tờ 50a

己巳景興十年胤郡公卒

時龍夫人年
八東方十三

Tờ 50b

ẢNH 7
A.633/1-3, Q.6

đều bị bắt. Huệ cho Vũ Văn Nhậm trấn Thăng Long, Đặng Giản trấn Thanh Hoá (Giản là người ở Lương Xá, dòng dõi của Đặng Nghĩa Huấn)"(14)

Văn bia "Sùng đức thế tự bi" chép: "Mậu Thân [Quang Trung] sơ, Bắc bình Nam mục, công phụng chiếu tiên phong đạo, tiến chiến nhĩ Bắc bình hội. Công đơn kỵ đương tiên, tức thanh cung cấm. Vũ Hoàng giá lâm Thăng Long, sách huân hành thưởng, đặc tứ bản quán Lương Xá xã vĩnh vi thực ấp, phạm binh phần, hộ phần, sưu sai các dịch tịnh chuẩn nhiều trừ, nhưng dư ân tiên đại Cao, Tăng, Tổ, Khảo tịnh tấn vương phong." (Năm Mậu Thân đầu [đời Quang Trung], quân Bắc xuống cai trị nước Nam, ông phụng chiếu cầm đạo quân tiên phong, tiến đánh cho quân Bắc tan vỡ. Ông một mình một ngựa tiến lên trước, dẹp yên nơi cung cấm. Vũ Hoàng [đế] vào Thăng Long, tiến hành khen thưởng, ban riêng cho ông xã quê hương Lương Xá làm thực ấp vĩnh viễn, phạm các khoản binh phần, hộ phần, sưu sai đều được miễn trừ, lại ban ơn cho các vị Cao, Tăng, Tổ, Khảo (kỵ, cụ, ông và cha) đều được tấn phong tước vương).

Trước hết về mặt văn bản học. Đỗ Văn Ninh đã bỏ qua hai chữ rất quan trọng về niên đại là "Mậu Thân Quang Trung sơ" mà trong bài viết trên tạp chí Khảo cổ học số 16, 1974 (tr.149) cũng như trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 154, 1-2/1974 (tr. 67) tôi đã dịch và ghi chú rõ "Năm Mậu Thân, đầu đời Quang Trung (2 chữ Quang Trung bị đục)" và chính Đỗ Văn Ninh cũng đã trích dẫn câu này. Trên bia đá, chữ "Mậu Thân" và cách hai chữ bị đục có chữ "sơ" rất rõ. Chúng ta có thể xét nội dung của văn bia đối chiếu với bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ để xác định hai chữ bị đục có phải là Quang Trung không. Năm Mậu Thân có thể xác định chắc chắn là năm 1788, chứ không thể là năm Mậu Thân trước đó 60 năm (1728 vì chưa có khởi nghĩa Tây Sơn) hay sau đó 60 năm (1848 vì đã thuộc đời Nguyễn). Niên hiệu tương ứng với năm Mậu Thân - 1788 trong văn

bia không thể là Chiêu Thống thứ 2, Thái Đức thứ 11 vì Nguyễn Huệ không bao giờ dùng niên hiệu Lê Chiêu Thống, còn Thái Đức 11 thì không thể viết là "Thái Đức sơ" nghĩa là đầu đời Thái Đức. Niên hiệu duy nhất phù hợp là Quang Trung vì Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế tại Phú Xuân ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân, đặt niên hiệu Quang Trung, coi năm Mậu Thân là thuộc năm Quang Trung thứ 1. Đại Nam chính biên liệt truyện chép sự kiện này như sau: "Huệ bèn lập đàn ở bên nam núi Ngự Bình, lấy ngày 25 tháng 11, tự lập lên ngôi Hoàng đế, đổi năm đầu là Quang Trung (1788)"(15).

Trong lúc đó, cuộc xuất quân của Vũ Văn Nhậm, theo "Hoàng Lê nhất thống chí" là tháng 11 năm Đinh Mùi - 1787) (16) và theo "Tây Sơn thuật lược", đến tháng giêng năm Mậu Thân - 1788, quân Tây Sơn tiến vào thành Thăng Long. Rõ ràng so với văn bia "Sùng đức thế tự bi" thì đây là cuộc hành quân khác, không thể gán ghép và đồng nhất làm một. Hơn nữa về nội dung, theo "Tây Sơn thuật lược" thì sau khi Vũ Văn Nhậm diệt Nguyễn Hữu Chỉnh, chiếm Thăng Long, Nguyễn Huệ cho Vũ Văn Nhậm trấn Thăng Long và Đặng Giản (tức Đặng Tiến Đông) trấn Thanh Hoá, chứ làm gì có chuyện Vũ Hoàng đế vào Thăng Long, định công khen thưởng và ban thưởng cho Đặng Tiến Đông như văn bia "Sùng đức thế tự bi".

Nhân đây, tôi cũng xin lưu ý là văn bia "Đặng tướng công bi" tại chùa Trăm Gian khắc lại văn bia "Sùng đức thế tự bi" ở chùa Thủy Lâm, câu "Mậu Thân [Quang Trung] sơ..." trong đoạn trích dẫn trên bị đổi thành "Mậu Thân sơ...". Hai chữ Quang Trung bị đục ở chùa Thủy Lâm bị bỏ hẳn và như thế làm sai cả độ chính xác về thời gian của sự kiện. "Mậu Thân sơ" là đầu năm Mậu Thân không thể bao gồm thời gian cuối năm đó, nhưng "Mậu Thân Quang Trung sơ" là năm Mậu Thân đầu đời Quang Trung thì rõ ràng bao gồm cả năm Quang Trung thứ 1, kể cả cuối năm và trên

thực tế, niên hiệu Quang Trung mới được chính thức đặt khi Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân.

Với những tư liệu đã dẫn và phân tích trên thì ý kiến Đỗ Văn Ninh cho rằng văn bia chùa Thuỷ Lâm viết về cuộc tiến quân của Vũ Văn Nhậm ra Bắc diệt Nguyễn Hữu Chỉnh, trong đó Đặng Tiến Đông làm tiên phong như *"Tây Sơn thuật lược"* chép, là hoàn toàn không có căn cứ. *"Tây Sơn thuật lược"* bổ sung thêm một công trạng của Đặng Tiến Đông trong cuộc tiến quân của Vũ Văn Nhậm, trong đó có trận thắng ở Văn Sàng. Còn nội dung văn bia chùa Thuỷ Lâm chép về một chiến công khác của ông.

4. Đồ đốc Đặng Tiến Đông có tham gia kháng chiến chống Thanh không ?

Mục tiêu chủ yếu của Đỗ Văn Ninh là phủ nhận sự tham gia của Đặng Tiến Đông trong kháng chiến chống Thanh. Căn cứ và lập luận của tác giả là:

- Sắc phong năm Thái Đức thứ 10, *"Lúc này Nguyễn Huệ chưa làm vua và người được phong không phải vì có công đánh quân xâm lược Thanh"* (tr. 88).

- Tượng Đồ đốc Đông ở chùa Trăm Gian *"pho tượng này dù có giống tới mấy cũng chẳng sao nói được điều Quan Đô đã đánh trận Đống Đa"* (tr. 89).

- Văn bia chùa Thuỷ Lâm *"nói về hành động vào Nam của quân vua Lê", "đầu năm 1788 quân Thanh chưa vào nước ta, chưa có trận Đống Đa, chưa ai có thể lập được công tích đánh giặc Thanh xâm lược"* (tr. 89).

Căn cứ 1 và 2 là ý kiến của Đỗ Văn Ninh và tôi xin trân trọng trả lại tác giả. Trong các bài viết đã công bố và trong đầu óc của tôi chưa bao giờ tôi viết và nghĩ như vậy. Điều quá hiển nhiên là sắc phong năm 1787 thì làm sao có thể chứa đựng những sự kiện xảy ra sau đó vào năm 1788-1789 và bản thân pho tượng thì làm sao tự nó nói lên được chiến công cụ thể

của người đó. Pho tượng Đồ đốc Đông tại chùa Trăm Gian theo văn bia *"Đặng tướng công hi"* và theo *"Đặng gia phả ký"* của chi họ Đặng ở Long Châu (xã Phụng Châu, huyện Chương Mỹ, Hà Tây), được tạc năm 1794 lúc ông 56 tuổi và trùng tu năm 1903. Tư liệu đều ghi là *"tượng truyền thần"* và nhân dân còn lưu truyền *"tượng Quan Đô"* giống người như thật. Sau khi kể lại truyền thuyết đó, tôi đã viết rõ *"Tượng giống người thật đến mức độ nào ngày nay làm sao biết được"* (17). Tôi cũng đã miêu tả bức tượng và nhận xét đây không phải là một pho tượng mang tính tượng trưng, ước lệ thường gặp trong nhiều đền chùa, mà nhằm diễn tả một con người với vóc dáng, phong thái riêng, cần được coi là một tác phẩm điêu khắc hiếm thấy của nghệ thuật thời Tây Sơn. Bài viết rõ ràng đến như thế mà Đỗ Văn Ninh vẫn cứ gán cho tôi *"Không thể nào lại có thể tin được rằng: Khi rước tượng về chùa, tượng đặt trong kiệu đi trước và quan Đô cũng ngồi trong kiệu đi sau, người xem không phân biệt được tượng và người thật"* (tr. 89). Không thể coi mọi chi tiết của truyền thuyết là sự thật lịch sử, nhưng về mặt phương pháp luận sử học cần coi truyền thuyết cũng như ký ức dân gian nói chung, là một nguồn sử liệu mà nhà sử học cần tôn trọng, khai thác và biết dùng phương pháp khoa học để rút ra những thông tin phản ánh sự thật lịch sử.

Cứ liệu chủ yếu cần phân tích là văn bia chùa Thuỷ Lâm *"Sùng đức thế tự hi"* mà phân trên đã đề cập đến. Có thể xác định *"Mậu Thân Quang Trung sơ"* là năm Mậu Thân vào đầu đời Quang Trung tức năm Quang Trung thứ 1. Nhưng trên thực tế, niên hiệu Quang Trung thứ 1 mới có từ khi Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, đặt niên hiệu Quang Trung ngày 25 tháng 11, cho đến ngày cuối cùng của năm đó là ngày 30 tháng 12 âm lịch tức từ ngày 22-12-1788 đến ngày 25-1-1789. Trước đó, ở Bắc Hà quân Thanh sau khi vượt qua biên giới, đã tiến vào chiếm Thăng Long và quân Tây Sơn trấn thủ do Ngô Văn Sở chỉ huy rút quân về giữ Tam Điệp, Biện Sơn rồi cử Nguyễn Văn Tuyết

chạy ngựa trạm vào Phú Xuân cấp báo. Sau tin cấp báo này, Nguyễn Huệ quyết định lên ngôi Hoàng đế. Trong bối cảnh lịch sử như thế thì “*Bắc binh Nam mục*” 北兵南牧 còn ai ngoài quân xâm lược Thanh. Chữ “mục” có nhiều nghĩa, theo *Từ nguyên* có 9 nghĩa, trong đó ngoài các nghĩa như chăn dắt gia súc, kẻ chăn dắt, đất chăn dắt, tên quan, tên họ...còn có nghĩa là thống trị, cai trị. Quân Bắc kéo xuống Nam để cai trị là cách diễn đạt nói lên mục tiêu xâm lược, nếu dịch sát chữ là “quân Bắc xuống cai trị nước Nam” hay dịch theo ý là “quân Bắc xâm chiếm nước Nam” đều được. Trong tư duy cổ truyền của dân ta, khi nói quân Bắc (Bắc binh), người Bắc (Bắc nhân), nước Bắc (Bắc quốc) thường nhằm nói về Trung Quốc mà cụ thể trong văn bản này là quân Thanh.

Đoạn văn đã trích dẫn trong văn bia “*Sùng đức thế tự bi*” cho phép rút ra mấy nhận xét:

1. Đặng Tiến Đông có tham gia cuộc kháng chiến chống Thanh.

2. Ông được cử (phụng chiếu) chỉ huy đạo quân tiên phong.

3. Ông đã tiến đánh cho “*quân Bắc tan vỡ*”.

4. Ông “*một mình một ngựa tiến lên trước, dẹp yên nơi cung cấm*” tức tiến trước vào thành Thăng Long.

5. Ông được Quang Trung khen thưởng, ban cho xã Lương Xá làm thực ấp vĩnh viễn và phong tước vương cho bốn đời cao, tăng, tổ, khảo. So với quan chế đời Lê thì đây là một trường hợp đặc cách vì theo qui chế năm Hồng Đức thứ 2 (1471) thì tước hầu chỉ được phong tước bá cho hai đời cha, ông mà thôi (18).

5. Đô đốc Đông hay Đô đốc Long hay Đô đốc Mưu

Đỗ Văn Ninh khẳng định người đánh thắng trận Đống Đa trong kháng chiến chống

Thanh là Đô đốc Long và người đó “*quyết không phải là Đặng Tiến Đông*” (tr.87, 89).

Trước hết cũng cần kiểm tra lại các thư tịch. Một số sách như “*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*”, “*Đại Nam thực lục*”, “*Lịch triều tạp kỷ*”, “*Tây Sơn thuật lược*”, “*Lê quý kỷ sử*”, “*Lê quý dật sử*”...chỉ chép sơ lược hoặc chép chung, không chép rõ trận đánh Ngọc Hồi, Đống Đa và các tướng chỉ huy. Chỉ có những sách sau đây chép rõ trận Đống Đa và tên của vị tướng chỉ huy là: “*Đại Nam chính biên liệt truyện*” (Q.30: *Ngụy Tây truyện*), “*Hoàng Lê nhất thống chí*”, “*Nguyễn thị Tây Sơn ký*”, “*Tây Sơn thủy mật khảo*”, “*Minh đô sử*”... Nhưng theo những tư liệu này, tên người chỉ huy trận Đống Đa lại chép không thống nhất:

- “*Hoàng Lê nhất thống chí*”, “*Minh đô sử*” chép tướng Tây Sơn chỉ huy đánh trận Đống Đa là Đô đốc Long (19).

- “*Đại Nam chính biên liệt truyện*”, “*Nguyễn thị Tây Sơn ký*” và “*Tây Sơn thủy mật khảo*” lại chép tướng Tây Sơn chỉ huy trận Đống Đa là Đô đốc Mưu (20).

Trong những sách trên, trận Đống Đa thường chép là đánh đồn quân Điền Châu hay đánh quân Điền Châu hay đánh quân Thái thú Điền Châu Sâm Nghi Đống...Tư liệu chỉ cho biết vị tướng này giữ chức Đô đốc và tên là Long hay Mưu, họ và quê quán hoàn toàn không biết. Như vậy, đứng về mặt sử liệu học, chưa dễ gì khẳng định được tướng chỉ huy trận Đống Đa là Đô đốc Long. Có lẽ vì sự phổ biến và tính hấp dẫn của “*Hoàng Lê nhất thống chí*” nên nhiều người chỉ biết hoặc cho rằng Đô đốc Long chỉ huy trận Đống Đa. Nhưng về phương diện khoa học, muốn khẳng định điều đó, cần phải đưa ra những cứ liệu chứng minh được rằng hoặc Đô đốc Long cũng là Đô đốc Mưu nghĩa là hai tên của một người, hoặc Đô đốc Long mới đúng, còn Đô đốc Mưu là sai. Tiếc rằng Đỗ Văn Ninh chỉ khẳng định mà không hề đặt vấn đề biện giải, chứng minh và không

đưa ra những cứ liệu có sức thuyết phục. Bản thân tôi, khi nghiên cứu về kháng chiến chống Thanh, đã suy nghĩ và tìm tòi nhiều về vấn đề này mà cho đến nay vẫn chưa tìm ra cứ liệu về tung tích và quan hệ giữa Đô đốc Long và Đô đốc Mưu.

Còn Đô đốc Đông thì như trên đã phân tích là một tướng Tây Sơn có công tích trong kháng chiến chống Thanh, nhưng ông tham gia trận đánh nào và quan hệ với Đô đốc Long hay Mưu như thế nào?

Tôi muốn đối chiếu hai đoạn văn sau đây với văn bia “Sùng đức thế tự bi”.

“Hoàng Lê nhất thống chí” chép: “Hôm ấy (ngày 5 Tết, PHL), Đô đốc Long vâng mệnh vua Quang Trung đem toán Hữu quân lên huyện Thanh Trì, đã đi đến làng Nhân Mục. Khi vua Quang Trung đánh toán quân Thanh ở làng Ngọc Hồi, thì từ sáng, Long đã đánh vào đội quân của Thái thủ Diên Châu ở trại Khương Thượng, huyện Quảng Đức. Quân Thanh tan vỡ bỏ chạy, Long liền tiến trước vào thành Thăng Long” (21).

“Minh đô sử” chép: “Giữa trưa ngày 5, quân của Văn Huệ tới Thăng Long, bèn kéo vào thành thì thấy cờ quạt của quân Tây Sơn đã cắm ở trên thành cao. Đang lúc ngạc nhiên thì thấy Đô đốc Long cưỡi ngựa đến trước đầu voi báo tin thắng trận và hỏi thăm tử hùu.

Trước đó Long chỉ huy Tả quân (đúng ra là Hữu quân, PHL) theo lối Chương Đức, ra làng Nhân Mục thì Văn Huệ đang đánh quân Thanh ở Ngọc Hồi. Long đánh quân của Thái thủ Diên Châu là Sầm Nghi Đống từ sáng sớm ở trại Khương Thượng, huyện Quảng Đức. Quân Thanh giữ vững không diệt được đồn, Long sai quân sĩ cầm dao dài như búa tường mà tiến, dùng voi trận che chở, bèn thắng. Quân Thanh bị tử thương đến 5000. Nghi Đống lui về đóng ở Loa Sơn thuộc Thịnh Quang (tục gọi Đống Đa, nay là ấp Thái Hà có đền Trung Liệt). Không có quân cứu viện, trong đồn nhao

nhác, không sao ngăn được. Nghi Đống tự thắt cổ chết, thân binh chết theo vài trăm người. Long đã vào thành trước” (22).

Từ hai đoạn văn miêu tả trận Đống Đa trên, có thể rút ra mấy nhận xét về trận đánh này:

1. Trong khi Quang Trung đánh đồn Ngọc Hồi thì Đô đốc Long chỉ huy Hữu quân theo đường qua Chương Đức ra Nhân Mục rồi tiến đánh đồn quân Diên Châu của Sầm Nghi Đống ở trại Khương Thượng hay Đống Đa.

2. Quân Thanh tan vỡ, Sầm Nghi Đống tự tử và Đô đốc Long đem quân vào thành Thăng Long trước tiên. Trưa hôm đó (ngày 5 Tết), sau khi hạ đồn Ngọc Hồi, Quang Trung tiến vào thành và Đô đốc Long nghênh đón.

Đặt trong toàn bộ cuộc tiến công giải phóng Thăng Long xuân Kỷ Dậu -1789, so sánh, đối chiếu hai đoạn miêu tả trên với văn bia “Sùng đức thế tự bi” thì thấy rất phù hợp với trường hợp Đặng Tiến Đông “phụng chiếu cầm đạo quân tiên phong, tiến đánh cho quân Bắc tan vỡ, ông một mình một ngựa tiến lên trước, dẹp yên nơi cung cấm. Vũ Hoàng đế vào Thăng Long tiến hành khen thưởng...”. Ngọc Hồi và Đống Đa là hai đồn lũy phòng ngự của quân Thanh ở phía Nam và phía Tây-Nam Thăng Long và cũng là hai đối tượng công phá có ý nghĩa quyết định của quân Tây Sơn để giải phóng kinh thành. Quang Trung trực tiếp chỉ huy trận Ngọc Hồi là căn cứ phòng ngự kiên cố nhất của quân Thanh. Đồn Đống Đa do Sầm Nghi Đống chỉ huy là nơi quân Thanh bị tan vỡ sớm nhất và tướng chỉ huy quân Tây Sơn hạ đồn này xong, tiến vào thành Thăng Long trước tiên. Như vậy có thể xác định Đô đốc Đặng Tiến Đông là tướng chỉ huy hay ít ra là một trong những tướng chỉ huy đánh trận Đống Đa.

Nhưng Đô đốc Đông có phải là Đô đốc Long hay Đô đốc Mưu không, thì cho đến nay tôi chưa tìm thấy tư liệu trực tiếp chứng minh điều đó. Trong bài “Đô đốc Đặng Tiến Đông,

một tướng Tây Sơn chỉ huy trận Đống Đa” trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 154, 1974, tôi đã trình bày những suy nghĩ của tôi về vấn đề này. Trong bài “Đô đốc Đặng Tiến Đông” trong “*Tìm về cội nguồn*” gần đây, tôi vẫn nghĩ rằng Đô đốc Đông là Đô đốc Long hay Đô đốc Mưu với sự dè dặt “tôi chưa có đủ cứ liệu để kết luận, nhưng coi đó là một giả thuyết có cơ sở, ít nhất là cho đến khi tìm thêm những tư liệu mới có giá trị hơn” (23). Trong bài này, tôi chưa phát biểu về những nhân vật mới phát hiện gần đây ở Bình Định, Quảng Nam, Quảng Ngãi mà có người cho là Đô đốc Long vì tôi cần có thời gian để nghiên cứu, kiểm tra tư liệu kỹ hơn.

6. Công tích của Đô đốc Đặng Tiến Đông

Ngoài việc sớm đi theo Tây Sơn, tham gia chỉ huy quân tiên phong trong đạo quân Vũ Văn Nhậm tiến ra Bắc diệt Nguyễn Hữu Chỉnh cuối năm 1787, Đặng Tiến Đông còn có một số đóng góp khác cho lịch sử Tây Sơn.

Theo “*Tây Sơn thuật lược*”, sau khi diệt Vũ Văn Nhậm, ông được giữ chức Trấn thủ Thanh Hóa (24). Chức này đã được Nguyễn Huệ giao phó trong sắc phong ngày 3-7 năm Thái Đức thứ 10, nhưng phải đến lúc này ông mới nhậm chức.

Từ Thanh Hoá, hình như ông nhiều lần được điều ra hoạt động ở Thăng Long và miền Bắc.

Theo “*Lê quý kỷ sự*”, năm 1788 ông được cử cầm quân đánh cuộc nổi dậy của Đinh Văn Hành ở Hải Thiên (Tiền Lữ, Hưng Yên) (25).

Cũng năm 1788, sau khi ra Thăng Long diệt Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Huệ giao cho ông vận động các bầy tôi nhà Lê cùng đứng tên một tờ biểu suy tôn Nguyễn Huệ lên ngôi vua, nhưng vì thái độ chống đối của một số cựu thần nhà Lê, nhất là hành động uống thuốc độc tự tử của Nguyễn Huy Trạc, nên việc không thành (26).

Công lao lớn nhất của ông là đã tham gia và lập công trong kháng chiến chống Thanh.

Sau đại thắng quân Thanh đầu năm 1789, Quang Trung giao cho Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân và con thứ hai là Nguyễn Quang Thuý trấn giữ Thăng Long, cho ông làm “*Đại đô đốc thống lĩnh Đại thiên hùng binh, sai làm thuốc súng*” (27).

Theo “*Đại Việt quốc thư*”, ông được cử cùng với Nguyễn Quang Thuý, Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, đón tiếp sứ bộ nhà Thanh sang Thăng Long phong vương cho Nguyễn Huệ năm 1789. Ông làm Đông lý đình Kiền Nghĩa là nơi ở của sứ bộ và lo việc bảo vệ, đón tiếp các sứ thần (28).

Theo bài minh chùa Thủy Lâm khắc năm 1794 thì lúc đó, Đặng Tiến Đông giữ chức “*Khâm sai Trung quán thống Vũ thắng vệ Thiên hùng hiệu*”. Cũng theo tư liệu này, con gái trưởng của ông là Đặng Thị Văn được tuyển vào cung làm Thị nội cung tần Mậu Chiêu của Quang Trung và con trai là Đặng Tiến Dương làm Hộ quân sứ, tước Dương Hoà hầu.

Văn bia “*Sùng đức thế tự bi*” do Phan Huy Ích soạn năm 1797 còn cho biết ông giữ chức Đại tướng thống lĩnh hiệu Thiên hùng vệ Vũ thắng.

Văn bia “*Đặng tướng công bi*” ở chùa Trăm Gian cho biết ông giữ chức Vệ quốc thượng tướng quân, trấn thủ Thanh Hoa kiêm trấn thủ Nghệ An.

Những tư liệu dẫn trên cho thấy một số chức vụ mà Đặng Tiến Đông đã đảm nhiệm dưới triều Quang Trung và Cảnh Thịnh, nhưng tiếc rằng nhiều tư liệu không cho biết rõ thời gian của từng chức vụ.

Trong bài thơ “*Đông và tôi quên biết*”, Ngô Thì Nhậm cho biết thêm mối quan hệ khăng khít giữa hai người trong thời gian phục vụ triều Tây Sơn:

Từ khi anh làm tướng,

*Dốc lòng lo việc nước,
 Tôi được nghe tiếng anh,
 Song chưa từng gặp mặt.
 ...Tự về triều Ngọc kinh,
 Nước riêng bờ cõi một,
 Muôn trùng biển mây bay,
 Nghìn lớp non gấm dệt.
 Bận cũ nải đi về,
 Vui chơi mình một chắc.
 Riu rít chim gọi đàn,
 Gặp nhau tâm sự dốc.
 Mới gặp như quen lâu,
 Tâm thần đều rất hợp (29).*

Với những tư liệu và hiểu biết hiện nay, tôi nghĩ rằng chúng ta đã có những căn cứ đáng tin cậy để kết luận Đò đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông là một thức giả Bắc Hà đã sớm tìm đến với Tây Sơn và trở thành một võ tướng cao cấp của quân đội Tây Sơn có nhiều công lao trong kháng chiến chống Thanh cũng như trong nhiều hoạt động của Quang Trung Nguyễn Huệ. Ông xứng đáng với sự đánh giá của Nguyễn Huệ “là người có khí khái của đáng trọng phu, có hoài bão của kẻ làm trai” và ông cũng xứng đáng với niềm tin cậy và sự giao phó của người anh hùng “áo vải cờ đào” đất Tây Sơn: “Hãy đem hết tâm lực làm tròn công nghiệp của ta”.

Sau khi đã trả lời từng điểm phản bác của Đỗ Văn Ninh và chứng minh công lao, sự nghiệp của Đặng Tiến Đông, tôi thiết nghĩ không cần phát biểu thêm về những kiến nghị của Đỗ Văn Ninh. Hơn nữa, giải quyết những kiến nghị đó không thuộc trách nhiệm và thẩm quyền của tôi.

Mùa hè năm Kỷ Mão-1999

CHÚ THÍCH

- (1) Đỗ Văn Ninh: *Đò đốc Đặng Tiến Đông hay Đò đốc Long?* Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3 (304), 5-6/1999, tr. 87-89. Các trích dẫn trong bài này, chỉ xin ghi số trang trong ngoặc đơn.
- (2) Phan Huy Lê: *Đò đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông*, trong *Danh nhân quê hương*, T.I, Hà Tây 1973. *Đò đốc Đông và một số di vật thời Tây Sơn mới phát hiện*, tạp chí Khảo cổ học số 16-1974, tr. 147-150. *Đò đốc Đông, một tướng Tây Sơn chỉ huy trận Đống Đa*, tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 154, 1-2/1974, tr. 5-35. *Đặng Tiến Đông trong Tìm về cội nguồn*, T. II, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội 1999, tr. 665-692.
- (3) Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Học viện Viễn Đông bác cổ Pháp: *Di sản Hán Nôm Việt Nam, thư mục để yếu*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1993, T.1, tr. 547 và 550, T.2, tr. 252.
- (4) Đặng Tiến Đông: *Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục*, Viện Hán Nôm A.633/1-3, Q.6, tờ 52a.
- (5) Bản VHv. 1341/1-5, Q.6, tờ 51b, tờ 51b chép “sinh đệ bát nam Đông hậu cải Giản”.
- (6) Ngô Thì Nhậm: *Cẩm đường nhàn thoại*. Xem *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm*, Q.1, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1978, tr. 270.
- (7) Trần Quốc Vượng: *Làng Giẽ và Phủ từ họ Đặng*, trong *Hà Tây, làng nghề, làng văn*, T.2, Hà Tây 1994, tr. 143-159.
- (8) *Bài minh chuông chùa Thủy Lâm* khắc năm Giáp Dần niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 2 (1794).
- (9) *Đại Việt quốc thư*, Trung tâm học liệu Bộ Giáo dục, Sài Gòn 1972, tr. 170, 243, 183, 247.
- (10) Bản VHv.1341/1-5, Q. 6, tờ 39a chép Giản (1738), tờ 39b chép Giản (1747), tờ 49b chép Đông (1749).
 Bản họ Đặng ở Lương Xá, Q. 6 chép Đông (1738), Đông (1747), Đông (1749)
- (11) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nhân vật chí, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1960, T.1, tr. 229.
- (12) Bài dịch của Khương Hữu Dụng trong *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm*, sdd, Q.1, tr. 276.
- (13) *Tây Sơn thuật lược* là một cuốn sách ngắn, chép vắn tắt lịch sử từ năm Đinh Dậu (1777) đến năm Nhâm Tuất (1802), chưa rõ tác giả. Hiện

- nay tại Viện Hán Nôm có hai bản mang ký hiệu A.928 (14 tờ) và VHv. 2602 (14 tờ), viết tay. Tạ Quang Phát dịch theo vi ảnh số 5/VAHH của Viện Khảo cổ học Sài Gòn, công bố trên tạp chí *Sử Địa số xuân Mậu Thân* 1968, tr. 155-169, sau xuất bản thành sách năm 1971. Sách có những chỗ nhầm lẫn, nhưng cũng có một số tư liệu mới, chưa tìm thấy trong sử sách khác.
- (14) *Tây Sơn thuật lược*, Tạ Văn Phát dịch, Sài Gòn 1971, tr. 9, chữ Hán tờ 3a, 3b. Năm Mậu Thân mà chú là Thái Đức năm thứ 10 là sai, phải là năm Thái Đức thứ 11.
- (15) Theo *Đại Nam liệt truyện*, Nhà xuất bản Thuận Hoá, Huế 1993, T. 2, tr. 517; *Tây Sơn thủy lục khảo* của Đào Nguyên Phổ. Về niên đại này cũng còn có ý kiến thảo luận về ngày tháng cụ thể, nhưng chắc chắn vào những tháng cuối năm Mậu Thân.
- (16) *Hoàng Lê nhất thống chí*, Nhà xuất bản Văn hoá, Hà Nội 1958, tr. 274.
- (17) Phan Huy Lê: *Đô đốc Đông và một số di vật đời Tây Sơn mới phát hiện*, tạp chí *Khảo cổ học* số 16, 1974, tr. 148.
- (18) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, sdd, T. 2, tr. 66.
- (19) *Hoàng Lê nhất thống chí*, sdd, tr. 376. *Minh đô sử*, Thư viện Viện Sử học, ký hiệu Hv. 285, Q. 19, tờ 44a.
- (20) *Đại Nam liệt truyện*, sdd, T.2, tr. 518, 519. *Nguyễn Thị Tây Sơn ký*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.3138, tờ 27a. Đào Nguyên Phổ: *Tây Sơn thủy lục khảo*, bản chép tay.
- (21) *Hoàng Lê nhất thống chí*, sdd, tr. 365.
- (22) Lê Trọng Hàm: *Minh đô sử*, sdd, Q. 19, tờ 44a. Xem Trần Văn Giáp: *Minh đô sử và tác giả của nó*, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 78, 9-1965. Bộ sử này mới viết vào khoảng đầu thế kỷ XX, tuy trình bày thiếu hệ thống chặt chẽ, tư liệu không ghi xuất xứ, nhưng có nhiều thông tin cần tham khảo.
- (23) Phan Huy Lê: *Tìm về cội nguồn*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội 1999, T.2, tr. 684.
- (24) *Tây Sơn thuật lược*, sdd, tr. 9.
- (25) Nguyễn Thu: *Lê quý kỷ sự*, sdd, tr. 92-93.
- (26) Nguyễn Thu: *Lê quý kỷ sự*, sdd, tr. 107. Sự việc này được chép trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* Q.47, tờ 31, nhưng không có tên Đặng Tiến Đông.
- (27) *Tây Sơn thuật lược*, sdd, tr. 14.
- (28) *Đại Việt quốc thư*, Sài Gòn 1973
- (29) *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm*, sdd, tr. 276-277.



"KHẢO VỀ CÁC CHIẾN DỊCH TRONG CHIẾN TRANH TRUNG - PHÁP"⁽¹⁾

NGUYỄN HỮU TÂM *

Chiến tranh Trung - Pháp là một cuộc đụng đầu quân sự mang tính quốc tế, nổ ra vào những năm 80 của thế kỷ XIX. Hơn một trăm năm qua, học giả của các nước từ những góc độ khác nhau đã tiến hành nghiên cứu cuộc chiến tranh này và đã thu được nhiều thành tựu đáng kể. Nhưng do nhiều nguyên nhân, cho đến nay chưa có học giả nào đi sâu nghiên cứu các chiến dịch chủ yếu trong chiến tranh Trung - Pháp.

Vì thế bức màn của những chiến dịch này chưa được khám phá hết, hoặc cũng rất ít người biết đến, thậm chí có lúc hiểu sai lệch, dẫn đến việc khó nhận rõ sự thật chân xác của chiến tranh Trung - Pháp.

Cuốn sách "Trung Pháp chiến tranh chư dịch khảo" của Giáo sư Hoàng Chấn Nam ra đời đã đáp ứng được phần nào việc làm rõ sự thật lịch sử của các chiến dịch trong cuộc chiến tranh này.

Giáo sư Hoàng Chấn Nam đã thu thập nhiều sử liệu trong các bộ chính sử và tư sử của Trung Quốc, khai thác những hồ sơ lưu trữ của nước Pháp (đặc biệt hồ sơ gốc của bộ Hải quân, bộ Ngoại giao Pháp), đồng thời tác giả còn tham khảo thêm những tư liệu có liên quan của Việt Nam và các nước khác. Trên cơ sở tư liệu

phong phú, tác giả đã tiến hành nghiên cứu một cách tỷ mỷ và hệ thống, để viết nên cuốn "Trung Pháp chiến tranh chư dịch khảo".

Cuốn sách gồm 316 trang, sách chia làm 5 chương: chương Dẫn luận mở đầu cuốn sách, 4 chương tiếp theo đi sâu phân tích 4 chiến dịch theo thứ tự từng chương như sau : Chương 2: Chiến dịch Sơn Tây, Chương 3 : Chiến dịch Cơ Long, Chương 4: Chiến dịch Đạm thủy, Chương 5 : Chiến dịch Trấn Hải.

Thông qua việc giám định tư liệu nghiêm túc, cuốn sách đã đính chính nhiều lầm lẫn của thư tịch, hé mở tấm màn lịch sử còn ít người biết rõ, phê phán những kết luận chưa chính xác của người đời sau đưa ra, đồng thời tác giả cũng đưa ra một số quan điểm khoa học mới mẻ. Điều đáng lưu ý là: cuốn sách đã tổng kết có hệ thống đối với lịch sử và hiện trạng của việc nghiên cứu chiến tranh Trung - Pháp của các nước trên thế giới như Việt Nam, Trung Quốc, Pháp, Nhật và châu Âu, châu Mỹ.

Chiến tranh Trung - Pháp nổ ra sau khi quân Pháp xâm lược Việt Nam. Tác giả đã dành 1 khối lượng trang sách khá lớn để vạch trần tội ác của thực dân Pháp nô dịch nhân dân Việt Nam, chỉ rõ mục tiêu chiến tranh của đế

* Thạc sĩ. Viện Sử học.

quốc Pháp là thôn tính Việt Nam. Cuộc chiến tranh Trung - Pháp nổ ra đầu tiên tại Việt Nam, sau đó lan dần sang lãnh thổ Trung Quốc. Bốn chiến dịch được trình bày trong "Trung Pháp chiến tranh chư dịch khảo", có một chiến dịch nổ ra tại Việt Nam : Đó là chiến dịch Sơn Tây(2). Với 77 trang sách chiếm gần 1/4 số lượng cả quyển sách và đứng đầu số trang trong 4 chiến dịch (Cơ Long : 48 trang, Đạm Thuỷ : 46 trang, Trấn Hải : 42 trang), chúng tôi nhận thấy tác giả đã đầu tư nhiều công sức để nghiên cứu và đánh giá đúng tầm quan trọng của chiến dịch Sơn Tây trong chiến tranh Trung - Pháp.

Phần lớn các học giả Trung Quốc đều coi chiến dịch này là khởi điểm của chiến tranh Trung - Pháp. Giáo sư Hoàng Chấn Nam cũng có quan điểm như thế. Ông đã tiến hành khảo chứng khá kỹ và nghiêm túc về bối cảnh lịch sử, quá trình diễn biến cùng nguyên nhân thất bại v.v... của chiến dịch này. Từ đó chỉ rõ : Chiến dịch Sơn Tây là bằng chứng hùng hồn về tình đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân hai nước Việt Nam - Trung Quốc. Thất bại của cuộc chiến đấu này là vô cùng đau lòng và đáng tiếc.

Tác giả đã chia thành 5 mục chính để nghiên cứu.

1. Bối cảnh nổ ra chiến dịch Sơn Tây (tr.75-94) tác giả phân tích 3 điểm chính :

a) *Quân Pháp xâm lược Việt Nam, mục đích để lấy đó làm bàn đạp tấn công Trung Quốc*: Thông qua hàng loạt thư-diện, báo chí, hồ sơ lưu trữ tại bộ Ngoại giao Pháp để phản ánh 1 khuynh hướng nổi bật của chính trường nước Pháp vào những năm 80 của thế kỷ XIX là, phải mở rộng lãnh thổ, tranh giành thị trường để bù đắp những thiệt hại trong chiến tranh Pháp - Phổ thông qua phương pháp thực dân.

Khi đó Việt Nam nằm trong "tầm ngắm" của nước Pháp. Thậm chí có người còn coi Việt Nam là vùng thử nghiệm khai thác thuộc địa của Pháp. Dưới sức ép dư luận, chính phủ Pháp đẩy mạnh tiến độ khai thác thuộc địa. Ngày 26 tháng 4 năm 1883 tại Hội nghị lần thứ 3 của nghị viện chung nước Pháp, Bộ trưởng Ngoại giao Chalmel - Lacour, Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa Charles Brun và Bộ trưởng Tài chính Tirard Pierre liên danh đại biểu đề xuất với Tổng thống Jules Grévy đề án tăng cường kinh phí cho bộ Hải quân và Thuộc địa Bắc Kỳ.

Để mở rộng công cuộc khai thác và quản lý thuộc địa Việt Nam, chính phủ Pháp đã quyết định cử Harmand làm Cao uỷ Pháp tại Bắc Kỳ phụ trách dân sự, tướng Bouet làm Tổng tư lệnh quân đội Pháp tại Bắc Kỳ, Đô đốc Courbet làm Tư lệnh hải quân Pháp tại Bắc Kỳ, phụ trách hải quân. Ba chức vụ dân sự, quân sự, hải sự ràng buộc nhau tạo thành cái gọi là "tam đầu chế" (Triumvirat). Đồng thời nước Pháp tiếp tục tăng cường số lượng quân đội ở Bắc Kỳ. Theo các biểu thống kê cụ thể về lực lượng, hải quân, chúng ta được biết đến ngày 20- 11-1883 quân đội của Pháp trước chiến dịch Sơn Tây là 15180 người. Với sự chuẩn bị lực lượng hùng hậu như vậy quân Pháp rõ ràng đã sắp tâm xâm chiếm Bắc Kỳ. Việt Nam như trứng để đầu đẳng. Trung Quốc cũng không được bình yên.

b) *Núi sông bị tàn phá, Việt Nam cầu viện Trung Quốc*.

Trung Quốc và Việt Nam là 2 nước láng giềng, có quan hệ lịch sử lâu đời. Đến thế kỷ X Việt Nam giành được độc lập tự chủ. Giống như những nước ở chung quanh Trung Quốc, Việt Nam sau khi giành được độc lập vẫn giữ một mối quan hệ phiên thần, trên danh nghĩa là lệ thuộc, nhưng thực tế không bị trực tiếp thống trị bởi các triều đại phong kiến Trung

Quốc. Khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, quan hệ phiên thần với Trung Quốc kéo dài gần nghìn năm mới chấm dứt. Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc mang nặng tính chất của chủ nghĩa nước lớn, nó đem quan hệ quốc gia quy định thành quan hệ theo trật tự tôn ty lớn nhỏ, là mối quan hệ không bình đẳng làm tổn thương đến tình cảm dân tộc cao quý của nhân dân các nước lân bang.

Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong lịch sử được ra đời và tồn tại cố những nguyên nhân và bối cảnh lịch sử đặc thù, nếu thoát ly khỏi những nguyên nhân và bối cảnh này để đánh giá là không khoa học, không khách quan. Chính do quan hệ quốc tế đặc thù này đã khiến cho Việt Nam trong những giờ phút nguy nan nhận được sự giúp đỡ của Trung Quốc, cho đến trước khi nổ ra chiến tranh Trung - Pháp, phía Việt Nam đã hơn chục lần yêu cầu Trung Quốc thực hiện nghĩa vụ bảo vệ, xuất quân chống Pháp.

c) Trung Quốc ra quân theo yêu cầu, bảo vệ phiên thần, giữ vững biên cương.

Từ cuối những năm 60 của thế kỷ XIX, quân đội của Vân Nam, Quảng Tây theo yêu cầu đã nhiều lần vào Việt Nam truy quét những người dân Trung Quốc tham gia khởi nghĩa chống Thanh thất bại phải chạy sang Việt Nam. Vào những năm 80 thế kỷ XIX triều đình nhà Thanh theo yêu cầu của phía Việt Nam đã lưu một bộ phận quân đội đóng đồn tại Việt Nam. Nhiệm vụ của quân Thanh vào Việt Nam từ việc truy quét tàn quân khởi nghĩa dần dần chuyển thành việc đối phó với quân Pháp xâm lược Việt Nam. Liên tiếp trong mấy năm, chính quyền nhà Thanh tăng cường quân sự vào Việt Nam, đó chính là kết quả của nhận thức ngày càng sâu của nhà Thanh đối với dã tâm xâm chiếm thực dân của Pháp.

Tháng 9 năm 1883 khi đám mây chiến tranh đang u ám trên bầu trời nước Việt, quân Pháp đang dồn dập chuẩn bị lực lượng, chiến tranh đang chờ phút chót để bùng nổ, chính lúc đó bộ phận quản lý công việc các nước (gọi tắt là Tổng thự) của nhà Thanh gặp mặt Công sứ Anh tại Trung Quốc, ra lời tuyên bố "Nếu (quân Pháp) lại xâm phạm đến nơi trú quân của nước tôi, duy chỉ có đánh nhau, không thể ngồi nhìn được"... Những lời lẽ ngoại giao sắc mùi thuốc súng, đã báo hiệu cho cuộc ác chiến Trung - Pháp sắp nổ ra.

2. Vì sao quân Pháp tiến đánh Sơn Tây (tr.95.104).

Thông qua một số thư tín của các viên tướng lĩnh các vùng địa phương phía Nam Trung Quốc (như Nghê Văn Uý, Tuần phủ Quảng Tây, Sầm Dục Anh Tổng đốc Vân Nam Quý Châu v.v...) Tác giả cho rằng: ý đồ xâm chiếm Sơn Tây của Pháp đã sớm bị phía Trung Quốc phát hiện.

Nhưng vì sao quân Pháp tiến đánh Sơn Tây mà không chọn nơi khác. Bởi vì Sơn Tây có một vị trí chiến lược quan trọng.

a) Sơn Tây trù phú, tiện cho việc đóng quân triển khai lực lượng.

Sơn Tây được thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ, có đường giao thông thủy bộ thuận tiện, kinh tế phát triển, phù hợp với nhu cầu cung cấp hậu cần cho quân đội Pháp. Nếu chiếm được Sơn Tây, có thể liên kết với Hà Nội tạo thành một căn cứ quân sự rộng lớn.

b) Sơn Tây là con đường phải đi qua để vào Vân Nam (Trung Quốc).

Trong Hồ sơ của bộ Ngoại giao Pháp có một chuyên mục "Vấn đề Bắc Kỳ" (Question du Tonkin), trong đó Chương thứ nhất có tiêu đề "Sông (sông Hồng) ở Bắc Kỳ là con đường duy nhất tiến vào Hoa Nam". (Le fleuve - du Tonkin est la seule voie d'accès la Chine

méridionale), đã miêu tả kỹ càng quá trình "các nhà thám hiểm" nước Pháp tìm kiếm con đường xâm nhập Tây Nam Trung Quốc từ Bắc Kỳ. Phát hiện con đường xâm nhập Trung Quốc sẽ đem lại nguồn lợi lớn cho nước Pháp. Vì thế Ủy ban xuất nhập khẩu Thương hội Pari đã dự đoán lạc quan : "Vân Nam, Quý Châu và Quảng Tây... mấy tỉnh này có tới hơn 50 triệu dân, tỉnh Vân Nam có nhiều mỏ đồng, mỏ thiếc, tỉnh Quảng Tây sản xuất tơ lụa tốt nhất Trung Quốc. Thương nghiệp của chúng ta tất nhiên sẽ có được một thị trường buôn bán to lớn ở những vùng đất này".

Sơn Tây ở vào vị trí nằm trên con đường từ Việt Nam tiến vào Vân Nam Trung Quốc. Cho nên bằng mọi giá quân Pháp sẽ tiến công Sơn Tây. Các tướng lĩnh quân Thanh đã chỉ rõ "Muốn giữ vững biên giới Vân Nam, tất phải giữ được Sơn Tây, nếu Sơn Tây thất thủ thì Bạch Hạc khó giữ, việc phòng ngự Vân Nam cũng rất khó".

c) Tiến công Sơn Tây dễ dàng hơn tiến đánh Bắc Ninh.

Các nhà quân sự nước Pháp đã nhận định tầm quan trọng của Bắc Ninh và Sơn Tây trong việc xâm chiếm toàn bộ miền Bắc Việt Nam. Peyvon - Bộ trưởng bộ Hải quân và Thuộc địa đã nêu rõ : "Chính phủ cho rằng mục tiêu chủ yếu tức là mục đích mà chúng ta tập trung toàn lực phải đạt được là : Trước hết chiếm được Sơn Tây, Bắc Ninh, nếu khả năng cho phép thì sẽ chiếm luôn Hưng Hoá. Không chế được ba nơi này, thì sẽ không chế được toàn bộ tam giác châu (sông Hồng). Khi đó chúng ta có thể thống trị Bắc Kỳ được rồi".

Sau khi được các nhà quân sự phân tích tỷ mỉ, cùng với việc trình sát cụ thể, Amédée Anatole Courbet đã quyết định chọn Sơn Tây là điểm mở màn chiến dịch và sử dụng lực lượng hải quân kết hợp với lực quân tiến đánh.

3. Khái quát về Sơn Tây và hệ thống phòng ngự thành Sơn Tây. (tr.105-116).

Tác giả đã khảo tả khá kỹ hệ thống phòng ngự quân sự của thành Sơn Tây cách nay hơn một thế kỷ. Tư liệu mà tác giả sử dụng chủ yếu dựa vào kho hồ sơ lưu trữ gốc mới khai thác được tại Pháp, phần này đã bổ sung thêm vào nguồn tư liệu còn khiếm khuyết của Việt Nam, Trung Quốc.

Thành Sơn Tây nằm về phía Bắc tỉnh Sơn Tây, cách sông Hồng khoảng 2 km, thuộc khu đất trung tâm của tỉnh lỵ. Bên ngoài thành có một lớp tường đất vây quanh, lại có một rừng tre dày đặc bao bọc. Tường thành được xây bằng gạch, cao 5 mét, chiều ngang chiều dọc khoảng 300 mét. Giữa bốn mặt thành đều có dựng một tháp cao hình bán khuyên đường kính 30 mét. Một cây cầu lớn bằng gạch bắc ngang trên sông hộ thành. Con sông hộ thành rộng khoảng 20 mét, sâu khoảng 3 mét, bùn đáy khoảng 1 mét. Trong thành có một ụ gác cao 18 mét, có thể quan sát động tĩnh xa gần. Bốn mặt Đông, Tây, Nam, Bắc đều có cổng thành được làm bằng những phiến đá lớn, xung quanh và trên đỉnh bố trí những điểm phòng ngự phân tán với những tre gai, chông sắt, dao búp đa. Trong cổng thành lại có một công sự phòng ngự bằng đoạn tường nhỏ đắp đất cao 4-5 mét, trên tường có lỗ hồng để đặt súng hoặc cung tên, bên trên lại dùng gỗ phiến hoặc phen dậu dẩy lên tạo thành nơi quân lính đồn trú. Xung quanh đoạn tường nhỏ khai thông một con hào rộng 5 mét, chứa đầy nước, bên trên dựng nhiều chướng ngại làm bằng cành tre khô. Giữa hào nước và đoạn tường nhỏ có con đường dốc nhỏ, bên trên là những bụi tre cao 8-10 mét che kín toàn bộ thành. Cùng với sự biến thiên của thời gian, thành Sơn Tây giờ đây cũng đã thay đổi nhiều. Toàn bộ diện mạo thành Sơn Tây được tác giả miêu tả tỷ mỉ trong cuốn sách phần nào sẽ giúp cho các nhà nghiên

cứu trong việc tìm hiểu lịch sử diễn cách địa lý của các thành cổ ở miền Bắc Việt Nam.

Trong phần này, tác giả còn phân tích kỹ về binh lực cùng cách bố phòng của lực lượng quân sự thành Sơn Tây. Theo một biểu thống kê cụ thể của các bộ phận giữ thành Sơn Tây (quân Cờ Đen, quân tỉnh Quảng Tây, quân tỉnh Vân Nam, quân người Việt), Hoàng Chấn Nam đưa ra con số quân lính giữ thành là khoảng hơn 6000 người, chứ không phải là 2 vạn 5 nghìn người như các học giả nước Pháp đã phóng đại lên.

4. Chiến dịch Sơn Tây được triển khai như thế nào ? (tr.117-132).

a) Quá trình tiến quân đánh Sơn Tây của Pháp.

Từ ngày 11 tháng 12 năm 1883, lực lượng quân đội của Pháp gồm 2 cánh quân : lực lượng do Thượng tá Belin chỉ huy, thủy quân do Thượng tá Bichot chỉ huy đã cùng tiến, đến 6^h30 sáng 14-12-1883 cả 2 cánh quân tiến đánh Sơn Tây.

b) Giai đoạn chiến đấu bước đầu: tranh giành công sự ven sông Hồng từ ngày 14 đến đêm ngày 15 tháng 12.

c) Giai đoạn chiến đấu bước hai: tranh đoạt thành Sơn Tây.

Bắt đầu từ 6 giờ sáng 16-12 quân Pháp tấn công, đến ngày 17 quân Pháp đã chiếm được toàn bộ thành.

5. Nguyên nhân thất bại của chiến dịch Sơn Tây.

Tác giả đưa ra 5 nguyên nhân :

+ Triều đình nhà Thanh trói buộc chân tay quân giữ thành.

+ Lực lượng quân sự Sơn Tây quá mỏng.

+ Lương thực, khí giới của quân giữ thành thiếu thốn.

+ Triều đình Việt Nam không kiên quyết chống Pháp cứu nước.

+ Binh lính người Việt nổi loạn.

Sách " Trung Pháp chiến tranh chur dịch khảo" ngoài những nội dung vừa nêu trên, còn được bổ sung thêm 75 tranh, ảnh minh hoạ, cộng với 8 bảng biểu chi tiết đã làm cho cuốn sách sinh động, hấp dẫn hơn.

Giáo sư Hoàng Chấn Nam là một học giả đã dành nhiều năm nghiên cứu về chiến tranh Trung - Pháp. Cuốn sách "Trung Pháp chiến tranh chur dịch khảo" nằm trong hệ thống nghiên cứu chiến tranh Trung - Pháp của tác giả. Giáo sư dự định sẽ tiếp tục đi sâu hơn trong việc tìm hiểu các chiến dịch của cuộc chiến tranh Trung - Pháp. Ông cho rằng : Tình hữu nghị sâu đậm của nhân dân hai nước Việt Nam - Trung Quốc đã xây đắp trong chiến tranh Trung - Pháp ngày nay càng được nhân dân hai nước trân trọng và phát huy. Tác giả hy vọng những thành tựu nghiên cứu của mình sẽ góp phần nhỏ bé để vun đắp thêm tình hữu nghị thắm thiết của hai dân tộc.

CHÚ THÍCH

(1) "Trung Pháp chiến tranh chur dịch khảo", tác giả: GS. Hoàng Chấn Nam - Sở trưởng Sở nghiên cứu lịch sử, Viện Khoa học Xã hội Quảng Tây. Nxb Đại học Sư phạm Quảng Tây, Quế Lâm, 1998 (Trung Văn).

(2) Về trận đánh Sơn Tây đã có nhiều nhà nghiên cứu của Việt Nam và Pháp đề cập đến khá kỹ. Bài này chúng tôi giới thiệu thêm quan điểm và cách đánh giá của một học giả Trung Quốc.

Phó Giáo sư Sử học Bùi Đình Thanh 75 tuổi

Phó Giáo sư Sử học Bùi Đình Thanh sinh ngày 12 tháng 8 năm 1924 tại thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, trong một gia đình viên chức. Trong những năm học Trung học ở trường Bưởi, Hà Nội, (nay là trường PTTH Chu Văn An), đồng chí đã sớm tiếp thụ được truyền thống yêu nước của Phong trào thanh niên, học sinh yêu nước chống thực dân Pháp.

Sau Cách mạng Tháng 8-1945 và trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, đồng chí tham gia Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Từ năm 1959, đồng chí về công tác ở Viện Sử học; Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia và đã giữ nhiều chức vụ quản lý công tác khoa học như: Trưởng ban Lịch sử Hiện đại Việt Nam - Viện Sử học (1962); Trưởng ban Lịch sử miền Nam Việt Nam - Viện Sử học (1970-1975); Phó Trưởng ban Ban Xã hội học - Viện Khoa học xã hội (1977-1981) (nay là Viện Xã hội học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia), Trưởng ban Ban Thư ký Viện Khoa học xã hội (1981-1983); Tổng biên tập tạp chí Viet Nam Social Sciences (1984-1989); Ủy viên Hội đồng Biên tập tạp chí Nghiên cứu Lịch sử - Viện Sử học (1990 đến nay); Trưởng ban Lịch sử trong Ban Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (1989 đến nay).

Năm 1980, đồng chí được Nhà nước ta phong tặng học hàm Phó Giáo sư Sử học và năm 1996 đồng chí được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất vì những đóng góp to lớn cho công tác nghiên cứu khoa học lịch sử nước nhà.

Ngoài ra, đồng chí còn được Đảng, Nhà nước, Quân đội ta tặng thưởng nhiều Huân chương, Huy chương cao quý khác vì những cống hiến trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.



Trong 40 năm công tác nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt là về khoa học lịch sử, đồng chí đã có nhiều công trình nghiên cứu có giá trị khoa học được thể hiện trong gần 30 cuốn sách viết riêng hoặc viết chung và đã được xuất bản.

Sau đây là những cuốn sách chủ yếu:

+ "Tám năm đấu tranh anh dũng và gian khổ của đồng bào miền Nam". Nxb Sử học, H, 1962, 288 tr.

+ "Con đường hầm không lối thoát của đế quốc Mỹ sau chín năm xâm lược miền Nam". Nxb Khoa học, H, 1963, 99tr.

+ "Ngọn cờ chiến thắng của miền Nam anh hùng". Nxb Khoa học, H, 1964, 176tr.

+ "Âm mưu của đế quốc Pháp-Mỹ trong chiến dịch Điện Biên Phủ (Qua sách báo Phương Tây)". Nxb Khoa học, H, 1964, 189tr.

+ "Hai mươi năm nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà". Nxb Khoa học, H, 1966, 227tr.

+ "Một số vấn đề về "Việt Nam hoá chiến tranh". Viện Sử học, 1974, 645tr.

+ "Tổ hợp quân sự công nghiệp Mỹ và cuộc chiến tranh Việt Nam". Nxb QĐND, H, 1975, 328tr.

+ "Việt Nam - Đất nước anh hùng". Nxb Sự thật, H, 1975.

+ "Nước Việt Nam là một - Dân tộc Việt Nam là một". Nxb KHXH, H, 1976, 408tr.

+ "Cách mạng Tháng Mười và Cách mạng Việt Nam". Viện Sử học, 1977, 390tr.

+ "Về lịch sử Đông Nam Á hiện đại". Viện Đông Nam Á xb, H, 1983, 284tr.

+ "Hà Nội - Thủ đô nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam". Nxb Sự thật, H, 1984, 248tr.

+ "Lịch sử Việt Nam". Tập II. Nxb KHXH, H, 1985, 363 tr.

+ "40 năm nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam". Nxb Sự thật, H, 1985, 166tr.

+ "45 năm kinh tế Việt Nam (1945-1990)". Nxb KHXH, H, 1990, 427tr.

+ "45 năm chiến đấu, xây dựng và đổi mới". Nxb Sự thật, H, 1990, 127tr.

+ "Việt Nam - Đất nước - Lịch sử - Văn hoá". Nxb Sự thật, H, 1991.

+ "Chính sách xã hội - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn". Nxb KHXH, H, 1993, 447tr.

+ "Kinh tế - Xã hội - Văn hoá tỉnh Nghệ An trong tiến trình đổi mới". Nghệ An, 1994.

+ "Chính sách xã hội. Những vấn đề pháp lý". Nxb KHXH, H, 1994.

+ "Chiến thắng Điện Biên Phủ. Sức mạnh dân tộc và tầm vóc thời đại". Nxb QĐND, H, 1994, 394tr.

+ "Về tôn giáo". Tập I. Nxb KHXH, H, 1994.

+ "Thăng Long - Hà Nội". Nxb CTQG, H, 1995.

"Tư tưởng Hồ Chí Minh về Con người và Chính sách xã hội". Nxb CTQG, H, 1996.

+ "Nửa thế kỷ nhìn lại Ngày Toàn quốc kháng chiến: 19/12/1946 - 19/12/1996". Viện Sử học và Nxb VHTT, H, 1997, 359tr.

+ "Đổi mới chính sách xã hội - Luận cứ và giải pháp". Nxb CTQG, H, 1997, 357tr.

Không những là tác giả, đồng tác giả của những cuốn sách đã nêu trên, đồng chí còn là tác giả của hơn 30 luận văn nghiên cứu khoa học đã công bố trên các tạp chí khoa học, tạp chí chính trị như: "Nghiên cứu Lịch sử", "Lịch sử Đảng", "Xã hội học", "Cộng sản", "Etudes Vietnamiennes", "Vietnam Social Sciences".

Nhân dịp Phó Giáo sư Sử học Bùi Đình Thanh 75 tuổi, Toà soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử xin chân thành chúc đồng chí luôn luôn mạnh khoẻ, hạnh phúc và hy vọng đồng chí sẽ tiếp tục đóng góp nhiều hơn nữa cho công tác nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt là cho công tác nghiên cứu khoa học lịch sử của nước ta trong hiện tại và tương lai.

Toà soạn Tạp chí
Nghiên cứu Lịch sử.

Lễ tưởng niệm Nhà yêu nước - Nhà cách mạng - Nhà sử học Trần Huy Liệu (1901-1969)

Nhân dịp kỷ niệm 30 năm ngày mất (28-7-1969 - 28-7-1999) của Viện sĩ Trần Huy Liệu: Nhà yêu nước - Nhà cách mạng - Nhà sử học, người sáng lập và là

Trưởng ban Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, Viện trưởng đầu tiên của Viện Sử học, đồng thời là Chủ nhiệm Tập san Văn Sử Địa rồi Chủ nhiệm đầu tiên của Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, người sáng lập và là Chủ tịch đầu tiên của Hội KHL SVN; ngày 27-7-1999, Viện Sử học và Hội Khoa học lịch sử Việt Nam đã tổ chức trọng thể Lễ tưởng niệm Viện sĩ tại trụ sở của Viện.

Tham dự Lễ tưởng niệm có đồng chí Trần Mai Hạnh, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Tổng biên tập Đài Tiếng nói Việt Nam, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội Nhà báo Việt Nam; Giáo sư Lê Hữu Tảng, Phó Giám đốc Trung tâm KHXH & NV quốc gia; Giáo sư Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội KHL SVN; Giáo sư - Tiến sĩ Lưu Trần Tiêu, Thứ trưởng bộ VH-TT; Nhà thơ Cù Huy Cận, nguyên Bộ trưởng trong Chính phủ Lâm thời nước VNDCCH; đại diện của Văn phòng Chính phủ; Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Tổng cục Chính trị QĐNDVN; Huyện uỷ, HĐND, UBND huyện Vụ Bản (Nam Định), quê hương của Viện sĩ; một số đồng chí cán bộ cách mạng lão thành đã từng hoạt động với Viện sĩ trong thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám 1945 và trong cuộc kháng chiến chống Pháp vừa qua; cùng toàn thể cán bộ, nhân viên đã và đang công tác ở Viện Sử học và Toà soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử; đại diện cho gia đình của Viện sĩ.

PGS-PTS Trần Đức Cường, Viện trưởng Viện Sử học thay mặt cho Viện đã đọc diễn văn khai mạc nêu lên tóm tắt về thân thế và sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp báo chí, sự nghiệp khoa học của Viện sĩ Trần Huy Liệu trong hơn 50 năm hoạt động ở khắp mọi miền của đất nước ta với nhiều cương vị công tác, nhiều trọng trách khác nhau. Ở bất cứ hoàn cảnh nào, ở bất cứ công tác nào, Viện sĩ đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được Đảng, Nhà nước, Quân đội, Nhân dân giao phó; góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, sự nghiệp văn hoá, sự nghiệp khoa học của Tổ quốc và Nhân dân ta. Đặc biệt là trong công tác nghiên cứu khoa học lịch sử nước nhà, Viện sĩ đã có nhiều công lao to lớn trong việc xây dựng, phát triển của ngành; đào tạo một đội ngũ cán bộ nghiên cứu sử học; được tôn vinh là "người anh cả của giới sử học nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà"; và năm 1996 Viện sĩ đã được Nhà nước ta truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

P.V.

Hội thảo về xây dựng tượng đài Lê Lợi

Ngày 26-5-1999, tại thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá đã tổ chức Hội thảo khoa học về việc xây

dựng tượng đài người anh hùng dân tộc Lê Lợi. Đây là một bước triển khai trên thực tế tinh thần của Nghị quyết TƯ lần thứ 5 về việc xây dựng và phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Tham dự Hội thảo có đại diện của Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, Sở Văn hoá - Thông tin, các cơ quan ban ngành trong tỉnh. Về phía Trung ương có đại diện của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện Sử học Việt Nam, Hội Mỹ thuật tạo hình, các tạp chí chuyên ngành.

Hội thảo đã nhận được 29 bản tham luận khoa học của các tác giả thuộc nhiều ngành, nhiều giới chuyên môn khác nhau như lịch sử, văn hoá-ngệ thuật, kiến trúc, xây dựng... (trong đó có 13 tham luận của các nhà nghiên cứu thuộc các cơ quan trung ương và 16 tham luận của địa phương).

Trọng tâm Hội thảo đã đi vào các vấn đề chủ yếu: Thời điểm thể hiện tượng đài, địa điểm xây dựng, chất liệu xây dựng, tư thế thể hiện tượng, hệ thống phù điêu bổ trợ... Đặc biệt những người tham dự Hội thảo dành nhiều thời gian cho việc trao đổi về vấn đề thời điểm thể hiện tượng. Có 3 giai đoạn được đặt ra để thảo luận: giai đoạn Lê Lợi là thủ lĩnh nghĩa quân Lam Sơn; giai đoạn đến lúc hoàn thành sự nghiệp chống quân Minh và giai đoạn Lê Lợi với tư cách là người sáng lập ra triều Lê. Hội thảo đã đi đến thống nhất là bức tượng cần thể hiện được Lê Lợi vào thời điểm vừa hoàn thành sự nghiệp kháng chiến chống Minh. Mô tả tượng đài ở giai đoạn này là phù hợp với hoàn cảnh quê hương Thanh Hoá.

Việc tổ chức Hội thảo nhằm triển khai việc xây dựng tượng đài Lê Lợi tại Thanh Hoá là một việc làm cần thiết, có ý nghĩa đồng thời đáp ứng đúng nguyện vọng của nhân dân Thanh Hoá nói riêng, của nhân dân cả nước nói chung.

K.C.

Hội thảo khoa học về một số vấn đề lịch sử cổ - trung đại Cao Bằng

Ngày 30-6-1999 tại thị xã Cao Bằng, Tỉnh uỷ tỉnh Cao Bằng phối hợp với Viện Sử học Việt Nam đã tổ chức hội thảo khoa học về: "Một số vấn đề lịch sử cổ-trung đại Cao Bằng". Tham dự hội thảo có đại diện Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân, Hội đồng nhân dân và các cơ quan ban ngành của tỉnh Cao Bằng, đại diện và cán bộ nghiên cứu Viện Sử học Việt Nam và nhiều nhà khoa học ở trung ương. Thay mặt Tỉnh uỷ tỉnh Cao Bằng, đ/c Nông Hồng Thái, Bí thư Tỉnh uỷ đã phát biểu khai mạc Hội thảo.

Trong suốt một ngày làm việc khẩn trương, Hội thảo đã giới thiệu 20 bản tham luận khoa học của nhiều nhà nghiên cứu ở trung ương và địa phương. Nội dung Hội thảo lần này không giới hạn theo một chủ đề mà đề cập đến một số vấn đề còn tồn tại trong việc nghiên cứu lịch sử Cao Bằng giai đoạn cổ- trung đại. Các báo cáo gửi đến Hội thảo đã đề cập đến nhiều vấn đề khác nhau về lịch sử địa phương Cao Bằng trong giai đoạn cổ-trung đại: Vị trí Cao Bằng trong tiến trình lịch sử dân tộc; diện tích Cao Bằng trong lịch sử cổ-trung đại; nguồn gốc dân tộc và sự hình thành nhà nước đầu tiên của quốc gia Đại Việt; cũng như đi sâu tìm hiểu một số nhân vật lịch sử như An Dương Vương Thục Phán, Bế Khắc Thiệu, Nông Văn Vân...; tìm hiểu thêm về phong trào khởi nghĩa nông dân ở Cao Bằng cũng như các chính sách của nhà nước phong kiến đối với miền núi nói chung, Cao Bằng nói riêng.

Những vấn đề được khai thác tại Hội thảo, có những vấn đề đã có những đánh giá tương đối thống nhất nhưng cũng còn một số vấn đề cần phải trao đổi thảo luận thêm mới có được sự lý giải khách quan, khoa học.

Nhân dịp tham dự Hội thảo lần này đoàn cán bộ Viện Sử học đã đến thăm khu di tích Pắc Bó - cội nguồn của Cách mạng Việt Nam, viếng mộ Kim Đồng và dâng hương ở đền tưởng niệm nhân vật lịch sử Nùng Chí Cao.

K.C.

Lớp tập huấn "Lý luận và thực tiễn biên soạn sách địa chí"

Ngày 15-7-1999, tại Hà Nội, Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và văn hoá Việt Nam đã khai giảng lớp tập huấn "Lý luận và thực tiễn biên soạn sách địa chí" do Trung tâm tổ chức. Tham gia lớp học gồm hơn 120 cán bộ của các Sở Văn hoá - thông tin, Sở Khoa học công nghệ và môi trường, Ban Tuyên giáo tỉnh thuộc 32 tỉnh thành và 2 bộ, ngành trong cả nước. Lớp học được tiến hành từ ngày 15-7 đến 28-7-1999 với chương trình vừa học trên lớp vừa tham quan và trao đổi khoa học tại Trung Quốc. Tham gia giảng dạy có các Giáo sư Sử học Đinh Xuân Lâm, Trần Quốc Vượng, Phan Đại Doãn và các PGS, PTS, Thạc sĩ các ngành Sử học, Dân tộc học, Hán học, Lưu trữ học, Từ điển học và Địa lý tài nguyên...

Phương Chí

Đính chính

Do sơ suất về kỹ thuật nên bài "*Phát hiện văn bản Hán - Nôm cổ cách đây 546 năm tại Phong Điền (Thừa Thiên - Huế)*" của Nguyễn Thế trong Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 3/1999 có một số chữ in nhầm:

Trang	Cột	Dòng	In nhầm	Sửa lại
81	1	3↓	nộp thuế	nạp thuế
	2	5↓	bộ thủy (Ỡ)	bộ thủy (Ỡ)
		6↓	bộ thủy (:))	bộ thủy (Ỡ)
82	1	12↓	thân tự	thân tự
		19↓	lưu dự	lưu dữ
		17↑	Hữu Cấp Phố:	Hữu cấp phó:
		15↑	đăng thử nhấ. chuẩn	đăng chuẩn thử.
	1	18↓	nhất mẫu hữu dư	nhất bách mẫu hữu dư
84	2	8↑	Kể	Kê
	1	7↓	Đại Hồ thứ	Đại Hoà thứ 9
		18↓	ghi niên ngày tháng xây dựng gắn ở thượng lương	ghi ngày tháng năm xây dựng gắn ở "đòn tay tích"
	1	25↓	nghề điêu khắc truyền thống...	nghề điêu khắc truyền thống...
	2	3↑	"ô hô" Đa Cảm, Dòng Xuyên trăm năm còn tạc thẻ,	"Ô hô! Đa Cảm, Dòng Xuyên trăm năm còn tạc thẻ
85	1	13↓	tức lâm, sản vào năm 1619... nguồn lợi giữa hai làng	tức vào năm 1619... nguồn lợi lâm sản giữa hai làng
		9↑	"Non nước ngàn thu hãy còn tạc thẻ...!"	"Làng Hói nay, làng Đa Cảm xưa, Non nước ngàn thu hãy còn tạc thẻ...!"
		18↑	lớn lưu	hợp lưu
		14↑	từ bốn đến năm	từ bốn đến năm trăm năm
		2↑	dâu hoàng	lậu hoang

Toà soạn thành thực xin lỗi tác giả và bạn đọc.

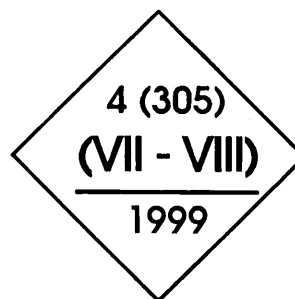
HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N^o 8.212569 - 9.717217



CONTENTS

VAN TAO	- Tran Huy Lieu with Vietnamese historical studies in the XXth century.	3
NGUYEN DANH PHIET	- The 45 th anniversary of the Review of Historical Studies.	8
LUONG NINH	- Phu Nam ancient culture - Cuu Long River Delta culture.	23
LE CUNG	- Ngo Dinh Diem administration's policies on Buddhism in Southern Vietnam on socio-economic and cultural educational aspects (Continued and the end).	31
LUONG THI THOA	- About the separations in the Christian congregation during the Ancient and Middle ages.	41
NGUYEN VAN KIM	- The role of Tozama Daimyos in Japanese reform process in the XIXth century (Scientific problems being raised) (Continued and the end).	53

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

***	- The Kingdom of Annam in the three decades of the beginning of the XIXth century (From the foreigner's viewpoints).	64
-----	--	----

FORUM

PHAN HUY LE	- About the personage Dang Tien Dong.	71
-------------	---------------------------------------	----

BOOK REVIEW

NGUYEN HUU TAM	- "Research on campaigns in the French - Chinese war".	88
----------------	--	----

INFORMATION